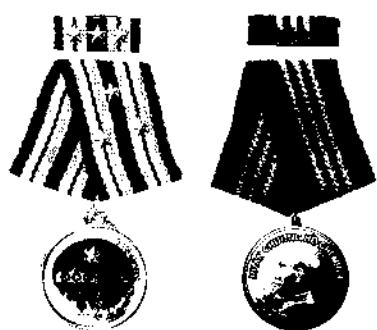


BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



xây dựng và phát triển



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

45 năm
xây dựng và phát triển

Hà Nội - 2004

Ban biên tập:

Bùi Mạnh Hải (Trưởng ban)

Nguyễn Quân (Phó Trưởng ban)

Nghiêm Xuân Minh

Vũ Thị Thuý Hà

Trần Khánh

Nguyễn Dịch Đoan

LỜI NÓI ĐẦU

Cách đây 45 năm, ngày 4.3.1959, thừa ủy quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Chính phủ đã ký Sắc lệnh thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước, tiền thân của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay. Việc ra đời một cơ quan thuộc Chính phủ chăm lo sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật của nước nhà có ý nghĩa to lớn, trước hết khẳng định vai trò quan trọng của khoa học - kỹ thuật đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời đánh dấu sự trưởng thành của đội ngũ trí thức khoa học - kỹ thuật Việt Nam đã đủ sức gánh vác những nhiệm vụ mới mà đất nước giao phó. Với Sắc lệnh này đã mở đầu một giai đoạn phát triển vượt bậc của nền khoa học Việt Nam.

45 năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự ủng hộ, phối hợp chặt chẽ của các ngành, địa phương và sự nỗ lực phấn đấu của cộng đồng các nhà khoa học và công nghệ, các nhà quản lý, Ủy ban Khoa học Nhà nước, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước đây và Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay, đã không ngừng phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong quá trình đó, hoạt động của Bộ ngày càng được mở rộng, công tác quản lý khoa học và công nghệ ngày càng hoàn thiện; hoạt động khoa học và công nghệ ngày càng phát triển và đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước qua các thời kỳ, đặc biệt là từ khi đổi mới đến nay.

Nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Bộ Khoa học và Công nghệ, xin trân trọng giới thiệu cuốn sách "Bộ Khoa học và Công nghệ 45 năm xây dựng và phát triển (1959 - 2004)" để nhìn lại chặng đường 45 năm qua, rút ra những bài học kinh nghiệm tiếp tục xây dựng tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm thực hiện tốt hai chức năng tham mưu và quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ đáp ứng với vị trí mà Đảng và Nhà nước đã khẳng định phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Nội dung cuốn sách gồm:

Lời nói đầu

I- Thời kỳ 1959 - 1965

II Thời kỳ 1965 - 1975

III- Thời kỳ 1975 - 1985

IV- Thời kỳ 1985 - 1992

V- Thời kỳ 1992 - 2002

VI- Thời kỳ 2002 đến nay

Kết luận

Trên cơ sở cuốn sách 40 năm của Bộ đã phát hành, Ban biên tập tiến hành thu thập thông tin bổ sung cho giai đoạn 1999 - 2004 và hiệu chỉnh, biên tập lại cuốn sách nói trên.

Ban Biên tập xin chân thành cảm ơn tất cả các đồng chí đã đóng góp ý kiến cho bản dự thảo và đặc biệt cảm ơn các tác giả đã viết cuốn sách 40 năm của Bộ. Ban biên tập đã rất cố gắng nghiên cứu tất cả các ý kiến đã đóng góp và bổ sung, chỉnh sửa vào dự thảo, mặc dầu vậy vì thời gian có hạn và khả năng hạn chế nên không tránh khỏi còn thiếu sót. Ban biên tập rất mong các cán bộ công chức của Bộ, các đồng nghiệp và bạn đọc gần xa tiếp tục góp ý kiến giúp chúng tôi hoàn thiện tài liệu này cho lần tái bản sau.

Ban Biên tập



"Chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học chắc chắn sẽ đưa loài người đến hạnh phúc vô tận..."

HỒ CHÍ MINH

016/SL

Ngày 4 tháng 3 năm 1959

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CÔNG HÒA

Căn cứ nghị quyết của Quốc hội nước Việt-nam dân chủ công hòa khóa họp thứ 8;

Căn cứ nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 4 tháng 12 năm 1958;

RA SẮC LỆNH :

Điều 1.- Nay thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước thuộc Hội đồng Chính phủ và có quyền hạn, trách nhiệm ngang một Bộ.

Điều 2.- Ủy ban Khoa học Nhà nước có nhiệm vụ giúp Chính phủ xây dựng và lãnh đạo công tác khoa học về mọi mặt, nhằm phục vụ sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà và sự nghiệp hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc.

Điều 3.- Ủy ban Khoa học Nhà nước gồm có Chủ nhiệm, một số Phó chủ nhiệm, Tổng thư ký và một số Ủy viên.

Điều 4.- Nhiệm vụ cụ thể và tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 5.- Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành sắc lệnh này.

TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III

SAO Y BẢN CHÍNH

PHÒNG: *Phủ thủ tướng*
HỒ SƠ SỐ: *AQ 20103* TRANG SỐ: *9*
Hà Nội, Ngày *13* tháng *7* năm *1999*

GIÁM ĐỐC

T/ƯQ CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT-NAM
DÂN CHỦ CÔNG HÒA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ



Phạm-văn-Đông



Nguyễn-Thị-Mận

Ngày 4/3/1959, thừa ủy quyền của Chủ tịch nước,
Thủ tướng Chính phủ ký Sắc lệnh số 016/SL chính thức thành lập
Ủy ban Khoa học Nhà nước



Đồng chí Trường Chinh

Chủ nhiệm đầu tiên của Ủy ban Khoa học Nhà nước (từ tháng 12/1958 đến tháng 7/1960).



Đồng chí Võ Nguyên Giáp
 Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học
 Nhà nước (từ tháng 7/1960 đến
 tháng 1/1963)



Đồng chí Nguyễn Duy Trinh
 Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học
 Nhà nước (từ tháng 1/1963 đến
 tháng 10/1965)

THỜI KỲ NĂM 1959 ĐẾN NĂM 1965

Năm 1958, Miền Bắc nước ta đã hoàn thành nhiệm vụ khôi phục kinh tế và bắt đầu thực hiện nhiệm vụ cải tạo và phát triển kinh tế theo con đường xã hội chủ nghĩa. Lúc này tình hình kinh tế và xã hội của Miền Bắc đã ổn định, sản xuất công nghiệp có tăng (đã có 117 xí nghiệp quốc doanh và 60.000 công nhân), khoa học và kỹ thuật đã bắt đầu phát triển (đã có 8 viện nghiên cứu, 6 trường đại học, một số trường trung học chuyên nghiệp và khoảng 2000 cán bộ KHKT trình độ đại học). Phong trào cải tiến kỹ thuật của quần chúng công nông bắt đầu nảy nở. Mọi mặt có chuyển biến tốt, nhưng tình trạng lạc hậu vẫn chưa xoá bỏ được. Giá trị sản lượng công nghiệp mới chiếm gần 20% tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp. Năng xuất lao động còn thấp chất lượng sản phẩm chưa đều chưa cao. Trình độ văn hoá của cán bộ và nhân dân còn thấp. Lực lượng KHKT còn nhỏ bé, trình độ còn hạn chế.

Tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, cá thể, kỹ thuật lạc hậu, với nhận thức không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng được các nước XHCN nhất là Liên Xô và Trung Quốc giúp đỡ, chúng ta phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá (Hội nghị lần thứ 10 của Ban chấp hành trung ương Đảng khoá II và Đại hội Đảng lần thứ III). Để thực hiện thành công ba cuộc cách mạng đó, chúng ta phải ra sức phát triển khoa học và kỹ thuật (cả khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội), đưa nhanh các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, đời sống và quốc phòng, mau chóng xây dựng một nền khoa học và kỹ thuật tiên tiến đủ sức tiếp thu được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) và tự mình giải quyết được những vấn đề của đất nước, làm cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.. Phải lãnh đạo, quản lý tốt khoa học và kỹ thuật ngay từ khi bắt đầu triển khai xây dựng mới có thể phát triển nhanh chóng, đúng hướng, có hiệu quả và ít tổn kém. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của BCH TƯ Đảng

khoá II đã nhấn mạnh vai trò của khoa học và kỹ thuật, yêu cầu Đảng phải nắm vững lãnh đạo khoa học và kỹ thuật và sự cần thiết phải thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước (UBKHNN).

Chính vì thế mà cuối năm 1957, Ban Bí thư và Hội đồng Chính phủ đã cử một đoàn khoa học Việt Nam, do ông Hà Huy Giáp, Trưởng tiểu ban Giáo dục Khoa học Trung ương làm trưởng đoàn và ông Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Giám đốc Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội làm phó trưởng đoàn đi tham quan tìm hiểu tình hình khoa học và kỹ thuật và kinh nghiệm tổ chức, quản lý công tác khoa học và kỹ thuật của Trung Quốc trong thời gian 2 tháng. Quốc hội khoá I, trong phiên họp ngày 29/4/1958 kỳ họp thứ 8, đã quyết nghị thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước để giúp Chính phủ xây dựng và phát triển khoa học và kỹ thuật..

Sau khi có Nghị quyết của Quốc Hội, Thủ tướng Chính phủ đã cử Ban tru bì do ông Tạ Quang Bửu làm trưởng ban để xúc tiến việc thành lập UBKHNN - Ban tru bì dự thảo đề án về đường lối, phương châm, nhiệm vụ trước mắt của khoa học Việt Nam và đề án về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của UBKHNN, đã tổ chức hội thảo để trưng cầu ý kiến của 50 nhà khoa học và kỹ thuật tiêu biểu trong nước và ngày 20/11/1958 đã trình các đề án lên Ban bí thư và Hội đồng Chính phủ. Ngày 11/12/1958, Hội đồng Chính phủ (HĐCP) đã thông qua các đề án này và cử các thành viên của UBKHNN. Quốc hội, trong phiên họp ngày 14/12/1958 đã cử Phó Thủ tướng Trường Chinh kiêm chức Chủ nhiệm đầu tiên của Ủy ban Khoa học Nhà nước.



Đồng chí Tạ Quang Bửu cùng một số cán bộ đầu tiên của Ủy ban Khoa học Nhà nước tại Trụ sở đầu tiên - 38 Ngô Quyền, Hà Nội (2/1959)

UBKHNN bắt đầu hoạt động từ tháng 11/1958. Vài tháng đầu, mới có ông Tạ Quang Bửu, ông Lê Khắc và 5 cán bộ nhân viên làm việc ở ngôi nhà số 38 Phố Ngô Quyền Hà Nội, hiện là trụ sở của Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa



Trụ sở Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay

học và Công nghệ. Ngày 4/3/1959, thừa uỷ quyền của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ ký Sắc lệnh số 016/SL chính thức thành lập UBKHNN. Theo sắc lệnh UBKHNN có trách nhiệm và quyền hạn ngang Bộ, có nhiệm vụ chung là "giúp Chính phủ xây dựng và lãnh đạo công tác khoa học về mọi mặt nhằm phục vụ sự nghiệp kiến thiết XHCN ở miền Bắc, góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà và sự nghiệp hoà bình, hữu nghị giữa các dân tộc" và gồm có chủ nhiệm, một số phó chủ nhiệm, tổng thư ký và một số uỷ viên. Ngày 4/4/1962, HĐCP ban hành Nghị định 43-CP quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của UBKHNN.

A. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Theo Nghị định 43-CP, "UBKHNN là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác khoa học và kỹ thuật theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật, đưa nền khoa học và kỹ thuật Việt Nam lên trình độ tiên tiến nhằm phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh, phục vụ quốc phòng, góp phần đẩy mạnh công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà". UBKHNN có những nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu trình HĐCP ban hành các chính sách, chế độ, thể lệ về khoa học và kỹ thuật, tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ ấy.
2. Nghiên cứu trình HĐCP phê chuẩn phương hướng, kế hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật của Nhà nước. Tổ chức việc điều hoà phối hợp công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật giữa các Bộ, các ngành, các cấp nhằm thực hiện những phương hướng kế hoạch đã được phê chuẩn.
3. Hướng dẫn các Bộ, các ngành, các địa phương xây dựng và phát triển lực lượng nghiên cứu khoa học. Xây dựng và quản lý các cơ sở nghiên cứu khoa học trực thuộc Ủy ban để tiến tới thành lập Viện Khoa học Việt Nam.
4. Tổ chức việc tổng kết những công trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật lớn, xác minh kết quả của các công trình nghiên cứu ấy, kiến nghị các ngành, các địa phương phổ biến và thực hiện.
5. Theo dõi, hướng dẫn các Bộ, các ngành, các địa phương trong công tác quản lý kỹ thuật và phổ biến khoa học và kỹ thuật.
6. Theo dõi tình hình đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật. Xây dựng chế độ đào tạo nghiên cứu sinh (NCS) và theo dõi việc thực hiện.
7. Thi hành các hiệp định hợp tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật mà nước ta đã ký kết với nước ngoài. Trong phạm vi được uỷ quyền của Chính phủ, ký kết với các cơ quan khoa học và kỹ thuật nước ngoài các hiệp định về hợp tác khoa học và kỹ thuật.
8. Quản lý tổ chức, cán bộ, biên chế, lao động tiền lương, tài vụ, vật tư, kiến thiết cơ bản của UBKHNN theo chế độ chung của Nhà nước.

B. CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. CƠ QUAN LÃNH ĐẠO

Cơ quan lãnh đạo của UBKHNN là 1 tập thể gồm 21 thành viên, hầu hết là cán bộ lãnh đạo các cơ quan, đoàn thể cấp trung ương kiêm nhiệm, đa số là cán bộ khoa học và kỹ thuật tiêu biểu.



Đồng chí Tạ Quang Bửu

Phó Chủ nhiệm, Tổng Thư ký Ủy
ban Khoa học Nhà nước (từ 12/1958
đến 10/1965)



Đồng chí Bùi Công Trùng

Phó Chủ nhiệm, Bí thư Đảng đoàn
Ủy ban Khoa học Nhà nước (từ 1959
đến 1964)

Chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban do các Phó Thủ tướng lần lượt đảm nhiệm: ông Trường Chinh (12/1958-7/1960), ông Võ Nguyên Giáp (7/1960-1/1963), ông Nguyễn Duy Trinh (1/1963- 10 /1965).

Các Phó chủ nhiệm Ủy ban:

- Ông Bùi Công Trùng, nhà kinh tế học, Chủ nhiệm Văn phòng kinh tế Phủ Thủ tướng.

- Ông Tạ Quang Bửu, nhà toán học, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Giám đốc Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.

- Ông Nguyễn Xiển, kỹ sư, Giám đốc Nha khí tượng, Bộ trưởng Bộ Cứu tế - xã hội

- Ông Nguyễn Khánh Toàn, nhà sử học, Thứ trưởng Bộ Giáo dục (từ năm 1960)

- Ông Trần Quang Huy, Phó trưởng ban Ban tuyên giáo Trung ương (1951-1960).

Các Ủy viên Ủy ban

- Ông Lê Khắc, kỹ sư cầu đường, ủy viên chuyên trách của UBKHNN

- Ông Nghiêm Xuân Yêm, kỹ sư canh nông, Bộ trưởng Bộ Nông Lâm

- Ông Trần Đại Nghĩa, kỹ sư, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng

- Ông Phạm Văn Bạch, tiến sĩ luật, Chánh án Tòa án tối cao

- Ông Hồ Đắc Di, bác sĩ y khoa, Giám đốc Trường Đại học Y khoa Hà Nội

- Ông Phạm Ngọc Thạch, bác sĩ y khoa, Bộ trưởng Bộ Y tế

- Ông Trần Đăng Khoa, kỹ sư cầu đường, Bộ trưởng Bộ Thủy lợi

- Ông Trần Huy Liệu, nhà sử học, Ủy viên thường trực Quốc hội, Viện trưởng Viện Sử học

- Ông Lê Văn Thiêm, tiến sĩ toán học, Chủ nhiệm khoa khoa học tự nhiên, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội
- Ông Nguyễn Văn Huyền, tiến sĩ văn khoa, Bộ trưởng Bộ Giáo dục
- Ông Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Bộ Văn hoá
- Ông Bùi Quang Tạo, Bộ trưởng Bộ kiến trúc
- Ông Nguyễn Văn Trân, Phó chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước
- Ông Hoàng Văn Thái, Trung tướng, Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn Bộ Quốc phòng
- Ông Hoàng Quốc Việt, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam
- Ông Nguyễn Lam, Bí thư thứ nhất BCHTW Đoàn Thanh niên lao động Việt Nam

Giúp Ủy ban thường xuyên chỉ đạo mọi mặt công tác của Ủy ban có Ban thường trực gồm các ông Bùi Công Trừng, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Xiển, Nghiêm Xuân Yêm, Lê Khắc. Giúp Ủy ban điều hành công việc hàng ngày có Tổng thư ký và Phó tổng thư ký: Ông Tạ Quang Bửu là Phó chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký, ông Chu Văn Biên là Phó tổng thư ký.

2. CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

a) Các Ban khoa học là cơ quan giúp Ủy ban quản lý công tác khoa học và kỹ thuật của các bộ, ngành đồng thời xây dựng, chỉ đạo các cơ sở nghiên cứu trực thuộc Ủy ban. Mỗi Ban khoa học thành lập một số tiểu ban hoặc tổ chuyên ngành để thực hiện các nhiệm vụ tham mưu và quản lý của Ban đối với từng ngành khoa học và kỹ thuật, và một số tổ chuyên đề để phối hợp lực lượng nghiên cứu một số vấn đề quan trọng, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cơ quan KHKT. Các ban khoa học, các tiểu ban, tổ chuyên ngành là những hình thức tổ chức tập hợp những nhà khoa học và kỹ thuật có trình độ có kinh nghiệm của các ngành. Mỗi Ban khoa học có một thư ký vụ là bộ máy làm việc thuộc biên chế của

UBKHNN để giúp Ban điều hành công việc hàng ngày. Đầu năm 1959, UBKHNN có 5 Ban khoa học: Ban khoa học xã hội, Ban khoa học cơ bản, Ban khoa học kỹ thuật, Ban khoa học nông nghiệp, Ban y học. Quý 3/1959, Ủy ban lập thêm Ban điều tra cơ bản. Năm 1960, Ủy ban tổ chức lại Ban khoa học cơ bản và Ban điều tra cơ bản thành Ban toán lý hoá và Ban sinh vật địa học. Đến năm 1962, Ban toán lý hoá lại được phân thành Ban toán lý và Ban hoá học, việc quản lý mọi công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật về hoá học được tập trung thống nhất vào Ban hoá học.

b) Một số phòng trực thuộc UBKHNN do Tổng thư ký và Phó tổng thư ký trực tiếp chỉ đạo (Phòng kế hoạch khoa học, Phòng tổ chức - cán bộ, Phòng liên lạc quốc tế, Phòng biên dịch, Phòng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, Phòng hành chính - quản trị, Phòng tài vụ, Phòng khí tài - vật tư).

Từ năm 1960, thành lập: Vụ, Tổ chức - cán bộ, với chức năng giúp Ủy ban xây dựng, quản lý tổ chức và cán bộ của Ủy ban, đồng thời theo dõi tình hình tổ chức và cán bộ khoa học và kỹ thuật trong nước, nghiên cứu chính sách, chế độ đối với cán bộ khoa học và kỹ thuật, Văn phòng Ủy ban (trong đó có Phòng kế hoạch khoa học và Phòng khoa học kỹ thuật địa phương). Các phòng trực thuộc Ủy ban chỉ còn Phòng liên lạc quốc tế.

c) Các đơn vị sự nghiệp bao gồm:

Phòng thông tin khoa học và kỹ thuật thành lập tháng 8/1961 (lúc đầu trực thuộc Ủy ban, sau chuyển sang Thư viện khoa học Trung ương để tiện khai thác, sử dụng kho thư viện, đến tháng 7/1964 lại chuyển về trực thuộc Ủy ban). Phòng thuật ngữ khoa học và kỹ thuật, Nhà xuất bản khoa học (ngoài Nhà xuất bản khoa học trực thuộc Ủy ban, còn có Nhà xuất bản văn học chung từ Bộ văn hoá chuyển sang Viện văn hoá và Nhà xuất bản sử học trực thuộc Viện sử học) - Thư viện khoa học Trung ương (Thư viện này vốn là thư viện của Trường Viễn đông - Bác cổ của Pháp do Bộ Giáo dục tiếp quản năm 1957 và chuyển sang Ủy ban tháng 1/1959) và Bộ phận thường trực Hội đồng giám định sáng kiến phát minh.

UBKHNN để giúp Ban điều hành công việc hàng ngày. Đầu năm 1959, UBKHNN có 5 Ban khoa học: Ban khoa học xã hội, Ban khoa học cơ bản, Ban khoa học kỹ thuật, Ban khoa học nông nghiệp, Ban y học. Quý 3/1959, Ủy ban lập thêm Ban điều tra cơ bản. Năm 1960, Ủy ban tổ chức lại Ban khoa học cơ bản và Ban điều tra cơ bản thành Ban toán lý hoá và Ban sinh vật địa học. Đến năm 1962, Ban toán lý hoá lại được phân thành Ban toán lý và Ban hoá học, việc quản lý mọi công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật về hoá học được tập trung thống nhất vào Ban hoá học.

b) Một số phòng trực thuộc UBKHNN do Tổng thư ký và Phó tổng thư ký trực tiếp chỉ đạo (Phòng kế hoạch khoa học, Phòng tổ chức - cán bộ, Phòng liên lạc quốc tế, Phòng biên dịch, Phòng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, Phòng hành chính - quản trị, Phòng tài vụ, Phòng khí tài - vật tư).

Từ năm 1960, thành lập: Vụ Tổ chức - cán bộ, với chức năng giúp Ủy ban xây dựng, quản lý tổ chức và cán bộ của Ủy ban, đồng thời theo dõi tình hình tổ chức và cán bộ khoa học và kỹ thuật trong nước, nghiên cứu chính sách, chế độ đối với cán bộ khoa học và kỹ thuật, Văn phòng Ủy ban (trong đó có Phòng kế hoạch khoa học và Phòng khoa học kỹ thuật địa phương). Các phòng trực thuộc Ủy ban chỉ còn Phòng liên lạc quốc tế.

c) Các đơn vị sự nghiệp bao gồm:

Phòng thông tin khoa học và kỹ thuật thành lập tháng 8/1961 (lúc đầu trực thuộc Ủy ban, sau chuyển sang Thư viện khoa học Trung ương để tiện khai thác, sử dụng kho thư viện, đến tháng 7/1964 lại chuyển về trực thuộc Ủy ban). Phòng thuật ngữ khoa học và kỹ thuật, Nhà xuất bản khoa học (ngoài Nhà xuất bản khoa học trực thuộc Ủy ban, còn có Nhà xuất bản văn học chung từ Bộ văn hoá chuyển sang Viện văn hoá và Nhà xuất bản sử học trực thuộc Viện sử học) - Thư viện khoa học Trung ương (Thư viện này vốn là thư viện của Trường Viễn đông - Bác cổ của Pháp do Bộ Giáo dục tiếp quản năm 1957 và chuyển sang Ủy ban tháng 1/1959) và Bộ phận thường trực Hội đồng giám định sáng kiến phát minh.

d) Viện Đo lường và Tiêu chuẩn, thành lập năm 1962 để giúp Ủy ban tổ chức, chỉ đạo các công tác tiêu chuẩn hoá và quản lý đo lường đang trở nên cấp thiết đối với yêu cầu phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, phát triển khoa học - kỹ thuật.

3. CÁC CƠ QUAN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

- Viện Văn học thành lập tháng 1 năm 1959 (tách từ Ban nghiên cứu văn - sử - địa)

- Viện Sử học thành lập tháng 1/1959 (tách từ Ban nghiên cứu văn - sử - địa)

- Viện Kinh tế thành lập tháng 3/1959

- Tổ Triết học thành lập tháng 8/1959 đến tháng 5/1964 được quyết định thành Viện Triết học

- Tổ Luật học, thành lập tháng 10/1959

- Phòng Ngôn ngữ học thành lập năm 1964

- Phòng Dân tộc học thành lập năm 1964

- Đội khảo cổ học, từ Bộ Văn hoá chuyển sang Ủy ban năm 1964

- Trạm nghiên cứu biển thành lập tháng 2 năm 1961

- Trạm kỹ thuật nhiệt đới hoá và các bộ phận nghiên cứu toán lý, sinh vật, địa học, ra đời năm 1961 nhằm chuẩn bị cho việc thành lập Viện liên hợp nghiên cứu khoa học do Liên Xô giúp xây dựng 1 cách toàn diện (thiết kế, giám sát thi công, cung cấp thiết bị toàn bộ, đào tạo cán bộ). Trụ sở của Viện xây dựng dở dang, đến 1965 phải tạm hoãn do chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ.

- Năm 1962, Ủy ban còn lập Phòng nghiên cứu hoá học nhưng đến tháng 5/1964 Phòng được chuyển sang Bộ Công nghiệp nặng, và sáp nhập vào Viện Hoá học của Bộ.

C. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Căn cứ vào phương châm, nhiệm vụ trước mắt của khoa học Việt Nam và chức năng, nhiệm vụ của UBKHNN đã được HĐCP thông qua ngày 4/12/1958, trong phiên họp toàn thể Ủy ban lần thứ nhất ngày 18/12/1958 và phiên họp bất thường ngày 15/1/1959, Ủy ban đã quyết định mấy công tác lớn trước mắt là:

a) Xây dựng bộ máy của Ủy ban theo nguyên tắc trước nhỏ sau lớn, trước hợp sau phân, trọng chất hơn lượng, không hình thức

b) Tổ chức, chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu, áp dụng khoa học và kỹ thuật, trước hết là kế hoạch khoa học và kỹ thuật 2 năm 1959 - 1960, chú trọng quản lý mấy vấn đề khoa học và kỹ thuật chung và lớn của kế hoạch

c) Tổ chức chỉ đạo công tác phổ biến khoa học và kỹ thuật và phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật là 2 công tác lớn, quan hệ mật thiết với nhau

d) Nắm tình hình lực lượng cán bộ khoa học và kỹ thuật đã có và đang đào tạo để có cơ sở cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Giáo dục đặt kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo cho sát yêu cầu phát triển khoa học và kỹ thuật

e) Phát triển quan hệ hợp tác và tranh thủ sự giúp đỡ về khoa học và kỹ thuật của các nước XHCN anh em.

1. XÂY DỰNG BỘ MÁY QUẢN LÝ

Thời kỳ này, Ủy ban đã xây dựng được bộ máy quản lý, nghiên cứu, hành chính sự nghiệp của mình tương đối hợp lý, theo đúng phương châm trước nhỏ sau lớn, trước hợp sau phân, biên chế được tăng tương đối nhanh từ 7 người cuối 1958, 274 người cuối 1959 lên 828 người tháng 5/1965. Các cơ quan quản lý khoa học và kỹ thuật đã tập hợp được đông đảo cán bộ khoa học và kỹ thuật có trình độ, có kinh nghiệm của các ngành tham gia các công tác tham mưu và quản lý của Ủy ban, tham gia thực hiện một số công tác điều tra nghiên cứu thuộc kế hoạch khoa học

và kỹ thuật của Nhà nước. Các cơ sở nghiên cứu khoa học và kỹ thuật đều là những cơ sở cần thiết, cần xây dựng trước tiên đối với một nước độc lập, đang phát triển, và đều đã cố gắng tổ chức thực hiện có kết quả một số đề tài về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật thuộc kế hoạch khoa học và kỹ thuật của Nhà nước.

2-XÂY DỰNG KẾ HOẠCH KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Tham khảo kinh nghiệm kế hoạch hoá công tác khoa học và kỹ thuật của Trung Quốc, đầu năm 1959, Ủy ban đã cố gắng tổ chức xây dựng kế hoạch khoa học và kỹ thuật 2 năm 1959 - 1960 tập trung vào một số công tác quan trọng nhất nhằm phục vụ kịp thời cho kế hoạch cải tạo và phát triển kinh tế 3 năm 1958 - 1960 của Nhà nước. Từ tháng 6/1960 đến tháng 3/1961, Ủy ban đã tổ chức xây dựng chương trình phát triển khoa học và kỹ thuật dài hạn 15 năm và kế hoạch khoa học và kỹ thuật 5 năm 1961-1965 nhằm phục vụ kế hoạch phát triển kinh tế - văn hoá 5 năm đầu tiên của Nhà nước và chuẩn bị phục vụ một phần cho kế hoạch tiếp theo, Ủy ban đã căn cứ vào các đặc điểm của miền Bắc và các yêu cầu phục vụ sản xuất, dân sinh, quốc phòng, đấu tranh thống nhất nước nhà mà đề nghị những phương châm phát triển KHKT, những nhiệm vụ lớn về nghiên cứu KHKT, phát triển tiềm lực KHKT và hợp tác quốc tế về KHKT trong vòng 15 năm tới. Ngoài 4 phương châm đã trình Ban Bí thư và HĐCP hồi tháng 11/ 1958:

- Lý luận liên hệ với thực tiễn.
- Khoa học phải đi theo đường lối quần chúng
- Khoa học phải có kế hoạch
- Phải học tập và tận dụng sự giúp đỡ của các nước anh em,

lần này Ủy ban còn đề nghị thêm phương châm kết hợp trước mắt với lâu dài. Tháng 4/1961 các dự án phát triển KHKT dài hạn và 5 năm 1961 - 1965 được Ủy ban đưa sang Liên Xô để tham khảo ý kiến của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Liên Xô và các Viện Hàn lâm của Liên Xô (Viện Hàn lâm khoa học, Viện Hàn lâm nông học, Viện Hàn lâm y học)

các dự án được chỉnh lý lại, đến tháng 12/1961 thì hoàn thành. Trên cơ sở chương trình dài hạn và kế hoạch 5 năm đó, Ủy ban đã hướng dẫn xây dựng và theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch khoa học và kỹ thuật hàng năm một cách đều đặn, trong đó Ủy ban tổ chức thực hiện một số công tác điều tra nghiên cứu quan trọng liên quan đến nhiều cơ quan kể cả các cơ quan nghiên cứu của Ủy ban. Thời kỳ này, kế hoạch KHKT mới tổng hợp các công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học, chưa có các điều kiện thực hiện kế hoạch, để bàn định với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước việc phối hợp giữa 2 Ủy ban trong xây dựng kế hoạch KHKT gắn với kế hoạch phát triển KTQD, phục vụ kế hoạch phát triển KTQD và tạo điều kiện vật chất để thực hiện kế hoạch KHKT. Một số công tác điều tra nghiên cứu, thí nghiệm của kế hoạch khoa học và kỹ thuật đã thu được kết quả đáng kể, đã hoàn thành điều tra tổng hợp vùng biển Vịnh Bắc bộ, phân vùng địa lý tự nhiên miền Bắc Việt Nam, lập bản đồ dân số và dân tộc của từng tỉnh, thành phố và của toàn miền Bắc, đo đạc mạng lưới trắc địa hạng I, hạng II và chụp ảnh địa hình miền Bắc bằng máy bay, điều tra nguồn lợi cá của Vịnh Bắc Bộ, sông Hồng, sông Đáy. Xúc tiến các công tác điều tra tổng hợp lưu vực hệ thống sông Hồng, lập bản đồ địa chất tỷ lệ lớn cho 5 vùng của miền Bắc, điều tra tài nguyên thực vật (cây thuốc, cây có dầu, rong biển, cây phân xanh và thức ăn gia súc...) điều tra có hệ thống về chim thú rừng, ký sinh trùng và côn trùng hại cây trồng. Thời kỳ này, Ủy ban cũng đã chú ý đến công tác bảo vệ thiên nhiên: nghiên cứu thí nghiệm chống xói mòn, sử dụng hợp lý, phục hồi tài nguyên thiên nhiên. Ủy ban còn tổ chức khảo sát, lập bản đồ và tiến hành các thủ tục cần thiết để đề nghị bảo vệ khu rừng Cúc Phương.

Về Khoa học xã hội, ngoài triển khai việc nghiên cứu biên soạn 4 công trình khoa học cơ bản là Lịch sử Việt Nam, Lịch sử văn học Việt Nam, từ điển tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Việt, còn dịch song thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, tập thơ Ngục trung nhật ký của Hồ Chủ tịch, biên soạn xong cuốn lịch sử thủ đô, đã nghiên cứu đặc điểm của chế độ phong kiến Việt Nam, của giai cấp tư sản Việt Nam, đã hoàn thành mấy cuốn sách về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, hợp tác hoá nông

nghiệp, địa lý kinh tế Miền Bắc và về chuyên chính vô sản, về triết học phản động ở miền Nam Việt Nam v.v...

3-TỔ CHỨC VÀ LÃNH ĐẠO PHONG TRÀO CẢI TIẾN KỸ THUẬT

Ủy ban đã đề nghị HĐCP ban hành chỉ thị số 105-TTg ngày 11/3/1959 và chỉ thị số 320-TTg ngày 15/12/1960 về tổ chức và lãnh đạo phong trào cải tiến kỹ thuật, sáng kiến phát minh của quần chúng, đã cùng Tổng công đoàn và Ban thi đua TW nghiên cứu đề nghị HĐCP ban hành điều lệ khen thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất theo Nghị định số 20-CP ngày 8/2/1965. Ủy ban đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng kỹ thuật, Hội đồng KHKT Bộ, Tổng cục, của Vụ kỹ thuật, Vụ KHKT Bộ, Tổng cục, của Ban kỹ thuật, Ban KHKT Tỉnh, Thành phố để giúp ngành và địa phương thúc đẩy phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và quản lý công tác khoa học và kỹ thuật của ngành và địa phương.

Năm 1964, Hội đồng xét duyệt sáng kiến Trung ương đã được thành lập. Bộ phận thường trực của Hội đồng thuộc biên chế của Ủy ban. Ủy ban cũng đã hướng dẫn các ngành, các cấp thành lập Hội đồng xét duyệt sáng kiến của các ngành, các cấp. Đã tổ chức một số hội nghị chuyên đề để trao đổi kinh nghiệm và sáng kiến. Cố gắng của Ủy ban đã góp phần làm cho phong trào sáng kiến phát triển khá nhanh với các phong trào thao diễn kỹ thuật. 3 điểm cao trong công nghiệp và giải phóng đôi vai, làm bèo hoa dâu trong nông nghiệp.



Để đáp ứng yêu cầu cấp bách về nâng
 Chủ tịch Hồ chí Minh và đoàn cán bộ hàn lâm
 khoa học Liên Xô ngày 22.3.1960

cao hiểu biết khoa học và kỹ thuật của quần chúng, tháng 5/1959, Ban vận động thành lập Hội phổ biến khoa học và kỹ thuật Việt Nam được thành lập. Hội phổ biến khoa học và kỹ thuật Việt Nam chính thức thành lập ngày 19/5/1963 do ông Nguyễn Xiển làm Chủ tịch, các ông Vũ Đình Tung, Đặng Minh Trứ, Lê Duy Văn làm Phó chủ tịch. Mạng lưới tổ chức phát triển rộng khắp các tỉnh, thành, xuống huyện, xuống cơ sở sản xuất. Hội tập trung tuyên truyền phổ biến những vấn đề khoa học và kỹ thuật phục vụ các phong trào lớn trong nông nghiệp, công nghiệp và đời sống. Báo Khoa học thường thức được phát hành rộng rãi và được hoan nghênh. Ở nhiều địa phương, Hội phối hợp tốt với Ban KHKH nên công tác phổ biến khoa học và kỹ thuật đã góp phần thúc đẩy phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

Nắm vững phương châm khoa học phải đi theo đường lối quần chúng, Ủy ban còn giúp một số Hội khoa học và kỹ thuật chuyên ngành ra đời và hoạt động. Đồng thời Bộ Y tế cũng giúp Tổng hội y học và 14 Hội y học chuyên khoa ra đời và hoạt động. Trên cơ sở đó Ủy ban đã có tờ trình ngày 1/3/1965 đề nghị Ban Bí thư và Chính phủ cho phép tiến hành Đại hội thành lập Hội Liên hiệp khoa học và kỹ thuật Việt Nam.

4-QUẢN LÝ CÁN BỘ KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Là cơ quan quản lý thống nhất về khoa học và kỹ thuật, Ủy ban có trách nhiệm trong việc phát triển và quản lý đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật nhất là đội ngũ có trình độ trên đại học. Cuối năm 1959, Ủy ban đã tiến hành một đợt điều tra nắm tình hình lực lượng cán bộ khoa học và kỹ thuật hiện có và đang được đào tạo, để có cơ sở xây dựng phương hướng phát triển khoa học và kỹ thuật dài



Đồng chí Lê Khắc tại Hội nghị triển khai công tác của Viện đo lường và tiêu chuẩn

hạn, kế hoạch khoa học và kỹ thuật 5 năm 1961 - 1965, và phương hướng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật. Đợt điều tra này đã giúp Ủy ban nắm được tình hình số lượng cán bộ KH-KT. Hàng năm Ủy ban đã góp ý kiến với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Giáo dục về chỉ tiêu và ngành nghề đào tạo cho lưu học sinh và nghiên cứu sinh. Tháng 9/1961, Ủy ban đã họp bàn thống nhất với Bộ Giáo dục về một số nguyên tắc và biện pháp nhằm tăng cường công tác nghiên cứu KHKT của các Trường đại học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và góp phần phục vụ sản xuất trước mắt và phát triển khoa học lâu dài. Sau cuộc họp này, bắt đầu có hình thức các Bộ sản xuất có thể trực tiếp ký kết hợp đồng nghiên cứu với các Trường đại học (thông qua đó các Bộ cung cấp chi phí nghiên cứu và thiết bị, vật tư cần thiết).

5 - HỢP TÁC QUỐC TẾ

Ủy ban đã ký kết và tổ chức thực hiện các hiệp định và kế hoạch hợp tác khoa học và kỹ thuật với hầu hết các nước XHCN, qua đó đã tranh thủ được sự giúp đỡ rất quý của các nước về kinh nghiệm tổ chức quản lý khoa học và kỹ thuật, về xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học, về bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, về tài liệu khoa học và kỹ thuật. Một số hoạt động quan trọng, nổi bật trong thời kỳ này là:

- Cùng với Ủy ban kỹ thuật Trung Quốc tổ chức thực hiện tốt 2 đợt điều tra tổng hợp về nguồn lợi cá đáy vùng biển Vịnh Bắc bộ (1959 - 1963)

- Tổ chức làm việc với đoàn khoa học Liên Xô sang Việt Nam đầu năm 1960 để tìm hiểu tình hình và góp ý kiến giúp ta xây dựng, phát triển khoa học và kỹ thuật.

Tháng 4/1961 tổ chức đoàn khoa học Việt Nam sang tìm hiểu tình hình khoa học và kỹ thuật, kinh nghiệm tổ chức, quản lý khoa học và kỹ thuật của Liên Xô, và tranh thủ ý kiến của Ủy ban khoa học kỹ thuật và các Viện Hàn lâm Liên Xô đối với chương trình dài hạn phát triển khoa học và kỹ thuật, kế hoạch khoa học và kỹ thuật 5 năm 1961 - 1965 của ta.

- Tranh thủ được sự giúp đỡ toàn diện của Liên Xô về xây dựng Viện Liên hợp nghiên cứu khoa học.

- Đã cử khá nhiều cán bộ sang làm nghiên cứu sinh, thực tập sinh ở các Viện Hàn lâm khoa học và Viện liên hợp nghiên cứu nguyên tử Đupa-na, đồng thời đã mời một số chuyên gia cao cấp sang hướng dẫn, bồi dưỡng cán bộ ta ngay trong thực tế công tác. Hình thức trao đổi tương đương (trao đổi cán bộ khoa học với số tuần làm việc tương đương) đối với ta cũng là một hình thức bồi dưỡng cán bộ ngắn ngày có hiệu quả.

- Thời kỳ này có những bất đồng về quan điểm trong phong trào Cộng sản quốc tế, Ủy ban đã thực hiện đúng đường lối chính sách đối ngoại của Đảng và duy trì được quan hệ hợp tác tốt về khoa học và kỹ thuật với các nước Xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sự hợp tác về khoa học xã hội thì còn dè dặt.

6 - CÔNG TÁC QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Ủy ban coi trọng công tác quản lý kỹ thuật ngay từ đầu, nhưng triển khai công tác này có phần chậm trễ. Ủy ban đã cùng các ngành nghiên cứu, đề nghị HĐCP ban hành "Điều lệ tạm thời về nghiên cứu, xây dựng, xét duyệt, ban hành và quản lý các tiêu chuẩn kỹ thuật của các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp" (Nghị định 123-CP ngày 24 tháng 8 năm 1963), "Điều lệ tạm thời về nghiên cứu xây dựng, xét duyệt, ban hành và quản lý các quy phạm, quy trình kỹ thuật trong công nghiệp" (Nghị định 124-CP ngày 24 tháng 8 năm 1963) và "Bảng đơn vị đo lường hợp pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" (Nghị định 186-CP ngày 26 tháng 12 năm 1964). Khi mới thành lập, Viện Đo lường - Tiêu chuẩn đã tổ chức xây dựng và hướng dẫn xây dựng được 185 tiêu chuẩn Nhà nước, 53 tiêu chuẩn ngành, 350 tiêu chuẩn xí nghiệp và một số quy phạm, quy trình kỹ thuật. Được Cộng hoà Dân chủ Đức giúp đỡ trang bị cho, các Phòng thí nghiệm đo lường của Viện đã được nâng cấp và phát tín hiệu thời gian chính xác trên đài tiếng nói Việt Nam. Viện Đo lường - Tiêu chuẩn đã giúp các Bộ Nội thương, Ngoại thương, các Thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Tỉnh Nam Hà xây dựng công tác đo lường. Công tác quản lý kỹ thuật của Ủy ban tiến bộ dần nhưng còn lúng túng vì thiếu cán bộ, thiếu cơ sở vật chất, kỹ thuật; chưa tổ chức được công tác kiểm tra chất lượng đồng thời với các công tác tiêu chuẩn hoá

và quản lý đo lường.

7- CÔNG TÁC THÔNG TIN - TƯ LIỆU KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Ủy ban đã rất coi trọng công tác thông tin - tư liệu KHK'T nhằm phục vụ các công tác quản lý, nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến KHK'T.

Thư viện Khoa học Trung ương và Phòng thông tin khoa học vừa làm vừa học, hoạt động nghiệp vụ đi dần vào nền nếp. Hàng năm đã tổ chức biên soạn và xuất bản đều đặn 16 tập thông tin KHK'T chuyên ngành: mỏ, xây dựng, cơ khí, luyện kim, điện, vô tuyến điện, công nghiệp nhẹ, kỹ thuật nhiệt đới, sinh vật, vật lý, hoá học, nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, thú y, y dược. Cán bộ thông tin tích cực đi về các cơ sở để tìm hiểu yêu cầu thực tế và đưa sản phẩm thông tin đến phục vụ. Thư viện Khoa học Trung ương đã cố gắng phát triển nhanh vốn tư liệu bằng nhiều biện pháp (đặt mua, trao đổi, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức khoa học nước ngoài), đã cung cấp nhiều thông tin tư liệu quý cho công tác điều tra, nghiên cứu của các viện, trường, cho đấu tranh thống nhất nước nhà.

Các Nhà xuất bản khoa học, văn học, sử học đã xuất bản đều đặn các tạp chí của Ủy ban và của các viện, các ban:

Tạp chí tin tức hoạt động khoa học được phát hành thường xuyên nhằm phổ biến các đường lối, chủ trương phát triển KHK'T của Đảng và Nhà nước, phản ánh các hoạt động KHK'T của Ủy ban và của các ngành, các cấp.

Các tạp chí Nghiên cứu văn học, sử học, kinh tế, những vấn đề triết học, toán lý, sinh vật - địa học, KHK'T nhằm thông báo các hoạt động và các kết quả điều tra, nghiên cứu của các ngành khoa học - kỹ thuật đó.

Việc dùng tiếng Việt để trình bày diễn giải rõ ràng, chính xác mọi vấn đề KHK'T có ý nghĩa rất lớn về chính trị và thực tiễn, nên Ủy ban đã tích cực triển khai việc xây dựng thống nhất các thuật ngữ KHK'T. Thư ký vụ các Ban khoa học và Phòng thuật ngữ KHK'T đã tập hợp đông đảo cán bộ KHK'T của các ngành, biên soạn được hàng chục vạn thuật ngữ KHK'T theo những nguyên tắc thống nhất.

8 - CHUẨN BỊ CHUYỂN HƯỚNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRƯỚC TÌNH HÌNH MỚI

Năm 1965, Đế quốc Mỹ đem quân trực tiếp xâm lược miền Nam, ném bom đánh phá miền Bắc, dưới ánh sáng của Nghị quyết, Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 11, ngày 27 tháng 4 năm 1965, Ủy ban đã họp bàn với các ngành về chủ trương duy trì và chuyển hướng công tác KHKT trước tình hình và nhiệm vụ mới, nhằm tập trung phục vụ quốc phòng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, phục vụ sản xuất và đời sống ở các vùng, các địa phương. Trong cuộc họp này các Bộ nhất trí đề nghị Ủy ban làm đầu mối liên hệ với Bộ Quốc phòng để nhận và phân phối các nhiệm vụ phục vụ quốc phòng cho các ngành, các cơ quan. Ủy ban cũng đã chuẩn bị nội dung hoạt động cho Hội nghị KHKT địa phương mà Ủy ban sẽ triệu tập vào đầu năm 1966.

Tổ chức và hoạt động của UBKIINN đã phát triển, sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang đòi hỏi phát triển mạnh các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Trong tháng 5/1965, Ủy ban đã trao đổi ý kiến thêm trong tập thể lãnh đạo Ủy ban về đề nghị tách UBKIINN thành 2 cơ quan.

Thành lập Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước (chức năng quản lý và nghiên cứu về KHTN và KHKT) và Viện khoa học xã hội Việt nam (chức năng nghiên cứu về khoa học xã hội).

Đây là thời kỳ Ủy ban vừa làm vừa xây dựng tổ chức, vừa chuẩn bị cán bộ, vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm. Tuy có nhiều khó khăn lúng túng, nhưng được Đảng và Chính phủ quan tâm lãnh đạo, được các ngành, các địa phương, các cán bộ khoa học và kỹ thuật ủng hộ nên hoạt động của Ủy ban có thuận lợi và đạt được một số kết quả bước đầu. Qua thực tế công tác, Ủy ban đã nhận thức rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và nội dung công tác của Ủy ban.

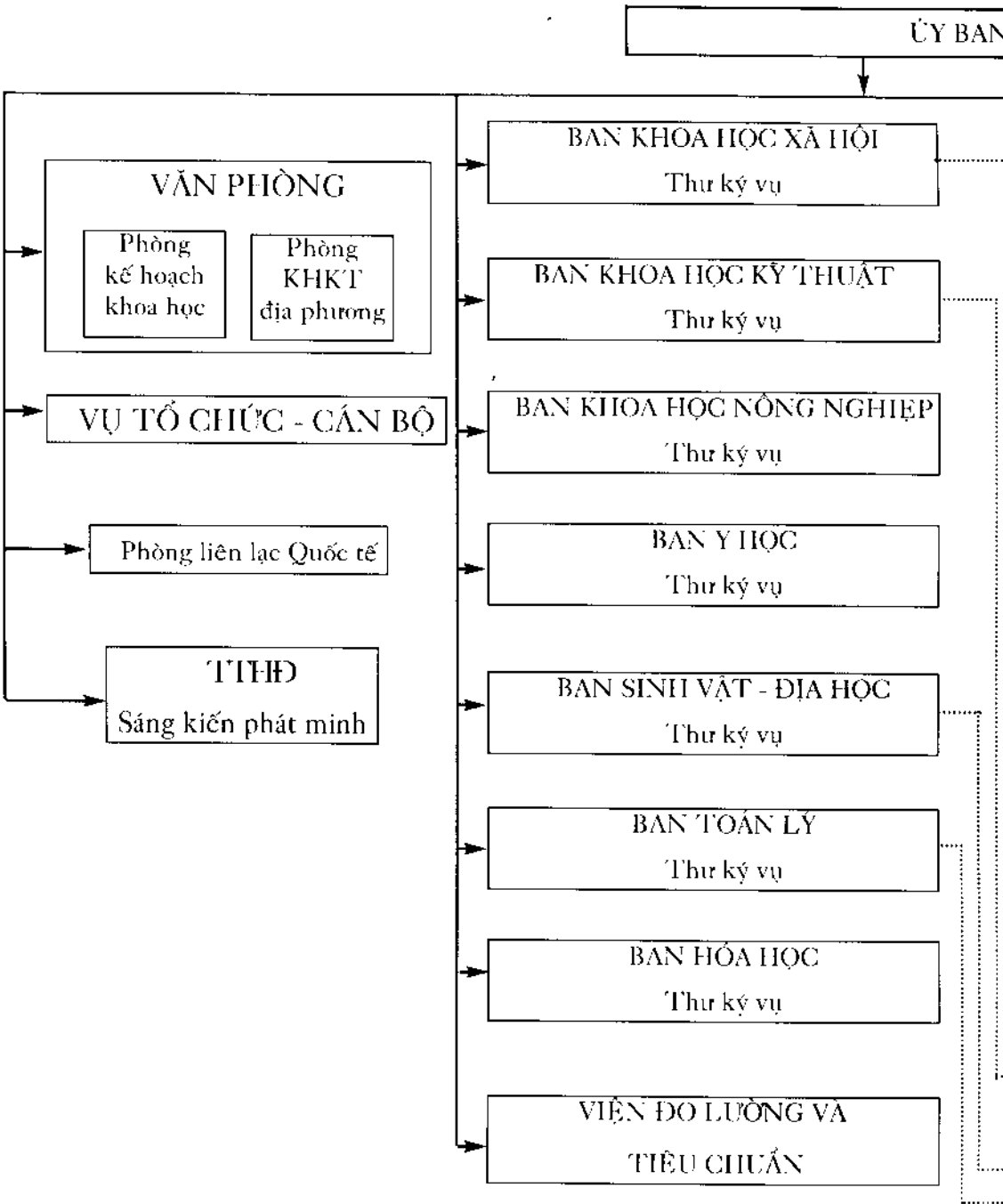
Từ khi mới thành lập, Ủy ban đã bắt tay ngay vào việc nghiên cứu, đề nghị những phương châm, nhiệm vụ khoa học phù hợp với tình hình nước ta lúc đó, vào việc tổ chức, quản lý công tác kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật, tổ chức, lãnh đạo công tác phổ biến khoa học và kỹ thuật và

phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Ủy ban coi trọng việc tập hợp lực lượng khoa học và kỹ thuật, tập hợp trí tuệ của cán bộ khoa học và kỹ thuật qua tổ chức và hoạt động của các Ban khoa học, các Hội khoa học, qua các hội nghị khoa học và kỹ thuật quan trọng. Ủy ban quan tâm và cố gắng nhiều trong việc xây dựng và phát triển công tác quản lý kỹ thuật, trong việc xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và kỹ thuật như xây dựng những cơ sở nghiên cứu khoa học trực thuộc chuẩn bị cho Viện Khoa học Việt Nam sau này, bồi dưỡng đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật, phát triển công tác hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài, và công tác thông tin - tư liệu khoa học và kỹ thuật.

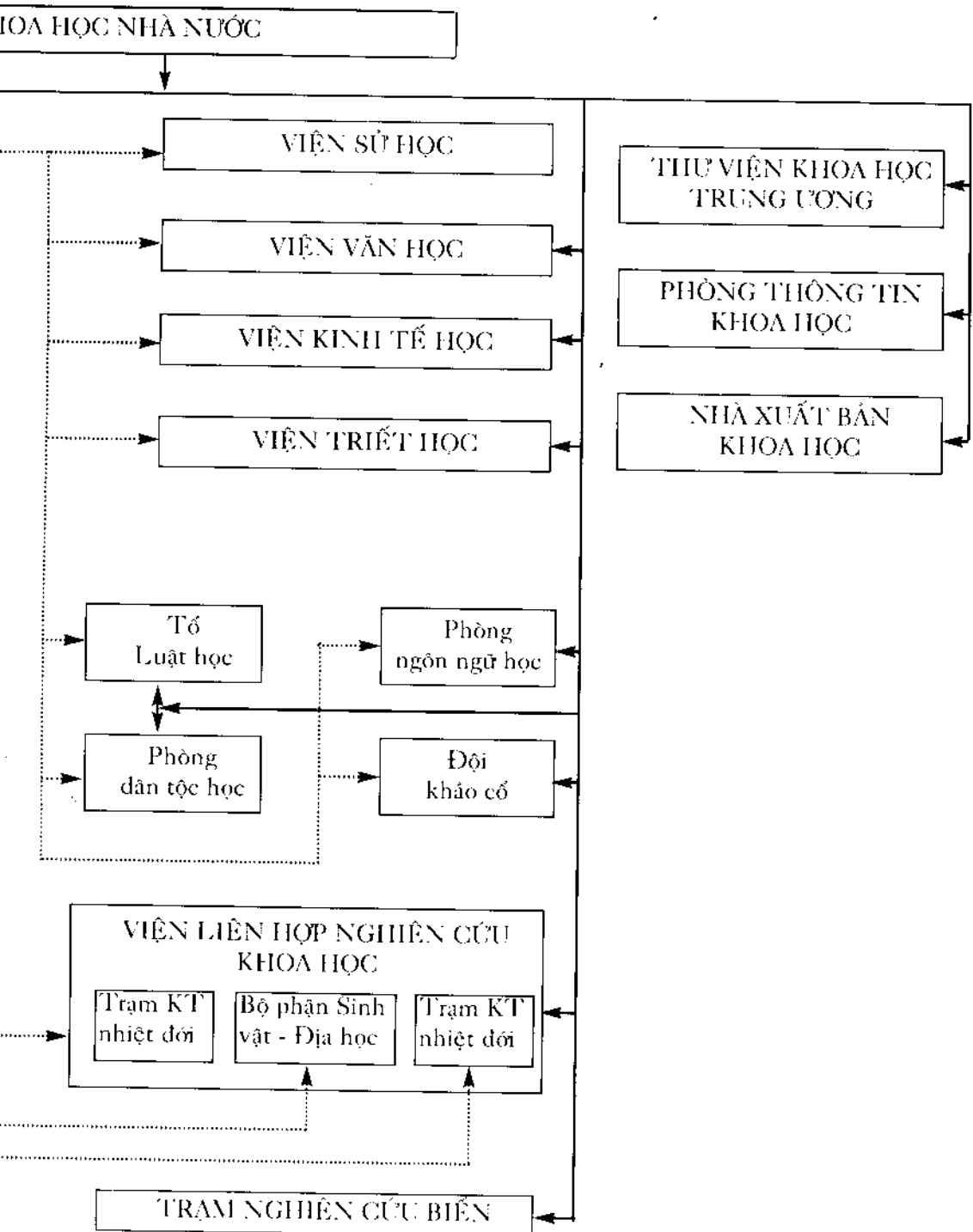
Nói chung Ủy ban đã thiết lập được quan hệ hợp tác tốt đã giành được tín nhiệm và có tác dụng hướng dẫn, thúc đẩy, điều hoà phối hợp công tác khoa học và kỹ thuật của các ngành, các địa phương. Tuy nhiên các cơ quan quản lý khoa học và kỹ thuật của Ủy ban chưa được tăng cường thích đáng, do đó việc hướng dẫn, giúp đỡ các ngành, các địa phương còn hạn chế, công tác quản lý KHKT của Ủy ban còn nhiều lĩnh vực chưa được thể chế hoá, nhất là quản lý kế hoạch KHKT, và nói chung chưa đáp ứng kịp yêu cầu của nhiệm vụ và của đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật số lượng ngày càng đông, trình độ ngày càng cao.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN

(đến tháng 5 năm 1965)



KHOA HỌC NHÀ NƯỚC



THỜI KỲ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975



Đồng chí Trần Đại Nghĩa

Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.(từ tháng 10/1965 đến tháng 2/1977)

Thất bại trong việc thực hiện chủ nghĩa thực dân mới và "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, từ năm 1965 đế quốc Mỹ đã chuyển sang trực tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Nhiệm vụ của miền Bắc lúc này chẳng những phải tăng cường chi viện nhân tài, vật lực cho miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược mà còn phải vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng. Tình hình khoa học - kỹ thuật của miền Bắc lúc này đã có những tiến bộ rõ rệt: Đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật đã lớn mạnh hơn nhiều các cơ sở nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp đã tăng hơn, các công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật cũng như phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học - kỹ thuật đã được mở rộng hơn. Tuy

nhiên so với yêu cầu to lớn của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội thì lực lượng và khả năng khoa học - kỹ thuật của ta còn rất hạn chế. Hoạt động khoa học - kỹ thuật trong điều kiện chiến tranh còn gặp nhiều trở ngại, khó khăn.

Trong hoàn cảnh chiến tranh chống Mỹ cực kỳ gay go, ác liệt, với niềm tin vững chắc ở thắng lợi cuối cùng, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, chỉ đạo kịp thời việc chuyển hướng và tăng cường công tác khoa học và kỹ thuật nhằm phục vụ sản xuất, chiến đấu, đời sống trước mắt và chuẩn bị phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội với quy mô lớn, trình độ cao sau khi chiến thắng đế quốc Mỹ, Ủy ban thường vụ quốc hội đã ra quyết định số 165 NQ/TVQH ngày 11 tháng 10 năm 1965 về việc phân Ủy ban Khoa học Nhà nước thành 2 cơ quan: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (UBKHKTNN) và Viện Khoa học xã hội Việt Nam nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và phát triển cả khoa học tự nhiên và kỹ thuật lẫn khoa học xã hội và nhân văn. Hội đồng chính phủ đã ra chỉ thị số 163 CP ngày 1/9/1966 về phương hướng nhiệm vụ công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật 2 năm 1966-1967. Ban bí thư đã ra quyết định số 157 NQ/IW ngày 22 tháng 2 năm 1967 về tăng cường công tác khoa học và kỹ thuật trong tình hình và nhiệm vụ mới.

Nghị quyết quan trọng này sau khi đánh giá tình hình khoa học - kỹ thuật và lãnh đạo, chỉ đạo công tác KH-KT, nêu rõ yêu cầu đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, đã đề ra hai nhiệm vụ lớn của KH-KT là phục vụ đắc lực cuộc cách mạng kỹ thuật trong thời chiến và tích cực chuẩn bị để phục vụ đắc lực cuộc cách mạng kỹ thuật trên quy mô lớn, với trình độ cao, trong phạm vi cả nước sau khi chiến tranh chống Mỹ kết thúc thắng lợi và sự phân công, phối hợp thực hiện những nội dung cụ thể của hai nhiệm vụ đó. Nghị quyết khẳng định vai trò của UBKHKTNN là cơ quan tham mưu của Đảng và Chính phủ về công tác KH-KT, là cơ quan giúp Đảng và Chính phủ thống nhất quản lý công tác khoa học kỹ thuật, cần tích cực tăng cường lực lượng cho uỷ ban để Ủy ban có thể làm tốt những nhiệm vụ cơ bản của mình. Nghị quyết cũng yêu cầu các cấp uỷ Đảng các cấp lãnh đạo cơ quan Nhà nước và đoàn thể quần chúng, tăng cường lãnh đạo công tác khoa học kỹ thuật trong phạm vi trách nhiệm của mình. Ngày 27 tháng 5 năm 1967 HĐCP đã ban hành Nghị định 67/CP về chức năng nhiệm vụ và tổ chức của UBKHKTNN.

A. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

1. CHỨC NĂNG

Theo Nghị định số 67/CP ngày 27/5/1967, "Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm vừa quản lý thống nhất và tập trung công tác khoa học và kỹ thuật vừa làm công tác của một Viện nghiên cứu khoa học (khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật) của Nhà nước theo đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện cuộc cách mạng kỹ thuật ở nước ta một cách tốt nhất và nhanh nhất, phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà".

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có nhiệm vụ:

2. NHIỆM VỤ

1. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ quyết định các phương hướng, chính sách, chế độ, thể lệ về khoa học và kỹ thuật và các quy hoạch, kế hoạch nghiên cứu khoa học.

2. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ ban hành các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước.

3. Tổ chức quản lý các công trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật và các sáng chế, phát minh bao gồm các việc đăng ký, đánh giá, khen thưởng, áp dụng vào sản xuất, giữ gìn bí mật Nhà nước. Tổng kết và phổ biến những kinh nghiệm lớn của quần chúng.

4. Cùng với các ngành, các địa phương xây dựng hệ thống cơ sở nghiên cứu, xây dựng và quản lý các cơ sở nghiên cứu khoa học trực thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước để tạo điều kiện tiến tới thành lập Viện Khoa học Việt Nam (khoa học tự nhiên và kỹ thuật).

5. Cùng với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ quyết định phương hướng, quy hoạch đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật.

6. Tổ chức công tác thông tin, tư liệu phục vụ cho việc nghiên cứu và áp dụng khoa học và kỹ thuật, bao gồm:

- Thu thập, gìn giữ, sắp xếp, khai thác, phổ biến các tài liệu về thành tựu khoa học và kỹ thuật ở trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và quản lý hệ thống thư viện khoa học và kỹ thuật trong cả nước.

- Xuất bản các sách báo, tập san và tài liệu khoa học và kỹ thuật.

7. Thống nhất quản lý công tác cung cấp, điều hoà phân phối các vật tư chủ yếu cho công tác nghiên cứu và thí nghiệm khoa học và kỹ thuật.

8. Mở rộng hợp tác khoa học và kỹ thuật với các nước XHCN anh em và trao đổi khoa học và kỹ thuật với các nước khác nhằm nhanh chóng áp dụng những thành tựu mới về khoa học và kỹ thuật của nước ngoài vào Việt Nam.

9. Giúp đỡ các tổ chức khoa học và kỹ thuật của quần chúng nhằm thúc đẩy phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học và kỹ thuật phục vụ cuộc cách mạng kỹ thuật theo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

10. Quản lý tổ chức, cán bộ, lao động tiền lương, tài vụ, vật tư, tài sản trong cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước theo chế độ chung của Nhà nước.

11. Để thực hiện các nhiệm vụ trên đây, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, các đoàn thể, các địa phương, Ủy ban nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ quy định những mối quan hệ cụ thể giữa Ủy ban và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các Ủy ban hành chính địa phương, các cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học và kỹ thuật ở các ngành, các cấp.

Thời kỳ này, chức trách của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, về quản lý cũng như nghiên cứu, được tập trung vào các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và được xác định rõ là quản lý tập trung thống nhất công tác khoa học và kỹ thuật, do đó nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban về quản lý các công tác cán bộ, vật tư, thông tin thư viện và hợp tác khoa học và kỹ thuật cũng được quy định rõ hơn trước. Theo Nghị quyết 157-NQ/TW, Ban bí thư phân công, về các công việc phục vụ cách mạng kỹ thuật trong thời chiến thì các ngành, các địa phương chịu trách nhiệm chính, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chịu trách nhiệm điều hoà, phối hợp; về các công việc chuẩn bị phục vụ cách mạng kỹ thuật sau

chiến tranh như tìm hiểu những thành tựu khoa học và kỹ thuật của thế giới, xây dựng phương hướng quy hoạch phát triển công tác khoa học và kỹ thuật, phát triển tiềm lực khoa học và kỹ thuật thì Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chịu trách nhiệm chính. Trước yêu cầu tăng cường quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản, ngày 13 tháng 1 năm 1970, HĐCP đã có quyết định số 08/CP thành lập Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản và quy định UBKHKTNN là cơ quan thường trực của Hội đồng và Chủ nhiệm UBKHKTNN là Chủ tịch Hội đồng.

B. CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. CƠ QUAN LÃNH ĐẠO

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước không hoạt động theo chế độ tập thể lãnh đạo như Ủy ban Khoa học Nhà nước trước đây, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước được tổ chức và làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với bàn bạc tập thể, Chủ nhiệm Ủy ban chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Hội đồng Chính phủ về toàn bộ công tác của Ủy ban.

Chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban suốt thời kỳ này do ông Trần Đại Nghĩa, Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước kiêm nhiệm. Các Phó chủ nhiệm chuyên trách: ông Trần Quỳnh và ông Lê Khắc. Các uỷ viên chuyên trách: ông Nguyễn Văn Biên và ông Nguyễn Văn Hiệu (từ năm 1969).

2. CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ

a) Các cơ quan quản lý khoa học

Các cơ quan quản lý khoa học và kỹ thuật theo ngành năm 1967 được phân từ 7 Ban thành 17 Ban: Ban toán học, Ban cơ học, Ban vật lý, Ban hóa học, Ban sinh vật, Ban tin học, Ban kỹ thuật công nghiệp nhẹ, Ban điện lực, Ban vô tuyến điện, Ban cơ khí, Ban luyện kim, Ban mỏ, Ban kiến trúc - xây dựng, Ban giao thông, Ban thủy lợi, Ban nông - lâm nghiệp, Ban y học.

Danh sách các uỷ viên Ban do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đề nghị, Thủ tướng xét duyệt.

Bộ máy điều hành công việc của Ban là Thư ký vụ do một Uỷ viên Ban, tương đương cấp vụ, phụ trách.

b) Các cơ quan quản lý kỹ thuật:

Năm 1971, thành lập Cục Kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá;
Năm 1970 Viện Đo lường và Tiêu chuẩn được phân thành Viện Đo lường và Viện Tiêu chuẩn; Năm 1975 Viện Đo lường Trung ương và Viện Tiêu chuẩn được đổi tên thành Cục Đo lường và Cục Tiêu chuẩn cho phù hợp với chức năng quản lý hơn.

3. CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP KHÁC

- Văn phòng UBKHKTNN, Vụ tổng hợp và kế hoạch, Vụ tổ chức cán bộ, Vụ thông tin và hợp tác quốc tế, Cục vật tư, Cục kiến thiết cơ bản, Thư viện khoa học và kỹ thuật trung ương, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Phòng sáng chế - phát minh, Tổ xét duyệt trữ lượng khoáng sản, Ban thanh tra (thành lập tháng 8 năm 1974).

4. CÁC CƠ QUAN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

- Viện Nghiên cứu khoa học tự nhiên thành lập năm 1967.
- Viện Vật lý, tách khỏi Viện nghiên cứu khoa học tự nhiên từ tháng 2 năm 1969.
- Viện Toán học thành lập tháng 2/1969.
- Viện nghiên cứu biển thành lập năm 1967.
- Phòng Cơ học tách khỏi Viện nghiên cứu khoa học tự nhiên từ tháng 8 năm 1969.
- Phòng Hoá hợp chất tự nhiên.
- Phòng Máy tính.
- Bộ phận công tác ở Viện Đúp-na.

Theo Nghị định 67/CP trong tổ chức của UBKHKTNN còn có Viện Nghiên cứu kỹ thuật cơ bản. Ủy ban đã chuẩn bị được 31 cán bộ về vô tuyến điện, mỏ, luyện kim và hoá học và giao cho các Ban có liên quan tạm thời quản lý, Năm 1967 - 1971 vừa có chủ trương giảm biên chế vừa thấy chưa thật cần thiết thành lập Viện này, Ủy ban đã chuyển số cán bộ này đi làm việc khác.

Tình hình tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước trong thời kỳ này có nhiều diễn biến quan trọng:

Các Ban khoa học có thời gian được coi hầu như chỉ là cơ quan tham mưu với nhiệm vụ nghiên cứu đề nghị phương hướng, chú trọng phát triển khoa học và kỹ thuật. Còn nhiệm vụ quản lý khoa học, quản lý kỹ thuật và tổng hợp thì tập trung vào Vụ Tổng hợp - Kế hoạch, sau đó Vụ Tổng hợp - Kế hoạch được chuyển thành Vụ Quản lý khoa học và Vụ Quản lý kỹ thuật; sau một thời gian hoạt động, thấy quản lý tách rời khoa học và kỹ thuật không thích hợp, hai Vụ này được nhập lại thành Vụ Quản lý khoa học và kỹ thuật. Đến năm 1972, các Ban được khẳng định lại là cơ quan quản lý khoa học và kỹ thuật theo ngành, và để việc phối hợp giữa các Ban thuận lợi hơn đồng thời giảm bớt đầu mối nên đã hình thành năm khối Ban khoa học, có thể coi như tiền thân của các Vụ quản lý khoa học và kỹ thuật theo ngành sau này: Khối khoa học cơ bản, Khối công nghiệp, Khối nông sinh y, Khối xây dựng cơ bản, Khối điều tra cơ bản và bảo vệ thiên nhiên.

Vụ Tổng hợp - Kế hoạch cũng được lập lại như Nghị định số 67-CP đã quy định.

Năm 1972, Vụ Thông tin và hợp tác quốc tế được phân thành 2 cơ quan: Vụ hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài và Viện thông tin khoa học và kỹ thuật Trung ương, để phát triển mạnh cả 2 lĩnh vực công tác quan trọng này.

Từ cuối năm 1971, để đẩy nhanh việc chuẩn bị lực lượng cho Viện Khoa học Việt Nam đồng thời để giảm bớt phân tán trong chỉ đạo, Ủy ban đã có tờ trình đề nghị Hội đồng Chính phủ tách các cơ quan nghiên cứu ra khỏi Ủy ban và thành lập Viện Khoa học Việt Nam. Trong khi chờ đợi quyết định của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban đã tổ chức bộ máy của mình thành 2 khối: khối quản lý và khối nghiên cứu, và xây dựng quy chế làm việc thích hợp.

C. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Thời kỳ này, trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, các cơ quan, xí nghiệp phải sơ tán, phân tán, hoạt động khoa học và kỹ thuật cũng như hoạt động sản xuất gặp nhiều khó khăn. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chủ trương một mặt hướng dẫn, giúp đỡ các

ngành, các địa phương duy trì, và chuyển hướng các hoạt động khoa học và kỹ thuật cho phù hợp với chủ trương chuyển hướng kinh tế của Đảng, đồng thời điều hoà phối hợp lực lượng nghiên cứu giải quyết dứt điểm một số vấn đề, đề tài cấp thiết đối với sản xuất, chiến đấu và đời sống trước mắt, mặt khác xúc tiến công việc chuẩn bị phục vụ cách mạng kỹ thuật sau chiến tranh như tổ chức xây dựng quy hoạch, kế hoạch dài hạn phát triển khoa học và kỹ thuật, phát triển tiềm lực khoa học và kỹ thuật, tổ chức tiến hành một số công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và quản lý kỹ thuật có ý nghĩa lớn đối với kinh tế quốc dân.

1. THAM MƯU VỀ CÔNG TÁC KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Thời kỳ này, Ủy ban đã dành nhiều thời giờ và lực lượng vào việc nghiên cứu đường lối chủ trương, chính sách phát triển khoa học và kỹ thuật trước mắt cũng như lâu dài để làm tham mưu cho Đảng và Chính phủ.

Năm 1966, đã chuẩn bị để Hội đồng Chính phủ ra Chỉ thị số 163 về phương hướng nhiệm vụ công tác khoa học và kỹ thuật 2 năm 1966 - 1967, Ban bí thư ra Nghị quyết 157 NQ/TW về tăng cường công tác khoa học và kỹ thuật trong tình hình và nhiệm vụ mới. Chỉ thị và Nghị quyết quan trọng này đã có tác dụng lãnh đạo, chỉ đạo rất lớn đối với việc chuyển hướng hoạt động khoa học - kỹ thuật của các ngành, các cấp. Trong 2 năm 1966 - 1967, Ủy ban đã cùng các Bộ chủ chốt xây dựng quy hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật ở nước ta (các Bộ làm đề án ngành, Ủy ban làm đề án tổng hợp). Tham gia nghiên cứu có hầu hết cán bộ giỏi nhất của các ngành. Trong quá trình dự thảo, có trao đổi ý kiến với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước để quy hoạch khoa học và kỹ thuật ăn khớp với quy hoạch kinh tế. Tháng 8/1967, Ủy ban đã báo cáo lên Bộ chính trị kết quả bước đầu nghiên cứu quy hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật. Bao gồm những quan điểm cơ bản về phát triển khoa học - kỹ thuật, phương hướng chung và phương hướng cụ thể của cách mạng KH-KT (đổi tên gọi cách mạng kỹ thuật thành cách mạng KH-KT), những phương hướng phát triển KH-KT, phát triển tiềm lực KH-KT và vấn đề quản lý Nhà nước về KH-KT. Sau đó, Ủy ban tiếp tục tổ chức nghiên cứu hoàn chỉnh dự thảo quy hoạch và tháng 2 năm 1975, Ủy ban đã trình Bộ Chính trị văn bản kiến nghị những quan điểm, phương châm, phương hướng, biện pháp lớn về phát triển khoa học và kỹ thuật ở nước ta. Hồi đó do

bận tập trung chỉ đạo chiến tranh giải phóng miền Nam, Bộ Chính trị chưa cho ý kiến ngay đối với văn kiện này.

2. QUẢN LÝ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU - TRIỂN KHAI

Từ năm 1967, theo chỉ thị của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước tạm ngừng việc xây dựng kế hoạch khoa học và kỹ thuật hàng năm của Nhà nước và chuyển sang góp ý kiến cho kế hoạch khoa học và kỹ thuật hàng năm của các Bộ, Tổng cục và góp ý kiến với Bộ Tài chính về cấp phát kinh phí cho nghiên cứu khoa học và kỹ thuật. Sau khi có chủ trương chuyển hướng hoạt động khoa học - kỹ thuật, các Bộ đã sửa đổi khá nhiều kế hoạch KH-KT, tập trung vào phục vụ yêu cầu trước mắt là chính. Nhiều Viện, trường nhận thêm những đề tài nghiên cứu giải quyết một số vấn đề kỹ thuật cấp bách cho Quốc phòng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc... Đến năm 1971, Ủy ban lại tiếp tục tổ chức xây dựng kế hoạch khoa học và kỹ thuật hàng năm của Nhà nước, tập trung vào 1 số vấn đề, đề tài lớn mà Nhà nước cần quản lý. Công tác kế hoạch tiến bộ hơn thời kỳ đầu một bước. Về nội dung, kế hoạch bám sát các yêu cầu sản xuất, chiến đấu và đời sống trước mắt đồng thời chú ý một số vấn đề có tính chất lâu dài. Kế hoạch bắt đầu đề ra những tiến bộ khoa học và kỹ thuật cần đưa vào sản xuất nhưng vẫn chưa tổng hợp cân đối được các nhu cầu về cán bộ, vật tư, tài chính... Việc xét duyệt kế hoạch khoa học và kỹ thuật vẫn muộn so với kế hoạch kinh tế; nắm tình hình thực hiện kế hoạch khoa học và kỹ thuật vẫn chưa được chắc.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, công tác nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, trong cơ xưởng thường



Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến thăm và làm việc với UBKH&KTNN (1973)

gặp nhiều khó khăn, nhưng công tác điều tra cơ bản, công tác thí nghiệm trên thực địa cũng như công tác nghiên cứu dựa vào tài liệu thu thập được vẫn có thể xúc tiến, cán bộ khoa học - kỹ thuật nhiệt tình hăng hái đóng góp cho kháng chiến chống Mỹ cứu nước bằng hoạt động khoa học kỹ thuật của mình. Công tác điều tra, nghiên cứu của các ngành, các địa phương cũng như của các cơ sở thuộc UBKHKTTN vẫn được duy trì, có phần được đẩy mạnh. Các kết quả điều tra, nghiên cứu (bao gồm cả các kết quả điều tra, nghiên cứu của các Viện, phòng thuộc UBKHK-TNN) đã góp phần đáng kể vào phục vụ sản xuất, chiến đấu và đời sống trước mắt đồng thời chuẩn bị phục vụ cho các yêu cầu lâu dài sau này.

Về khoa học xã hội, đã tiếp tục thực hiện 4 công trình khoa học cơ bản đề ra từ thời kỳ 1959 - 1965 (Lịch sử Việt Nam, Lịch sử văn học Việt Nam, Từ điển tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt). Ngoài ra còn tiến hành nghiên cứu những vấn đề cấp thiết đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa mang bản sắc Việt Nam.

Về khoa học nông nghiệp, đã nghiên cứu áp dụng thành công nhiều biện pháp thâm canh tăng năng suất một số cây trồng vật nuôi chính như lúa, khoai, chè, lạc, đậu tương, lợn, gà... Điển hình nhất là tỉnh Thái Bình đã đạt chỉ tiêu 5 tấn/ha gieo trồng nhờ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, áp dụng nhiều giống lúa mới năng suất cao và những biện pháp thâm canh thích hợp, cải tiến kỹ thuật sản xuất đi đôi với cải tiến quản lý hợp tác xã.

Về khoa học kỹ thuật, đã nghiên cứu đặc tính của một số nguyên liệu thực vật, khoáng vật Việt Nam có nhiều và phương án khai thác chế biến, sử dụng hợp lý nhằm giải quyết khó khăn về nguyên vật liệu trong sản xuất và xây dựng. Đã nghiên cứu giải quyết những vấn đề tồn tại trong công nghệ đúc và kỹ thuật gá lắp, đã nghiên cứu áp dụng một số công nghệ tiên tiến như mạ phun kim loại, hàn đập thể tích, luyện kim bột... Đã nghiên cứu phục hồi chi tiết mòn và sản xuất phụ tùng thay thế cho các thiết bị vận chuyển, khai thác than, điện... Đã cơ giới hoá một số khâu lao động nặng nhọc trong sản xuất công, nông nghiệp, giao thông, xây dựng như nạo vét kênh mương, cây bừa, gặt lúa, bốc dỡ hàng hoá... Đã nghiên cứu đề ra những giải pháp cải tiến việc cung cấp, sử dụng nguồn năng lượng hiện có và lập quy hoạch phát triển năng lượng trên

cơ sở than và thủy năng. Đã nghiên cứu thiết kế định hình những kết cấu lắp ghép cho nhà ở, nhà kho, áp dụng các biện pháp thủ công nhanh, thủ công trong mùa mưa...

Về khoa học y dược, đã điều tra nghiên cứu về đặc điểm cơ thể và điều kiện sinh hoạt của người Việt Nam, về tỷ lệ các bệnh tật trong nhân dân, nghiên cứu các biện pháp phòng chữa các bệnh phổ biến có ảnh hưởng nhiều đến lao động sản xuất, đến tỷ lệ tử vong của sản phụ và trẻ sơ sinh, các tiêu chuẩn ăn ở thích hợp với điều kiện khí hậu, điều kiện lao động của nhân dân ta. Đã nghiên cứu sản xuất một số thuốc chủ yếu từ nguyên liệu thực vật trong nước. Đã coi trọng kết hợp Đông Tây y trong phòng và chữa bệnh.

Về khoa học tự nhiên, các ngành toán, cơ, lý, hoá ngoài nghiên cứu có kết quả bước đầu một số vấn đề lý thuyết còn tham gia giải quyết nhiều vấn đề thực tế như áp dụng vận trù học trong cửa hàng mậu dịch, phương pháp PERT trong thủ công xây dựng cơ bản, thống kê xác suất trong kiểm tra chất lượng sản phẩm, sử dụng máy tính điện tử vào giải quyết những bài toán phức tạp về tưới tiêu, dự báo thời tiết, thiết kế công trình, quy hoạch rừng....

Đã hoàn thành điều tra cơ bản côn trùng hại cây trồng ở các nông, lâm trường, điều tra cơ bản các động vật hoang dại và ký sinh trùng ở miền Bắc, điều tra cơ bản tập đoàn cây phân xanh họ đậu, điều tra xác định các cây ăn được và cây làm thuốc ở vùng rừng núi miền Trung, miền Nam phục vụ bộ đội hoạt động ở chiến trường,

Đã hoàn thành bản đồ địa chất miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1/500.000, tiến hành nghiên cứu, địa chất đại trung sinh phục vụ tìm kiếm dầu khí. Tiến hành đo đạc, ghi chép các số liệu về địa chất, các biến thiên của từ trường, áp dụng phương pháp điện từ đất để nghiên cứu cấu trúc sâu của một số vùng địa chất. Đã nghiên cứu được một số đặc điểm và quy luật của một số yếu tố khí tượng thủy văn phục vụ sản xuất và giao thông vận tải.

Đã hoàn thành xử lý các kết quả điều tra tổng hợp vùng biển Vịnh Bắc bộ, hoàn thành biên soạn cuốn Phân vùng tự nhiên miền Bắc Việt Nam, đã tiến hành biên soạn cuốn Địa lý Việt Nam, tiến hành nghiên

cứu tổng hợp nhằm sử dụng hợp lý đất đai vùng đồi núi thấp miền Trung du Bắc bộ.

3. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN KỸ THUẬT - HỢP LÝ HÓA SẢN XUẤT

Phòng sáng chế - phát minh được thành lập đã giúp UBKHKTTNN thúc đẩy phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hoá sản xuất của quần chúng và quản lý hoạt động này có phần chặt chẽ hơn. Từ năm 1966 đến năm 1972, Ủy ban hướng phong trào vào khắc phục những khó khăn trong sản xuất, giao thông vận tải thời chiến, từ năm 1973 đến năm 1976, hướng vào tìm biện pháp ổn định sản xuất, bảo đảm chất lượng sản phẩm. Ủy ban đã có thông tư hướng dẫn thực hiện điều lệ khen thưởng sáng kiến của Hội đồng Chính phủ, đã mở nhiều lớp huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách quản lý sáng kiến của các ngành, các địa phương đã phối hợp với Bộ Lao động, Tổng liên đoàn lao động, Ban thi đua 'TU' v.v... Tổ chức một số Hội nghị tổng kết công tác sáng kiến và khen thưởng những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào sáng kiến.

Thời kỳ trước, công tác phổ biến khoa học - kỹ thuật được triển khai rộng rãi đã góp phần nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân và thúc đẩy phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật của quần chúng. Nay trong hoàn cảnh chiến tranh, hoạt động của Hội phổ biến khoa học - kỹ thuật gặp nhiều khó khăn tác dụng giảm sút. Ban bí thư đã ra Nghị quyết số 218 NQ/TW ngày 21/7/1971 về việc giải thể Hội, từ đó việc phổ biến sẽ do các tổ chức khoa học kỹ thuật đảm nhiệm, việc liên lạc quốc tế với danh nghĩa của Hội phổ biến KHKT Việt nam tiếp tục duy trì với danh nghĩa Liên hiệp các Hội KHKT Việt nam do Đảng đoàn UBKHKTTNN phụ trách.

4. QUẢN LÝ ĐO LƯỜNG, TIÊU CHUẨN, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Trong hoàn cảnh cơ quan, xí nghiệp phân tán, sơ tán, nề nếp quản lý kỹ thuật của các ngành, các cơ sở rất khó duy trì. Ủy ban vẫn cố gắng tổ chức nhiều Hội nghị phổ biến và triển lãm lưu động ở các tỉnh, thành phố để tuyên truyền cho công tác tiêu chuẩn hoá và quản lý đo lường. Các lớp học nghiệp vụ tiêu chuẩn, đo lường đã đào tạo hàng trăm kiểm định viên đo lường cho các tỉnh, thành phố, đồng thời cử hàng chục cán bộ của Ủy ban sang học tập nâng cao nghiệp vụ ở các nước XHCN. Năm

1968, sau khi Đế quốc Mỹ bắt buộc phải chấm dứt ném bom miền Bắc, Ủy ban đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 55-TTg/VG ngày 23 tháng 6 năm 1969 về khắc phục tình trạng buông lỏng quản lý kỹ thuật trong thời chiến. Ủy ban đã tổ chức nắm tình hình các cơ sở sản xuất và dự thảo quy chế quản lý kỹ thuật trong xí nghiệp công nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp - Ủy ban đã chuẩn bị cho Hội đồng Chính phủ ban hành các Điều lệ về quản lý đo lường (Theo Nghị định 216-CP và 217-CP ngày 25 tháng 9 năm 1974) về tiêu chuẩn hoá và kiểm tra chất lượng sản phẩm ở xí nghiệp công nghiệp (Theo Nghị định 290-CP ngày 30 tháng 12 năm 1974 và 26-CP ngày 21 tháng 2 năm 1974) và các chỉ thị 159-TTg ngày 7 tháng 7 năm 1973 và 228-TTg ngày 21 tháng 9 năm 1974 về quản lý chất lượng sản phẩm, do đó đã tăng cường một bước pháp chế quản lý kỹ thuật. Bản thân Ủy ban đã tổ chức xây dựng và ban hành 1500 TCVN (tính đến hết năm 1973) và hàng năm tổ chức kiểm định, sửa chữa được khoảng 300 thiết bị, dụng cụ đo lường. Tháng 4 năm 1972, Hội nghị và triển lãm 10 năm tiêu chuẩn hoá đã được tổ chức tại Hà Nội và đã có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ công tác tiêu chuẩn hoá phục sản xuất cơ khí hoá, sản xuất hàng loạt, sản xuất lớn XHCN. Cuối thời kỳ này, Ủy ban đã đề nghị Hội đồng Chính phủ cho sáp nhập 3 Cục tiêu chuẩn, đo lường, kiểm tra chất lượng thành một Tổng cục để sự chỉ đạo ba mặt công tác đó được thống nhất và chặt chẽ hơn.

Là cơ quan thường trực cho Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản của Nhà nước do Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước làm Chủ tịch, Ủy ban đã bước đầu xây dựng nền nếp kiểm tra, xét duyệt một cách khẩn trương, nghiêm túc, chất lượng các báo cáo thăm dò, tính toán trữ lượng khoáng sản mà các cơ quan thăm dò, khai thác trình duyệt. Đây là công tác rất quan trọng đối với việc quyết định chủ trương, chính sách khai thác tài nguyên, phát triển công nghiệp của Nhà nước.

5. QUẢN LÝ TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Ngoài việc tích cực tổ chức xây dựng phương hướng, quy hoạch phát triển công tác khoa học và kỹ thuật, Ủy ban còn cố gắng thực hiện tốt hơn chức trách của mình về quản lý thống nhất tiềm lực khoa học và kỹ thuật.

a) Năm 1966 - 1967, Ủy ban đã tiến hành đợt điều tra thứ hai (đợt đầu vào năm 1959 - 1960) về tình hình lực lượng cán bộ khoa học và kỹ thuật ở miền Bắc, kết quả là đã đánh giá được đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật về cơ cấu và chất lượng, đã thu thập được hơn 2 vạn lý lịch khoa học của cán bộ trình độ trên đại học, sau đó tiếp tục duy trì việc đăng ký, thống kê cán bộ trình độ trên đại học qua lý lịch khoa học. Ngày 27 tháng 3 năm 1967, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/CP về chế độ đào tạo nghiên cứu sinh ở trong nước, trong đó UBKHKTN và Viện KHXH Việt Nam được phân công quản lý về mặt học thuật, phân phối điều hoà các đề tài nghiên cứu. Năm 1969, Ủy ban đã tham gia điều tra tình hình sử dụng cán bộ khoa học và kỹ thuật ở 1 số ngành và địa phương, góp phần chuẩn bị cho Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị số 211-TTg năm 1971 về cải tiến công tác bố trí, sử dụng cán bộ khoa học và kỹ thuật nhằm khắc phục dần tình trạng bố trí ở cơ sở rất ít, bố trí trái ngành nghề, bố trí công việc không ổn định thay đổi luôn, sử dụng không đi đôi với bồi dưỡng. Theo Chỉ thị 190-CT/TW ngày 7 tháng 7 năm 1971 của Ban bí thư, Ban Khoa giáo TW có trách nhiệm cùng Ban tổ chức TW, Ban tuyên huấn TW giúp BCH TW quản lý thống nhất toàn bộ đội ngũ trí thức, và các ngành có trách nhiệm quản lý thống nhất đội ngũ trí thức thuộc ngành mình. Sau khi có chỉ thị này, Ủy ban đã giải thể Phòng quản lý cán bộ khoa học và kỹ thuật của Vụ Tổ chức - cán bộ và đặt công tác cán bộ khoa học và kỹ thuật trong khuôn khổ công tác kế hoạch khoa học và kỹ thuật do Vụ Tổng hợp - Kế hoạch đảm nhiệm.

b) Ủy ban đã cố gắng rất nhiều trong việc xây dựng và quản lý các cơ sở nghiên cứu khoa học và kỹ thuật trực thuộc Ủy ban nhằm chuẩn bị cho việc thành lập Viện Khoa học Việt Nam. Các cơ sở này phát triển tổ chức và lực lượng khá nhanh, hoạt động thu được nhiều kết quả có tác dụng phục vụ sản xuất và chiến đấu.

c) Sự kiện quan trọng đánh dấu bước phát triển mới của công tác thông tin KHKTN là Ủy ban đã tổ chức Hội nghị thông tin KHKTN lần thứ nhất đầu tháng 3 năm 1971 tại Hà Nội và đã chuẩn bị cho Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị quyết 89-CP (4/5/1972) về việc tăng cường công tác thông tin khoa học và kỹ thuật và Quyết định 187/CP (4/10/1972) về thành lập Viện thông tin KHKTN Trung ương (TTHKKT-TTW). Từ đó mạng lưới được mở rộng dần ra các ngành, các địa phương,

các cơ sở. Bước đầu xây dựng, Viện TTKHKT TW chưa đủ lực quản lý thật tốt mạng lưới nhưng hàng năm đã mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin cơ sở và chuyên đề cho cán bộ trong mạng lưới, đã chuyển dần các ấn phẩm thông tin khoa học và kỹ thuật chuyên ngành cho các cơ quan



Chủ nhiệm UBKH&KTNN Trần Đại Nghĩa tại hội nghị tổng kết 10 năm hoạt động tiêu chuẩn hoá (1972)

thông tin chuyên ngành đảm nhiệm để tập trung phục vụ thông tin về đường lối, chính sách phát triển khoa học kỹ thuật của nước ngoài, về những thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhất trên thế giới và những thành tựu KH-KT trong nước.

Tuy trong hoàn cảnh chiến tranh nhưng nhờ hợp tác quốc tế, vốn tư liệu của Thư viện khoa học Trung ương vẫn phát triển, kho tư liệu được phân tán nhiều nơi để bảo vệ và vẫn duy trì tốt việc phục vụ bạn đọc ở Thủ đô cũng như ở nơi sơ tán của Ủy ban. Tháng 11 năm 1968, Thư viện khoa học TW được phân thành 2 thư viện: Thư viện KHKT Trung ương và Thư viện Khoa học xã hội. Theo Nghị định 67-CP, Ủy ban có nhiệm vụ tổ chức và quản lý hệ thống thư viện khoa học và kỹ thuật trong cả nước, nhưng theo nghị định 187-CP thì Bộ Văn hoá có trách nhiệm thống nhất quản lý công tác thư viện và hệ thống thư viện nói chung trong phạm vi cả nước. Tuy chức trách quản lý không được quy định nhất quán nhưng Thư viện khoa học và kỹ thuật Trung ương sẵn sàng giúp đỡ các thư viện khác khi có yêu cầu giúp đỡ về nghiệp vụ, về tài liệu.

Mặc dù khó khăn về giấy và in, Nhà xuất bản khoa học vẫn cố gắng bảo đảm xuất bản đều kỳ các tạp chí khoa học, bảo đảm hoàn thành kế hoạch xuất bản sách với nội dung đúng hướng, hình thức tiến bộ.



Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói chuyện với Hội nghị thông tin KHKT (3.1971)

Nói chung, công tác thông tin - tư liệu khoa học và kỹ thuật đã cố gắng khắc phục khó khăn, phục vụ tốt cho công tác nghiên cứu xây dựng đề án cách mạng kỹ thuật, cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, phổ biến khoa học và kỹ thuật, nhưng do khả năng có hạn nên công tác này chưa thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng nhiều càng cao của đất nước.

d) Về thống nhất quản lý công tác cung cấp, điều hoà, phân phối các vật tư chủ yếu cho khoa học và kỹ thuật. Năm 1973, sau khi Thủ tướng có chỉ thị 1754-VP15, Ủy ban đã phối hợp với Tổng cục Thống kê tiến hành tổng kiểm kê thiết bị khoa học và kỹ thuật tại các cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện, cử cán bộ đi nắm tình hình sử dụng, bảo quản thiết bị khoa học và kỹ thuật, trên cơ sở đó Ủy ban đã báo cáo và

kiến nghị với Hội đồng Chính phủ những nguyên tắc về trang bị các cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm khoa học và kỹ thuật, về phân công xây dựng và thực hiện kế hoạch vật tư thiết bị khoa học và kỹ thuật và danh mục những vật tư, thiết bị quý hiếm, đắt tiền do Nhà nước thống nhất quản lý và phân phối, và đã ban hành quy phạm tạm thời về bảo quản thiết bị, dụng cụ nghiên cứu, thí nghiệm.

e) Nghị định 67-CP chưa quy định rõ việc Ủy ban tham gia quản lý tài chính cho khoa học và kỹ thuật, xác định ngân sách và cân đối tài chính cho các nhiệm vụ khoa học và kỹ thuật, do đó Ngân sách Nhà nước hàng năm dành cho khoa học và kỹ thuật thường không đủ chi cho nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, chưa nói đến chi cho sản xuất thử, đây là một nguyên nhân làm chậm đưa nghiên cứu đến kết quả và chậm đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

g) Về hợp tác quốc tế, từ năm 1970 về trước, Ủy ban mới quản lý việc hợp tác khoa học với các Viện hàn lâm các nước. Từ năm 1970 về sau Ủy ban được giao thêm nhiệm vụ quản lý phân hợp tác khoa học và kỹ thuật do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước phụ trách. Từ 1965 đến 1972, phương hướng hợp tác khoa học và kỹ thuật chủ yếu là nhập thiết kế, đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật phục vụ các yêu cầu sản xuất và chiến đấu trước mắt và chuẩn bị cho xây dựng lại đất nước sau chiến tranh. Từ năm 1973, phương hướng hợp tác khoa học và kỹ thuật mở rộng thêm nhằm chuẩn bị cho hợp tác kinh tế, giúp Việt Nam nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu sang nước bạn và nghiên cứu một số vấn đề khoa học và kỹ thuật mà 2 bên cùng quan tâm. Ủy ban đã cố gắng tổ chức thực hiện được chương trình hợp tác khoa học và kỹ thuật hàng năm.

6. PHÂN CÔNG, PHỐI HỢP QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Trong quản lý khoa học và kỹ thuật, Ủy ban rất coi trọng việc phân công hợp lý và phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Tổng cục, các uỷ ban hành chính tỉnh, thành phố mà Nghị định 67-CP đã nêu thành một trong những nhiệm vụ cụ thể của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Trải qua 10 năm vừa làm vừa thử nghiệm, nhận thức về nội dung và trách nhiệm quản lý tập trung, thống nhất công tác khoa học và kỹ thuật sáng tỏ dần, nên Ủy ban ngày 25 tháng 11 năm 1968 đã đưa ra đề án và ngày 18 tháng 6 năm 1969 lại có công văn đề nghị việc phân công phân cấp trong quản lý công tác khoa học và kỹ thuật.

Cũng như quản lý kinh tế, quản lý khoa học và kỹ thuật cần được phân công, phân cấp theo nguyên tắc vừa mở rộng dân chủ vừa tăng cường tập trung: Bộ, Tổng cục chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý một hoặc nhiều ngành sản xuất thuộc Bộ, Tổng cục, UBND tỉnh, thành phố chịu hoàn toàn trách nhiệm về quản lý các ngành sản xuất trong địa phương, do đó phải chịu trách nhiệm chính trong việc phát triển khoa học và kỹ thuật, không ngừng nâng cao trình độ khoa học và kỹ thuật nhằm bảo đảm sản xuất và tái sản xuất mở rộng của các ngành thuộc Bộ, Tổng cục, thuộc tỉnh, thành phố. Những vấn đề có tính chất riêng của ngành, của địa phương và Bộ, tổng cục, tỉnh, thành phố giải quyết được thì để Bộ, tổng cục, tỉnh, thành phố làm, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có thể phát hiện, đề xuất và giúp đỡ nếu cần, chứ không nên làm thay. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước cần

giúp Chính phủ quản lý tập trung, thống nhất các hoạt động khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước theo đúng đường lối, chủ trương, chính sách, luật lệ, quy hoạch, kế hoạch chung của Đảng và Chính phủ.

Theo tinh thần đó, ngày 22 tháng 11 năm 1968, Ủy ban đã dự thảo thông tư về kiện toàn tổ chức các Ban khoa học và kỹ thuật địa phương nhằm quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Ban cho đúng chức năng quản lý tổng hợp, thống nhất khoa học - kỹ thuật ở địa phương, khắc phục tình trạng lúng túng về nội dung hoạt động hoặc sa vào tổ chức nghiên cứu những vấn đề KHKT chuyên ngành dấn chân lên các Sở, ty. Ngày 15 tháng 9 năm 1970, Ủy ban đã có Công văn số 909 CV/UBKHKT đề nghị các Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố, trong khi chấp hành chủ trương cải tiến tổ chức, tinh giảm bộ máy các cấp ở địa phương, cần chờ Phủ thủ tướng hướng dẫn cụ thể, không vội vàng thu nhỏ hoặc giải thể Ban khoa học và kỹ thuật địa phương. Ngày 15 tháng 12 năm 1971, Ủy ban đưa ra đề án chấn chỉnh, tăng cường Vụ Khoa học và kỹ thuật và Hội đồng Khoa học và kỹ thuật của Bộ, tổng cục. Ngày 25 tháng 8 năm 1973 Ủy ban đã có tờ trình số 576-KHKT/TC về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, theo văn kiện này, Ủy ban đề nghị Hội đồng Chính phủ giao cho Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chức năng duy nhất là quản lý tập trung, thống nhất công tác khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước.

Đầu năm 1975, trước ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, Ủy ban đã cử một đoàn cán bộ chủ chốt vào khảo sát tình hình khoa học và kỹ thuật của miền Nam. Tháng 9 năm 1975, Ủy ban đã trình Hội đồng Chính phủ một báo cáo đánh giá sơ bộ tình hình khoa học và kỹ thuật của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, tình hình công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, tình hình đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật ở miền Nam và đề nghị nhiệm vụ công tác khoa học và kỹ thuật và chính sách đối với trí thức ở miền Nam. Sau đó còn cử nhiều cán bộ tham gia các đoàn của Chính phủ đi kiểm kê đánh giá tài sản ngành KHKT ở các cơ sở miền Nam.

Nhìn chung, trong hoàn cảnh chiến tranh, Đảng và Chính phủ không có điều kiện chăm lo nhiều cho khoa học và kỹ thuật, và các ngành, các địa phương lo duy trì sản xuất hơn là hoạt động khoa học và kỹ thuật, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã chuyển hướng công

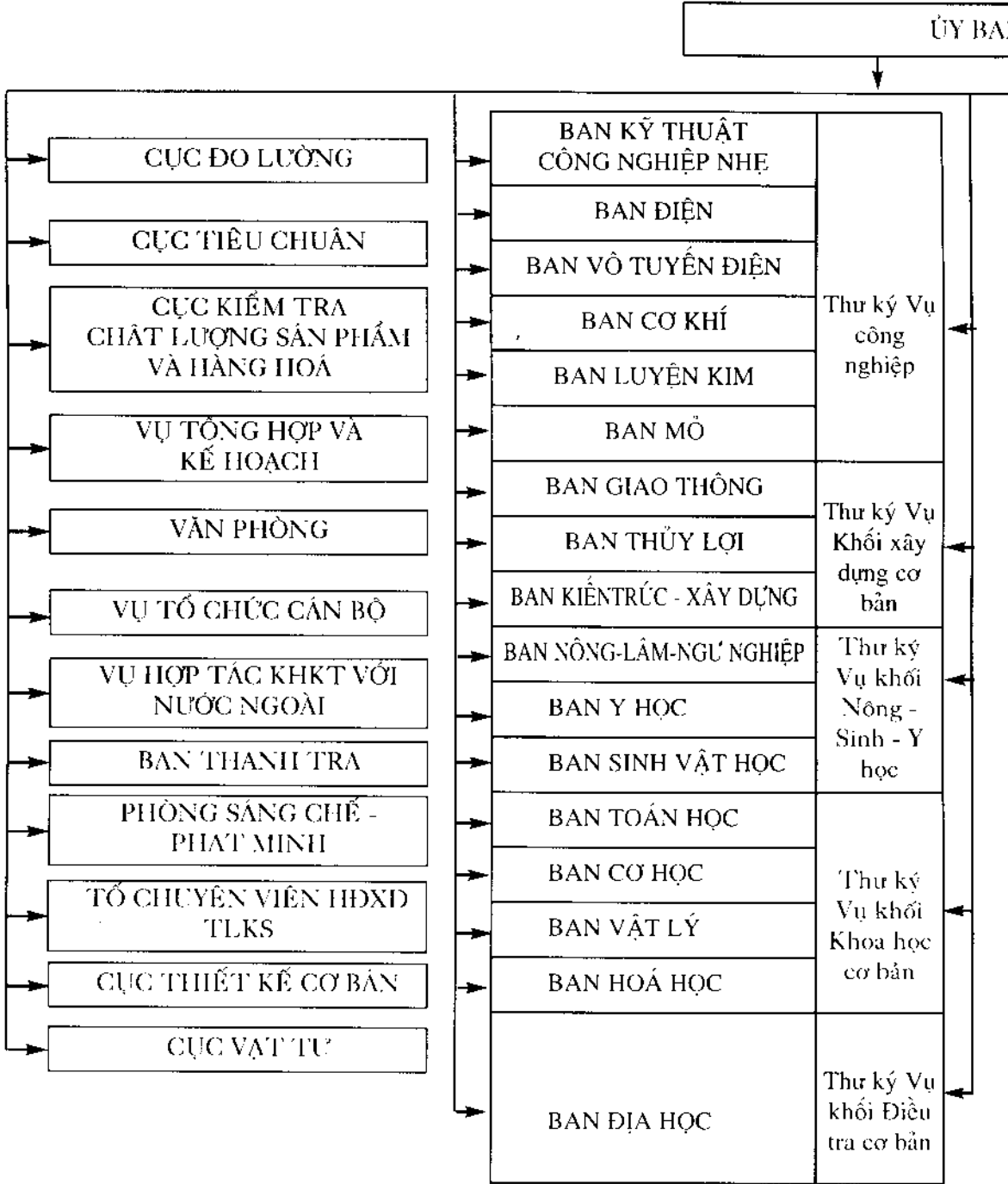
tác của mình theo tinh thần chỉ thị 163-CP và Nghị quyết 157-NQ/TW, các hoạt động tham mưu và quản lý của Ủy ban đã có tác dụng nhất định trong việc hướng dẫn, giúp đỡ các ngành, các địa phương duy trì và chuyển hướng công tác khoa học và kỹ thuật phù hợp với thời chiến, trong việc tập hợp lực lượng cán bộ khoa học và kỹ thuật vào một số vấn đề cấp thiết đối với sản xuất, chiến đấu và đời sống trước mắt, vào một số công tác quan trọng chuẩn bị phục vụ lâu dài sau chiến tranh.

Các cơ quan quản lý, nghiên cứu và phục vụ khoa học và kỹ thuật của Ủy ban đều ít nhiều được kiện toàn tổ chức tăng thêm cán bộ, cải tiến công tác nên năng suất, chất lượng và hiệu quả công tác đã khá hơn tuy chưa cao, chưa đều.

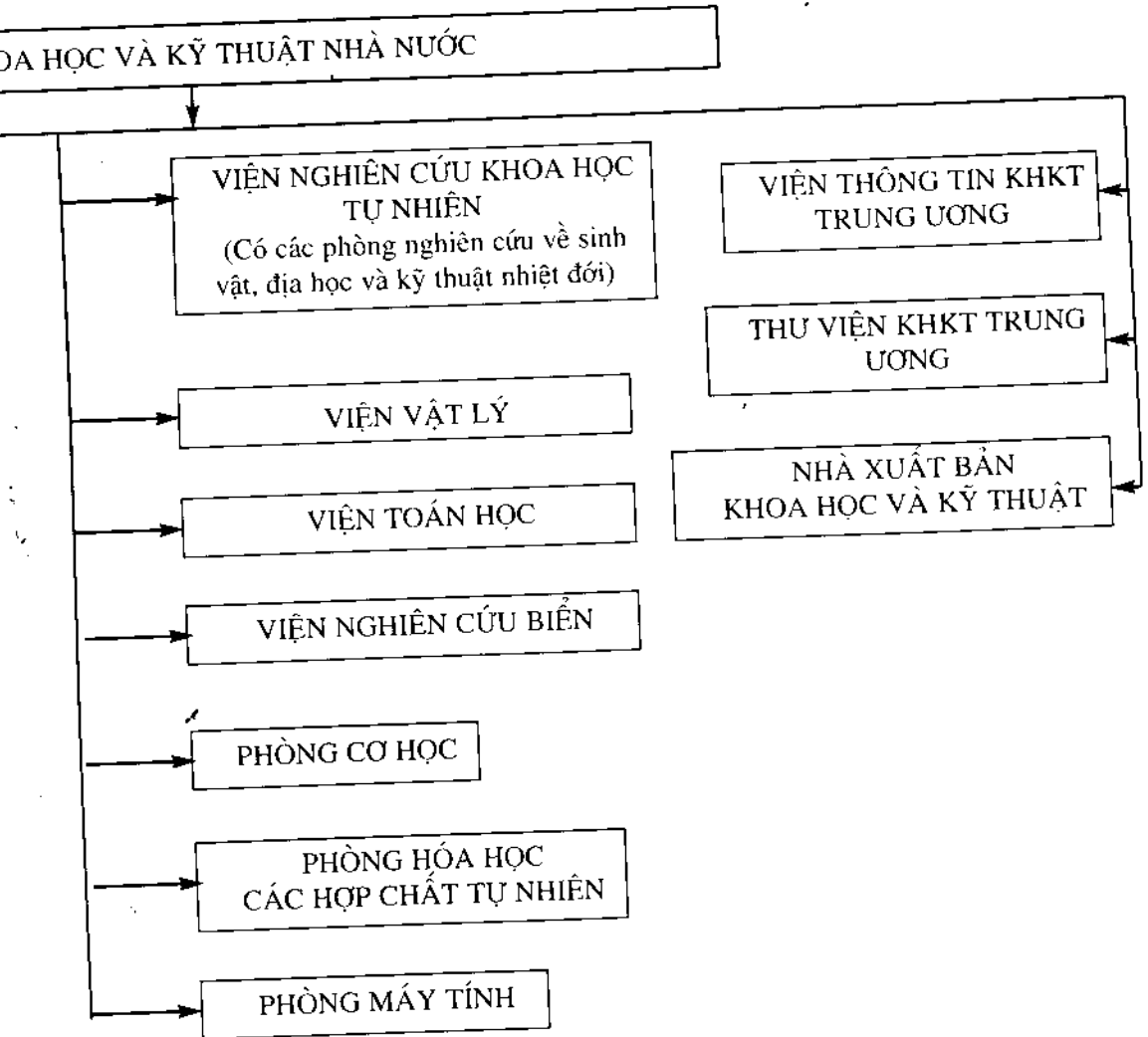
Công tác quản lý khoa học và kỹ thuật vốn còn mới mẻ nay lại phải chuyển hướng cho phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh, với sự phân công, phân nhiệm theo Nghị quyết 157 NQ/TW của Ban bí thư, nên Ủy ban cũng không tránh khỏi lúng túng trong tổ chức bộ máy quản lý khoa học và kỹ thuật sao cho hợp lý, cho có hiệu lực, quán triệt phương châm kết hợp trước mắt với lâu dài, kết hợp Trung ương với địa phương trong hoạt động quản lý khoa học và kỹ thuật không quá coi trọng mặt này mà xem nhẹ mặt khác. Đó cũng là phương hướng phấn đấu của đội ngũ cán bộ Ủy ban thời kỳ này, không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết khoa học và kỹ thuật, hiểu biết thực tiễn và nghiệp vụ công tác để thực hiện được chức năng quản lý thống nhất công tác khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN

(đến tháng 10 năm 1975)



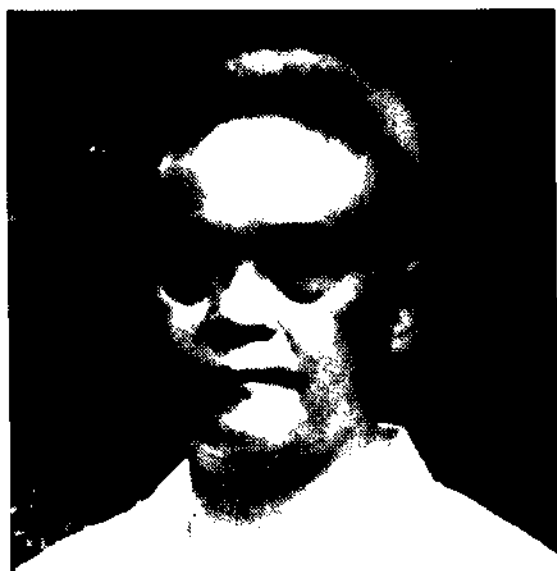
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC



THỜI KỲ TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1985

Đồng chí Trần Quỳnh

Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (từ tháng 2/1977 đến tháng 2/1980)



Đồng chí Lê Khắc

Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (từ tháng 2/1980 đến tháng 4/1982)

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, dân tộc Việt Nam bước vào một giai đoạn lịch sử mới "giai đoạn cả nước độc lập, thống nhất và làm nhiệm vụ chiến lược duy nhất là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội" (Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam).

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IV của Đảng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta tiến hành trong hoàn cảnh có nhiều thuận lợi như lực lượng lao động dồi dào, tài nguyên thiên nhiên phong phú kinh tế hai miền Bắc Nam bổ sung hỗ trợ cho nhau tiềm lực kinh tế và tiềm lực khoa học và kỹ thuật của cả nước tăng lên gấp bội, mở ra những triển vọng to lớn, song cũng có nhiều khó khăn như cơ sở vật chất - kỹ thuật còn yếu kém, cơ cấu kinh tế chưa cân đối, năng suất lao động thấp, sản xuất chưa bảo đảm được nhu cầu đời sống và tích lũy, bắt nguồn từ một nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, kỹ thuật lạc hậu, lại bị chiến tranh lâu năm và chủ nghĩa thực dân mới kìm hãm, phá hoại nặng nề. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học và kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học và kỹ thuật là then chốt, là một quá trình phấn đấu xây dựng nước Việt Nam thành một nước xã hội chủ nghĩa có nền kinh tế công nông nghiệp hiện đại, nền văn hoá và khoa học-kỹ thuật tiên tiến, nền quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc.

Trước yêu cầu to lớn và cấp bách về phát triển khoa học và kỹ thuật trong giai đoạn mới, Hội đồng Chính phủ đã quyết định tách khối nghiên cứu ra khỏi Ủy ban để thành lập Viện Khoa học Việt Nam (Nghị định 118-CP ngày 20/5/1975) nhằm tạo điều kiện tăng cường đồng thời cả hai lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và quản lý khoa học - kỹ thuật và đã ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước theo Nghị định 192/CP ngày 13 tháng 10 năm 1975.

A. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động mới này, "UBKHK'TNN là cơ quan Trung ương của Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm thống nhất

quản lý Nhà nước về lĩnh vực khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước, thực hiện chính sách phát triển khoa học và kỹ thuật của Đảng và Chính phủ nhằm phục vụ đắc lực công cuộc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của Chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và củng cố quốc phòng".

UBKHKTTN thời kỳ này có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Nghiên cứu trình Trung ương Đảng và Hội đồng Chính phủ quyết định đường lối xây dựng và phát triển khoa học và kỹ thuật, các chính sách lớn, các phương hướng, chủ trương và biện pháp lớn về khoa học và kỹ thuật của Nhà nước.

2. Nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ ban hành hoặc trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao, tự mình ban hành các chế độ, thể lệ, quy định về công tác quản lý khoa học và kỹ thuật nhằm xây dựng nền nếp quản lý khoa học và kỹ thuật trong cả nước.

3. Thống nhất quản lý Nhà nước các mặt công tác sau đây theo đúng chế độ, thể lệ của Hội đồng Chính phủ.

a) Chịu trách nhiệm quản lý kế hoạch Nhà nước về nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, về điều tra tài nguyên và điều kiện thiên nhiên, về xây dựng, cải tiến và áp dụng các tiêu chuẩn, quy phạm nhà nước, về bảo đảm và nâng cao chất lượng các sản phẩm quan trọng của nền kinh tế quốc dân, về hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài.

b) Quản lý công tác đo lường, tiêu chuẩn hoá và chất lượng sản phẩm trong phạm vi cả nước. Cùng với các ngành, các cấp xây dựng hệ thống tổ chức quản lý đo lường, tiêu chuẩn, kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá của Nhà nước. Trình Hội đồng Chính phủ ban hành hoặc trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao, tự mình ban hành những chế độ thể lệ về quản lý các công tác nói trên trong phạm vi cả nước. Giữ các chuẩn đo lường cấp Nhà nước và kiểm định các thiết bị, dụng cụ đo lường chuẩn, tổ chức xây dựng tiêu chuẩn cấp Nhà nước.

c) Quản lý công tác sáng chế, phát minh (SCPM) trong nước và quản lý việc trao đổi SCPM với nước ngoài, đề nghị Hội đồng Chính phủ cấp bằng và khen thưởng đối với những SCPM thuộc phạm vi khen thưởng

của Hội đồng Chính phủ, trình Hội đồng Chính phủ ban hành hoặc trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao, tự mình ban hành các chế độ, thể lệ về quản lý công tác SCPM trong phạm vi cả nước, cùng với các ngành, các cấp tổ chức thực hiện các chế độ, thể lệ ấy.

d) Quản lý công tác thông tin và tư liệu khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước, cùng với các ngành, các cấp xây dựng tổ chức thông tin và tư liệu khoa học và kỹ thuật. Thực hiện chức năng trung tâm thông tin khoa học và kỹ thuật của Nhà nước.

e) Nghiên cứu và kiến nghị với Hội đồng Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan nghiên cứu và thí nghiệm khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước.

g) Tổng hợp và cân đối trong phạm vi cả nước các nhu cầu về tài chính, vật tư, thiết bị (thiết bị toàn bộ và thiết bị lẻ), cán bộ khoa học và kỹ thuật, xây dựng cơ bản để phục vụ công tác nghiên cứu, thí nghiệm và điều tra tài nguyên và điều kiện thiên nhiên để làm căn cứ cho Ủy ban Kế hoạch xây dựng kế hoạch kinh tế quốc dân. Trong trường hợp cần thiết được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền UBKHKTTNN điều hoà vật tư, thiết bị khoa học và kỹ thuật được ghi trong danh mục do Nhà nước thống nhất quản lý và phân phối (danh mục này do UBKHKTTNN cùng với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Vật tư lập và trình Hội đồng Chính phủ phê chuẩn).

4. Phối hợp với các cơ quan hữu quan của Hội đồng Chính phủ trên các mặt công tác:

a) Cùng với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước nghiên cứu và hướng dẫn các ngành, các địa phương thực hiện chế độ, phương pháp xây dựng kế hoạch khoa học và kỹ thuật. Theo tinh thần đó, UBKHKTTNN, khi thấy cần, tham gia các hội nghị bảo vệ kế hoạch ngành và kế hoạch địa phương do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chủ trì, và phát biểu ý kiến về phần quan hệ giữa kế hoạch khoa học và kỹ thuật với kế hoạch phát triển kinh tế.

b) UBKHKTTNN kiến nghị với Hội đồng Chính phủ việc đưa ra các thành tựu khoa học và kỹ thuật trong nước hoặc ngoài nước vào sản xuất làm căn cứ cho Ủy ban Kế hoạch Nhà nước tổng hợp kế hoạch tiến bộ

kỹ thuật và cân đối chung trong kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân (KTQD).

c) Phối hợp với Ủy ban quan hệ kinh tế với nước ngoài của Hội đồng Chính phủ quản lý công tác hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài của Nhà nước. Trong phạm vi được Hội đồng Chính phủ uỷ quyền, UBKHKTTN ký kết với các cơ quan khoa học và kỹ thuật nước ngoài các văn kiện về hợp tác và trao đổi khoa học và kỹ thuật.

d) Trên cơ sở tổng hợp các kế hoạch nêu ở điểm 3 a, UBKHKTTN phối hợp với Bộ Tài chính trong việc lập kế hoạch bộ phận ngân sách nhà nước (cả phần ngoại tệ) chi cho công tác khoa học và kỹ thuật có dự kiến phân bổ cho các ngành, các cấp, cấp và quản lý việc sử dụng kinh phí cho công tác khoa học và kỹ thuật, xây dựng các chính sách, chế độ tài chính áp dụng trong công tác khoa học và kỹ thuật.

e) Cùng với Bộ Vật tư và các cơ quan hữu quan khác nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ những chính sách, chế độ về quản lý vật tư, thiết bị khoa học và kỹ thuật trên các mặt sản xuất trong nước, nhập khẩu, sử dụng, bảo quản, sửa chữa, v.v...

g) Cùng với Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và các cơ quan hữu quan khác của Đảng và Nhà nước xây dựng phương hướng, kế hoạch về đào tạo, phân phối và sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật.

5. Hướng dẫn và chỉ đạo nghiệp vụ về các mặt công tác mà UBKHKTTN phụ trách và tham gia ý kiến về xây dựng và phát triển công tác khoa học và kỹ thuật của các ngành, các địa phương.

6. Tiến hành chức trách kiểm tra nhà nước ở các ngành, các cấp về các mặt công tác khoa học và kỹ thuật mà UBKHKTTN phụ trách. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, UBKHKTTN nghiên cứu, trình Hội đồng Chính phủ những biện pháp lớn nhằm chấn chỉnh và phát triển mạnh mẽ, đúng hướng và có hiệu quả công tác khoa học và kỹ thuật.

7. UBKHKTTN có quyền đôn đốc các ngành, các cấp gửi dự án kế hoạch khoa học và kỹ thuật theo đúng nội dung và thời gian quy định, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khoa học và kỹ thuật theo chế độ

quy định, các ngành, các cấp phải cung cấp tình hình và tài liệu cần thiết mà UBKHKTTNN yêu cầu theo nhu cầu thống nhất quản lý Nhà nước về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.

8. Làm thường trực cho các Hội đồng tư vấn về khoa học và kỹ thuật của Hội đồng Chính phủ và bảo đảm cho sự hoạt động của các Hội đồng đó theo phân công của Hội đồng Chính phủ.

9. Nghiên cứu cải tiến tổ chức quản lý khoa học và kỹ thuật theo phương hướng cải tiến tổ chức nền K'TQD của Đảng và Nhà nước, tổ chức việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý khoa học và kỹ thuật trong cả nước.

10. Quản lý tổ chức, cán bộ, biên chế, kinh phí và tài sản của cơ quan theo chính sách, chế độ chung của Nhà nước.

B. CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. CƠ QUAN LÃNH ĐẠO

UBKHKTTNN được tổ chức và làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với bàn bạc tập thể. Chủ nhiệm UBKHKTTNN chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Hội đồng Chính phủ về toàn bộ công tác của Ủy ban.

Chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban thời kỳ này do ông Trần Đại Nghĩa (1976-2/1977), ông Trần Quỳnh (3/1977-4/1980), ông Lê Khắc (5/1980-3/1982), ông Đặng Hữu (4/1982-9/1992) lần lượt đảm nhiệm.

Các Phó chủ nhiệm Ủy ban: ông Lê Khắc (1976-4/1980), ông Đoàn Phương (từ 2/1978-9/1992), ông Bùi Huy Đáp (1978-1985), ông Hoàng Đình Phú (6/1980-4/1988), ông Đường Hồng Dật (12/82-8/87), ông Lê Quý An (12/1982- 9/1992), ông Nguyễn Ngọc Trân (6/1980-9/1992). Các ông Đoàn Phương, Hoàng Đình Phú kế tiếp nhau làm Phó chủ nhiệm thường trực. Các uỷ viên Ủy ban: ông Trần Trí và ông Lê Tâm.

2. CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

- Vụ Tổng hợp và kế hoạch khoa học và kỹ thuật.
- Vụ Quản lý khoa học và kỹ thuật công nghiệp.
- Vụ Quản lý khoa học và kỹ thuật Nông - Sinh - Y.

- Vụ Quản lý khoa học và kỹ thuật xây dựng - giao thông - thủy lợi.
- Vụ Quản lý khoa học cơ bản.
- Vụ Quản lý khoa học và kỹ thuật điều tra và bảo vệ tài nguyên và điều kiện thiên nhiên.
- Vụ Hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài.
- Cục Tiêu chuẩn.
- Cục Đo lường.
- Cục kiểm tra chất lượng sản phẩm.
- Viện Định chuẩn, tiếp quản sau giải phóng miền Nam.

Theo Quyết định số 325/CP ngày 13 tháng 9 năm 1979, 3 Cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Kiểm tra chất lượng sản phẩm và Viện định chuẩn sáp nhập thành Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Nhà nước. Cục có 3 Trung tâm quản lý theo khu vực: Trung tâm TCĐLCL khu vực I ở Hà Nội, Trung tâm TCĐLCL khu vực II ở Đà Nẵng, Trung tâm TCĐLCL khu vực III ở Thành phố Hồ Chí Minh và 2 Trung tâm quản lý theo lĩnh vực : Trung tâm đo lường, Trung tâm tiêu chuẩn - chất lượng.

Theo Nghị định 22/HĐBT ngày 8 tháng 2 năm 1984, Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Nhà nước được chuyển thành Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

- Phòng quản lý sáng chế - phát minh. Cục sáng chế được thành lập từ tháng 7/ 1982 theo Nghị định 125/ HĐBT.

- Cục máy tính điện tử.

- Vụ Vật tư - Thiết bị khoa học và kỹ thuật, thành lập theo Quyết định 125/HĐBT.

- Bộ phận quản lý khoa học và kỹ thuật địa phương. Vụ quản lý khoa học và kỹ thuật địa phương thành lập theo quyết định 125/HĐBT.

- Tổ quản lý cán bộ khoa học và kỹ thuật tách khỏi Vụ tổng hợp - kế hoạch từ tháng 6/1978.

3. CÁC CƠ QUAN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Tổ nghiên cứu chính sách khoa học và kỹ thuật, tách khỏi Vụ tổng hợp - kế hoạch từ 9/1978, phát triển thành Ban Nghiên cứu tổ chức và quản lý khoa học và kỹ thuật theo Quyết định 125/HĐBT.

- Văn phòng Tiểu ban nghiên cứu chiến lược khoa học và kỹ thuật.

- Viện Nghiên cứu hạt nhân, thành lập theo quyết định 64/CP ngày 25/4/1976. Sau một thời gian, Viện này được tách ra để thành lập Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia.

4. CÁC CƠ QUAN KINH DOANH, DỊCH VỤ

- Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật. (có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh).

- Công ty máy tính điện tử IBM, tiếp quản sau giải phóng miền Nam.

- Công ty xuất nhập khẩu kỹ thuật (Technimex) thành lập năm 1982.

- Công ty vật tư khoa học và kỹ thuật thành lập năm 1983.

5. CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP KHÁC

- Viện Thông tin khoa học và kỹ thuật trung ương.

- Thư viện khoa học kỹ thuật Trung ương.

- Tạp chí hoạt động khoa học và kỹ thuật.

- Văn phòng Ủy ban.

- Vụ Tổ chức - cán bộ.

- Ban thi đua - khen thưởng.

- Ban Thanh tra.

- Tổ xét duyệt trữ lượng khoáng sản.

- Phòng giáo dục sau đổi tên thành Phòng Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ.

- Bộ phận thường trực của Ủy ban tại TP. Hồ Chí Minh, thành lập năm 1982.

6. CÁC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH, LIÊN NGÀNH

Ủy ban đã thành lập các Hội đồng KHK'T chuyên ngành và liên ngành để làm tư vấn cho Ủy ban về KHK'T.

C. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

1. THAM MƯU VỀ KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Công tác tham mưu thời kỳ này có mấy việc nổi bật: Ủy ban đã đóng góp nhiều vào việc dự thảo Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị được ban hành ngày 20 / 4 / 1981 về chính sách khoa học và kỹ thuật thống nhất cho cả nước và Nghị quyết 51-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng được ban hành ngày 17 tháng 5 năm 1983 về công tác khoa học và kỹ thuật năm 1983 và những năm tiếp theo. Hai Nghị quyết quan trọng của Đảng và Chính phủ trên đây đã phát huy tác dụng chỉ đạo, thúc đẩy hoạt động khoa học và kỹ thuật của các ngành, các địa phương trong cả nước phục vụ có hiệu quả hơn các yêu cầu phát triển kinh tế trước mắt và lâu dài. Phó Thủ tướng phụ trách đã chỉ đạo Ủy ban tổ chức hai Hội nghị khoa học và kỹ thuật toàn quốc, gồm cán bộ lãnh đạo và cán bộ khoa học và kỹ thuật chủ chốt của các ngành và một số địa phương, Hội nghị lần thứ nhất vào tháng 10/1976 nhằm thảo luận xác định cụ thể thêm một số vấn đề cơ bản của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật ở nước ta theo yêu cầu của giai đoạn mới, Hội nghị lần thứ hai vào đầu năm 1978 nhằm thảo luận xác định những phương hướng công tác khoa học và kỹ thuật và những chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm phục vụ nhiệm vụ phát triển nông nghiệp toàn diện ở nước ta. Ủy ban tiến hành tổ chức việc nghiên cứu dự báo và chiến lược khoa học và kỹ thuật làm cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển khoa học và kỹ thuật. Ủy ban cũng đã làm tham mưu về một số vấn đề cụ thể quan trọng như vấn đề sử dụng đất đồi núi, vấn đề dầu khí, vấn đề công trình Sông Đà, v.v... Tuy nhiên Ủy ban còn thiếu chủ động nghiên cứu những vấn đề lớn có ý nghĩa chiến lược, chưa tham gia hoặc chưa được tham gia nghiên cứu góp ý kiến với Nhà nước một cách thường xuyên về vấn đề nhập kỹ thuật cho thích hợp và hiệu quả. Trong tờ trình số 324 KHK'T ngày 14 tháng 3 năm 1984 Ủy ban có đề nghị HĐBT giao cho Ủy ban nhiệm vụ giúp HĐBT xem xét hiệu quả của

việc nhập kỹ thuật và các căn cứ khoa học kỹ thuật của các chủ trương đầu tư kinh tế quan trọng, tổ chức giám định công nghệ đối với những công trình quan trọng dự định xây dựng nhằm góp phần bảo đảm cho việc đầu tư của Nhà nước có hiệu quả hơn.

2- KẾ HOẠCH HÓA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Công tác kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật thời kỳ này có chuyển biến tốt: Nội dung kế hoạch khoa học và kỹ thuật toàn diện hơn như đã nêu trong nhiệm vụ thống nhất quản lý Nhà nước của Ủy ban. Từ kế hoạch hoá theo vấn đề, đề tài trong 2 thời kỳ trước, Ủy ban bắt đầu kế hoạch hoá theo chương trình có mục tiêu từ năm 1978, để tập trung lực lượng khoa học và kỹ thuật vào thực hiện những mục tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu; Thời kỳ này với sự giúp đỡ của các cố vấn Liên Xô, Ủy ban đã tổ chức xây dựng và quản lý việc thực hiện một hệ thống 76 chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của Nhà nước góp phần hạn chế tình trạng phân tán, nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu, triển khai và áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật.

Kinh phí hoạt động khoa học và kỹ thuật có hạn (năm 1985 mới chiếm 0,65 % ngân sách chi của Nhà nước), giá cả biến động ngày một cao, Ủy ban đã cố gắng tập trung đầu tư cho các chương trình. Kinh nghiệm quản lý chương trình chưa có gì, nhưng với sự nỗ lực của các Ban chủ nhiệm chương trình và sự hỗ trợ tích cực của lãnh đạo các ngành, các địa phương nên hầu hết các chương trình đã được triển khai thực hiện trong đó khoảng 1000 đề tài đã kết thúc, hơn 300 thành tựu quan trọng được kiến nghị áp dụng vào sản xuất.

Về khoa học xã hội, đã góp phần cụ thể hoá đường lối của Đảng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, và đề xuất những vấn đề về chiến lược kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội, cơ chế quản lý, đã biên soạn nhiều công trình có giá trị về lịch sử, văn học, về xây dựng nền văn hoá mới, con người mới, lối sống mới, đã góp phần đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phản động...

Về khoa học tự nhiên, đã hoàn thành bản đồ địa chất miền Nam tỷ lệ 1/500.000, bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 cho vùng trung du Bắc bộ, đã hoàn thành điều tra tổng hợp một số vùng lãnh thổ, lãnh hải và tổng sơ đồ

phân bố lực lượng sản xuất đến năm 2000, sơ đồ môi sinh và bảo vệ môi trường vùng Đông Nam bộ đến năm 2000. Đã tiến hành nhiều công trình lý thuyết có giá trị về toán học, cơ học, vật lý, hoá học được đánh giá tốt trong và ngoài nước. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên sinh vật, đã đề xuất các biện pháp khai thác hợp lý.



Phó Thủ tướng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp với cán bộ UBKH&KTNN tại Hội nghị KHKT toàn quốc lần thứ nhất (10/1976)

Về khoa học nông nghiệp, đã góp phần vào việc phát triển nông nghiệp toàn diện, đảm bảo lương thực - thực phẩm và một phần nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu. Thành tựu nổi bật nhất là năm 1985, đã đưa năng suất lúa lên 28,5 tạ/ha/vụ và tổng sản lượng lương thực lên tới 18,2 triệu tấn/năm.

Về khoa học y dược, đã giải quyết có hiệu quả các bệnh sốt rét và sốt xuất huyết; một số kỹ thuật hiện đại như vi phẫu thuật, ghép giác mạc được áp dụng thành công, một số kỹ thuật cổ truyền như châm cứu được áp dụng rộng rãi, đã bào chế được nhiều loại thuốc từ nguyên liệu trong nước.

Về khoa học kỹ thuật, đã góp phần giải quyết những khó khăn về nguyên, nhiên, vật liệu và phụ tùng thay thế lâu nay phải nhập khẩu. Đã thiết kế chế tạo được một số dây truyền sản xuất công nghiệp, một số phương tiện vận tải thủy quy mô nhỏ và vừa. Đã áp dụng kết quả nhiều giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong thi công xây dựng các công trình lớn như Nhiệt điện Phả Lại, Thủy điện Hoà Bình, Cầu Thăng Long, Cầu Chương Dương. Đã bước đầu xây dựng công nghiệp điện tử ở nước ta.

Ủy ban đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 263-CP ngày 27/6/1981 về chế độ kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật, Nghị định 122-HĐBT ngày 20 tháng 7 năm 1982 về chế độ quản lý các chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của Nhà nước, quyết định 175-CP ngày 29 tháng 4 năm 1981 về ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật, và tự mình ban hành quyết định số 271/QĐ về "Quy định việc đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học và kỹ thuật và nộp báo cáo kết quả nghiên cứu", Quyết định số 282/QĐ về "Quy định thể thức đánh giá và nghiệm thu các công trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật", nhằm tăng cường tính pháp lệnh của kế hoạch khoa học và kỹ thuật, đưa công tác kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật vào nền nếp, nhằm mở rộng quyền chủ động của các cơ quan nghiên cứu, triển khai và đưa đòn bẩy kinh tế vào cơ chế quản lý khoa học và kỹ thuật. Năm 1981, Ủy ban đã cùng Ủy ban kế hoạch Nhà nước thống nhất quy định chế độ phối hợp giữa 2 Ủy ban trong việc xây dựng các chương trình tổng hợp có mục tiêu kinh tế, các chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm, kế hoạch áp dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của sản xuất và sản phẩm, các đề án kinh tế - kỹ thuật, kế hoạch công tác tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, kế hoạch cân đối các nhu cầu về tài chính vật tư, cán bộ, xây dựng cơ bản cho công tác khoa học và kỹ thuật, để việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế có đủ căn cứ khoa học và kỹ thuật và việc xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật xuất phát từ nhu cầu và khả năng của nền kinh tế quốc dân

3. QUẢN LÝ CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng thời kỳ này phát triển khá nhanh, có tác dụng tốt đối với quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật, bảo đảm chất lượng một số sản phẩm quan trọng trong điều kiện sản xuất có nhiều khó khăn, hạn chế tiêu cực trong sản xuất và lưu thông phân phối.

Ủy ban đã đề nghị Chính phủ ban hành Điều lệ kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá (kèm theo Nghị định 62/CP ngày 12 tháng 4 năm 1976), Điều lệ về công tác tiêu chuẩn hoá (kèm theo Nghị định 141/HĐBT ngày 24/8/1982); đã cùng Ủy ban kế hoạch Nhà nước và Ủy ban Vật giá Nhà nước ban hành Thông tư liên bộ số 415 -TTLB ngày

23 tháng 11 năm 1977 về một số biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm và hàng hoá, đã cùng Ủy ban vật giá Nhà nước và Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên bộ số 776/TTLB ngày 28 tháng 6 năm 1983 quy định việc khuyến khích vật chất những sản phẩm công nghiệp mang dấu chất lượng Nhà nước. Như vậy là đến hết thời kỳ này, Ủy ban đã xây dựng nhiều văn bản pháp quy được Chính phủ ban hành hoặc tự mình ban hành làm cơ sở pháp lý và nghiệp vụ cho các công tác tiêu chuẩn hoá, quản lý đo lường, quản lý chất lượng sản phẩm. Đã cùng các ngành, các địa phương xây dựng được một hệ thống tổ chức quản lý đo lường, tiêu chuẩn, chất lượng từ Trung ương đến cơ sở, một hệ thống tiêu chuẩn bốn cấp: Nhà nước (TCVN), ngành (TCN), địa phương (TCV), cơ sở (TC). Tính đến cuối năm 1985 Ủy ban và các ngành, các địa phương, các cơ sở đã xây dựng và ban hành 4600 TCVN, 2000 TCN, 1000 TCV và 7000 TC. Nhiều tiêu chuẩn đã được áp dụng trong sản xuất, trong ký kết hợp đồng gia công, mua bán, trong định giá. Một hệ thống chuẩn đo lường đã bảo đảm được công tác kiểm định của Tổng cục TCĐLCL đối với các chuẩn và thiết bị đo lường cấp chính xác cao, cũng như công tác kiểm định của các chi cục TCĐLCL, đối với các dụng cụ đo lường đang sử dụng hoặc mới sản xuất ở địa phương. Việc sản xuất các dụng cụ đo lường được mở rộng hơn nhằm khắc phục tình trạng dụng cụ đo lường vừa thiếu vừa kém chính xác. Tổng cục triển khai chương trình cân đong lớn đối với xăng dầu, than và lương thực, và năm chương trình quản lý chất lượng hàng xuất khẩu: hải sản, cao su, sẫm lốp, xe đạp, rượu. Hàng năm đã tiến hành thanh tra, kiểm tra chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng của nhiều sản phẩm và hàng hoá thuộc diện Nhà nước quản lý chất lượng.

Năm 1977, Hội nghị và triển lãm 15 năm hoạt động tiêu chuẩn hoá đã được tổ chức tại Hà Nội. Năm 1978, là thành viên của Ban thường trực TCH của SEV, Việt Nam bắt đầu tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế.

4. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN- SÁNG CHẾ

Thời kỳ này Ủy ban đã tiếp tục cùng các ngành, các cấp hướng dẫn, động viên phong trào quần chúng phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, khắc phục được khá nhiều khó khăn trong sản xuất.

Ngày 11 tháng 4 năm 1985 Ủy ban đã cùng Tổng liên đoàn Lao động Việt nam và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ký kết quy chế phối hợp giữa ba tổ chức từ Trung ương đến cơ sở trong công tác này.

Đặc biệt là Ủy ban đã tổ chức thành công hội nghị sáng kiến toàn quốc lần thứ nhất năm 1976 và Hội nghị sáng kiến toàn quốc lần thứ hai năm 1981 để tổng kết thành tích hoạt động sáng kiến đã qua và đề ra phương hướng, nhiệm vụ hoạt động sáng kiến sắp tới đồng thời khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc. Hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá của quần chúng đi dần vào nền nếp và ngày càng có hiệu quả hơn.

Trước yêu cầu mở rộng đối tượng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, phát triển khoa học kỹ thuật của nước nhà, Ủy ban đã trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành điều lệ quản lý sáng kiến và sáng chế (Nghị định số 31-CP ngày 23/1/1981), Điều lệ quản lý nhãn hiệu hàng hoá (Nghị định số 197-HĐBT ngày 14/12/1982), và bắt đầu triển khai hai công tác này. Cục sáng chế đã triển khai việc tiếp nhận đơn đăng ký và xét cấp bằng sáng chế, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Tính đến cuối năm 1985, Ủy ban đã cấp 24 Bằng sáng chế và 262 giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá. Việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá đã bước đầu góp phần bảo vệ lợi ích của cơ sở sản xuất và người tiêu dùng. Ủy ban cũng đã cố gắng hướng dẫn, giúp đỡ các ngành, các địa phương xây dựng lực lượng quản lý sáng kiến, sáng chế và nhãn hiệu hàng hoá cho mạnh hơn.

5. KIỂM TRA, XÉT DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Công tác kiểm tra, xét duyệt trữ lượng khoáng sản thời kỳ này làm được nhiều hơn và đi dần vào nền nếp. Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản đã ban hành một số quy định về nội dung và hình thức báo cáo, trình tự xét duyệt báo cáo, quy phạm phân cấp trữ lượng một số khoáng sản (như than, đá vôi, đá sét...) Công tác này thường gặp một số khó khăn: Các cơ quan thăm dò khoáng sản đưa trình duyệt báo cáo thường chậm hơn thời hạn quy định của kế hoạch xét duyệt. Ủy ban chưa có điều kiện theo dõi tài liệu thực tế khai thác để đối chiếu với trữ lượng được phê chuẩn.

Hội đồng luôn huy động lực lượng KHKT của các Viện, Trường tham gia công tác kiểm tra, đánh giá các báo cáo thăm dò địa chất, tính trữ lượng khoáng sản. Hội đồng hoạt động có hiệu quả, nên năm 1978, Tổng cục Mỏ - địa chất đã giải thể Phòng Kiểm tra trữ lượng của Tổng cục để các đơn vị thăm dò có thể trình duyệt báo cáo tính toán trữ lượng khoáng sản lên thẳng Hội đồng.

6. QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

a) Thi hành Nghị định 09-HĐBT, Ủy ban đã có công văn hướng dẫn phương pháp xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ trình độ trên đại học trong 5 năm 1986-1990. Ủy ban đã trình HĐBT ban hành chế độ công tác kiêm nhiệm của cán bộ khoa học và kỹ thuật. Thi hành Quyết định số 36/CP ngày 2 tháng 2 năm 1980 của HĐCP và theo sự hướng dẫn, phân công của Bộ Lao động, Ủy ban đã tổ chức nghiên cứu xây dựng chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ chung cho các cấp chức vụ, nghiên cứu khoa học và các cấp chức vụ kỹ thuật, xây dựng chức danh đầy đủ và tiêu chuẩn nghiệp vụ cụ thể cho các chức vụ viên chức thuộc hệ thống tổ chức quản lý khoa học và kỹ thuật (đề tài cấp Nhà nước 60A độc lập), để cơ quan, xí nghiệp có căn cứ đánh giá, phân công, đãi ngộ cán bộ khoa học và kỹ thuật cho đúng, lập kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật và để từng cán bộ khoa học và kỹ thuật đặt mục tiêu, kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ của mình cho đạt yêu cầu của chức vụ được giao. Đối với trí thức Việt kiều, Ủy ban đã giới thiệu cho những cốt cán của phong trào Việt kiều yêu nước ở một số nước năm được Nghị



Phó Thủ tướng Đại tướng Võ Nguyên Giáp tham và nói chuyện với Hội nghị chất lượng lần thứ nhất (1981)

quyết của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật, những chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của Nhà nước và những vấn đề cấp thiết của sản xuất, để có phương hướng, nội dung cụ thể mà vận động trí thức Việt kiều đóng góp xây dựng đất nước tùy theo khả năng của họ.

Đội ngũ cán bộ KHKT phát triển nhanh nhưng cơ cấu ngành nghề và trình độ chưa thật phù hợp với yêu cầu phát triển KHKT, cán bộ có trình độ cao còn thiếu nhiều trong cả mấy lĩnh vực sản xuất, giảng dạy, nghiên cứu và quản lý; chính sách, chế độ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ KHKT làm việc còn ít, bộ phận quản lý cán bộ KHKT của Ủy ban còn yếu.

b) Năm 1980, theo chỉ thị của Phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy ban đã thành lập tổ nghiên cứu "Đề án thành lập Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam", và tham gia Ban Trù bị nghiên cứu cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam do đồng chí Bùi Thanh Khiết, Trưởng Ban khoa giáo TW, làm Trưởng ban, và gồm đại biểu của Viện Khoa học Việt Nam, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu khoa học giáo dục, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Bộ Nông nghiệp, Bộ y tế, UBKHKTNN, Ban Tổ chức TW, Văn phòng 10 Phủ Thủ tướng. Ban này đã thảo luận đề án nhưng chưa đi đến nhất trí. Thời kỳ này, các cơ sở nghiên cứu, triển khai của Viện Khoa học Việt Nam, Ủy ban khoa học xã hội và của các ngành, các địa phương tăng nhanh, so với khả năng đầu tư xây dựng của Nhà nước.

Đến cuối năm 1985, đã có 130 Viện nghiên cứu, 25 Viện thiết kế quy hoạch và một số Trung tâm nghiên cứu - triển khai, ngoài ra còn hàng trăm trạm, trại thí nghiệm, 93 Trường đại học và cao đẳng có hoạt động nghiên cứu - triển khai. Trong số này có khá nhiều cơ quan phương hướng nghiên cứu không rõ, điều kiện, phương tiện nghiên cứu thiếu thốn, hoạt động gặp nhiều lúng túng, khó khăn.

Một thành tích nổi bật về phát huy tiềm lực khoa học kỹ thuật trong thời kỳ này là đã dần dần hình thành cơ chế mới trong quản lý các cơ quan nghiên cứu - triển khai, góp phần xóa bỏ từng bước cơ chế quản lý hành chính bao cấp: Theo đề nghị của UBKHKTNN, Hội đồng Bộ trưởng và các cơ quan quản lý Nhà nước đã không xếp các cơ quan

nghiên cứu - triển khai vào loại hình cơ quan hành chính và các hoạt động khoa học kỹ thuật vào phạm trù công tác hành chính nữa, đã cho phép cơ quan nghiên cứu - triển khai được tiến hành 3 loại hoạt động: nghiên cứu - triển khai, dịch vụ khoa học kỹ thuật, sản xuất thử và sản



Phó Thủ tướng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến thăm thư viện KHKT Trung ương (1978)

xuất một số sản phẩm kỹ thuật cao hoặc sản phẩm có nhu cầu xã hội, nhưng chưa có điều kiện đầu tư sản xuất đại trà, được chủ động ký kết hợp đồng kinh tế nghiên cứu - triển khai với các cơ quan, cơ sở có nhu cầu, được trích lập 2 quỹ trong cơ quan từ hợp đồng kinh tế và do bán sản phẩm chế thử, cho phép thực hiện

chế độ tín dụng đối với cơ quan nghiên cứu - triển khai và chế độ kiểm nghiệm đối với cán bộ khoa học kỹ thuật.

c) Quản lý công tác thông tin, tư liệu khoa học và kỹ thuật thời kỳ này được tăng cường hơn: UBKHKTNN đã tổ chức Hội nghị thông tin KHKT toàn quốc lần thứ hai vào tháng 3 năm 1977 nhằm tăng cường triển khai việc thực hiện Nghị quyết 89/CP trong phạm vi cả nước. Đặc biệt, để đẩy mạnh công tác xây dựng hệ thống thông tin KHKT quốc gia, UBKHKTNN đã ban hành Quyết định số 133/QĐ ngày 2/4/1985 quy định thống nhất về tổ chức và hoạt động thông tin KHKT.

Ủy ban đã cùng các ngành, các địa phương xây dựng được 1 hệ thống tổ chức thông tin khoa học và kỹ thuật tuy chưa hoàn chỉnh nhưng đã gồm hơn 200 đơn vị lớn nhỏ và khoảng 1500 cán bộ, nhân viên chuyên trách. Viện thông tin khoa học và kỹ thuật trung ương đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ giảng dạy thông tin học cơ sở và hàng năm đã gửi 20

cán bộ thông tin sang học tại Trường nâng cao trình độ thông tin IPKIR ở Mát xơ va. Viện đã chuyển việc xuất bản những ấn phẩm thông tin kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành cho các cơ quan thông tin chuyên ngành đảm nhiệm và nay chỉ xuất bản những ấn phẩm thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý khoa học và kỹ thuật (về đường lối chính sách phát triển KHKT của các nước, về cách mạng KHKT của thế giới, về tổ chức quản lý KHKT...), những ấn phẩm tóm tắt các thành tựu khoa học và kỹ thuật trong nước, những ấn phẩm hướng dẫn nghiệp vụ thông tin. Nội dung các ấn phẩm đó đã được nhiều cán bộ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy khoa học và kỹ thuật thừa nhận có tác dụng nâng cao hiểu biết, giúp ích cho công tác. Viện còn thường xuyên tổ chức chiếu phim khoa học và kỹ thuật cho cán bộ lãnh đạo, quản lý khoa học và kỹ thuật xem và cho các cơ quan thuê mượn về chiếu. Viện đã mở thêm hình thức phục vụ thông tin theo địa chỉ và bắt đầu sử dụng hình thức thông tin bằng triển lãm. Triển lãm "Những thành tựu về thông tin KHKT ở Liên Xô" đã được tổ chức năm 1982 ở Hà Nội là một điển hình, với sự hợp tác của Viện thông tin KHKT toàn liên bang (VINITI), sau triển lãm, phía Liên Xô đã tặng Viện toàn bộ thiết bị triển lãm. Các dịch vụ thông tin KHKT bắt đầu có khó khăn vì nguồn bổ sung tài liệu của các nước Tư bản Chủ nghĩa giảm dần.

Thời kỳ này, Thư viện khoa học và kỹ thuật TW và Viện Thông tin khoa học và kỹ thuật TW đã bước đầu phối hợp với nhau mua sách báo cho đỡ trùng lặp. Tổng cục TCĐLCL và Cục Sáng chế cũng đã xây dựng được kho tư liệu phong phú về tiêu chuẩn kỹ thuật và mô tả sáng chế. Sau kháng chiến chống Mỹ, các phong trào Quốc tế quyên góp sách báo cho Việt Nam không còn nữa, từ năm 1979 Trung Quốc cũng ngừng cung cấp tài liệu chụp lại các tạp chí tư bản. Ngoại tệ nhập sách báo rất có hạn. Để khắc phục một phần khó khăn kể trên, Thư viện KHKT TW đã cố gắng duy trì và mở rộng quan hệ quốc tế của mình (đến 1985 đã có quan hệ trao đổi sách báo với 120 tổ chức của 40 nước và nhận tài liệu tặng từ các tổ chức quốc tế như UNESCO, ACCT, FAO, SAREC...) đã cố gắng bảo đảm bổ sung hàng năm được 3000 - 5000 tên sách và 2000 - 2500 tên tạp chí. Thư viện đã tổ chức biên soạn khá nhiều thư mục quan trọng như thư mục cây lúa, thư mục vật liệu xây dựng, thư mục cách mạng khoa học và kỹ thuật, thư mục cho cán bộ lãnh đạo.

Mặc dù còn nhiều khó khăn về in và giấy, nhưng Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật đã đặt thêm chi nhánh ở Thành phố Hồ Chí Minh và cố gắng bảo đảm hoàn thành, có năm hoàn thành vượt mức kế hoạch xuất bản sách báo. Thể loại sách xuất bản phù hợp với chức năng của một nhà xuất bản tổng hợp về khoa học và kỹ thuật, chất lượng sách bảo đảm, nhiều cuốn rất có giá trị.

d) Quản lý vật tư, thiết bị khoa học và kỹ thuật thời kỳ này cũng được tăng cường hơn:

Ủy ban đã tích cực tham gia công tác kiểm kê vật tư, thiết bị của Nhà nước. Trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê, đã xây dựng đề án cải tiến tổ chức và hoạt động của các cơ quan cung ứng, dịch vụ về VITB khoa học và kỹ thuật, đã tiến hành điều hoà phối hợp việc sử dụng một số thiết bị quý hiếm, công suất cao. Hàng năm đến kỳ làm kế hoạch nhập vật tư khoa học và kỹ thuật, theo yêu cầu của Bộ vật tư, Ủy ban cử cán bộ tham gia ý kiến vào các đơn đặt hàng do Bộ Vật tư tổng hợp. Để thực hiện chỉ thị 412-TTg về việc tổ chức sản xuất vật tư, thiết bị khoa học và kỹ thuật, Ủy ban đã cùng Bộ Vật tư và Bộ Văn hoá tổ chức triển lãm các vật tư, thiết bị khoa học và kỹ thuật sản xuất trong nước tại thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức các Hội nghị chuyên đề về sản xuất vật tư, thiết bị. Theo quyết định của HĐBT, nhiệm vụ cung ứng dịch vụ vật tư, thiết bị khoa học và kỹ thuật và Công ty vật tư khoa học và kỹ thuật được chuyển từ Bộ Vật tư sang Ủy ban từ năm 1983.

Sau giải phóng miền Nam, HĐCP giao cho Ủy ban tiếp quản công ty máy tính điện tử IBM và quản lý thống nhất hệ thống MTĐT trong cả nước. Ủy ban đã cùng các ngành nghiên cứu nhu cầu tính toán bằng MTĐT đến năm 1985. Ủy ban đã ban hành thông tư hướng dẫn sử dụng hợp lý, bảo đảm kỹ thuật cho các Trung tâm MTĐT, quy định tạm thời giá cả cho các dịch vụ tính toán bằng MTĐT. Công ty MTĐT IBM đã cố gắng khắc phục khó khăn về phụ tùng thay thế và vật tư kỹ thuật để duy trì hoạt động của các MTĐT đã giao cho Công ty quản lý.

e) Thi hành Nghị định 192/CP, hàng năm Ủy ban đã cùng Bộ Tài chính dự trù ngân sách cho khoa học và kỹ thuật, phân bổ kinh phí cho

các ngành và ban hành một số quy định về quản lý tài chính cho khoa học và kỹ thuật như thông tư liên bộ số 33-TC/UBKHKTNN ngày 21 tháng 10 năm 1975 hướng dẫn việc quản lý chi tiêu về nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, thông tư liên bộ 31-TC/UBKHKTNN ngày 17/12/1980 hướng dẫn việc quản lý chi tiêu cho các chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của Nhà nước, Thông tư liên bộ 03-TC/KHKT ngày 28 tháng 1 năm 1984 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các quỹ trong cơ quan nghiên cứu, triển khai. Trong tờ trình số 324-KHKT ngày 14 tháng 3 năm 1984 Ủy ban đề nghị HĐBT quy định rõ thêm: Ủy ban KHKTNN chịu trách nhiệm phân bổ, điều chỉnh kinh phí hoạt động KHKT cho các Bộ, Tổng cục; Bộ Tài chính bảo đảm việc cấp phát theo sự phân bổ, điều chỉnh của Ủy ban KHKTNN; Các Bộ, Tổng cục bảo đảm sử dụng đúng sự phân bổ, điều chỉnh của UBKHKTNN và đúng chế độ, thể lệ của Nhà nước.

g) Quản lý công tác hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài thời kỳ này, có một bước phát triển mới: Ủy ban được uỷ quyền thương mại về hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài (Theo công văn số 1220/VT ngày 3/4/1982) do đó đã thành lập công ty xuất nhập khẩu kỹ thuật (Technimex), và theo công văn số 5287/VT ngày 15 tháng 11 năm 1983, HĐBT đã quyết định chuyển giao công tác xuất nhập chuyên gia văn hoá, giáo dục từ Tổng công ty Technoimport (Bộ Ngoại thương) sang công ty Technimex (UBKHKTNN). HĐBT đã cho phép Ủy ban thành lập bộ phận khoa học và kỹ thuật trực thuộc đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài. Thời kỳ này, Ủy ban đã giúp Nhà nước mở rộng quan hệ và hợp tác về khoa học và kỹ thuật với một số nước tư bản chủ nghĩa và các tổ chức quốc tế về khoa học và kỹ thuật. Cục TCĐLCL Nhà nước đã là thành viên của tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá (ISO), của Ban thường trực về tiêu chuẩn hoá của SEV, đã tham gia Hiệp ước chuẩn đo lường của SEV, tiếp nhận viện trợ của Thụy Điển và PNUD. Ủy ban đã đề nghị Chính phủ thừa nhận công ước Pari về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá. Cục sáng chế đã tham gia Tổ chức thế giới về quyền sở hữu trí tuệ (OMPI). Viện thông tin khoa học và kỹ thuật TW đã là thành viên của

Trung tâm thông tin khoa học và kỹ thuật quốc tế, là Trung tâm INFOTERRA Việt Nam trong hệ thống thông tin môi trường toàn cầu INFOTERRA của Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP). Thư viện khoa học và kỹ thuật TW duy trì quan hệ vốn có về trao đổi tài liệu khoa học và kỹ thuật với nhiều thư viện lớn của các nước khác. Nhà xuất bản đã có quan hệ hợp tác xuất bản sách tiếng Việt và từ điển Nga - Việt với 2 nhà xuất bản Liên Xô.

Ủy ban đã tiến hành kế hoạch hoá công tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài, hướng vào phục vụ cho các chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của Nhà nước và một phần nào cho hoạt động sản xuất và khoa học và kỹ thuật của các địa phương. Đã có những đề tài hợp tác nghiên cứu dài hạn với các nước XHCN như cơ giới hoá trồng lúa, trồng khoai. Trong 5 năm 1981 - 1985, các nước XHCN đã viện trợ không hoàn lại cho Việt nam 20 triệu rúp để tiến hành các hoạt động hợp tác KHKT và 8,2 triệu rúp để trang bị thêm cho 12 cơ sở KHKT. PNUD đã dành cho khoảng 14 triệu USD để phát triển các cơ quan KHKT khác. Việt kiều cũng đã giúp đỡ một phần. Hợp tác quốc tế đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường tiềm lực KHKT của chúng ta, đã giúp chúng ta giải quyết được khá nhiều vấn đề KHKT quan trọng, làm chủ được một số công nghệ mới, kỹ thuật mới, một số giống cây trồng, vật nuôi đã thích nghi và phát huy tác dụng trong sản xuất. Ủy ban đã trình HĐBT dự thảo "Điều lệ quản lý công tác hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài" nhằm đưa công tác này vào nền nếp làm cho hoạt động này có hiệu quả hơn và khắc phục những khuyết, nhược điểm còn tồn tại.

7. XÂY DỰNG HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHKT

Ủy ban đã chăm lo hơn việc xây dựng hệ thống tổ chức quản lý và đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và kỹ thuật từ Trung ương đến cơ sở. Trong thời kỳ này, Ủy ban đã có những tờ trình đề nghị Chính phủ quy định rõ thêm một số mặt công tác của Ủy ban, sửa đổi, bổ sung, kiện toàn tổ chức của Ủy ban, đã có những thông tư hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học và kỹ thuật các cấp Bộ, Tỉnh, Huyện, Liên

hiệp xí nghiệp, Viện nghiên cứu triển khai, của Vụ khoa học và kỹ thuật Bộ, Tổng cục, của Ban, Ủy ban khoa học và kỹ thuật tỉnh, thành phố. Hầu hết các Bộ, Tổng cục đã có Vụ khoa học và kỹ thuật, tất cả các tỉnh, thành phố, đặc khu đã có Ủy ban khoa học và kỹ thuật. Một số ngành như Nông nghiệp, Thủy lợi, Y tế đã lập Phòng khoa học và kỹ thuật ở Sở, Ty. Hầu hết các cơ sở quy mô vừa và lớn đã có Phòng quản lý khoa học (Viện, Trường Đại học, Bệnh viện) hoặc Phòng kỹ thuật (xí nghiệp

công nghiệp). Ủy ban đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên trong hệ thống về quản lý các công tác kế hoạch hoá, TCĐLCL, sáng kiến - sáng chế, thông tin khoa học và kỹ thuật.

Ủy ban quan tâm đến công tác khoa học và kỹ thuật địa phương ngay từ khi mới thành lập, nhưng



Phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp cắt băng khai mạc triển lãm thành tựu KHKT Liên Xô (1982)

sau khi Đại hội Đảng lần thứ 4 đã khẳng định đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn mới có một nội dung quan trọng là vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, Ủy ban mới thực sự quyết tâm tăng cường quản lý công tác khoa học và kỹ thuật địa phương, tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ việc xây dựng tổ chức và hoạt động của các Ban, Ủy ban khoa học và kỹ thuật địa phương. Đánh dấu bước chuyển biến quan trọng này là Ủy ban đã tổ chức Hội nghị khoa học và kỹ thuật địa phương toàn quốc lần thứ nhất vào 4 ngày 27-30/9/1977 với nội dung được chuẩn

bị chu đáo gồm báo cáo về tình hình công tác khoa học và kỹ thuật của các địa phương trong thời gian qua và phương hướng công tác khoa học và kỹ thuật của các địa phương trong thời gian 1976-1980, báo cáo về đề án tổ chức quản lý khoa học và kỹ thuật ở địa phương và báo cáo có tính chất hướng dẫn về công tác điều tra tổng hợp ở địa phương.

Thời kỳ này, các cơ quan nghiên cứu khoa học và kỹ thuật đã tách khỏi Ủy ban, Ủy ban có điều kiện chăm lo xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, nền nếp công tác của Ủy ban hơn.

Qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, đến cuối thời kỳ này, cơ cấu tổ chức đã cơ bản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban. Hầu như mỗi nhiệm vụ cụ thể đã có một tổ chức đảm nhiệm. Việc thành lập các Vụ quản lý khoa học và kỹ thuật và các Hội đồng khoa học và kỹ thuật là hợp lý, chức năng quản lý hay tư vấn của từng tổ chức được phân biệt rõ rệt hơn so với các Ban khoa học trước đây. Việc thành lập Cục sáng chế, Vụ vật tư khoa học và kỹ thuật, Vụ quản lý khoa học và kỹ thuật địa phương và Ban nghiên cứu tổ chức, quản lý khoa học và kỹ thuật tạo điều kiện cho Ủy ban thực hiện tốt hơn chức trách quản lý thống nhất về các mặt công tác này cũng như nhiệm vụ nghiên cứu cải tiến tổ chức quản lý khoa học và kỹ thuật. Riêng Tổ cán bộ khoa học và kỹ thuật và Tổ xét duyệt trữ lượng khoáng sản có thể, từ tên gọi đến quy chế tổ chức, chưa thích hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

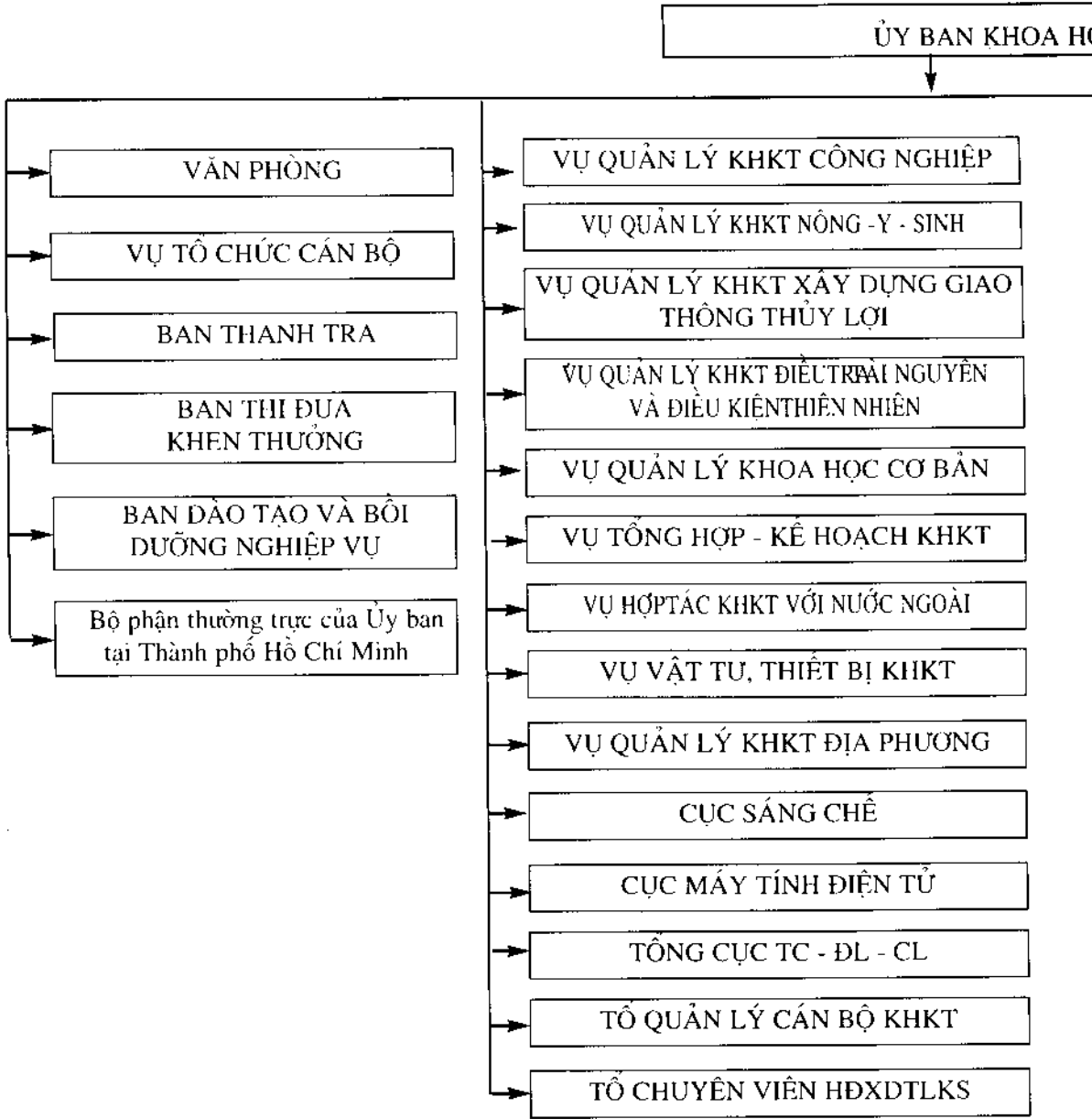
Đội ngũ cán bộ nhân viên của Ủy ban phát triển nhanh. Ủy ban đã xây dựng quy hoạch cán bộ cục, vụ, viện, phòng; dựa vào quy hoạch này đã bồi dưỡng, đề bạt cán bộ phụ trách cục, vụ, viện mỗi đơn vị 1-2 người (khoảng 35 người), bồi dưỡng, đề bạt đủ cán bộ phụ trách phòng (khoảng 100 người). Nhờ hợp tác quốc tế được mở rộng, Ủy ban đã cử hơn 300 lượt người đi khảo sát, học tập ở nước ngoài về quản lý khoa học và kỹ thuật, về nghiệp vụ công tác thông tin, thư viện, TCDLCL, sáng chế, kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật... đã tổ chức cho hơn 200 cán bộ học ngoại ngữ tại chức, đã cử gần 200 cán bộ đi học các lớp lý luận cao, trung cấp về chủ nghĩa Mác-Lênin và quản lý kinh tế.

Ủy ban đã xây dựng nhiều chế độ, thể lệ về quản lý khoa học và kỹ thuật, được Chính phủ ban hành hoặc tự mình ban hành, có tác dụng đưa công tác quản lý khoa học và kỹ thuật của Ủy ban và của các ngành, các cấp vào nền nếp mở rộng quyền chủ động của các cơ quan nghiên cứu triển khai, đưa thêm đòn bẩy kinh tế vào cơ chế quản lý khoa học và kỹ thuật. Ủy ban đã thực hiện từ năm 1979 nền nếp tổ chức Hội nghị hàng năm về khoa học và kỹ thuật địa phương nhằm tổng kết công tác năm qua và đề ra phương hướng công tác mới và từ năm 1982 đã thực hiện việc quyết định bổ nhiệm các trưởng, phó Ban khoa học và kỹ thuật trên cơ sở thoả thuận với cấp uỷ và chính quyền địa phương. Nền nếp tổng kết công tác khoa học và kỹ thuật hàng năm với các ngành được khôi phục lại chậm hơn, từ năm 1983. Trong nội bộ Ủy ban, đã xây dựng và thực hiện một số quy trình công tác có nhiều đơn vị tham gia như quy trình công tác kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật, quy trình công tác quản lý KHKT địa phương... nhằm cải tiến các công tác này trên cơ sở phân công hợp lý, phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan, và quy chế làm việc của lãnh đạo Ủy ban với các đơn vị trực thuộc nhằm chỉ đạo thực hiện tốt hơn những công tác đã được phân công phụ trách.

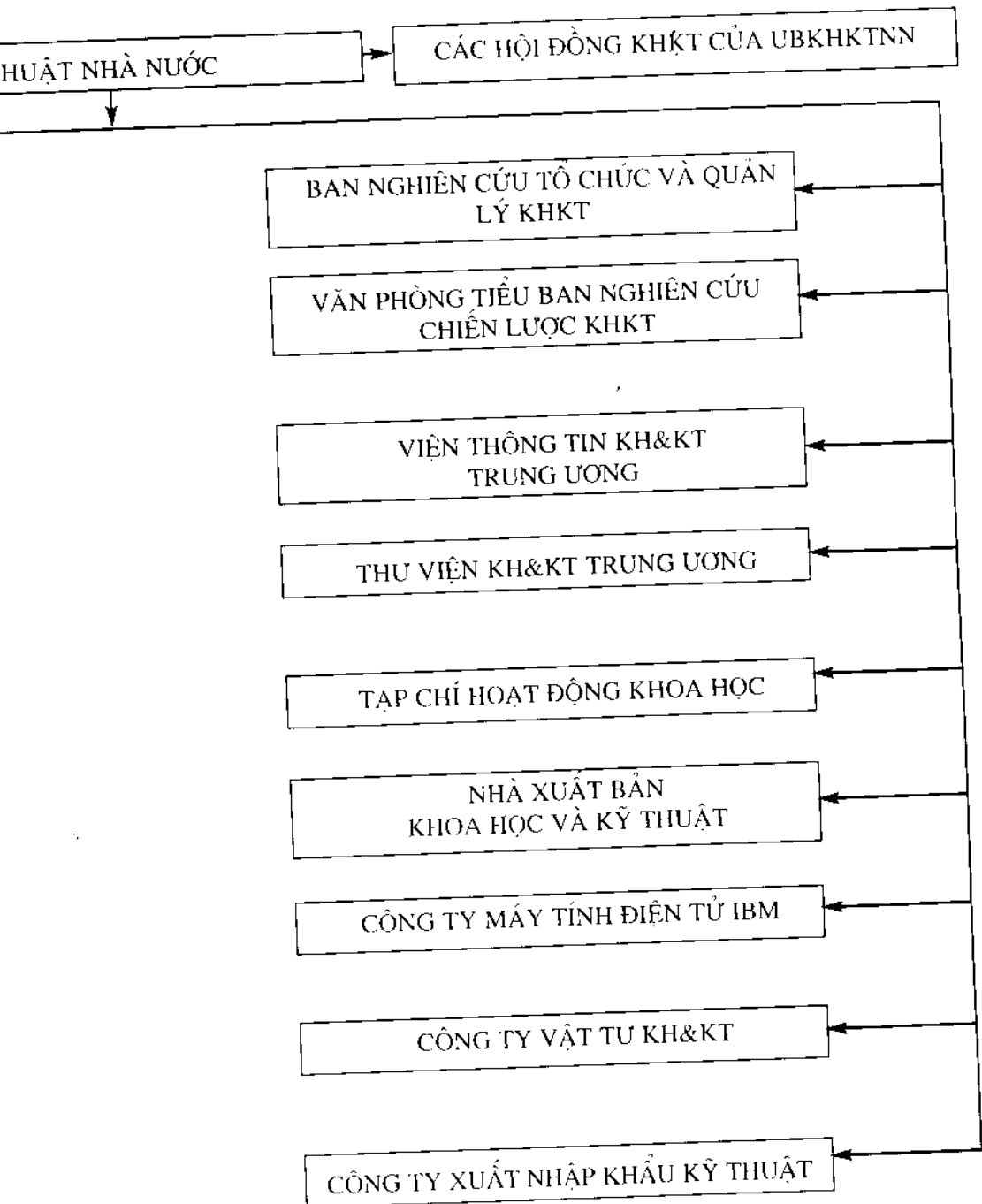
Nhìn chung, trong bối cảnh đất nước mới thống nhất, lại phải đối phó với 2 cuộc chiến tranh biên giới, nền kinh tế còn mất cân đối, chưa ổn định, trình độ kỹ thuật còn thấp kém, đời sống còn nhiều khó khăn, chiến lược phát triển kinh tế chưa có, cơ chế quản lý kinh tế còn mang nặng tính chất hành chính bao cấp, hoạt động khoa học và kỹ thuật thời kỳ này đã được đẩy mạnh thêm một bước, đã có những chuyển biến tốt và những đóng góp đáng kể: Mọi hoạt động khoa học và kỹ thuật, từ nghiên cứu triển khai đến áp dụng tiến bộ kỹ thuật, quản lý kỹ thuật đều cố gắng tập trung phục vụ những mục tiêu kinh tế quan trọng, cấp bách, trong khuôn khổ các chương trình KHKT trọng điểm của Nhà nước. Nhiều kết quả đã phục vụ có hiệu quả các yêu cầu phát triển sản xuất bảo đảm đời sống trước mắt và chuẩn bị phục vụ các yêu cầu lâu dài sau này. Tiềm lực KHKT từ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, hệ thống các cơ quan nghiên cứu triển khai, quản lý kỹ thuật thông tin - tư liệu

khoa học kỹ thuật đến Liên hiệp các Hội KHKT có phát triển và phát huy tác dụng tốt. Hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài được mở rộng và tranh thủ được viện trợ của nhiều nước và tổ chức quốc tế.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN
(đến tháng 10 năm 1985)



A HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC



THỜI KỲ TỪ NĂM 1985 ĐẾN NĂM 1992

(1965 - 3/1990: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

4/1990 - 10/1992: Ủy ban Khoa học Nhà nước)



Đồng chí Đặng Hữu

Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Ủy ban Khoa học Nhà nước (từ tháng 4/1982 đến tháng 10/1992)

Đây là thời kỳ có những thay đổi quan trọng trong đường lối, chủ trương, chính sách về xây dựng đất nước, tác động mạnh mẽ và quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển khoa học và công nghệ nói riêng và có ảnh hưởng đến quá trình xây dựng tổ chức bộ máy quản lý của Ủy ban.

1. Đường lối đổi mới toàn diện đất nước, chủ trương chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu sang nền kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN đã được Đại hội Đảng VI (1986) khẳng định, chỉ đạo toàn bộ việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, cơ chế quản lý khoa học - kỹ thuật .

Nghị quyết Đại hội Đảng VI (1986) đã khẳng định "Cơ chế quản lý kinh tế, quản lý khoa học - kỹ thuật phải đòi hỏi và khuyến khích việc sáng tạo và ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học - kỹ thuật, đưa lại hiệu quả thiết thực".

Trong thời kỳ 1986-1992, một trong những nghị quyết quan trọng nhất, định hướng sự phát triển KHCN Việt Nam nói chung và kiện toàn Ủy ban nói riêng là Nghị quyết số 26 NQ/TU ngày 30-3-1991 của Bộ chính trị (khóa VI) về "Khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới". Nghị quyết đã xác định rõ chủ trương, chính sách, phương hướng, nhiệm vụ và các biện pháp lớn thúc đẩy hoạt động KHCN, trong đó khẳng định: Kiện toàn ủy ban Khoa học Nhà nước đủ sức thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước các hoạt động khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước.

2. Với việc đổi mới công tác kế hoạch hoá kinh tế, chuyển sang hạch toán kinh doanh XHCN, nâng cao quyền chủ động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Quyết định 217-HĐBT tháng 11-1987), cơ chế quản lý kinh tế cũng như quản lý KHCN trong giai đoạn chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường có những thay đổi rất quan trọng; đối tượng, phạm vi cũng như nội dung quản lý được mở rộng buộc phải nhanh chóng đổi mới chế độ quản lý, phương thức quản lý, tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước một cách đồng bộ, toàn diện nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã được Đại hội VI, VII khẳng định.

Những phương hướng, nhiệm vụ và nội dung về kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý trong lĩnh vực kinh tế cũng như trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đã được khẳng định trong nhiều Nghị quyết của Đảng, một lần nữa nói lên sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước trong việc lãnh đạo và chỉ đạo sự phát triển khoa học và công nghệ của đất nước trong thời kỳ mới và kiện toàn Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước nhằm giúp Chính phủ quản lý tốt một lĩnh vực hoạt động rất quan trọng của nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ đổi mới để khoa học và công nghệ thực sự trở thành chỗ dựa, nền tảng của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Bối cảnh lịch sử trên quyết định phương hướng xây dựng và kiện toàn bộ máy của Ủy ban và các tổ chức trực thuộc, khẳng định rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, chế độ và phương thức quản lý cũng như nội dung xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức Nhà nước trong lĩnh vực quản lý khoa học, công nghệ và môi trường trong suốt thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước.

A - CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (1986-1989) về cơ bản vẫn thực hiện theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (ban hành kèm theo Nghị định số 192-CP ngày 13-10-1975 của HĐCP).

Từ năm 1965, sau khi tách Ủy ban Khoa học Nhà nước thành hai cơ quan: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, công tác quản lý hoạt động nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn không thuộc chức năng quản lý của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Ngày 31-3-1990, Hội đồng Nhà nước đã ra Nghị quyết số 244/NQ-HĐNN8 đổi tên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước thành Ủy ban Khoa học Nhà nước để giúp Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về lĩnh vực khoa học và kỹ thuật (khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội) trong phạm vi cả nước, thực hiện chính sách phát triển khoa học và kỹ thuật của Đảng và Chính phủ, nhằm phục vụ đắc lực công cuộc xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và củng cố quốc phòng.

Nghị quyết đó của Hội đồng Nhà nước đã nâng cao trách nhiệm và tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi để Ủy ban thực hiện nhiệm vụ quan trọng trong việc nghiên cứu xây dựng chính sách phát triển KH-CN, phương hướng, nhiệm vụ và các biện pháp thúc đẩy sự phát triển toàn diện các ngành khoa học, phục vụ tích cực sự nghiệp phát triển kinh tế và xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước trong thời kỳ đổi mới.

B- CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. VỀ TỔ CHỨC

Tổ chức bộ máy Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước về cơ bản thực hiện theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ủy ban ban hành kèm theo Nghị định số 192-CP ngày 13-10-1975 của HĐCP.

Trong thời gian này có một số thay đổi và điều chỉnh về mặt tổ chức bộ máy:

+ Giải thể một số đơn vị (Vụ Quản lý KHKT địa phương, Ban Thi đua khen thưởng, Vụ Vật tư KHKT, Công ty Vật tư KHKT...).

+ Thành lập một số đơn vị mới (Vụ Quản lý Khoa học xã hội và nhân văn, Văn phòng Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHKT, Trung tâm Thông tin-Tư liệu KHCN Quốc gia, Viện nghiên cứu tổ chức và quản lý KHCN, Viện Dự báo chiến lược và chính sách khoa học ...).

Về tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước được trình bày theo sơ đồ ở phần Phụ lục (tính đến 30-9-1992);

2 - VỀ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

Ông Đặng Hữu giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (bắt đầu từ tháng 4/1982 đến tháng 9/1992).

Các Phó chủ nhiệm và Ủy viên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước gồm: các ông Đoàn Phương (từ 3/1978 đến 2/1993), Hoàng Đình Phu (6/1980 đến 17/5/1988), Nguyễn Ngọc Trân (từ 6/1980 đến 10/1992), Đường Hồng Dật (từ 12/1982 đến 7/1987), Lê Quý An (từ 12/1982 đến 1/1/1996), và các ủy viên Ủy ban gồm các ông Lê Tâm (từ 5/1975 đến tháng 9/1986), Trần Trí (từ tháng 5/1975 đến tháng 8/1985).

C. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

I. CÔNG TÁC THAM MƯU

1. VỀ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ KHCN

Một trong những công tác tham mưu quan trọng nhất giai đoạn 1986-1992 là việc tổ chức nghiên cứu soạn thảo Nghị quyết Bộ Chính trị về KHCN. Những năm trước đây, chính sách phát triển KHKT được thực hiện theo Nghị quyết số 37/NQ-TƯ ngày 20-4-1981 của Bộ Chính trị (khoá IV).

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, cơ chế quản lý kinh tế, cơ chế quản lý KHCN đã có những chuyển biến quan trọng theo hướng phù hợp với chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, sản phẩm khoa học trở thành một loại hàng hoá đặc biệt luân chuyển trong nền kinh tế quốc dân.

Theo tinh thần đổi mới của Đại hội Đảng VI, cần thiết có một nghị quyết mới về KH-CN nhằm xác định được mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng nhằm đổi mới về tổ chức và cơ chế quản lý nhằm từng bước làm cho KH-CN trở thành động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp đổi mới, ổn định tình hình và phát triển kinh tế - xã hội, đưa nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Công tác triển khai nghiên cứu chuẩn bị xây dựng Nghị quyết của Bộ Chính trị về KH-CN đã được thực hiện từ giữa năm 1988 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp. Ban biên tập văn kiện đã được thành lập do đồng chí Đặng Hữu làm Trưởng ban. Dưới ánh sáng quan điểm đổi mới toàn diện đất nước đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội VI (1986) và các nghị quyết của Trung ương tiếp sau đó, Ủy ban với chức năng thường trực Ban soạn thảo nghị quyết đã phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành, các địa phương, huy động một đội ngũ chuyên gia có trình độ cao là lãnh đạo các viện nghiên cứu, trường đại học lớn để tiến hành tổng kết thực tiễn hoạt động KH-CN ở cơ sở (các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, sản xuất kinh doanh), những điển hình làm khoa học tốt trên cơ sở đó xây dựng các biện pháp chính sách khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong thời kỳ mới.

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 26/NQ-TW ngày 30-3-1991 về "Khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới", Ủy ban Khoa học Nhà nước đã giúp Ban Bí thư Trung ương Đảng và Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức 2 hội nghị phổ biến Nghị quyết tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh cho đông đảo đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương, thủ trưởng các viện nghiên cứu, trường đại học, các Vụ KHK-T bộ và Ủy ban KHK-T địa phương.

2. VỀ XÂY DỰNG CÁC CHÍNH SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC

Trong giai đoạn đổi mới (1986-1992), Lãnh đạo Ủy ban đã quan tâm tổ chức nghiên cứu xây dựng một số chính sách cụ thể sau:

- Chính sách chất lượng
- Chính sách tài chính KH-CN

- Chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu - triển khai
- Chính sách cán bộ KHCN
- Chính sách thông tin khoa học và công nghệ

Một số chính sách đã được thể hiện trong việc xây dựng Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị ngày 30-3-1991 và trong các văn bản pháp luật của Chính phủ về quản lý chất lượng, quản lý và cấp phát tài chính, khuyến khích các cơ quan nghiên cứu - triển khai gắn hoạt động nghiên cứu với sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh hoạt động thông tin KHCN phục vụ nghiên cứu - triển khai và đổi mới công nghệ, thành lập các tổ chức KHCN trong tất cả các thành phần kinh tế...

3. VỀ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC KHCN

Theo sự phân công của Chủ tịch HDBT Tiểu ban nghiên cứu Chiến lược KHKT đã tổ chức soạn thảo và trình lên Tiểu ban chuẩn bị văn kiện Đại hội Đảng VII đề án "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000". Đã xây dựng "Chiến lược kinh tế biển" trình Thủ tướng Chính phủ 11/1992.

Với sự tập trung chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban, các đơn vị đã nỗ lực hoàn thành việc xây dựng "Dự thảo chiến lược phát triển KHKT" của Việt Nam giai đoạn 1990-2000". Tài liệu này đã được chuẩn bị công phu, đúc rút kết quả của nhiều năm làm công tác dự báo và chiến lược KHKT, tập trung trí tuệ của đông đảo cán bộ KHKT nước ta tham gia, được trình lên Hội đồng Bộ trưởng và đã được đánh giá tốt, nhiều đề xuất của "Dự thảo" đã được sử dụng trong việc hình thành văn bản "Dự thảo chiến lược kinh tế - xã hội" của Ban Chiến lược kinh tế - xã hội của Hội đồng Bộ trưởng.

II. CÔNG TÁC KẾ HOẠCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Từ năm 1986 trở về trước, chế độ kế hoạch hoá KHCN vẫn được thực hiện theo Nghị định 263/CP. Tuy chưa có văn bản thay thế, nhưng từ kế hoạch 1986 trở đi, hệ thống kế hoạch hoá đã có một số cải tiến, hoàn thiện về nội dung và phương pháp.

- Chuyển từ kế hoạch pháp lệnh giao "số kiểm tra" sang kế hoạch hướng dẫn theo các nhiệm vụ và hướng trọng điểm, ưu tiên về KHCN của Nhà nước.

- Nhà nước bắt đầu sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết nền kinh tế thị trường theo định hướng kế hoạch như tổ chức theo 3 chương trình kinh tế lớn, các hướng ưu tiên trong nghiên cứu - triển khai, tổ chức theo hệ thống các chương trình KHCN trọng điểm cấp Nhà nước, cấp Bộ ngành và địa phương.

- Phương thức ký kết hợp đồng để thực hiện các chương trình, đề tài và dự án sản xuất thử - thử nghiệm (SXT-TN) được áp dụng phổ biến cho việc thực hiện kế hoạch KHCN các cấp.

Trong giai đoạn đổi mới, việc xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ quốc gia được thực hiện theo hướng tập trung cho các nhiệm vụ trọng điểm và ưu tiên đã được xác định, đồng thời gắn với sản xuất và đời sống, nhiều nhiệm vụ khoa học và công nghệ được chuyển sang thực hiện ở khu vực doanh nghiệp. Thông qua cải tiến đó số lượng chương trình theo xu hướng tập trung: 54 chương trình trong kế hoạch 1986 - 1990, 31 chương trình trong kế hoạch 1991 - 1995. Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ còn lại được bố trí vào kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương theo hướng gắn với chức năng nghiên cứu thường xuyên của các viện nghiên cứu và triển khai chuyên ngành.

Do rút kinh nghiệm và có sự chuẩn bị sớm về mặt nghiệp vụ, Bộ đã ban hành Hướng dẫn xây dựng kế hoạch KHKT, tổ chức xây dựng các chương trình KHKT 5 năm 1986-1990 và 1991-1995 để hướng dẫn các Bộ ngành, các địa phương thực hiện. Đối với việc xây dựng kế hoạch KHKT và chương trình KHKT 5 năm thì đến tháng 10 của năm kết thúc kế hoạch 5 năm trước, kế hoạch KHCN cấp Nhà nước, cũng như kế hoạch KHCN của các ngành, các địa phương về cơ bản đã tiến hành bảo vệ xong và đầu năm kế hoạch 5 năm đã triển khai việc ký hợp đồng giao nhiệm vụ, phân bổ tài chính cụ thể cho từng nhiệm vụ kế hoạch KHCN cấp Nhà nước và cho các ngành, địa phương.

Đồng thời với việc đổi mới chế độ kế hoạch hoá KHCN, Ủy ban cũng đã tổ chức việc tuyển chọn cơ quan chủ trì và cán bộ làm chủ nhiệm các đề tài nghiên cứu. Trong cơ chế mới, các chủ nhiệm chương trình và đề tài được quyền chủ động nhiều hơn phù hợp với cơ chế thị trường, nhưng đồng thời cũng có trách nhiệm nặng nề hơn. Kết quả là thời gian thực hiện các đề tài thường được rút ngắn hơn so với những năm trước đây, chất lượng nghiên cứu tăng lên. Nhiều đề tài đã gắn với thực tế sản xuất và đời sống, có đóng góp tích cực trong việc chuẩn bị luận cứ khoa

học cho việc hoạch định chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển ngành, địa phương; đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động nghiên cứu, thúc đẩy nhanh việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, từ năm 1990 trở đi, Ủy ban Khoa học Nhà nước thực hiện một hình thức mới: ký kết hợp



Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công ký lệnh công bố Pháp lệnh đo lường (1990)

đồng thực hiện các dự án sản xuất thử - thử nghiệm. Đây là hình thức mới trong hoạt động phát triển công nghệ để chuẩn bị cho việc triển khai ứng dụng những thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống. Ủy ban đã ban hành Quy định tạm thời số 482/THKH hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện các dự án kinh tế-kỹ thuật. Hàng năm Ủy

ban đã ký giao nhiệm vụ từ trên 40 đến gần 100 dự án SXT-TN. Bình quân mỗi năm, tỉ lệ kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho hoạt động KH-CN được dành ra để hỗ trợ cho việc thực hiện các dự án SXT-TN thường chiếm khoảng 5 - 8% tổng mức đầu tư cho KH-CN, trong giai đoạn 1990-1992 cũng đã hỗ trợ khoảng 40 tỷ đồng để thực hiện các dự án SXT-TN. Ngoài 148 dự án SXT-TN được triển khai từ kết quả các đề tài cấp Nhà nước (chủ yếu là của giai đoạn 1986-1990), một số đề tài sau khi nghiên cứu thành công trong những năm 1991-1992 đã được đưa ngay vào triển khai các dự án.

III. TIÊU CHUẨN-ĐO LƯỜNG- CHẤT LƯỢNG

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng có nhiều chuyển biến phù hợp với cơ chế quản lý kinh

tế nhiều thành phần, mở cửa, chấp nhận cạnh tranh và hoà nhập quốc tế, khu vực.

Liên tiếp trong 2 năm 1990 và 1991, Nhà nước đã công bố Pháp lệnh Đo lường (1990) và Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (1991) là cơ sở pháp lý cao nhất và đề cập một cách hoàn chỉnh và toàn diện hoạt động tiêu chuẩn hoá, quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý đo lường.

Sự đổi mới trong quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thể hiện trong từng lĩnh vực theo hướng chuyển từ cơ chế "mệnh lệnh, áp đặt" sang cơ chế lấy "khuyến khích, định hướng" là chủ yếu, đề cao quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, đồng thời tăng cường sự quản lý của Nhà nước ở những khâu trọng yếu, tạo sự bình đẳng trong quyền lợi và trách nhiệm của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, mọi hoạt động của 3 lĩnh vực này tập trung thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, hướng mạnh về xuất khẩu, tăng cường khả năng cạnh tranh và hợp tác, đẩy nhanh quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.

Ngoài ra cũng đã nghiên cứu, quy hoạch và xác định phương hướng phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm đo lường đối với từng lĩnh vực đo, nghiên cứu chế tạo các chuẩn đo lường và các phương tiện đo nhằm đáp ứng yêu cầu trong nước đối với các loại phương tiện đo thông dụng như chuẩn khối lượng, dung tích, thiết bị kiểm tra công tơ điện, công tơ nước, các loại cân (kể cả cân lớn cho ô tô, toa xe), áp kế, dụng cụ đo điện, đo độ dài trong công nghiệp, dụng cụ đo đếm điện năng, lưu lượng nước, v.v...

Đồng thời việc đẩy mạnh công tác xây dựng TCVN, tăng cường công tác kiểm định đo lường, từ năm 1986, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng đã tập trung kiện toàn lại tổ chức các Trung tâm TC-ĐL-CL khu vực và tổ chức các Chi cục TC-ĐL-CL các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm đáp ứng các yêu cầu mới trong quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong nền kinh tế thị trường.

Công tác tiêu chuẩn hoá có nhiều đổi mới về phương diện xây dựng TCVN làm cho các tiêu chuẩn ban hành có chất lượng chuyên môn cao, bám sát yêu cầu quản lý Nhà nước, đặc biệt là hệ thống TCVN đối với các sản phẩm quan trọng của nền kinh tế và sản phẩm xuất khẩu.

Công tác quản lý đo lường có những tiến bộ đáng kể về trình độ cán bộ, cơ sở vật chất-kỹ thuật cũng như khả năng hoà nhập quốc tế và khu vực.

Công tác quản lý chất lượng có nhiều chuyển biến về phương thức hoạt động, chuyển từ quản lý trực tiếp về chất lượng đối với sản phẩm và cơ sở sản xuất sang hình thức tổ chức, hướng dẫn thanh tra thực hiện các chính sách, qui định về quản lý chất lượng.

Kể từ sau khi Nhà nước đã công bố Pháp lệnh Đo lường (1990) và Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (1991), các văn bản của Chính phủ, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã tập trung xây dựng hoàn chỉnh một hệ thống văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước thống nhất về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nâng cao vai trò và vị trí công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong lĩnh vực kinh tế-xã hội của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi và niềm tin để mở rộng quan hệ buôn bán với các nước, hoà nhập với thị trường quốc tế.

IV. QUẢN LÝ VỀ ĐIỀU TRA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Trong công tác điều tra tổng hợp kinh tế-xã hội và khoa học-kỹ thuật, những kết quả thu được tại các vùng đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam bộ... đã được sử dụng làm căn cứ khoa học cho các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như phát triển khoa học-kỹ thuật.

Công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu về tài nguyên và môi trường có định hướng tích cực, giúp cho việc đánh giá tiềm năng các loại tài nguyên, đặc biệt các loại khoáng sản quý hiếm, dầu khí, v.v...

Từ năm 1985 trở về trước, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về khoa học - kỹ thuật trong các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Từ các kết quả nghiên cứu của các chương trình điều tra cơ bản tổng hợp này, các chương trình và đề tài có liên quan và những thực tiễn trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên, các vấn đề môi trường ngày càng rõ ràng, với chức năng của mình Ủy ban đã chủ trì, phối hợp với nhiều ngành để soạn thảo trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị quyết 246/HĐBT. Đó là văn

kiện đầu tiên của Chính phủ tương đối toàn diện và có hệ thống về lĩnh vực này trong đó Ủy ban được coi như một đầu mối để phối hợp.

Dựa theo đó, các công trình nghiên cứu và các hoạt động tiếp theo đã được đánh dấu bởi việc tiến hành "Hội nghị khoa học quốc tế về môi trường" đầu tiên ở nước ta, được



Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười và Chủ nhiệm UBKHKTNN Đặng Hữu tại buổi lễ khánh thành trụ sở Cục sáng chế (1988)

UNDP tài trợ và với sự cộng tác giúp đỡ của SIDA, UNE, WCN (tháng 12 năm 1991). Kết quả quan trọng của Hội nghị là bản "Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển lâu bền 1991- 2000" đã được hoàn thành và trình Chính phủ. Kế hoạch này đã được phép Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thực hiện từng bước. Ngoài ra Hội nghị này cũng đã góp ý kiến cho bản dự thảo đầu tiên của Luật Bảo vệ môi trường.

Đó là các mốc quan trọng, làm tiền đề cho việc thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường vào cuối tháng 10 năm 1992 và đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường vào 10-1-1994 cùng hàng loạt các hoạt động mạnh mẽ và có hệ thống hơn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Môi trường là một vấn đề có tính thời đại. Hoạt động bảo vệ môi trường được Nhà nước quan tâm và phê duyệt kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000. Điều đó đánh dấu một mốc quan trọng, mở đầu cho thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước có tính đầy đủ đến các yếu tố môi trường. Từ năm 1992 hệ thống quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đã được thành lập từ Trung ương đến địa phương và bắt đầu các hoạt động tích cực thực hiện Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội phê chuẩn cuối năm 1993.

V. BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Đây là thời kỳ cả nước bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, trong bối cảnh đó nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước và phát triển nền kinh tế thị trường ngày càng trở nên bức bách. Chính vì vậy, trong quá trình chuẩn bị văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã đề nghị đưa vấn đề "xây dựng và phát triển các hoạt động sở hữu công nghiệp" vào Báo cáo chính trị của Đại hội và đề nghị này đã được chấp nhận. Từ đó vấn đề xây dựng và phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp đã được lãnh đạo Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo và trở thành nội dung hoạt động chủ yếu của Cục Sáng chế.

Để mở rộng việc bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã nghiên cứu soạn thảo và trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp (13-5-1987), Điều lệ về giải pháp hữu ích (28-12-1988) và Điều lệ về mua bán quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và bí quyết kỹ thuật (28-12-1988). Các Thông tư hướng dẫn thi hành các Điều lệ nói trên của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước và các Bộ, ngành có liên quan cũng đã được ban hành vào thời điểm tương ứng.

Như vậy, đến cuối 1988, 4 đối tượng chủ yếu của quyền sở hữu công nghiệp (Sáng chế, Nhãn hiệu hàng hoá, Kiểu dáng công nghiệp, Giải pháp hữu ích) đã lần lượt được triển khai theo từng nghị định riêng của Chính phủ (hoặc Hội đồng Bộ trưởng).

Để hoàn chỉnh và nâng cao hiệu lực của hệ thống văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới mà Đảng đã đề ra trong Đại hội VI, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã chủ trì nghiên cứu và trình Nhà nước ban hành Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Pháp lệnh này đã được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố ngày 11-2-1989. Sau khi Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được ban hành, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 84-HĐBT ngày 20-3-1990 sửa đổi bổ sung các Điều lệ về sáng kiến - sáng chế, Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá, Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp, Điều lệ về giải pháp hữu ích đã được ban hành trước đó nhằm làm cho các Điều lệ

này phù hợp với Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và trở thành Điều lệ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh cho từng đối tượng sở hữu công nghiệp mà Pháp lệnh qui định. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước cũng đã ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 84-HĐBT (Thông tư số 1134/SC ngày 17-10-1991) và được sự hỗ trợ của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành thông tư hướng dẫn xét xử một số tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp (Thông tư số 3/NCPL ngày 22-7-1989).

Việc công bố Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (11-2-1989) và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh là sự kiện quan trọng, đánh dấu sự thay đổi về chất của hệ thống bảo hộ quyền SHCN ở nước ta. Hệ thống pháp luật đó phù hợp với tập quán và xu thế chung của thế giới trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới của sự nghiệp công nghiệp hoá và xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Trong những năm sau khi công bố Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (11-2-1989), số đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và số văn bằng đã cấp tăng liên tục.

Nếu như năm 1990 Cục Sáng chế nhận được 1.825 đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ các loại đối tượng (trong đó có 640 đơn của người nước ngoài) và đã cấp 825 văn bằng bảo hộ (trong đó có 277 văn bằng bảo hộ cấp cho người nước ngoài) thì đến năm 1992 Cục Sáng chế nhận được 5.421 đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ các loại đối tượng (trong đó có 3.086 đơn của người nước ngoài) và đã cấp 3.806 văn bằng bảo hộ (trong đó có 1.853 văn bằng bảo hộ cấp cho người nước ngoài).

Trong thời kỳ này, ngoài việc tích cực triển khai các hoạt động sở hữu công nghiệp, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước phối hợp chặt chẽ với Tổng công đoàn, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, trên cơ sở qui chế phối hợp 3 bên ký năm 1985, thực hiện những biện pháp có hiệu quả để phát triển phong trào phát huy sáng kiến của quần chúng: như phối hợp với Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh ban hành Qui chế tổ chức Hội thi triển lãm tuổi trẻ sáng tạo, cấp huy hiệu tuổi trẻ sáng tạo, phối hợp với Tổng công đoàn trong việc xét cấp bằng Lao động sáng tạo cho những cá nhân có sáng kiến mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn, tổ chức các Hội thi triển lãm sáng tạo khoa học kỹ thuật...

Về mặt tổ chức, theo Quyết định 100-HĐBT qui định Cơ quan Thường trực của Hội đồng Xét duyệt trữ lượng khoáng sản là Văn phòng Hội đồng đặt tại Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Trong giai đoạn từ 1986 đến 1992, Văn phòng đã giúp Hội đồng Xét duyệt trữ lượng khoáng sản tổ chức kiểm tra, xét duyệt hàng trăm báo cáo địa chất thăm dò tính trữ lượng đối với 42 loại khoáng sản khác nhau. Các báo cáo thăm dò này đã được sử dụng để thiết kế và khai thác, trong đó có những khoáng sản giữ vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển nền kinh tế của nước ta như dầu khí, than đá, nước ngầm, nước khoáng, các nguyên liệu sản xuất xi măng, v.v ...

VII. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

Việc đánh giá trình độ công nghệ sản xuất đã được khởi động mạnh trong năm 1989. Ủy ban đã tổ chức một Tổ nghiên cứu để chăm lo xây dựng phương pháp luận và triển khai việc đánh giá trình độ công nghệ sản xuất của các cơ sở sản xuất, ngành kinh tế - kỹ thuật, và một số địa phương. Đây là công tác rất quan trọng, nhưng do chưa coi trọng nên không triển khai, nay phải tổ chức từ đầu, các đơn vị đã hợp tác khá chặt chẽ, phối với với một số Bộ ngành (chủ yếu là công nghiệp và xây dựng) và địa phương đã hoàn thành phương pháp đánh giá, hướng dẫn và làm thử một số ngành (đã tổ chức đánh giá trình độ công nghệ ở 14 cơ sở trọng điểm như sản xuất máy cắt kim loại, sản xuất xi măng...). Kết quả là đã có tờ trình Chủ tịch HĐBT ra Chỉ thị về tiến hành đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất đối với các ngành kinh tế quốc dân. Đợt đánh giá tương đối qui mô, dù chưa phải là hoàn hảo, nhưng đã tạo điều kiện để có sự nhìn nhận toàn diện hơn tài sản và trình độ công nghệ, làm cơ sở cho việc tận dụng năng lực hiện có và xây dựng phương hướng nâng cao trình độ công nghệ trong tương lai.

Việc tham gia tổng kiểm kê tài sản cố định theo Quyết định 101/HĐBT phục vụ cho việc định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1991-1995 đã được thực hiện tích cực. Ủy ban đã lập Ban thường trực, đã phối hợp nghiên cứu định ra phương pháp đánh giá giá trị tài sản cố định theo hao mòn vô hình và trình độ công nghệ. Đây là công việc quan trọng để Ủy ban phát huy được chức năng quản lý Nhà nước của mình nắm được thực trạng của sản xuất để có định hướng trong xây dựng chính sách công nghệ quốc gia.

VIII. CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Công tác xây dựng pháp luật KH-CN đã chuyển dần sang quỹ đạo phục vụ sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đã có bước phát triển mới, nội dung quản lý được mở rộng, chất lượng văn bản và hiệu lực pháp lý ngày càng được nâng cao và từng bước đồng bộ với những đổi mới nhanh chóng và hoàn thiện của hệ thống pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

Từ chỗ mới chỉ có các Nghị định của Chính phủ điều chỉnh các quan hệ xã hội chủ yếu trong hoạt động KH-CN, tiến đến ban hành Pháp lệnh, cấp độ pháp lý ngày càng được nâng cao. Trong thời gian gần 4 năm từ 1988 đến 1991 đã soạn thảo để Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành các Pháp lệnh sau:

Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (1988)

Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1989)

Pháp lệnh Đo lường (1990)

Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá (1991)

Để thực hiện các Pháp lệnh nêu trên, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã chủ trì soạn thảo trình Chính phủ ban hành 4 Nghị định (Nghị định số 115-HĐBT ngày 13/4/1991 ban hành Quy định về việc thi hành Pháp lệnh đo lường; Nghị định số 327-HĐBT ngày 19/10/1991 ban hành Quy định về việc thi hành Pháp lệnh chất lượng hàng hoá; Nghị định 84-HĐBT ngày 20-3-1990 sửa đổi bổ sung các Điều lệ về sáng kiến - sáng chế, Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá, Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp, Điều lệ về giải pháp hữu ích; Nghị định số 49-HĐBT ngày 4/3/1991 qui định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam) và Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước cũng đã ban hành các Thông tư hướng dẫn thực hiện.

Giai đoạn 1986 đến 1992, Ủy ban đã tập trung lực lượng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị về công tác KH-CNMT, Ủy ban cũng đã phối hợp với các Bộ hữu quan ban hành các Thông tư liên bộ và tự ban

hành nhiều quyết định, thông tư, chỉ thị để triển khai thực hiện các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Sau đây nêu lên một số văn bản quan trọng do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành:

Quyết định số 134-HĐBT ngày 31/8/1987 của Chủ tịch HĐBT về một số biện pháp khuyến khích công tác khoa học và kỹ thuật.

Chỉ thị số 199-CT ngày 25/6/1988 của Chủ tịch HĐBT về việc sắp xếp và kiện toàn mạng lưới các cơ quan NCKH và TKKT ở nước ta.

Chỉ thị số 222/CT ngày 6/8/1988 của Chủ tịch HĐBT về các biện pháp cấp bách nhằm củng cố và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm.

Chỉ thị số 95/CT ngày 4/4/1991 của Chủ tịch HĐBT về công tác thông tin khoa học và công nghệ.

Quyết định số 187/CT ngày 12/6/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc triển khai thực hiện "Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển lâu bền".

Nghị định số 242-HĐBT ngày 5/8/1991 của HĐBT ban hành về việc các bên nước ngoài và phương tiện nước ngoài vào nghiên cứu khoa học ở các vùng biển nước CHXHCN Việt Nam.

Nghị định số 06-HĐBT ngày 6/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia.

Nghị định số 35-HĐBT ngày 28/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác quản lý khoa học và công nghệ.

Quyết định số 324-CT ngày 11/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tổ chức lại mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Những văn bản pháp luật chủ yếu về quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong giai đoạn 1986-1992 bao gồm:

Quyết định số 225-HĐBT ngày 5-2-1987 về việc ban hành các TCVN về đại lượng và đơn vị đo lường.

Chỉ thị số 222/CT ngày 6-8-1988 về các biện pháp cấp bách củng cố

và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá.

Quyết định số 207-HĐBT ngày 29-12-1988 về kiểm tra chất lượng hàng xuất khẩu.

Qui định về việc thi hành Pháp lệnh đo lường (ban hành kèm theo Nghị định số 115-HĐBT ngày 13-4-1991 của Hội đồng Bộ trưởng)

Qui định về việc thi hành Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (ban hành kèm theo Nghị định số 327-HĐBT ngày 19-10-1991 của Hội đồng Bộ trưởng);

Nhiều văn bản khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhưng đến nay đã hết hiệu lực không nêu ra. Ngoài ra liên Bộ, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã ban hành hơn 100 văn bản để hướng dẫn chi tiết thi hành các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đối với việc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động khoa học xã hội và nhân văn, Ủy ban đã nghiên cứu xây dựng những qui định cụ thể để quản lý hoạt động khoa học này, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng mối quan hệ quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn với cộng đồng khoa học quốc tế.

IX. QUẢN LÝ TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. TÀI CHÍNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trong thời kỳ 1986-1992, Ủy ban đã tiến hành thay đổi phương thức cấp phát tài chính cho KHKT. Ủy ban đã trực tiếp nhận trách nhiệm quản lý kinh phí, trước hết cho các nhiệm vụ KHKT trọng điểm theo cơ chế hợp đồng trực tiếp, tự chịu trách nhiệm.

Trong từng kỳ kế hoạch, Ủy ban đã có sự trao đổi bàn bạc ngay từ đầu xây dựng kế hoạch với Bộ Tài chính, dự kiến cơ cấu chi và cơ chế quản lý cụ thể với các nội dung chi phần kinh phí ngân sách Trung ương cấp do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước tự quản lý. Đã tích cực tiến hành các thủ tục mở tài khoản cấp 3 để cấp phát và thanh quyết toán trực tiếp đối với các đề tài hợp đồng, chuẩn bị đầy đủ các biểu mẫu cho việc triển khai kế hoạch tài chính theo từng năm kế hoạch.

Đã chủ động phối hợp với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước về bố trí xây dựng cơ bản cho các cơ quan nghiên cứu KHKT trong kỳ kế hoạch 5 năm 1986-1990, đã thường xuyên theo dõi kiểm tra tình hình thực hiện XDGB nên đã thực hiện kế hoạch có kết quả, một số cơ quan nghiên cứu - triển khai đã được xây dựng mới và mở rộng.

2. THÔNG TIN TƯ LIỆU KHCN

Bước vào thời kỳ đổi mới, hoạt động thông tin KHKT đã được sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo sát sao của Chính phủ nhằm phục vụ tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, phát triển KHKT của đất nước. Tháng 9-1987 Hội thảo quốc gia về chính sách thông tin KHKT đã được tổ chức tại Hà Nội dưới sự chủ tọa của Phó Chủ tịch HĐBT Võ Nguyên Giáp nhằm xem xét và đánh giá hiện trạng hoạt động thông tin KHKT thời gian qua và nêu nhiều kiến nghị về phương hướng và biện pháp tăng cường công tác thông tin KHKT ở nước ta.

Bước ngoặt mới về đổi mới tổ chức hoạt động thông tin KHKT là Quyết định 487/TCCB ngày 24-9-1990 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Nhà nước về việc thành lập "Trung tâm thông tin-tư liệu KHCN quốc gia" trên cơ sở hợp nhất Viện Thông tin KHKT Trung ương và Thư viện KHKT Trung ương để giúp Ủy ban thực hiện chức năng trung tâm thông tin tư liệu KHCN của Nhà nước và quản lý thống nhất hoạt động thông tin tư liệu KHCN trong cả nước.

Trong giai đoạn 1986 - 1992 sau khi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Chỉ thị số 95/CT ngày 4/4/1991 về công tác thông tin khoa học và công nghệ, công tác xây dựng và kiện toàn hệ thống thông tin KHCN trong cả nước từ trung ương đến các ngành và địa phương là một trong những công tác trọng tâm.

Ngoài Trung tâm thông tin-tư liệu KHCN quốc gia, có 2 cơ quan thông tin chuyên dạng tài liệu sáng chế và tiêu chuẩn, cùng với 44 viện, trung tâm thông tin ngành, 44 cơ quan thông tin địa phương với các chức năng tổ chức thông tin đa ngành, 262 tổ chức thông tin cơ sở trong các viện nghiên cứu, trường đại học, bệnh viện, công ty, xí nghiệp, ngoài ra có hàng trăm các thư viện tổng hợp ở các địa phương, thư viện ở các trường đại học, viện và các kho lưu trữ tư liệu ở trung ương và địa phương đã tạo thành hệ thống thông tin KHCN quốc gia rộng khắp.

Vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt là việc từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu. Viện thông tin KHKT trung ương đã Việt hoá phần mềm CDS/ISIS và ứng dụng chương trình này để xây dựng cơ sở dữ liệu thử nghiệm trên máy tính cá nhân Olivetti, mở đầu cho việc tin học hoá công tác thông tin tư liệu ở Việt Nam. Trên 100 ấn phẩm thư mục và tóm tắt xuất bản định kỳ đã cố gắng giới thiệu bao quát các nguồn tư liệu nhằm cung cấp cho các cơ quan quản lý, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, sản xuất kinh doanh, dịch vụ và đông đảo đội ngũ cán bộ KHKT trong cả nước. Đã xuất bản các ấn phẩm thông tin chọn lọc, các tổng luận phân tích chuyên đề và các chuyên khảo với tổng số trên 300 loại, phát hành hàng vạn bản, hướng vào những vấn đề ưu tiên của phát triển kinh tế-xã hội, khoa học và công nghệ.

Ngoài việc đẩy mạnh xây dựng cơ sở các dữ liệu phục vụ thông tin theo địa chỉ, theo chuyên đề, Trung tâm thông-tin tư liệu KHCN quốc gia còn biên soạn và xuất bản 12 loại ấn phẩm thông tin: Tóm tắt tài liệu KHKT Việt Nam, Thông báo tài liệu mới, Thông tin chiến lược khoa học-kỹ thuật- kinh tế, Tổng luận khoa học-kỹ thuật- kinh tế, Thông tin chuyển giao công nghệ, Thông tin môi trường, Vietnamese Scientific and Technical Abstracts...

Các cơ quan thông tin ngành, địa phương đã rất chú ý đến việc tổ chức các dịch vụ thông tin và tuyên truyền phổ biến các thành tựu KHKT, các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ, kinh nghiệm tiên tiến.

Nhờ kết hợp việc mua tài liệu với việc phát triển quan hệ hợp tác, trao đổi và tranh thủ viện trợ quốc tế, các cơ quan thông tin và tư liệu đã bổ sung và xây dựng được vốn tư liệu khá quan trọng bao gồm hàng triệu cuốn sách, gần 6.000 đầu tên tạp chí với hàng triệu số. Có 250 ngàn tiêu chuẩn, 6000 bản catalô công nghiệp, trên 3000 báo cáo địa chất, 4000 báo cáo kết quả nghiên cứu và luận án bảo vệ phó tiến sĩ và tiến sĩ trong nước.

Đội ngũ cán bộ thông tin tư liệu chuyên nghiệp được tăng cường về số lượng và chất lượng, trình độ được nâng cao và cập nhật thông qua hoạt động thực tế và qua những lớp đào tạo bồi dưỡng liên tục với nhiều nội dung mới: phương pháp xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử, tin học tư liệu, kỹ thuật vi tính, thông tin công nghệ, phần mềm CDS/ISIS, truy

cập từ xa (on-line) qua vệ tinh với cơ sở dữ liệu của Pháp, kỹ thuật CD-ROM... Thường xuyên tổ chức các lớp chuyên đề về thông tin, đào tạo sau đại học khoá II trong dự án PNUD đã kết thúc năm 1988 và từng năm vẫn gửi cán bộ đi đào tạo sau đại học ở Pháp và nâng cao trình độ nghiệp vụ ở Liên Xô (trước năm 1990).

Hội nghị thông tin KHCN toàn quốc lần thứ 3 (năm 1991) đã thông qua báo cáo tổng kết hoạt động 5 năm 1986-1990, đánh giá hiện trạng của mạng lưới và đề ra phương hướng hoạt động cho những năm 1991-1995 và đến năm 2000. Hội nghị này là một mốc quan trọng đánh dấu một thời kỳ mới - thời kỳ phát triển về chất của hoạt động thông tin KHCN ở Việt Nam.

Công tác thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đạt được sự tiến bộ lớn về tạo nguồn lực thông tin và áp dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả và phạm vi phục vụ.

X. MỞ RỘNG QUAN HỆ QUỐC TẾ VỀ KHCN

Hợp tác khoa học và công nghệ đã chiếm một vị trí to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sau khi đất nước thống nhất (1975), hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài được mở rộng sang các nước tư bản chủ nghĩa, các tổ chức quốc tế và các nước trong khu vực. Từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), thực hiện chiến lược đổi mới toàn diện đất nước, xoá bỏ bao cấp, các hình thức hợp tác trực tiếp giữa các cơ sở đã trở nên sinh động. Sự hợp tác không còn diễn ra đơn phương kiểu viện trợ không hoàn lại như trước đây mà ngày càng chuyển dần sang hình thức các bên tham gia hợp tác đều có nghĩa vụ và quyền lợi bình đẳng.

Từ năm 1990 cùng với công cuộc đổi mới của đất nước, công tác hợp tác khoa học và công nghệ đã ngày càng được tăng cường theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Việc hợp tác không chỉ dừng ở mức đi tìm sự hỗ trợ phát triển tiềm lực, mà ở mức cao hơn, đó là cùng phối hợp nghiên cứu, tập trung giải quyết các nội dung khoa học hai bên cùng quan tâm, hoặc thành lập các phòng thí nghiệm hỗn hợp, v.v...

Qui mô hợp tác được triển khai trên tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ: khoa học tự nhiên, khoa học nông nghiệp, khoa học kỹ thuật, khoa học y dược, khoa học xã hội và nhân văn và từ khâu nghiên cứu cơ bản, điều tra, thăm dò đến triển khai ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

Loại hình hợp tác cũng rất phong phú, ban đầu là trao đổi cán bộ, học sinh đi đào tạo, sau đó là trao đổi cán bộ dưới nhiều hình thức, trao đổi tài liệu và cuối cùng là phối hợp nghiên cứu.

1. HỢP TÁC VỚI LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Việt Nam đã xúc tiến các hợp tác song phương với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác để thực hiện tích cực Chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học và công nghệ tới năm 2000 của Hội đồng tương trợ kinh tế. Giữa Liên Xô và Việt Nam đã xác định được 16 hướng ưu tiên trong hợp tác khoa học và công nghệ: Cây lương thực; Công nghiệp thực phẩm và công nghiệp vi sinh; Chăn nuôi; Điều tra tổng hợp biển và thềm lục địa; Tìm kiếm thăm dò dầu khí; Hoá học hoá nông nghiệp; Bảo vệ môi trường; Nhiệt đới hoá và bảo vệ chống ăn mòn...

Trên cơ sở các hướng ưu tiên này hai bên đã thống nhất một danh mục 70 đề tài hợp tác về khoa học và công nghệ 1986 - 1990.

Với Hiệp định ký kết giữa hai Nhà nước ngày 29-10-1987 về các quan hệ sản xuất và khoa học và công nghệ trực tiếp, các cơ quan khoa học và công nghệ của hai nước với sự hỗ trợ của Tiểu ban hợp tác về khoa học và công nghệ Việt - Xô đã tiếp xúc với nhau nhanh chóng và thiết lập quan hệ.

Đối với Hội đồng tương trợ kinh tế, trong giai đoạn 1986 - 1990, ngoài các hình thức trao đổi chuyên gia, tài liệu, vật mẫu, cây, con giống đã áp dụng những hình thức hợp tác mới có hiệu quả cao như lập các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu khoa học chung; thành lập tập thể các nhà khoa học quốc tế nghiên cứu theo chuyên đề.

Qua hợp tác, các nhà công nghệ Việt Nam cũng đã nắm vững nhiều công nghệ mới, đưa vào sản xuất nhiều vật liệu mới, sản phẩm mới; đã nhận được khoảng 2 triệu bản mô tả sáng chế và tài liệu thông tin khoa học và công nghệ cần thiết cho phát triển khoa học và kỹ thuật giai đoạn 1986-1990. Theo thoả thuận, các nước thành viên tiếp tục dành cho Việt Nam 20 triệu rúp để tiến hành chương trình hợp tác. Tháng 12/1985, tại khoá họp 41 (khóa họp đặc biệt) của Hội đồng Tương trợ kinh tế, Việt Nam đã ký tham gia "Chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học và kỹ thuật của các nước thành viên đến năm 2000". Chương trình đã đề ra nhiệm vụ: trong thời gian ngắn đạt trình độ cao của khoa học và công

nghe và sản xuất trên các hướng: Điện tử hoá nền kinh tế quốc dân; Tự động hoá đồng bộ; Năng lượng nguyên tử; Vật liệu mới và công nghệ sản xuất, gia công các vật liệu đó; Công nghệ sinh học.

Tại khoá họp đặc biệt 43 của Hội đồng Tương trợ kinh tế (1987), các nước thành viên đã ra nghị quyết về việc xây dựng một



Lễ ký kết Chương trình Hợp tác KH&KT giữa Việt Nam và Ấn Độ (1985 - 1990)

chương trình tổng hợp hợp tác giữa các thành viên châu Âu với Việt Nam, nhằm giúp Việt Nam giải quyết các vấn đề kinh tế và khoa học và công nghệ. Đến cuối năm 1988, có 88 cơ quan của Việt Nam đã tham gia thực hiện 82 nhiệm vụ thuộc 19 vấn đề theo 5 hướng ưu tiên của chương trình tổng hợp. Tháng 3/1989 phía Việt Nam đã rà soát và rút việc tham gia 82 nhiệm vụ xuống tham gia 49 nhiệm vụ.

Sau khi Liên Xô tan vỡ (12-1991) các hiệp định khung cũ về hợp tác kinh tế và khoa học và công nghệ giữa hai nước không còn hiệu lực. Tháng 7-1992 giữa Việt Nam và CHLB Nga đã ký hiệp định mới về hợp tác khoa học và công nghệ. Hình thức hợp tác chủ yếu là mời chuyên gia bạn sang làm cộng tác viên, chuyển giao công nghệ của bạn vào nước ta. Một kế hoạch hợp tác cụ thể cho năm 1993 - 1995 cũng đã được thoả thuận giữa Trung tâm KHTN và CN quốc gia và Viện Hàn lâm Khoa học CHLB Nga.

Trung tâm KHXXH và NV quốc gia đã đăng ký chương trình hợp tác nghiên cứu với Viện Hàn lâm Khoa học Mông cổ (1986 - 1990), với Viện Hàn lâm Khoa học Cu-ba (1986 - 1990) về các vấn đề hoà bình, an ninh, hợp tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Hợp tác với các nước trong khu vực như Nhật, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan... đã được xúc tiến chủ yếu từ năm 1990.

Đối với Lào và Campuchia: Việt Nam đã cử cán bộ sang giúp thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu.

2. HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Hà Lan nhận đào tạo nhiều nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi, thủy nông. Chính phủ Hà Lan cung cấp cho những học bổng đi thực tập sau đại học ở các lĩnh vực như viễn thám, radio và T.V, công nghiệp dệt, da, v.v... Trong hai năm (1988 - 1989), Hà Lan đã đào tạo cho Việt Nam một số chuyên gia trong lĩnh vực khoa học xã hội như quản lý Nhà nước, chiến lược phát triển, chính sách phát triển nông thôn, luật pháp quốc tế.

Hợp tác khoa học và công nghệ với Hà Lan còn thể hiện trong việc thực hiện 23 dự án với các trường đại học của Việt Nam, với giá trị trung bình 2 triệu USD mỗi dự án. Các dự án này đã giúp các trường đại học vừa có điều kiện phối hợp nghiên cứu, giảng dạy, vừa bổ sung trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo ở các trường này.

CHLB Đức hợp tác với ta có phần hạn chế hơn, chủ yếu là cấp các học bổng đi học và thực tập trong các ngành thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản như toán, lý, hoá và do vậy chiếm phần đáng kể là hợp tác với Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

Việt Nam và Thụy Điển đã hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, chủ yếu thông qua hai cơ quan đầu mối là SAREC (Cơ quan hợp tác kinh tế và nghiên cứu Thụy Điển) và Ủy ban khoa học và công nghệ Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Ngoài việc cung cấp các thiết bị, chuẩn đo lường, y tế và nghiên cứu xử lý nền móng của giai đoạn 1979 - 1985 thì từ 1986 trở đi hai bên đã phối hợp nghiên cứu trong lĩnh vực y tế, xây dựng, nông nghiệp, chuyển giao công nghệ...

Trong thời gian 1986-1992, Thụy Điển đã viện trợ cho ta khoảng 3,5 triệu USD và 200 cán bộ của ta được gửi đi nâng cao trình độ, trong đó 4 tiến sĩ, 10 thạc sĩ... Kết quả hợp tác trong lĩnh vực nền móng và lâm nghiệp là đáng khích lệ. Năm 1991 - 1993 đã có 12 dự án nghiên cứu với vốn tài trợ 17 triệu euro được thoả thuận.

Hợp tác khoa học và công nghệ của Việt Nam với Pháp được bắt đầu kể từ khi Ủy ban hỗn hợp về hợp tác văn hoá, khoa học và công nghệ được thành lập và nhóm họp kỳ đầu tiên vào tháng 5 năm 1978 tại Paris. Trong giai đoạn đổi mới của Việt Nam, Pháp cũng là một trong những nước ở Tây Âu giúp ta nhiều trong bảy lĩnh vực



Đại tướng Võ Nguyên Giáp tiếp Chủ tịch Trung tâm nghiên cứu phát triển Canada (IDRC) (1991)

ưu tiên hợp tác mới được định hình, đó là: Nông nghiệp, Sinh học, Toán học ứng dụng và tin học, Năng lượng, Cơ sở hạ tầng, Vật liệu, Thông tin khoa học và công nghệ, Y học. Trao đổi thông tin khoa học và công nghệ là một khâu khá quan trọng trong hợp tác với Pháp. Pháp đã đào tạo cán bộ tin học và cung cấp cho Thư viện khoa học và công nghệ Trung ương tổng số khoảng 4000 vi phiếu, 150 tạp chí, 500 sách khoa học và công nghệ hàng năm.

Công tác đào tạo cũng chiếm một vị trí cực kỳ quan trọng trong quá trình hợp tác đào tạo giáo viên, đào tạo cán bộ nghiên cứu, đào tạo qua phối hợp nghiên cứu, đào tạo nâng cao, đào tạo kỹ thuật và chuyên môn, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, v.v...

Năm 1992 - 1993, chúng ta đã ký kết chương trình hợp tác với Pháp gồm 50 đề mục, trong đó khoảng 30 đề án nghiên cứu tổng hợp. Hai bên phối hợp thành lập một số trung tâm như Trung tâm đào tạo tiếng Pháp, Trung tâm đào tạo về quản lý kinh tế... Từ năm 1991 đến 1999 có khoảng 100 người đi đào tạo ở Pháp và ta tiếp nhận trên 90 chuyên gia.

Hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Ôxtrâyliia cũng đạt được những kết quả khích lệ, nhất là trong lĩnh vực nâng cao trình độ ngoại ngữ và các kỹ thuật nông, lâm nghiệp.

Với Canada chúng ta có quan hệ hợp tác qua IDRC (Trung tâm

Nghiên cứu phát triển Quốc tế). Khoảng 10 dự án đã được triển khai.

Ngoài ra, từ những năm 90 trở lại đây, chúng ta đã bắt đầu triển khai mạnh các hợp tác với các nước như Mỹ, và các nước trong khu vực.

Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học XH và NV đối với các nước Tây - Bắc Âu, Trung tâm KHXH và NV quốc gia chủ yếu có hợp tác khoa học với Pháp. Ngoài ra Trung tâm còn có quan hệ hợp tác với các nước như Anh, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Mỹ, Canada, v.v...

3. HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Việt Nam đã có quan hệ và nhận được nhiều sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế như: UNDP (Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc), ISF (Quỹ khoa học quốc tế), FAO (Tổ chức nông lương thế giới), UNESCO (Tổ chức văn hoá, khoa học và giáo dục của Liên hiệp quốc), WIPO (Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới), NGO (Các tổ chức phi Chính phủ), v.v...

Việc hợp tác với các tổ chức nói trên thường được thực hiện dưới hình thức viện trợ không hoàn lại. Trong các nguồn này, đáng kể nhất là viện trợ của UNDP.

- Các trợ giúp của UNDP

Đến 1999 UNDP đã viện trợ cho Việt Nam được 4 tài khoá 1977 - 1982; 1982 - 1986, 1987 - 1991 và 1992 - 1996.

Phương châm của Việt Nam trong tài khoá này là quan tâm và ưu tiên các vấn đề công nghệ, tích cực tham gia vào chương trình tiến bộ khoa học và công nghệ dành cho các nước đang phát triển, nhất là ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương.

Ở tài khoá này khoản kinh phí dành cho thiết bị là 50% tổng giá trị các đề án, giảm đi so với hai tài khoá trước nhưng bù lại ta đã tổ chức ở trong nước hàng chục lớp đào tạo, hội thảo theo các chuyên đề khác nhau và cũng cử nhiều cán bộ tham gia các hội thảo do UNDP tổ chức tại các nước đang phát triển khác nhất là các nước trong khu vực.

Chỉ riêng trong hai tài khoá đầu, UNDP đã giúp Việt Nam 82 dự án với giá trị 114 triệu USD, trong số đó khoảng 60 triệu USD dùng cho

việc trang bị các kỹ thuật hiện đại cho các cơ sở nghiên cứu - triển khai và khôi phục lại một số cơ sở công nghiệp.

Tại hai tài khoá này, công nghiệp và nông nghiệp được chú trọng ưu tiên, ngoài ra vấn đề giải quyết nhân lực nông thôn cũng được quan tâm tới. Tuy nhiên các ngành công nghiệp chế biến, rất cần với một nước nông nghiệp như nước ta lại chưa được quan tâm thích đáng.

- UNESCO

Việt Nam bắt đầu hợp tác với UNESCO từ năm 1977 và chủ yếu là trong các lĩnh vực giáo dục và văn hoá. Đến những năm cuối thập kỷ 80 ta mới có hợp tác với UNESCO về mặt khoa học. Việt Nam đã tranh thủ sự tài trợ của UNESCO để đào tạo cán bộ khoa học và trang bị nhỏ cho một số cơ sở như giúp xây dựng Phòng thí nghiệm tin học của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội 20.000 USD. Ngoài ra, UNESCO còn giúp ta một số lượng quan trọng các tài liệu khoa học và giúp cán bộ khoa học tham dự các hội nghị khoa học tại các nước đang phát triển.

Bên cạnh các giúp đỡ kể trên, UNESCO còn làm môi giới và thực hiện một số các đề án UNDP giúp Việt Nam như đề án của UNDP tài trợ cho Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 500.000 USD.

- Các tổ chức khác

Bên cạnh sự giúp đỡ quan trọng về khoa học và công nghệ của các tổ chức nói trên, Việt Nam đã thiết lập và thực hiện sự hợp tác về khoa học với các tổ chức khác như FAO, ISF, WIPO, v.v...

FAO còn giúp Việt Nam đào tạo cán bộ chuyên sâu trong lĩnh vực nông nghiệp và nhận giúp các giống thích hợp để phát triển cây, con phù hợp với điều kiện Việt Nam và cho năng suất cao.

Một số lớn tài liệu về khoa học và công nghệ cũng đã đến Việt Nam qua con đường hợp tác với các tổ chức quốc tế, giúp cho cán bộ Việt Nam kịp thời nắm bắt được những thông tin và trào lưu mới trong khoa học.

Về lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Việt Nam đã có sự hợp tác và được sự giúp đỡ của WIPO (Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới).

WIPO đã đào tạo nhiều cán bộ cho Việt Nam trong các lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Năm 1988 tổ chức này đã đầu tư một dự án trị giá 448.000 USD để trang bị các kỹ thuật cho Trung tâm Thông tin của Cục sáng chế - Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ).

XI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHCN ĐỊA PHƯƠNG

Thời kỳ 1986-1990 công tác KHKT địa phương được đẩy mạnh lên một bước quan trọng. Triển khai Chỉ thị số 88-CT của Chủ tịch HĐBT về tăng cường công tác KHKT địa phương, tổ chức quản lý KHKT địa phương đã được kiện toàn và đổi tên thành Ủy ban KHKT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Vụ KHKT địa phương được thành lập từ 1982 đã thực hiện giúp Ủy ban KHKTNN làm chức năng cơ quan đầu mối phối hợp mọi hoạt động của các địa phương trong kế hoạch hoạt động KHKT chung của cả nước.

Đồng thời với việc kiện toàn tổ chức Ủy ban Khoa học Kỹ thuật tỉnh, thành phố, Ban KHKT huyện, tổ chức các Hội đồng KHKT tỉnh, huyện, Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước đã triển khai việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch KHKT 5 năm 1986-1990 và xây dựng các chương trình KHKT ở các địa phương, giúp đỡ xây dựng các qui chế quản lý, đặc biệt là triển khai công tác quản lý KHKT trên địa bàn huyện, tập trung vào việc tổ chức nhanh chóng đưa kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, tổng kết và nhân rộng các điển hình sản xuất giỏi. Đã bắt đầu xây dựng các trung tâm ứng dụng KHKT ở các địa phương để thực hiện việc chuyển giao nhanh các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống ở các địa phương, bước đầu thực hiện chức năng một "cầu nối" quan trọng trong việc gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với sản xuất.

XII. KIẾN TOÀN TỔ CHỨC ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC, ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHCN

1. KIẾN TOÀN TỔ CHỨC CƠ QUAN

Lãnh đạo Ủy ban đã từng bước kiện toàn các cơ quan thuộc khối quản lý đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước các lĩnh vực về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội và nhân văn, các mặt quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu công nghiệp, điều tra và quản lý tài nguyên, xét duyệt trữ lượng khoáng sản...

Lần đầu tiên, Ủy ban đã hình thành được cơ quan nghiên cứu khoa học chuẩn bị các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và đổi mới cơ chế quản lý KHCN trong nền kinh tế thị trường. Công tác nghiên cứu các biện pháp chính sách khuyến khích hoạt động KHCN trong nền kinh tế thị trường đã có bước phát triển, đã nghiên cứu xây dựng một số văn bản pháp luật quan trọng trong việc đổi mới cơ chế quản lý KHCN (Quyết định 134-HĐBT ngày 30-8-1987), Nghị định 35-HĐBT ngày 28-1-1992...), tuy nhiên, chính sách phát triển nguồn nhân lực KHCN còn chậm được nghiên cứu.

2. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ quản lý khi chuyển sang nền kinh tế thị trường là việc rất cần thiết bảo đảm nâng cao chất lượng công tác quản lý. Cùng với việc tạo thêm điều kiện và phương tiện làm việc cho đội ngũ cán bộ quản lý, Ủy ban đã quan tâm tới việc đào tạo và bồi dưỡng nhằm thống nhất quan điểm của Đảng về phát triển KHCN trong nền kinh tế thị trường, về chức năng quản lý Nhà nước về KHCN của Ủy ban và về nghiệp vụ quản lý KHCN theo từng lĩnh vực.

Với sự giúp đỡ của Liên Xô chúng ta đã thực hiện được 10 khoá đào tạo về quản lý KHKT (thời gian 4 tháng cho 30 cán bộ/mỗi khoá bắt đầu từ 1983 - 1987). Ngoài ra còn được Liên Xô tổ chức các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý tiêu chuẩn hoá, thông tin KHKT... Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý sở hữu công nghiệp đã được thực hiện với nhiều hình thức như tham quan, khảo sát, nghiên cứu và dự các lớp đào tạo chính qui về quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp.

Hàng năm Ủy ban còn tổ chức các đợt phổ biến quán triệt các văn kiện của Đảng về KHCN (nghị quyết 26 của Bộ CT), các văn bản pháp luật quan trọng (các Pháp lệnh về Chuyên gia công nghệ, Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, Đo lường, Chất lượng hàng hoá, quyết định 134-HĐBT về các biện pháp khuyến khích hoạt động KHKT, nghị định 35-HĐBT về công tác quản lý KHCN, hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm...) cho đội ngũ quản lý của Ủy ban và lãnh đạo các viện, trường đại học và các Vụ quản lý KHKT Bộ, Tổng cục.

Công tác nghiên cứu biên soạn tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước về KHCN về một số chuyên ngành (tiêu chuẩn-đo lường-chất

lượng, thông tin KH&CN, sở hữu công nghiệp) đã được quan tâm, tuy nhiên, việc tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước về KH&CN cho đội ngũ quản lý của Ủy ban và các bộ ngành, các địa phương còn chưa nền nếp và chưa trở thành một chế độ thường xuyên.

3. ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KH&CN

Từ sau Đại hội Đảng VI, cùng với việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, cơ chế quản lý KH&CN đã có những đổi mới quan trọng đáp ứng được việc nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước về KH&CN khi chuyển sang nền kinh tế thị trường. Giai đoạn 1986-1992, bước đầu Ủy ban đã xác định đúng một số nội dung quan trọng cần thiết tập trung nghiên cứu để có những chủ trương, chính sách cụ thể trong việc đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, đó là:

- Nghiên cứu các biện pháp khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế nghiên cứu, tạo ra và ứng dụng nhanh chóng các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất.

- Nâng cao quyền chủ động của các cơ sở nghiên cứu trong việc ký kết và thực hiện các hợp đồng KH&CN với các cơ sở sản xuất, với các ngành, địa phương

- Mở rộng quyền thành lập các tổ chức KH&CN trong tất cả thành phần kinh tế, hoạt động có đăng ký và được bình đẳng trong việc dự tuyển các cơ quan chủ trì, chủ nhiệm các đề tài KH&CN các cấp.

- Đảm bảo việc trả công tương xứng với kết quả của người làm khoa học mang lại, Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp cho mọi tổ chức, cá nhân.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các Hội đồng KH&CN chuyên ngành trong việc góp ý kiến, nhận xét, đánh giá về chủ trương, chính sách, định hướng phát triển KH&CN, kế hoạch KH&CN, trong việc lựa chọn các hướng nghiên cứu ưu tiên.

4. HOẠT ĐỘNG THANH TRA KH&CN

Thực hiện chủ trương chung của Chính phủ, Ủy ban KH&KT Nhà nước tái thành lập tổ chức Thanh tra của Ủy ban với chức năng thực hiện hoạt động thanh tra trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Ủy ban,

thanh tra đối với các đơn vị trực thuộc Ủy ban và giúp Lãnh đạo Ủy ban giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo.

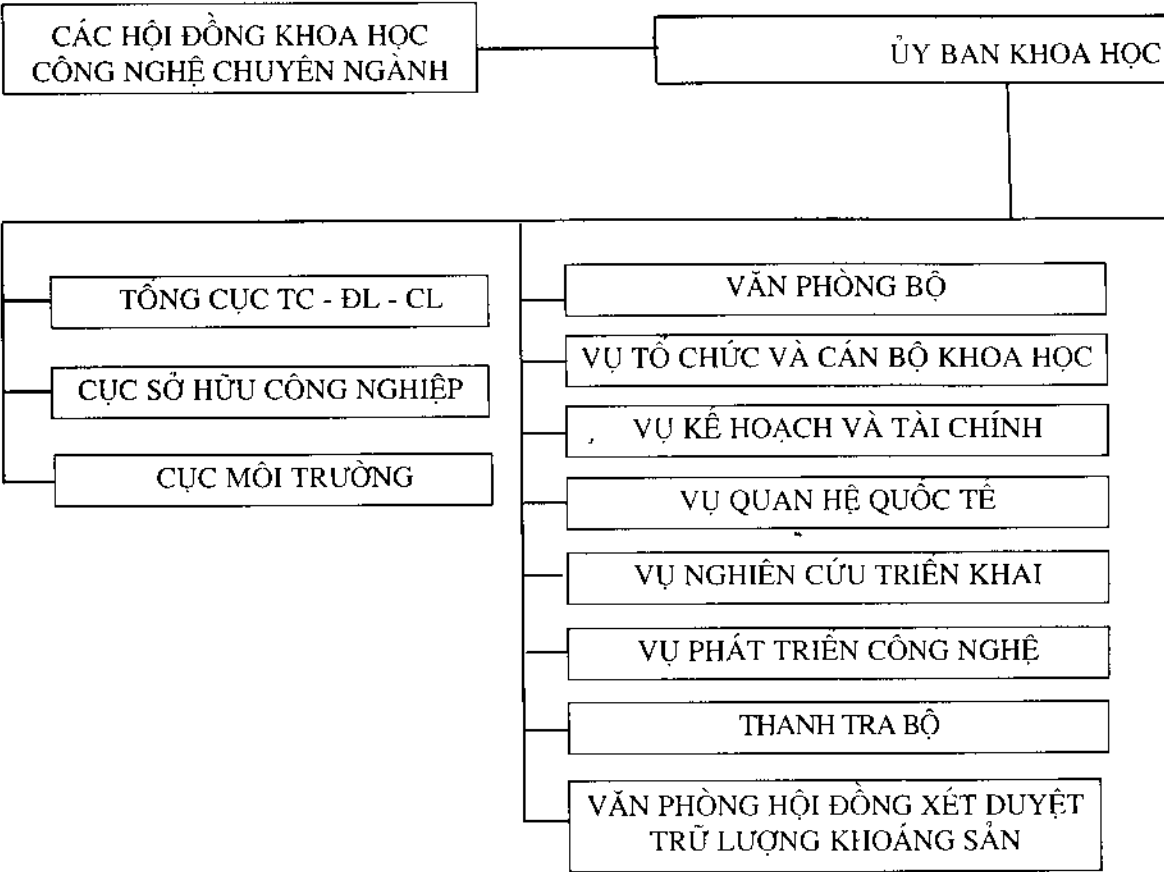
Tuy nhiên trong giai đoạn này, hoạt động thanh tra của Ủy ban KH&KT Nhà nước chỉ tập trung vào việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo và thanh tra đối với các đơn vị trực thuộc Ủy ban.

5. Xây dựng mối quan hệ làm việc với các Bộ chức năng

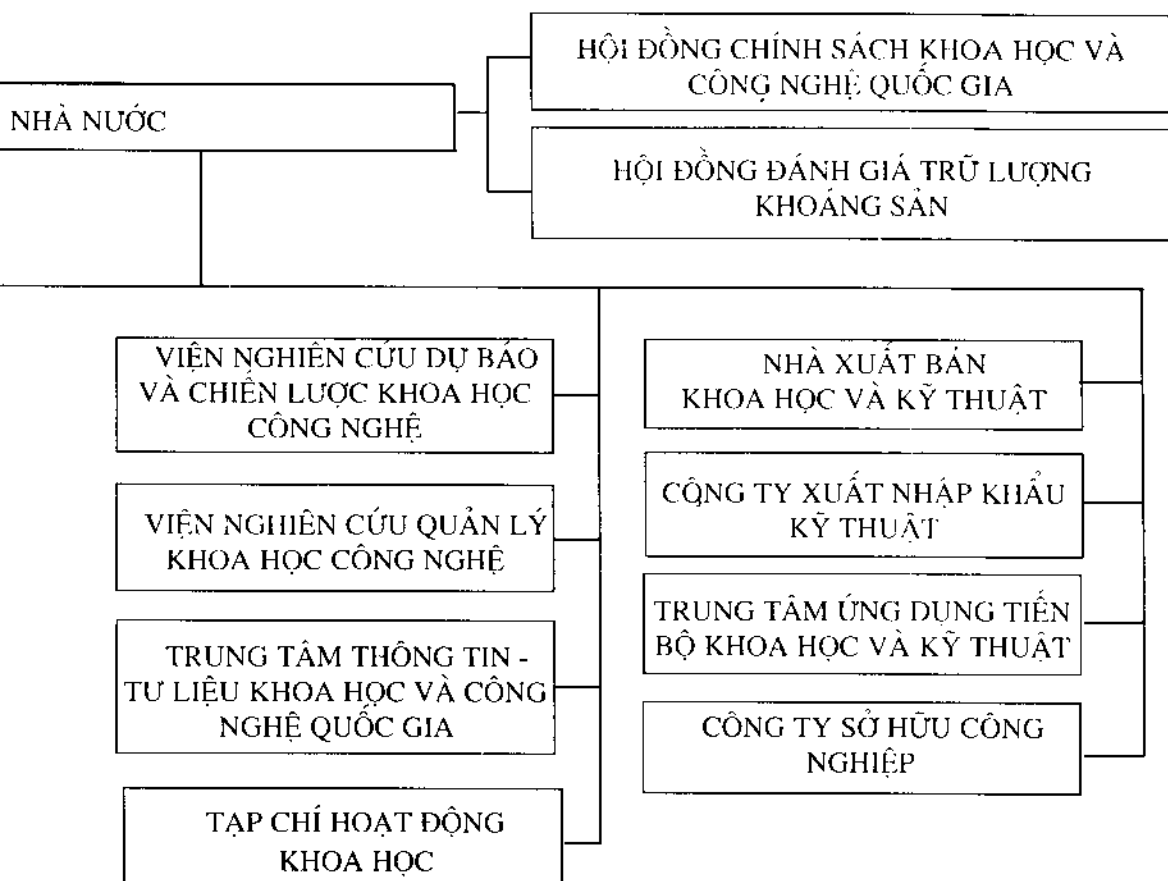
Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, chức năng quản lý Nhà nước của các Bộ ngành ngày càng mở rộng, mỗi Bộ có nhiệm vụ và quyền hạn lớn trong công tác quản lý hoạt động KH&CN trong ngành.

Ủy ban đã xây dựng tốt mối quan hệ công tác với các Bộ, đặc biệt các Bộ chức năng (Kế hoạch, Tài chính) trên cơ sở bàn bạc thống nhất và thể chế hoá thành các qui định cụ thể để từng bước thực hiện.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN
(đến tháng 10 năm 1992)



KHOA HỌC NHÀ NƯỚC



THỜI KỲ TỪ NĂM 1993 ĐẾN NĂM 2002



Đồng chí Phạm Gia Khiêm
Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và
Môi trường (từ tháng 11/1996 đến
tháng 9/1997)



Đồng chí Chu Tuấn Nhạ
Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và
Môi trường (từ tháng 9/1997 đến tháng
8/2002)

Đất nước đã thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện từ sau Đại hội Đảng VI. Những năm đầu của thời kỳ đổi mới, chúng ta từng bước xây dựng cơ chế quản lý kinh tế cũng như cơ chế quản lý KIHCN cho phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế thị trường. Chính sách mở cửa kinh tế với Luật Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam công bố năm 1987, nhưng phải đến những năm cuối thập kỷ 80 đầu tư của nước ngoài mới bắt đầu tăng về số lượng, tiền vốn và nhịp độ. Nông nghiệp và nông thôn sau "khoán 10" đã có những chuyển biến tích cực, nông dân đã thực sự làm chủ phần ruộng đất của mình, tự tìm tòi các kỹ thuật tiến bộ, các giống cây con mới để ứng dụng vào sản xuất, đẩy mạnh việc sản xuất nông sản hàng hoá.

Nền kinh tế phát triển, đầu tư nước ngoài tăng mạnh, đi theo đó là việc nhập công nghệ, chuyển giao công nghệ. Trong lúc mở cửa kinh tế, các doanh nghiệp trong nước phải chấp nhận cuộc cạnh tranh gay gắt với hàng nhập khắp khẩu, hàng nhập lậu. Do công nghệ lạc hậu kéo dài trong nhiều năm, khi phát triển nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn, có cơ sở phải đổ vỡ, phá sản. Tình hình đó đã thôi thúc các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm để giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh giành giật thị trường ngay trong nước và thị trường xuất khẩu.

Vấn đề bảo vệ môi trường đã trở thành một vấn đề cấp thiết, có tính toàn cầu. Trong nhiều năm qua, chúng ta chưa thật sự quan tâm nên đã phải gánh chịu những hậu quả rất nghiêm trọng: rừng bị chặt phá, đất đai nông nghiệp bị ô nhiễm nặng vì dùng quá mức phân hoá học, thuốc trừ sâu, công nghệ lạc hậu gây ra tình trạng ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí kéo theo lũ lụt nghiêm trọng.

Nội dung quản lý hoạt động KIHCN trong nền kinh tế thị trường có những thay đổi về đối tượng, phạm vi cũng như nội dung quản lý được mở rộng, buộc phải nhanh chóng đổi mới chế độ quản lý, phương thức quản lý, tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước một cách đồng bộ, toàn diện nhằm đáp ứng yêu cầu của việc đổi mới cơ chế quản lý KHCN trong nền kinh tế thị trường. Việc quản lý Nhà nước về công nghệ và môi trường đã trở nên bức bách đòi hỏi phải có cơ quan quản lý Nhà nước với đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để đảm nhiệm lấy trọng trách này.

Việc thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường vào giai đoạn đất nước tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới và chuẩn bị bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong việc tăng cường lãnh đạo và chỉ đạo sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của đất nước, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường. Tính chất, đối tượng, nội dung quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong phạm vi cả nước, tạo nên những vị thế mới để Bộ mở rộng quan hệ quốc tế, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế về mọi mặt trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường đối với các tổ chức quốc tế, các quốc gia và cộng đồng khoa học thế giới.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường được thành lập theo Nghị quyết kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khoá 9, ngày 30/09/1992. Từ ngày 12/10/1992, cơ quan chính thức sử dụng con dấu mới là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Ngày 22/05/1993 Chính phủ ban hành Nghị định số 22-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

A. VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

1-CHỨC NĂNG

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tiêu chuẩn hoá, sở hữu công nghiệp và bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước (Điều 1).

2-NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước đã ghi ở Chương II (Điều 2) Nghị định 15-CP ngày 2 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể dưới đây:

1-VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

a) Xây dựng trình Chính phủ các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học trọng điểm của Nhà nước, các kế hoạch 5 năm và hằng năm về

nghiên cứu khoa học, hướng dẫn và kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch và dự án sau khi được phê chuẩn;

b) Ban hành quy chế quản lý các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học;

c) Hướng dẫn, định hướng cho các ngành, các địa phương, các tổ chức khoa học xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học của ngành, địa phương và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ;

d) Tổ chức nghiên cứu về công tác quản lý khoa học, công nghệ, môi trường và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ;

2-VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

a) Xây dựng trình Chính phủ các dự án phát triển công nghệ trọng điểm của Nhà nước, các kế hoạch năm năm và hàng năm về phát triển công nghệ;

b) Kiến nghị với Chính phủ danh mục các công nghệ ưu tiên phát triển nhập, hạn chế và đình chỉ nhập;

c) Xây dựng, trình Chính phủ quy chế hoạt động chuyển giao công nghệ, kiểm tra việc thực hiện quy chế đó trong phạm vi cả nước:

- Tổ chức giám định nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư quan trọng theo quy định của Chính phủ. Hướng dẫn các ngành, địa phương trong công tác này.

- Hướng dẫn các ngành các địa phương đánh giá trình độ công nghệ.

d) Tham gia việc đánh giá, xét duyệt các quy hoạch phát triển các ngành, địa phương, luận chứng kinh tế - kỹ thuật của những công trình quan trọng;

đ) Xây dựng và ban hành quy chế về quản lý kỹ thuật trong các ngành, các địa phương, kiểm tra việc thực hiện quy chế đó.

3-VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các chính sách, quy phạm, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. Tổ

chức thực hiện kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển lâu bền đã được Chính phủ phê duyệt;

b) Tổ chức giám định về yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trước khi trình Chính phủ quyết định;

c) Hướng dẫn các ngành, địa phương về nghiệp vụ quản lý bảo vệ môi trường. Phối hợp với các đoàn thể nhân dân tổ chức và hướng dẫn các hoạt động quần chúng bảo vệ môi trường.

4-VỀ TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

a) Chủ trì phối hợp các cơ quan có liên quan xây dựng các tiêu chuẩn Việt Nam, hướng dẫn các ngành, địa phương xây dựng tiêu chuẩn ngành, địa phương;

b) Xây dựng và phát triển hệ thống chuẩn đo lường của Việt Nam, quản lý các chuẩn đo lường quốc gia;

c) Hướng dẫn các ngành, địa phương về nghiệp vụ đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hóa cho các ngành, địa phương và cơ sở. Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

d) Tổ chức hệ thống kiểm định đo lường Nhà nước. Thực hiện và hướng dẫn thực hiện việc kiểm định chuẩn đơn vị đo lường và phương tiện đo lường. Công nhận khả năng kiểm định về đo lường của các cơ quan đo lường các cấp, duyệt mẫu trước khi cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất nhập khẩu phương tiện đo lường;

đ) Tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký chất lượng hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, công nhận phòng thử nghiệm chất lượng hàng hóa, tổ chức việc kiểm tra Nhà nước đối với chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu theo quy định của Chính phủ.

5- VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

a) Thực hiện các biện pháp về quyền lợi của Nhà nước trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

b) Tiếp nhận, xem xét đơn yêu cầu bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp văn bằng bảo hộ, giấy phép hoạt động cho người đại diện sở hữu công nghiệp;

c) Xây dựng và tổ chức khai thác có hiệu quả trung tâm thông tin tư liệu về sở hữu công nghiệp. Chọn lọc các sáng kiến, giải pháp hữu ích, sáng chế để kiến nghị áp dụng;

d) Chỉ đạo nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp cho các ngành, địa phương, cơ sở.

6- VỀ QUẢN LÝ CÁC NGUỒN LỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

a) Quản lý Nhà nước đối với các tổ chức khoa học - công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế. Chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ đối với các cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và môi trường của các địa phương;

b) Kiến nghị với Chính phủ, chính sách, phương hướng đào tạo cán bộ khoa học có trình độ trên đại học, phát triển đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả trí thức Việt kiều.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về cán bộ khoa học - công nghệ của cả nước. Định kỳ phân tích, đánh giá trình độ cán bộ khoa học trong cả nước và đề xuất các chính sách, giải pháp cần thiết.

Tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ quản lý khoa học, công nghệ và môi trường;

c) Kiến nghị với Chính phủ các chính sách, biện pháp khuyến khích tài trợ của các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và cá nhân cho khoa học, công nghệ và môi trường;

d) Xây dựng quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thông tin tư liệu khoa học, công nghệ và môi trường.

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động hội nghị, hội thảo, trao đổi tư liệu thông tin khoa học - công nghệ và môi trường.

7. THỰC HIỆN CHỨC NĂNG CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC

Thực hiện chức năng cơ quan thường trực của Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản.

B. CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. VỀ TỔ CHỨC

Bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức theo Nghị định 22/CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ và được bổ sung sửa đổi theo Quyết định số 248-TTg ngày 23-4-1996 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tổ chức lại Vụ Nghiên cứu - Triển khai, Vụ Phát triển công nghệ thành Vụ Quản lý Khoa học, Vụ Quản lý công nghệ, Văn phòng thẩm định về công nghệ và môi trường các dự án đầu tư;

- Đổi tên Vụ Kế hoạch - Tài chính thành Vụ Kế hoạch;

- Thành lập Vụ Tài chính-Kế toán, Trường Bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý KHCN&MT; Viện nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KHCN trên cơ sở Viện nghiên cứu Dự báo và Chiến lược KHCN và Viện nghiên cứu Quản lý KHCN.

Ngày 13-2-1998 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 35/1998/QĐ-TTg thành lập các vụ sau:

- Vụ Quản lý khoa học và công nghệ Công nghiệp
- Vụ Quản lý khoa học và công nghệ Nông nghiệp
- Vụ Quản lý khoa học xã hội và tự nhiên

Năm 1998 tổ chức bộ máy của Bộ có thêm Vụ Pháp chế, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc.

Tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tính đến 31-12-1998:

KHOẢNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

- Văn phòng Bộ.
- Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học.
- Thanh tra Bộ.
- Vụ Kế hoạch.

- Vụ Tài chính - Kế toán.
- Vụ Pháp chế.
- Vụ Quan hệ quốc tế.
- Vụ Quản lý khoa học và công nghệ Công nghiệp.
- Vụ Quản lý khoa học và công nghệ Nông nghiệp.
- Vụ Quản lý khoa học xã hội và tự nhiên.
- Ban An toàn bức xạ và hạt nhân.
- Văn phòng thẩm định về Công nghệ và Môi trường các dự án đầu tư.
- Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản.
- Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng.
- Cục Sở hữu công nghiệp.
- Cục Môi trường.

KHOA SỰ NGHIỆP KHOA HỌC

- Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ.
- Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam.
- Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ.
- Trung tâm Thông tin - Tư liệu khoa học và công nghệ Quốc gia.
- Trường bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý khoa học, công nghệ và môi trường.
- Tạp chí Hoạt động khoa học
- Báo Khoa học và Phát triển.

KHOA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

- Công ty phát triển đầu tư công nghệ (FPT).

- Công ty xuất nhập khẩu công nghệ mới (NACENIMEX).
- Công ty xuất nhập khẩu kỹ thuật (TECHNIMEX).
- Công ty Sở hữu công nghiệp (INVESTIP).
- Công ty Công nghệ điện tử, cơ khí và môi trường (EMECO).
- Công ty Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (MITEC).
- Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

2. VỀ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Chức vụ Bộ trưởng do ông Đặng Hữu đảm nhiệm (10/1992 đến 10/1996), ông Phạm Gia Khiêm (từ 11/1996 đến 9/1997), ông Chu Tuấn Nhạ (từ 10/1997 đến 7/2002).

Thứ trưởng có các ông Lê Quý An (đến 1/1996), Chu Tuấn Nhạ (đến 9/1997), Phạm Khôi Nguyên (từ 7/1995 đến 1/2003), Chu Hảo (từ 1/1996 đến 4/2002), Hoàng Văn Huây (từ 9/1998 đến 6/2004), Bùi Mạnh Hải (từ 9/1998).

C- NHỮNG CHỦ TRƯỞNG VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

I. CÔNG TÁC THAM MƯU

1. VỀ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Trong giai đoạn 1993-2002, Đảng và Nhà nước đã ra nhiều văn bản có liên quan đến sự phát triển khoa học và công nghệ (Nghị quyết Trung ương 7 khoá VII năm 1994), Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII năm 1996) về "Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000" và Chỉ thị 36/CT-TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa (1998), Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX (phần về định hướng phát triển KH&CN&MT và các giải pháp thực hiện kế hoạch 5 năm 2001- 2005 (2001)... các kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khóa IX; Quyết định của Chính phủ số 68/QĐ- CP về cho phép thí điểm thành lập doanh nghiệp nhà nước trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo; Nghị định 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài

chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN; Luật KH&CN đã được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2000.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo lấy ý kiến của các Bộ ngành, địa phương, các cơ sở nghiên cứu và đào tạo, các nhà khoa học để đánh giá thực trạng khoa học, công nghệ và môi trường, đề xuất các chính sách, biện pháp lớn khuyến khích hoạt động KHCN và bảo vệ môi trường. Qua các đợt sinh hoạt này, Bộ đã xin ý kiến Hội đồng chính sách KHCN quốc gia về Dự thảo văn kiện Hội nghị Trung ương 7, Dự thảo Nghị quyết Trung ương 2 về KHCN, Chỉ thị của Bộ Chính trị về môi trường. Bộ cũng đã tích cực xây dựng các nội dung có liên quan đến hoạt động KHCNMT để bổ sung vào Dự thảo văn kiện Đại hội Đảng VIII. Đại hội XI...

Bộ đã chỉ đạo việc nghiên cứu và hoàn chỉnh việc dự thảo các chính sách chất lượng, chính sách công nghệ bao gồm cả việc xác định lộ trình công nghệ của một số ngành trọng điểm, các chính sách phát triển một số ngành công nghệ mũi nhọn (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ tự động hoá)...

Đã nghiên cứu xây dựng Đề án "Chính sách và cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và đổi mới công nghệ", Dự thảo đã được Chính phủ xem xét cho ý kiến bổ sung và ban hành hành (NĐ 119/1999/NĐ-CP).

Bộ cũng đã phối hợp với các Bộ hữu quan tiến hành nghiên cứu xây dựng một số chính sách: Chính sách khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, đào tạo tổ chức sản xuất các sản phẩm là kết quả nghiên cứu của mình, Chính sách sử dụng vốn các chương trình kinh tế -



Tổng bí thư Đỗ Mười nói chuyện với Hội nghị cán bộ KHCN toàn quốc triển khai thực hiện NQTƯ VII (2.1995)

xã hội cho nghiên cứu - triển khai để phục vụ cho các chương trình đó, chính sách và chế độ lương và phụ cấp cho cán bộ KHCN về công tác tại vùng sâu, vùng xa, chế độ đối với cán bộ KHCN cao tuổi tiếp tục làm việc...

Giai đoạn 1993-2002 là giai đoạn Bộ KHCNMT đã tập trung lực lượng xây dựng và được các cơ quan Đảng, Quốc hội và Chính phủ phê chuẩn nhiều chính sách khuyến khích các hoạt động KH&CN.

2. VỀ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đã thực hiện công trình nghiên cứu đặc biệt theo đặt hàng của Tổng Bí thư về "Việt Nam - con đường phát triển đến năm 2000", chuẩn bị luận cứ khoa học cho việc xây dựng định hướng (kịch bản) phát triển của Việt Nam tới năm 2020.

Nghiên cứu chuẩn bị văn bản gửi Tiểu ban văn kiện Hội nghị Đảng toàn quốc giữa nhiệm kỳ (tháng 9/1993) gồm: Công nghiệp hoá ở Việt Nam - thực trạng và con đường phát triển; Hoàn thiện hơn nữa quá trình đổi mới để đẩy nhanh sự phát triển đất nước.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về KHCN, Quyết định 343/TTg ngày 23/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng "Chiến lược phát triển KHCN Việt Nam đến năm 2020", Bộ đã thành lập Ban chỉ đạo quốc gia xây dựng đề án. Ban biên tập đề án đã tổ chức làm việc với các nhóm chuyên gia tư vấn quốc tế IDRC để xác định nội dung và phương pháp luận xây dựng chiến lược. Đồng thời đã tiến hành xây dựng nội dung nghiên cứu, các khung phương pháp luận xây dựng chiến lược phát triển KHCN, thành lập các nhóm làm việc chuyên môn để triển khai công việc.

Ban chỉ đạo đã tổ chức trao đổi thống nhất về phương pháp luận xây dựng và nội dung chiến lược với một số ngành kinh tế - kỹ thuật trọng điểm (dầu khí, cơ khí, xây dựng...) và một số địa phương. Đến cuối năm 1998, Bộ đã tổ chức nghiệm thu Chiến lược phát triển KHCN một số ngành kinh tế - kỹ thuật trọng điểm, và đã hoàn thành Dự thảo "Chiến lược phát triển KHCN Việt Nam đến năm 2020". Đề án Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn đến 2010 và chuyên đề "Tầm nhìn Việt Nam đến năm 2020" đã được đưa vào văn kiện phục vụ đắc lực cho Đại hội

Đảng toàn quốc lần thứ IX. Trong năm 2002 Bộ đã tiếp tục bổ sung và chỉnh lý dự thảo Đề án Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn đến 2010 cho phù hợp với tình hình mới và hoàn chỉnh Đề án theo các kết



Tổng bí thư Lê Khả Phiêu về thăm và làm việc với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi Trường (10.4.1999)

luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về KH&CN.

3. VỀ XÂY DỰNG LỘ TRÌNH CÔNG NGHỆ

Đã thu thập nghiên cứu các tài liệu trong và ngoài nước có liên quan để hình thành phương pháp luận xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, hướng dẫn một số Bộ ngành lớn xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một số Bộ, ngành và ký hợp đồng với các Bộ này để triển khai công việc: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Tổng cục Bưu điện, Tổng công ty Bưu chính Viễn thông, Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt...

II. CÔNG TÁC KẾ HOẠCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Bộ đã tập trung chỉ đạo để kết thúc toàn bộ các chương trình KHCN cấp Nhà nước trong kế hoạch 1991-1995 với kết quả tốt.

Soạn thảo các "Hướng dẫn xây dựng kế hoạch KHCN&MT 5 năm 1996-2000; 2001 -2005" cho các bộ ngành và địa phương, đồng thời tổ chức các Hội đồng chuyên gia để tư vấn cho việc xây dựng các chương trình KHCN cấp Nhà nước.

Bộ đã cụ thể hoá các hướng KHCN ưu tiên thành các hướng nghiên cứu cụ thể để hướng dẫn các bộ, ngành xây dựng các đề tài cụ thể của bộ ngành như: chương trình công nghệ thông tin, công nghệ sinh học,



Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đến thăm và làm việc với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (4.2002)

công nghệ vật liệu, chế tạo máy và tự động hoá, phát triển năng lượng, phát triển nông nghiệp, tài nguyên và bảo vệ môi trường, điều tra nghiên cứu biển, y tế và bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên, nghiên cứu những nội dung thiết yếu của khoa học xã hội và nhân văn.

Xây dựng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và các nội dung cụ thể của hoạt động KHCN&MT trong kế hoạch 5 năm 1996-2000, xây dựng các chương trình KHCN 5 năm và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành chính thức (11 chương trình KHCN, 7 chương trình KHXXH). Xây dựng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và các nội dung cụ thể của hoạt động KHCN&MT trong kế hoạch 5 năm 2001 -2005.

Về quản lý các dự án sản xuất-thử nghiệm (SXTN), Bộ đã ban hành Qui định về những nguyên tắc xét duyệt dự án SXTN, đồng thời soạn thảo một qui trình nội bộ về quản lý các dự án nhằm có cơ sở khoa học để lựa chọn các dự án ưu tiên và đưa ra cơ chế thực hiện nghĩa vụ nộp kinh phí thu hồi với mức thu hồi đã định. Qua việc thực hiện các dự án SXTN đã khẳng định được một số công nghệ, xây dựng được nhiều pilot, dây chuyền mẫu, dây chuyền sản xuất mới, mở ra khả năng sản

xuất, tạo việc làm cho nhiều lao động. Nhờ việc triển khai các dự án SXTN đã tạo ra được một số ngành kinh tế-kỹ thuật mới ở nước ta như: vật liệu nổ, nuôi tôm biển, hình thành từng bước những ngành liên quan đến công nghệ sinh học như ngành sản xuất vắc xin..., duy trì phát triển một số nghề truyền thống, tận dụng được thế mạnh về tiềm năng tài nguyên khoáng sản, vị trí địa lý thuận lợi của vùng nhiệt đới và nguồn nhân lực dồi dào, nguyên liệu tại chỗ.

III- CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KH&CN

Tiếp tục hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu của 11 chương trình KH&CN cấp Nhà nước giai đoạn 1996- 2000; thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện các đề tài thuộc các chương trình, chuẩn bị tổng kết, đánh giá hoạt động của các chương trình KH&CN giai đoạn 1996- 2000.

Xây dựng đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN; triển khai thực hiện Luật KH&CN ; Xây dựng Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020. Xây dựng và triển khai Đề án về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục các chương trình KH&CN cấp Nhà nước giai đoạn 5 năm 2001- 2005.

Đi đôi với việc tích cực xây dựng các văn bản dưới Luật, Bộ KH&CNMT đã tập trung chỉ đạo việc triển khai ngay những vấn đề đã được thể hiện cụ thể trong Luật Khoa học và Công nghệ. Về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, Luật KH&CN quy định các nhiệm vụ KH&CN được tổ chức dưới hình thức Chương trình, đề tài, dự án. Các nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước được xác định trên cơ sở ý kiến tư vấn của các Hội đồng KH&CN cấp Nhà nước do Bộ KH&CNMT thành lập. Hội đồng tư vấn đã xác định nhiệm vụ để hình thành 10 chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005, đồng thời Hội đồng lý luận Trung ương cũng đã tổ chức 8 Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ để hình thành 8 chương trình trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005 về khoa học xã hội và nhân văn. Các Hội đồng đã làm việc với tinh thần khẩn trương, dân chủ, khách quan và với tinh thần trách nhiệm cao trong việc tư vấn cho Bộ KH&CNMT.

Ngày 24 tháng 5 năm 2001, tại Quyết định số: 82/2001/QĐ-TTg Thủ tướng Chính Phủ đã phê duyệt Đề án: Phương hướng, mục tiêu và

nhiệm vụ KH&CN, Doanh mục 10 Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước và 8 Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về KHXH&NV giai đoạn 2001-2005.

Tiếp theo đó, thực hiện Quyết định số: 82/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 11 tháng 6 năm 2001, Bộ trưởng Bộ KH&CNMT đã ban hành các Quyết định phê duyệt mục tiêu, nội dung chủ yếu và Doanh mục 181 đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của 10 chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005, đồng thời thông báo công khai Danh mục các nhiệm vụ KH&CN trên các phương tiện thông tin đại chúng và bảo đảm để mọi tổ chức và cá nhân có điều kiện đăng ký, tham gia tuyển chọn một cách công khai, công bằng, dân chủ và khách quan. Việc này đã và đang được dư luận xã hội nói chung và các nhà khoa học nói riêng hoan nghênh, cổ vũ và hưởng ứng tích cực.

Trên cơ sở Quy chế tạm thời về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì Đề tài KH&CN cấp Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 và sau khi thông báo, Bộ KH&CNMT đã nhận được 464 hồ sơ và đưa vào tuyển chọn 458 hồ sơ hợp lệ của 179 đề tài (có 2 đề tài không có hồ sơ), đồng thời thành lập 179 Hội đồng tư vấn đánh giá tuyển chọn. Kết quả, có 164 Hồ sơ trúng tuyển (có 15 đề tài không có hồ sơ nào trúng tuyển). Hội đồng lý luận Trung ương cũng đã thành lập 79 Hội đồng khoa học cấp Nhà nước xét duyệt thuyết minh của 79 đề tài trong Danh mục đã được quyết

định. Tiếp theo đó, Bộ KH&CNMT đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ, thông báo cho các Bộ ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng về kết quả tuyển chọn, đồng thời Bộ trưởng Bộ KH&CNMT đã quyết định thành lập 10 Ban Chủ nhiệm Chương trình KH&CN và Ban Chủ nhiệm Chương trình KHXHNV, 10 Văn phòng



Hội đồng nghiệm thu cấp nhà nước dự án GIS (29.12.1998)

Chương trình KH&CN và công nhận cơ quan thường trực của 8 Chương trình KH&HNV, ban hành Quy chế về tổ chức và quản lý Chương trình để tạo điều kiện cho Chủ nhiệm Chương trình, các thành viên Ban Chủ nhiệm Chương trình và Văn phòng Chương trình hoạt động có hiệu quả. Căn cứ ý kiến của Hội đồng tuyển chọn, ý kiến của các Ban Chủ nhiệm Chương trình và các Chủ nhiệm đề tài, dự án và trên cơ sở kết quả thẩm định của cơ quan quản lý, Bộ trưởng Bộ KH&CN&MT đã ký các Quyết định phê duyệt kinh phí cho các Chương trình trong quá trình thực hiện, cho năm 2001 và năm 2002, trong đó có kinh phí cho hoạt động của Ban Chủ nhiệm Chương trình. Trong năm 2001, tuy việc giải quyết kinh phí cho các chương trình, đề tài, dự án có bị chậm nhưng các chương trình đều đã nhận đủ kinh phí được thẩm định và phê duyệt và theo thông báo của Bộ Tài chính, số kinh phí này được quyết toán trong năm 2002.

Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN. Trên cơ sở Quyết định số 850/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm, Bộ KH&CN&MT đã tổ chức 9 Hội đồng KH&CN cấp Nhà nước để tuyển chọn các cơ quan chủ trì xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các bước tiếp theo.

Triển khai Chương trình đưa KH&CN về nông thôn và miền núi: Tiếp tục triển khai Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002"; triển khai xây dựng Khu công nghiệp cao Hòa Lạc; Xây dựng đề án phát triển công nghiệp phần mềm ở Việt Nam; Xây dựng Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2010; Xây dựng các dự án KH&CN cấp bách về sạt lở bờ sông bờ biển.

Xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ triển khai các kết luận của Hội nghị Trung ương 6, khóa IX về KH&CN; Triển khai Chương trình hành động thực hiện chỉ thị 58/CT-TW của Bộ Chính trị về công nghệ thông tin. Triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Hiệp định thương mại Việt-Mỹ và hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần các Quyết định 35/2002/QĐ-TTg và 37/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Hỗ trợ các đề tài nghiên cứu khoa học

của doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ; Soạn thảo Chiến lược phát triển ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam. Hoàn thành thuyết minh đề án chương trình điện hạt nhân.

IV. TIÊU CHUẨN - ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG

Tiếp tục kiện toàn và ổn định từng bước hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên cơ sở phân định rõ chức năng quản lý Nhà nước và hoạt động sự nghiệp kỹ thuật phục vụ quản lý Nhà nước. Đã tập trung xây dựng các chính sách, cơ chế quản lý vĩ mô để tăng cường vai trò quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá. Trình Thủ tướng Chính phủ Chính sách chất lượng thập niên 1996-2005.

Cùng với các Bộ, ngành xây dựng các dự án nâng cao chất lượng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị lớn như: dầu khí, gạo, cao su, cà phê, hàng da, hàng may mặc, thủy sản... Tổ chức Hội nghị chất lượng toàn quốc lần thứ nhất nhằm phát động phong trào chất lượng trong cả nước, nâng cao nhận thức và dân trí, thực hiện Thập niên chất lượng 1995-2005.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về chất lượng, công bố sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, chứng nhận hệ thống chất lượng. Xác nhận điều kiện giám định hàng hóa phục vụ quản lý Nhà nước và công nhận phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn. Ban hành các quyết định về công tác công nhận và chứng nhận, Quyết định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hoá.

Xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định 86/CP ngày 8-12-1995, Nghị định 57/CP ngày 31-5-1997 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hóa, Qui định về kiểm tra, đánh giá, công nhận các tổ chức giám định chất lượng. Phối hợp với các Bộ Thương mại, Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Y tế, Xây dựng nghiên cứu xây dựng ban hành các thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Nghị định 86/CP của Chính phủ. Chủ trì soạn thảo Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm. Chủ trì soạn thảo Pháp lệnh chất lượng hàng hoá sửa đổi (1999), Pháp lệnh Đo lường sửa đổi (1999) và Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1999).



Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm và làm việc với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Pháp lệnh Đo lường, Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá và 10 năm đổi mới quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (tại Hà Nội và thành phố HCM). Soạn thảo qui chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Phối hợp với Tổng cục Hải quan trong việc quản lý chất lượng hàng hoá nhập khẩu phải qua kiểm tra Nhà nước về chất lượng.

Thường xuyên làm việc với các cơ quan, tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: ISO, IEC, OIML, CODEX, APLAC, APO, AOQO, ACCSQ. Tham gia xây dựng Danh mục các mặt hàng thống nhất tiêu chuẩn trong ASEAN. Triển khai Hiệp định bảo đảm chất lượng hàng hoá và công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và Trung Quốc, Việt Nam với Liên bang Nga, Việt Nam với Ucraina. Triển khai xây dựng chương trình hợp tác với Nhật Bản - JICA. Tập trung thực hiện các dự án, chương trình song phương và đa phương, tổ chức các hội nghị hội thảo quan trọng (Ký kết Hiệp định về hợp tác và thừa nhận kết quả kiểm tra, thử nghiệm giữa Việt Nam và Liên bang Nga, triển khai xây dựng Chương trình hợp tác ASEAN-Mỹ về tiêu chuẩn, chất lượng và thực hiện chức năng điều phối chương trình. Triển khai thực hiện dự án Năng suất xanh của APO, Dự án Bao bì do EU tài trợ, Dự án FAO...), Triển khai hoạt động TCDLCL theo hướng hoà nhập với các hoạt động quốc tế: tổ chức Hội nghị Ban CH của Tổ chức Chất lượng châu Á-Thái Bình Dương tại Hà Nội; thực hiện nhiệm vụ đối ngoại trong các hoạt động tiêu chuẩn và chất lượng ACCSQ-ASEAN; xây dựng các qui trình công nhận và chứng nhận đối với các tổ chức giám định, các phòng thử

nghiệm, hệ thống đảm bảo chất lượng theo ISO 9000, Q.Base: qui định việc ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn...

Công tác tiêu chuẩn hoá được cải tiến: hình thành các Ban Kỹ thuật với sự tham gia của các Bộ, ngành trong lĩnh vực tương ứng phù hợp với tập quán quốc tế. Ban hành nhiều TCVN, đều có bản tiếng Anh kèm theo để đáp ứng yêu cầu sử dụng và hội nhập. Khai thác có hiệu quả và cung cấp đầy đủ thông tin về các tiêu chuẩn ISO, CODEX, IEC và của các nước như Đức, Mỹ, Nhật; phát hành các ấn phẩm thông tin về TCDLCL. Đã xây dựng Đề án phát triển và quản lý Nhà nước về mã số mã vạch. Xây dựng đề án phát triển đo lường Việt Nam đến năm 2000.

Thực hiện các dự án nghiên cứu mở rộng năng lực đo lường thử nghiệm, tăng cường trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho 7 Phòng đo lường và các Chi cục TCDLCL, các trạm kiểm tra hàng hoá xuất nhập tại các cửa khẩu. Đã công bố Chương trình đo lường năm 2002, xây dựng Quy hoạch chuẩn đo lường Quốc gia và Quyết định phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia.

Tăng cường công tác chỉ đạo, hỗ trợ và hướng dẫn các địa phương và cơ sở trong hoạt động TCDLCL. Chỉ đạo các địa phương thực hiện Nghị định 86/CP của Chính phủ về việc phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hóa, đồng thời, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu phương án sửa đổi Nghị định cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Tập trung chỉ đạo tăng cường hệ thống đo lường pháp quyền; tăng cường các hoạt động hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc triển khai xây dựng hệ thống chất lượng.

Tiếp tục chương trình nâng cấp các phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn của Tổng cục, bao gồm cả việc nâng cấp điều kiện làm việc và trang thiết bị; thực hiện việc đánh giá công nhận các phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn để nâng cao uy tín các hoạt động nghiệp vụ kỹ thuật phục vụ công tác quản lý.

Thực hiện chức năng là cơ quan đầu mối trong công tác quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hóa theo phân công tại Nghị định 86/CP-NĐ: Bộ đã thường xuyên phối hợp với các cơ quan hữu quan giải quyết các

vấn đề phát sinh và tháo gỡ các vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: xuất khẩu, nội địa hóa sản xuất, lắp ráp xe máy, xăng dầu, an toàn vệ sinh thực phẩm; phối hợp với các cơ quan: công an, kiểm sát, hải quan, quản lý thị trường tiến hành các biện pháp quản lý nhằm pháp hiện, xử lý và đề xuất các biện pháp ngăn chặn, xử lý các hành vi tiêu cực trong thương mại như: buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại.

Tăng cường công tác chỉ đạo, hỗ trợ, hướng dẫn hoạt động TCĐLCL đối với các địa phương và các cơ sở: làm việc với các Sở KH&CN& MT và các Chi cục An Giang, Kiên Giang và Tp. Hồ Chí Minh về công tác quản lý TCĐLCL; chỉ đạo các Chi cục trong việc lắp đặt cân đối chứng tại các đầu mối bán lẻ của các tỉnh/thành; hướng dẫn các địa phương về kinh phí đầu tư trang thiết bị hệ thống kiểm định lưu động trong ngân sách KH&CN. Triển khai công tác về giải thưởng chất lượng hàng năm. Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu công nghiệp mini, làng nghề truyền thống. Triển khai thực hiện chương trình tiêu chuẩn hóa xí nghiệp.

Tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đo lường tại các chi cục, các doanh nghiệp, xử lý các vi phạm về hàng xuất nhập khẩu; tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về vệ sinh, an toàn thực phẩm, về tình hình sản xuất, lắp ráp xe gắn máy trong toàn quốc... Tổ chức tốt đợt làm việc của đoàn giám sát của Ủy ban KH&CN&MT Quốc hội với các cơ sở sản xuất thực phẩm về KH&CN trong chế biến, bảo quản thực phẩm.

V. SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng, quan hệ kinh tế-thương mại với các nước và tổ chức quốc tế ngày càng được mở rộng đã đặt ra cho hoạt động sở hữu công nghiệp những vấn đề mới cần giải quyết để đáp ứng nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày càng tăng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Từ ngày 8-6-1993 Cục Sáng chế được chính thức đổi tên thành Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Trong giai đoạn này, một công tác trọng tâm của công tác quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp là tập trung nghiên cứu soạn thảo chương Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong Dự án Bộ luật Dân sự, góp ý kiến về chương bản quyền tác giả do Bộ Văn hoá-Thông tin đảm nhiệm.

Ngày 28-10-1995 Bộ luật Dân sự đã được Quốc hội thông qua, trong Phần VI, có Chương 2 - Quyền sở hữu công nghiệp gồm 26 điều khoản qui định những nguyên tắc cơ bản nhằm xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Việc ban hành Bộ luật Dân sự với chương Quyền sở hữu công nghiệp và Nghị định 63/CP của Chính phủ, Nghị định 12/1999/NĐ-CP ngày 06.3.1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp cùng các văn bản hướng dẫn (Thông tư 3055/TT-BKHCNM-TT hướng dẫn thực hiện Nghị định 63/CP, Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí sở hữu công nghiệp) là sự kiện quan trọng mở ra một chương mới đối với sự phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp ở Việt Nam và đánh dấu một bước hoàn thiện mới trong hệ thống văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Để mở rộng các đối tượng khác của quyền sở hữu công nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của kinh tế thị trường và yêu cầu gia nhập các tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Cục Sở hữu công nghiệp xúc tiến việc nghiên cứu soạn thảo các nghị định của Chính phủ về chống cạnh tranh không lành mạnh, về bảo hộ thông tin bí mật, về chỉ dẫn nguồn gốc địa lý hàng hoá, về bảo vệ mạch tích hợp... và đã phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao soạn thảo thông tư liên tịch về việc áp dụng luật trong việc giải quyết các vụ án liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, phối hợp với Tổng cục Hải quan soạn thảo thông tư liên tịch về các biện pháp biên giới về sở hữu công nghiệp đối với hàng hoá xuất nhập khẩu. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về SHCN trình và đã được Chính phủ ban hành Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 3-10-2000 về bảo hộ quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới SHCN, hoàn thành và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01-02-2001 về việc sửa đổi, bổ



Lễ ký kết Hiệp định giữa Việt Nam và Thụy Sĩ trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (1999)

tập trung hoàn thiện hệ thống văn bản về SHCN để đáp ứng các tiêu chuẩn của Tổ chức Thương mại Thế giới (Hiệp định TRIPS-WTO) và các hiệp định song phương mà Việt Nam đã ký kết. Trình Chính phủ dự thảo Nghị định về bảo hộ mạch tích hợp và xây dựng Nghị định về sáng kiến.

Đồng thời với việc nghiên cứu xây dựng khung pháp lý, Cục SHCN đã tổ chức nhiều hình thức phổ biến quán triệt hệ thống văn bản pháp luật về SHCN cho đông đảo đội ngũ cán bộ quản lý các ngành, địa phương qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý do Trường Nghiệp vụ quản lý và Cục SHCN tổ chức (khoảng 1500 người).

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực SHCN, tích cực tham gia các diễn đàn, tổ chức khu vực (APEC, AFTA, ASEAN) về sở hữu trí tuệ. Bước đầu triển khai có hiệu quả Hiệp định hợp tác với Thụy Sĩ về sở hữu trí tuệ và xúc tiến chuẩn bị triển khai các nội dung hợp tác với Mỹ về SHTT trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ. Thực hiện chương trình hiện đại hóa việc quản trị SHCN do Chính phủ Nhật Bản tài trợ nhằm áp dụng công nghệ thông tin để quản lý hồ sơ đăng ký SHCN.

Công tác tuyên truyền , nâng cao nhận thức về SHCN được chú trọng đẩy mạnh. Tổ chức thành công Hội thảo khu vực ASEAN lần thứ

sung một số điều của Nghị định 63/CP ngày 24-10-1996 quy định chi tiết về SHCN; phối hợp với Bộ NN&PTNT hoàn tất thủ tục trình Chính phủ ban hành Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20-4- 2001 về

bảo hộ giống cây trồng mới; tiếp tục

5 và 6, hội thảo quốc gia về SHCN với tổng số hơn 800 đại biểu tham dự. Triển khai nhiều lớp tập huấn về nghiệp vụ SHCN cho các cơ sở KHCN&MT và cán bộ các Bộ, ngành.

Tính chung giai đoạn 1981-2002, Cục SHCN đã nhận được 72.931 đơn đăng ký yêu cầu bảo hộ SHCN (đã cấp 46536 văn bằng bảo hộ), trong đó có 5.663 đơn sáng chế, 590 đơn giải pháp hữu ích, 8.659 đơn kiểu dáng công nghiệp, 50015 đơn nhãn hiệu hàng hoá. Ngoài ra trong mấy năm qua, Cục SHCN cũng đã xét và chấp nhận bảo hộ khoảng 50.869 nhãn hiệu hàng hoá của các hãng, các công ty nước ngoài tại Việt Nam theo Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá.

Cùng với sự gia tăng số lượng đơn đăng ký và số văn bằng bảo hộ, số lượng các vụ tranh chấp, vi phạm quyền sở hữu công nghiệp ngày càng nhiều. Cục Sở hữu công nghiệp đã tiếp nhận và xử lý nhiều đơn khiếu nại về vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, một số vụ đã được đưa ra xét xử ở toà án các cấp.

Việc thu phí và lệ phí tuy không phải là mục đích của bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nhưng khoản thu này mỗi năm một tăng.

Trong lĩnh vực thông tin, tư liệu SHCN, Cục SHCN đã đẩy mạnh việc thu thập, xử lý, lưu trữ và khai thác các tư liệu SHCN phục vụ cho công tác xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ và phục vụ cho công tác nghiên cứu - triển khai, phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức và cá nhân trong nước.

Xây dựng được cơ sở dữ liệu lớn về sở hữu công nghiệp phục vụ công tác xét nghiệm đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp và hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, thương mại. Hiện nay ở Việt Nam có 3 trung tâm thông tin sáng chế đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm hàng chục triệu bản mô tả sáng chế dạng giấy, đĩa quang, vi phim, vi phiếu của nhiều nước và tổ chức quốc tế, hàng chục nghìn Công báo SHCN của các nước và tổ chức quốc tế cùng hàng chục triệu bản tóm tắt sáng chế kèm theo các thông tin như thư mục phục vụ cho việc tra cứu sáng chế). Trung bình hàng năm Cục SHCN tiếp nhận khoảng 1 triệu Bản mô tả sáng chế, hàng nghìn Công báo SHCN, chủ yếu từ các nước công nghiệp phát triển.

Đã có hàng chục nghìn lượt người đến tra cứu tư liệu SHCN tại Cục SHCN, hàng nghìn yêu cầu tra cứu đã được thực hiện và hàng chục nghìn Bản mô tả sáng chế đã được sao chụp cung cấp cho các tổ chức, cá nhân ở mọi miền đất nước.

Để công bố các đối tượng sở hữu công nghiệp đã nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đã cấp theo qui định của pháp luật. Cục SHCN đã ấn hành nhiều số Công báo SHCN và Bản mô tả sáng chế, giải pháp hữu ích. Các tài liệu nói trên đều được gửi tới các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và trao đổi với cơ quan SHCN các nước, các tổ chức quốc tế.

Đã duy trì và phát triển mối quan hệ với Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO, tham gia tích cực các hoạt động của tổ chức này, tiếp tục triển khai việc hợp tác với Pháp, Thái Lan, EU và Mỹ và đã nhận được sự tài trợ của một số nước về tư liệu, đào tạo cán bộ, thực hiện các dự án trợ giúp kỹ thuật... Tiếp tục mở thêm các mối quan hệ với Australia, với cơ quan patent và nhãn hàng của Mỹ, khôi phục quan hệ về SHCN với Nga, tiếp và làm việc với nhiều đoàn khách quốc tế đến tìm hiểu hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ sở hữu công nghiệp của Việt Nam; tham gia tích cực các hoạt động về SHCN của ASEAN tiến tới ký Hiệp định khung của ASEAN về sở hữu trí tuệ.

Bộ đã đầu tư mua các dữ liệu patent của Anh, EPO, Đức, Mỹ, ấn hành dưới dạng CD-ROM, mở rộng khả năng trao đổi các dữ liệu thư mục và tình trạng pháp lý về SHCN giữa Việt Nam và EPO và Cơ quan patent và nhãn hàng của Mỹ.

VI. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Sau khi Quốc hội công bố Luật Bảo vệ môi trường (BVMT), Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã trình Chính phủ, tự mình hoặc phối hợp với các bộ liên quan ban hành khá nhiều văn bản pháp qui để thi hành Luật BVMT (Nghị định 175/CP hướng dẫn thi hành Luật BVMT, Nghị định 26/CP về xử phạt vi phạm hành chính về BVMT, Chỉ thị 200/TTg ngày 29-4-1994 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Quyết định số 845/TTg ngày 22-12-1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Kế hoạch hành

động đa dạng sinh học của Việt Nam", Thông tư 490/1998 của Bộ KHC-NMT về hướng dẫn đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư...), xây dựng bộ tiêu chuẩn môi trường làm cơ sở cho các hoạt động thẩm định, kiểm soát, thanh tra môi trường. Hoàn thành và trình Thủ tướng Chính phủ Chiến lược phát triển BVMT đến năm 2010, trong đó, 8 dự án GEF do các Bộ, ngành, địa phương đề xuất đã được Chính phủ phê duyệt. Đã hoàn thành Kế hoạch hành động BVMT đến năm 2005 và bước đầu xây dựng Chiến lược kiểm soát ô nhiễm giai đoạn 2001- 2005. Đã nghiên cứu trình và Bộ Chính trị (khoá VIII) đã ban hành Chỉ thị 36/CT-TW về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tháng 9 năm 1998 đã tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt và thống nhất kế hoạch thực hiện. Đã hoàn thành báo cáo tổng kết 4 năm triển khai thực hiện Chỉ thị này. Tiếp tục hoàn thiện Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2010 và Kế hoạch BVMT quốc gia đến năm 2005; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 82/2002/QĐ- TTg thành lập Quỹ BVMT Việt Nam; từng bước hình thành một hệ thống các văn bản pháp lý cần thiết để thực hiện mục tiêu BVMT và phát triển bền vững.

Thực hiện chương trình 33 - khắc phục hậu quả chiến tranh hóa học cũng được chú trọng triển khai. Lần đầu tiên đã tổ chức thành công Hội nghị khoa học Việt-Mỹ về ảnh hưởng của chất da cam-dioxin lên sức khỏe con người và môi trường (3/2002). Đã ký biên bản thỏa thuận với Mỹ, với Viện hàn lâm khoa học và Viện Hàn lâm y học quân sự Nga về định hướng hợp tác nghiên cứu trong lĩnh vực khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh tại Việt Nam.

Từng bước xây dựng và phát triển hệ thống quan trắc và phân tích môi trường, đã có 18 trạm quan trắc và phân tích môi trường đi vào hoạt động ổn định. Hàng năm đã xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường trình Quốc hội vào kỳ họp cuối năm. Triển khai các hoạt động quản lý nhằm nâng cao chất lượng hệ thống quan trắc và phân tích môi trường quốc gia. Xây dựng và triển khai các dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông Cầu và sông Sài Gòn-Đồng Nai.

Tổ chức thẩm định các Báo cáo đánh giá tác động môi trường, phối hợp với các Bộ ngành, địa phương phê duyệt dự án làm tiền đề phòng

ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường. Tính đến hết năm 2002, tổng số các Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) lên đến hàng ngàn, trong đó Cục Môi trường được Bộ uỷ quyền tổ chức thẩm định gần 500 báo cáo ĐTM. Chất lượng thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường cũng được chú trọng nâng cao. Đặc biệt, đã tham gia tích cực vào việc thẩm định môi trường dự án đường Hồ Chí Minh và dự án Thủy điện Sơn La. Tổ chức giám sát về hoạt động đổ thải bùn đất và bảo vệ môi trường cảng Cái Lân.

Xây dựng các phương án và tổ chức thực hiện các giải pháp kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và khắc phục sự cố môi trường. Đã nghiên cứu qui hoạch xây dựng các bãi thải, các lò đốt rác y tế, chất độc hại với việc xây dựng các các phương án khắc phục sự cố môi trường, trong đó có việc xây dựng Kế hoạch quốc gia về sự cố tràn dầu, v.v... Nổi bật nhất là việc đấu tranh buộc các tổ chức nước ngoài, bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố gây ra như vụ Cát Lái (4,2 triệu USD), Cần Giờ (2 triệu USD), VEDAN (15 tỷ đồng), v.v... trong đó có việc nghiên cứu tìm giải pháp đòi Mỹ bồi thường hậu quả chiến tranh hoá học ở Việt Nam.

Tổ chức các đợt thanh tra chuyên đề mở rộng, thanh tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành các qui định của Luật BVMT đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn môi trường làm công cụ thực hiện quản lý Nhà nước về BVMT có hiệu quả gồm 71 bộ tiêu chuẩn chất lượng môi trường, tiêu chuẩn thải cho các ngành công nghiệp, v.v...

Tổ chức các chiến dịch tuyên truyền nâng cao nhận thức về môi trường. Xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình về môi trường, đưa việc tuyên truyền bảo vệ môi trường thành nội dung thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức liên hoan phim về môi trường; Chấm giải thi sáng tác ca khúc về môi trường; Xây dựng mô hình tạp chí truyền hình "Môi trường quanh ta"; Tổ chức chiến dịch "Làm cho thế giới sạch hơn"; tổ chức Ngày Môi trường thế giới...

Mở rộng hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực BVMT. Hàng năm có hàng trăm lượt cán bộ trong và ngoài Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tham dự các hội thảo, hội nghị, các lớp tập huấn về môi trường ở nhiều nước trên thế giới và trong khu vực. Cục

Môi trường tổ chức tiếp nhận và thực hiện hàng loạt dự án về môi trường như dự án SIDA/IUCN, dự án VCEP, dự án SEMA, dự án của Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á, UNDP, UNEP, v.v... Quan hệ với các tổ chức quốc tế như UNEP, UNIDO, UNDP, WWF, IUCN, WB,



Lễ ký kết biên bản ghi nhớ giữa Việt Nam và Rumani trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

ADB, GEF, v.v... ngày càng phát triển và có hiệu quả cao. Bên cạnh đó Cục Môi trường cũng đã phát triển tốt mối quan hệ với các cơ quan môi trường của các nước như Thụy Điển, Canada, Ôxtrâylia, Đan Mạch, Hà Lan, Nhật Bản, v.v... và tận dụng khả năng có thể cho công tác bảo vệ môi trường. Đã tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia, Hội thảo khu vực Châu Á về sử dụng bền vững đa dạng sinh học rừng và ký kết biên bản thỏa thuận về Nhóm hỗ trợ quốc tế về môi trường (ISGE). Tham gia Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về phát triển bền vững với báo cáo quốc gia đánh giá kết quả 10 năm thực hiện cam kết quốc tế về môi trường và phát triển bền vững. Thay mặt Chính phủ ký kết Công ước về chất thải độc hại không có khả năng phân hủy (POP) tại Thụy điển.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường làm cơ sở và tư liệu tham khảo phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu môi trường. Tổ chức tiếp nhận và nối mạng UNEPnet cho các đơn vị quản lý môi trường và liên quan đến môi trường ở các Bộ, ngành, các địa phương. Tổ chức xây dựng trang Web điện tử về môi trường trên mạng UNEPnet và hoà mạng INTERNET. Bước đầu xây dựng một số cơ sở dữ liệu, tư liệu, cơ sở thông tin địa lý (GIS) phục vụ công tác quản lý và giám sát môi trường như sơ đồ các khu bảo tồn Việt Nam, Sơ đồ vùng nhạy cảm môi trường, v.v...

Tổ chức xây dựng các chương trình, giải pháp quản lý phù hợp như Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học, các giải pháp quản lý hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái rừng đầu nguồn, hệ sinh thái biển, v.v... Tổ chức thực hiện các Công ước quốc tế về Đa dạng sinh học mà Việt Nam tham gia ký kết và phê chuẩn như Công ước đa dạng sinh học, Công ước CITES, Công ước RAMSAR, v.v...

Xuất bản Bản tin Bảo vệ môi trường phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật và trao đổi kinh nghiệm công tác BVMT. Sau 5 năm phát hành Bản tin Bảo vệ môi trường với 30 số thường kỳ và 2 số đặc biệt, đến 1999 đã được phép nâng lên thành tạp chí Bảo vệ môi trường.

VII. XÉT DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Hoạt động xét duyệt trữ lượng khoáng sản đã được tiến hành từ những năm đầu thập kỷ 70, nhưng giai đoạn từ 1993, với việc hoàn thiện từng bước hệ thống pháp luật, đã được Nhà nước quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi để triển khai công việc.

Sau khi Luật Khoáng sản được công bố ngày 20-3-1996, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 181/TTg ngày 26-3-1997 thành lập lại Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản trên cơ sở Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã triển khai các công việc quan trọng sau: Thẩm định, xét duyệt các báo cáo địa chất thăm dò để tính trữ lượng khoáng sản; Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với các báo cáo địa chất; Thống kê trữ lượng khoáng sản; Xây dựng tiêu chuẩn về phân cấp trữ lượng khoáng sản; Xét duyệt và công nhận các chỉ tiêu tính trữ lượng khoáng sản.

Tính đến cuối năm 1998 (1970-1998), đã tổ chức kiểm tra, xét duyệt 465 báo cáo địa chất thăm dò tính trữ lượng đối với 42 loại khoáng sản khác nhau. Đã có 262 báo cáo thăm dò được sử dụng để thiết kế và khai thác. Trong đó có những khoáng sản giữ vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển nền kinh tế của nước ta.

VIII. THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT, ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Công tác thẩm định công nghệ và môi trường các Dự án đầu tư và thẩm định phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thực hiện từ đầu những năm 90, nhưng chỉ sau khi thành lập Văn phòng Thẩm định Công nghệ và Môi trường các Dự án đầu tư (năm 1996) công tác này mới đi vào nề nếp.

Trong giai đoạn 1996-2002, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã thẩm định công nghệ và môi trường hơn 1400 Dự án nhóm A, trong đó gần 800 Dự án đầu tư nước ngoài và trên 600 Dự án đầu tư trong nước; đã phê duyệt trên 300 Hợp đồng chuyển giao công nghệ và xem xét xác nhận 7 Dự án áp dụng công nghệ cao, 7 Dự án áp dụng công nghệ mới được hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Thông qua các Hợp đồng chuyển giao công nghệ, gần 20.000 cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật được đi học tập, đào tạo tay nghề, khảo sát tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài, hàng chục ngàn lao động được đào tạo trước và trong khi doanh nghiệp sản xuất chính thức.

Hoạt động chuyển giao công nghệ trong các Dự án đầu tư đã đem lại những kết quả đáng khích lệ, góp phần nâng cao một cách rõ rệt trình độ công nghệ của sản xuất so với thời kỳ trước đây, đồng thời góp phần ngăn chặn những công nghệ lạc hậu và các công nghệ có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng. Một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến, tiếp cận với trình độ hiện đại của thế giới như Bưu chính-Viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, hoá dầu, điện tử, tin học, ... Nhiều sản phẩm có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn Quốc gia và tiêu chuẩn Quốc tế đã ra đời, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu như các sản phẩm nông sản, thủy sản, vật liệu xây dựng, đồ điện gia dụng, hàng dệt may, giày dép, ... từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động, đặc biệt là khả năng làm chủ máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại và trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cũng trong giai đoạn 1996-2002, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tập trung xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực thẩm định công nghệ và môi trường các Dự án đầu tư và thẩm định phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật đã tạo hành lang pháp lý để thực thi chức năng quản lý Nhà nước, đồng thời khuyến khích việc chuyển giao công nghệ đối với các Dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới và công nghệ sạch.

IX. CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

1. XÂY DỰNG CÁC ĐẠO LUẬT VÀ PHÁP LỆNH

- Bộ luật Dân sự

Sau nhiều lần dự thảo, lấy ý kiến, Bộ đã hoàn thành bản dự thảo lần cuối về Quyền sở hữu công nghiệp và Chuyển giao công nghệ. Dự thảo đã được đưa vào Dự án Bộ luật Dân sự và đã được Quốc hội thông qua (10-1995), hai nội dung trên trở thành Chương 2 - Quyền sở hữu công nghiệp và Chương 3 - Chuyển giao công nghệ trong Phần VI của Bộ luật Dân sự, bắt đầu có hiệu lực từ 1-7-1996.

- Luật Bảo vệ môi trường

Việc nghiên cứu soạn thảo Luật Bảo vệ môi trường đã được triển khai từ những năm cuối thập kỷ 80. Trong quá trình nghiên cứu soạn thảo Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước đã tổ chức thu thập và nghiên cứu Luật môi trường của nhiều nước trên thế giới và căn cứ vào thực tiễn công tác BVMT của Việt Nam để hình thành Dự thảo. Bản dự thảo đã được sự góp ý của đông đảo đội ngũ cán bộ KHCN qua các hội thảo, trực tiếp trao đổi, và cũng đã được "Hội nghị khoa học quốc tế về môi trường" đầu tiên ở nước ta, được UNDP tài trợ, tháng 12 năm 1991 đã góp ý kiến cho bản dự thảo đầu tiên của Luật Bảo vệ môi trường. Ủy ban cũng đã tổ chức nhiều đợt đi công tác về các địa phương để trực tiếp xin ý kiến của một số đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để chỉnh lý, hoàn thiện và đã được Chính phủ trình Quốc hội thông qua (tháng 12/1993) và bắt đầu có hiệu lực từ 1-1-1994.

- Luật khoa học và công nghệ

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã tổ chức nhiều hội nghị và trên 10 hội thảo khoa học tại 3 miền đất nước, gửi lấy ý hơn 500 địa chỉ, dự thảo luật đã hoàn thiện và được Chính phủ quyết định trình Quốc hội Khoá X xem xét và đã ban hành. Luật KH&CN được ban hành đã tạo ra sự bình đẳng cho mọi đối tượng tham gia hoạt động KH&CN. Lần đầu tiên, quan điểm về việc tạo cơ hội ngang nhau cho mỗi công dân trong hoạt động KH&CN đã được chính thức thừa nhận. Nét mới cơ bản này của Luật đã góp phần giải phóng mọi tiềm năng sáng tạo và tạo tiền đề cho việc xã hội hoá hoạt động KH&CN. Sự ra đời của Luật đã khép lại thời kỳ sắp xếp ưu tiên các cơ sở nghiên cứu theo thứ bậc hành chính và tạo điều kiện cho các tổ chức nghiên cứu cấp cơ sở được tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của Nhà nước, của bộ, ngành, địa phương. Các tổ chức KH&CN đã có cơ sở để chuyển sang giai đoạn tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Mọi tổ chức KH&CN, không phân biệt thành phần kinh tế và cấp ra quyết định thành lập, đều có quyền bình đẳng trong việc tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thông qua cơ chế đăng ký và tuyển chọn. Quản lý Nhà nước về KH&CN nhờ vậy đã có những đổi mới căn bản theo hướng áp dụng nguyên tắc công khai, công bằng, dân chủ, khách quan trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.

Đồng thời với việc nghiên cứu xây dựng dự án Luật KH&CN, còn triển khai nghiên cứu soạn thảo một số Dự thảo nghị định của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật KH&CN để trình Chính phủ ban hành sau khi Luật KH&CN được Quốc hội thông qua.

- Pháp lệnh An toàn và Kiểm soát bức xạ đã được Ủy ban Thường vụ quốc hội thông qua tháng 6/1996.

- Pháp lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được Ủy ban Thường vụ quốc hội thông qua tháng 5/1999.

- Đã nghiên cứu việc bổ sung sửa đổi một số điều trong hai Pháp lệnh Đo lường, Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá cho phù hợp với yêu cầu của việc quản lý đo lường, chất lượng hàng hoá trong tình hình mới.

2. XÂY DỰNG CÁC VĂN BẢN DƯỚI LUẬT

Giai đoạn 1993 đến 2002 đã tập trung lực lượng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều nghị quyết (1), nghị

định (15), quyết định (19), chỉ thị (3) về công tác KHHCNMT, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cũng đã phối hợp với các Bộ hữu quan ban hành các Thông tư liên bộ và tự ban hành nhiều quyết định, thông tư, chỉ thị để triển khai thực hiện các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

X. THANH TRA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thời kỳ 1993-2002, hoạt động thanh tra chuyển hướng mạnh vào thanh tra trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của ngành (thanh tra chuyên ngành), công tác thanh tra khoa học, công nghệ và môi trường đã được triển khai trên các mặt xây dựng tổ chức từ Thanh tra Bộ đến Thanh tra các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thanh tra Tổng cục tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và Thanh tra Cục bảo vệ môi trường. Thanh tra Bộ đã kết hợp với Trường Nghiệp vụ Quản lý tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra khoa học, công nghệ và môi trường cho đội ngũ cán bộ thanh tra của các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Ngoài việc thanh tra thường xuyên việc chấp hành pháp luật về hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường trong các ngành, địa phương, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã có Chỉ thị thực hiện các cuộc thanh tra diện rộng về môi trường và về đo lường, chất lượng hàng hoá.

Thực hiện Chỉ thị số 513/VP ngày 6-5-1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc thanh tra diện rộng về BVMT, trong tháng 6/1997 Bộ đã tổ chức 3 lớp tập huấn cho 350 cán bộ là lực lượng chính để tiến hành thanh tra ở các cơ sở trong tháng 7/1997.

Kết quả đã thanh tra 9.384 cơ sở, đạt 138% chỉ tiêu kế hoạch đề ra (dự định 6.000 cơ sở). Số cơ sở đã bị xử phạt là 4.390 cơ sở chiếm 47% số cơ sở đã thanh tra trong đó phạt cảnh cáo là 2.175 cơ sở, phạt tiền là 2.215 cơ sở với số tiền phạt 1.566.810.000 đồng trong đó có cơ sở bị phạt cao nhất là 15.000.000 đồng.

Kết quả nhiều cơ sở bị xử phạt đã chấp hành các quyết định, các cơ sở này đã triển khai ngay việc lập các báo cáo đánh giá tác động môi trường, đầu tư xử lý chất thải, thực thi các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường.

Ngày 14/3/1998 Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã ban hành Chỉ thị số 263/1998/CT-BKHCNMT về cuộc thanh tra diện rộng về đo lường và chất lượng hàng hoá.

Bộ đã tổ chức 2 lớp tập huấn nghiệp vụ thanh tra về đo lường và chất lượng hàng hoá cho 340 cán bộ gồm Lãnh đạo Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, lãnh đạo Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và cán bộ thanh tra thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường của 61 tỉnh, thành phố.

Đã thành lập 6 đoàn thanh tra cấp Bộ, 110 đoàn thanh tra cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để trực tiếp thanh tra ở các cơ sở.

Kết quả đã thanh tra về đo lường và chất lượng hàng hoá ở 7.133 cơ sở, đạt 133% chỉ tiêu kế hoạch (dự định 5.321 cơ sở). Kết quả xử phạt vi phạm hành chính về đo lường và chất lượng hàng hoá là 2.361 cơ sở chiếm 33,1% so với tổng cơ sở đã thanh tra, phạt cảnh cáo 1.004 cơ sở, phạt tiền 1.357 cơ sở với tổng số tiền phạt là 1.144.300.000 đồng.

Cuộc thanh tra diện rộng về đo lường và chất lượng hàng hoá đã giúp cho Bộ nắm vững việc thi hành pháp luật về đo lường và chất lượng hàng hoá ở các bộ ngành và địa phương và có kế hoạch để kiện toàn tổ chức, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ thanh tra của ngành, địa phương và khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan.

XI. THÔNG TIN TƯ LIỆU KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Đã tập trung phục vụ thông tin cho các chương trình kinh tế - xã hội đã được Đại hội Đảng lần thứ VIII thông qua, 11 chương trình KHCN và 7 chương trình KHXX đã được Thủ tướng phê duyệt, sử dụng có hiệu quả nguồn tài liệu nhập từ nước ngoài, mở rộng trao đổi quốc tế và thu thập các nguồn tin trong nước; thực hiện có kết quả việc chia sẻ và phối hợp khai thác các nguồn tư liệu, chuyển giao các nguồn tư liệu thông tin đã được tin học hoá và tích hợp (bao gồm cả các cơ sở dữ liệu nước ngoài trên CD-ROM); xây dựng và mở rộng Mạng Thông tin Kinh tế, KHCN&MT Việt Nam (VESTENET); thực hiện các biện pháp nhằm chuẩn bị điều kiện để lĩnh vực thông tin KHCN Việt Nam hội nhập với các nước ASEAN và khu vực.

Đã thực hiện nối mạng với hơn 100 cơ quan thông tin ngành và địa phương để tạo điều kiện sử dụng các cơ sở dữ liệu on-line và off-line do Trung tâm Thông tin tư liệu KHCN quốc gia tạo lập hay thu thập được.

Mở rộng việc quan hệ với các đối tác nước ngoài (tổ chức SIDA/SAREC và các tổ chức quốc tế khác) để nhận được sự hỗ trợ trong việc cung cấp tài liệu và khẩn trương tìm phương án tối ưu mua cơ sở dữ liệu VENDOR (catalo công nghiệp) trên CD-ROM phục vụ thông tin công nghệ.

Nhiều thông tin đã phục vụ kịp thời cho việc nghiên cứu xây dựng chiến lược và chính sách của Đảng và Nhà nước như soạn thảo Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VII - 1994), nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII - 1996), nghiên cứu cải cách hành chính của Hội nghị Trung ương 3 (khoá VIII).

Bắt đầu từ năm 2001, hàng năm biên soạn và xuất bản sách "Khoa học và Công nghệ Việt Nam" trong đó tổng kết những thành tựu KHCN nổi bật nhất trong năm của ngành KHCN.

Đã xây dựng được kho dữ liệu về thành tựu KHCN, trình độ công nghệ của sản xuất và sản phẩm, chuyển giao công nghệ, đầu tư và phân bổ tài chính, tiềm lực cán bộ KHCN, các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực KHCNMT, cơ sở vật chất các cơ quan nghiên cứu-triển khai và các nội dung hoạt động khác của các bộ ngành, địa phương. Hoàn thiện Mạng thông tin KHCN tự động hoá quốc gia đến các thành phố lớn và một số tỉnh, tiến tới vận hành mạng thông tin với tất cả các tỉnh trong nước với chất lượng cao.

Xây dựng và triển khai trung tâm cung cấp dịch vụ Internet về KHCNMT tại Trung tâm Thông tin tư liệu KHCN quốc gia, tiến tới triển khai các dịch vụ Internet ở các ngành và các địa phương trọng điểm.

Đã xuất bản thêm một số bản tin quan trọng: "Chiến lược phát triển Khoa học - Kinh tế - Kỹ thuật", "Chuyển giao công nghệ và Đầu tư", "Thành tựu KHCN", "Môi trường", "Khoa học, Công nghệ và Môi trường". Hoàn thành 10 báo cáo quốc gia về chính trị- kinh tế-xã hội của các nước châu Á, như Nhật Bản, Philipin, Ấn Độ, Singapo, Thái Lan...

Ban hành 11 tập thông tin về đường lối chiến lược, chính sách, kế hoạch trung, dài hạn, các biện pháp lớn phát triển KHCN của các nước trong khu vực và thế giới phục vụ cho việc nghiên cứu soạn thảo nghị quyết Trung ương 2.

Đã hoàn thành việc biên soạn và xuất bản sách "50 năm KHCN Việt Nam".

XII. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Trong bối cảnh mới chúng ta đã có sự điều chỉnh và chuyển đổi theo hướng đa dạng và đa phương hoá quan hệ với các nước. Một mặt cố gắng duy trì và phát triển các mối quan hệ đã có, mặt khác tranh thủ mọi cơ hội hình thành những khả năng và khuôn khổ hợp tác mới. Chúng ta chủ trương phải kết hợp chặt chẽ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ với hợp tác kinh tế để nhập khẩu được nhiều công nghệ tiên tiến, thích hợp phục vụ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Chúng ta thiết lập lại quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ đã có truyền thống từ trước tới nay như Nga và Trung Quốc (1992), Ukraina (1995), Belarus và Uzbekistan (1996), Hungari (1995), đồng thời duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với nhiều nước khác như Pháp, Thụy Điển, Canada, Hà Lan, CHLB Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaixia, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Singapo, Cuba, Lào, Philipin, Thái Lan, Mỹ, v.v... Chúng ta đã cử hàng trăm người đi trao đổi và đào tạo ngắn hạn, tiếp nhận nhiều đoàn chuyên gia nước ngoài và dành một phần vốn do các nước tài trợ để tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nhiều cơ quan khoa học và công nghệ.

Sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, phía Việt Nam đã tham dự Hội nghị Ủy ban Khoa học - Công nghệ ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng Khoa học - Công nghệ ASEAN, Tuần lễ khoa học công nghệ ASEAN, Hội nghị các quan chức cấp cao ASEAN về môi trường. Thành lập Ủy ban Khoa học - Công nghệ về ASEAN của Việt Nam gồm 8 tiểu ban thuộc các lĩnh vực hợp tác khoa học công nghệ ASEAN. Hình thành 6 nhóm công tác trong khuôn khổ hợp tác về môi trường của ASEAN. Triển khai quan hệ với ASEAN trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá, quản lý chất lượng và sở hữu công nghiệp.

Tuần lễ khoa học - công nghệ ASEAN lần thứ 5 đã được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 5 đến 15/10/1998 với chủ đề KHCN - nguồn động lực hướng tới phát triển bền vững của ASEAN có hàng trăm đại biểu của 9 nước thành viên tham dự, Ban Thư ký ASEAN, đại diện đối thoại của các nước ASEAN; trên 500 nhà khoa học của các nước ASEAN, Việt Nam và các nước đối thoại. Chương trình Tuần lễ khoa học - công nghệ ASEAN lần thứ 5 bao gồm:

Hội nghị Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ ASEAN lần thứ 8

Hội nghị quan chức cấp cao ASEAN lần thứ 11

Hội nghị Ủy ban khoa học - công nghệ ASEAN lần thứ 36

Các hội nghị, hội thảo khoa học tập trung vào 8 lĩnh vực truyền thống về KHCN của ASEAN

Triển lãm khoa học - công nghệ ASEAN và các nước đối thoại

Trao các giải thưởng khoa học - công nghệ ASEAN.

Đối với chương trình quốc gia 4 (1992 - 1996) của UNDP về chuyển giao công nghệ không còn lĩnh vực ưu tiên như trong các tài khoá trước. Tuy nhiên có khoảng trên 30 dự án tăng cường cho các Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo thuộc các tài khoá trước còn được tiếp tục thực hiện trong một số năm đầu của kế hoạch 1991 - 1995. Đối với các tổ chức quốc tế khác như ESCAP, FAO, UNIDO, UNESCO, WIPO... đã có nhiều hợp đồng cung cấp thông tin, tổ chức đào tạo, hội nghị, hội thảo, hỗ trợ tư vấn trong lĩnh vực chính sách, chiến lược phát triển và chuyển giao công nghệ.

XIII. CÔNG TÁC XÂY DỰNG TỔ CHỨC VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khoá VII) ngày 30-7-1994 về tăng cường hệ thống cơ quan quản lý phát triển công nghệ và Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 2 (khoá VIII) ngày 24-12-1996 về việc Kiện toàn tổ chức và nâng cao trách nhiệm các cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ từ trung ương đến cấp huyện, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ, tăng cường công tác thanh tra công nghệ và thanh tra môi trường, sau khi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

được thành lập, Lãnh đạo Bộ đã tập trung sự chỉ đạo kiện toàn tổ chức các cơ quan trực thuộc Bộ, trong đó đặc biệt chú ý kiện toàn và tăng cường các cơ quan quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn- đo lường- chất lượng, bảo vệ môi trường, sở hữu công nghiệp, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư, thanh tra Bộ và các vụ quản lý chức năng.

Bộ cũng đã tạo điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết, tăng cường cán bộ để nâng cao chất lượng nghiên cứu về chiến lược và chính sách KHCN, chuẩn bị tốt các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược và soạn thảo các văn bản luật quan trọng nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu sáng tạo, ứng dụng nhanh các kỹ thuật tiến bộ, các kết quả nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn vào sản xuất và đời sống.

Đối với hệ thống tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương, Bộ đã phối hợp với Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ và tự mình ban hành nhiều văn bản để hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý KHCNMT cho đội ngũ cán bộ quản lý của Bộ và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường từ sau khi thành lập Bộ, đặc biệt là trong những năm 1986 trở đi đã được sự quan tâm



Đảng uỷ Bộ KHCN&MT nhiệm kỳ 14 (1997 - 2001) họp ngày 05.1.1997

chỉ đạo sát của Lãnh đạo Bộ. Trường Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý KHCNMT đã được thành lập năm 1986 đã thực hiện chỉ thị của Lãnh đạo Bộ triển khai kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý KHCNMT địa phương và một phần cho các cán bộ công tác trong các cơ quan quản lý trực thuộc Bộ. Trường đã tổ chức được hàng loạt các khoá, lớp nghiệp vụ cho hàng ngàn cán bộ quản lý với các chuyên đề sau:

- * Quản lý Nhà nước về KHCNMT
- * Xây dựng chiến lược và chính sách KHCNB
- * Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư
- * Xây dựng kế hoạch và nghiệp vụ quản lý tài chính KHCNMT

Kết hợp với việc tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, công việc phổ biến, quán triệt hệ thống văn bản pháp luật về KHCNMT đã được triển khai tích cực giúp cho các địa phương cập nhật được các chủ trương, chính sách mới ban hành để thực hiện ở địa phương.

Việc hoàn thiện tổ chức bộ máy về quản lý khoa học và công nghệ được đặt ra theo hướng:

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý khoa học và công nghệ từ Trung ương đến địa phương và với các Bộ, Ngành.
- Khôi phục các tổ chức Hội đồng khoa học tư vấn cho các cấp quản lý ở Trung ương cũng như ở địa phương.
- Thành lập Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ Quốc gia làm tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ.

Bộ máy của cơ quan đã được kiện toàn theo hướng:

- Xác định rõ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, cán bộ, tài chính, đổi mới phương thức quản lý, phối hợp chặt chẽ với các Bộ chức năng để nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường, mở rộng quan hệ quốc tế về khoa học và công nghệ;

- Kiện toàn các cơ quan trực thuộc, đặc biệt là các cơ quan phụ trách các nhiệm vụ chủ yếu quản lý Nhà nước (về tiêu chuẩn, đo lường, chất

lượng, về bảo vệ môi trường, về sở hữu công nghiệp, về xét duyệt trữ lượng khoáng sản). Thành lập thêm một số cơ quan để đảm bảo các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công nghệ, về quan hệ quốc tế với các nước ASEAN...;

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, kiến thức quản lý hành chính Nhà nước, kiến thức pháp lý, nghiệp vụ quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý theo nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước (tham quan, khóa sát, hội thảo, thực tập, theo các lớp bồi dưỡng, nâng cao, cung cấp tư liệu...) Kết hợp với việc tổ chức các lớp bồi dưỡng trong thực tiễn quản lý khoa học, công nghệ và môi trường;

- Tăng cường trang bị các phương tiện, điều kiện làm việc (Phòng làm việc, tin học quản lý, cung cấp thông tin quản lý...).

Kết quả của những biện pháp trên đã nâng cao năng lực thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ, tăng thêm sức mạnh, tư thế làm việc cho cơ quan, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý trong hơn 10 năm đổi mới đã góp phần nâng cao từng bước hiệu quả và hiệu lực quản lý Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường của cơ quan, thực hiện tốt những nhiệm vụ của Chính phủ giao.

XIV. ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, VIII và được Nghị quyết Trung ương 7, khóa VII (1994) và Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII (1996) và Chỉ thị của Chính phủ thực hiện các nghị quyết của Đảng, với tư cách là cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã định hướng hoạt động nhằm từng bước đưa nghị quyết của Đảng vào thực tế cuộc sống.

Nhiệm vụ đầu tiên và cũng là nhiệm vụ thường xuyên của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là tạo ra nhiều hình thức hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội và các quan điểm của Đảng đối với khoa học và công nghệ và vai trò của khoa học và công nghệ trong sự

ngành phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Hệ thống quan điểm của Đảng đối với khoa học và công nghệ càng ngày càng được làm sáng tỏ và hoàn thiện trong quá trình lãnh đạo, xây dựng và bảo vệ đất nước. Khi đất nước bước sang giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh thì Đảng khẳng định khoa học và công nghệ là nền tảng của công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển của mỗi quốc gia (NQTV 7 khóa VII). Đối với xây dựng và phát triển nền khoa học và công nghệ của đất nước nhằm đảm bảo thực hiện được vai trò nhận thức và cải tạo xã hội với chức năng:

- Cung cấp cơ sở khoa học cho các quyết định của Đảng và Chính phủ về đường lối, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, v.v...

- Đẩy nhanh quá trình đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong nền kinh tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả.

- Xây dựng và phát triển năng lực khoa học và công nghệ để tạo khả năng tiếp thu các tri thức mới của thế giới, thích nghi và làm chủ các công nghệ tiên tiến.

Trong giai đoạn 1993-2002, lãnh đạo Bộ đã quan tâm tổ chức nghiên cứu việc đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ trên một số hướng chủ yếu sau:

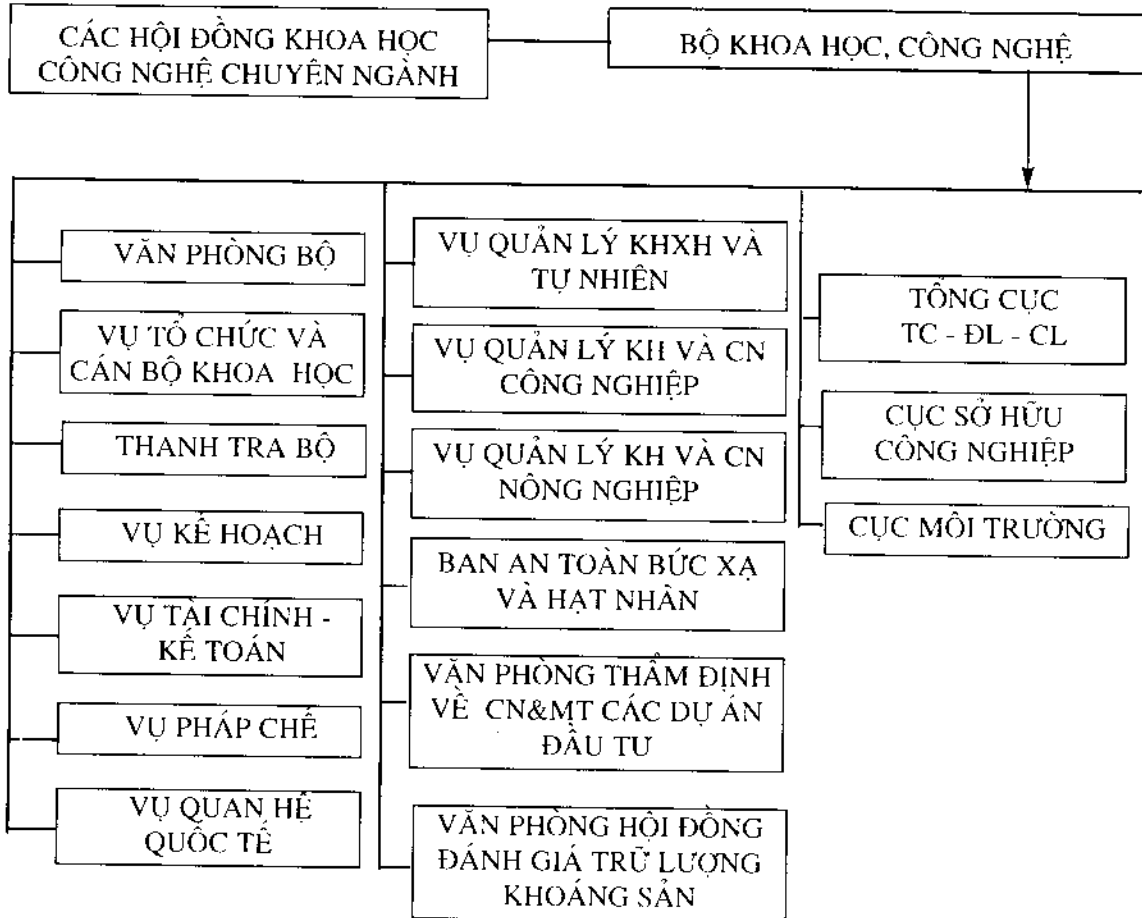
- Sắp xếp các viện nghiên cứu và phát triển, tập trung đầu tư cho một số viện nghiên cứu thực hiện những nhiệm vụ KH&CN trọng điểm ưu tiên của Nhà nước; gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo và sản xuất kinh doanh, chuyển một số viện chuyên ngành về trực thuộc tổng công ty, khuyến khích thành lập các cơ sở nghiên cứu ở doanh nghiệp; bước đầu xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm Quốc gia...

- Đổi mới việc cấp phát tài chính cho hoạt động nghiên cứu và phát triển theo hướng cấp phát thẳng kinh phí nghiên cứu cho cán bộ chủ trì đề tài, đề án; tăng nguồn tài chính hỗ trợ cho việc thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm, các dự án xây dựng mô hình áp dụng KH&CN phục vụ phát triển nông thôn, miền núi... Hình thành quỹ tín dụng để hỗ trợ việc ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống với lãi suất ưu đãi.

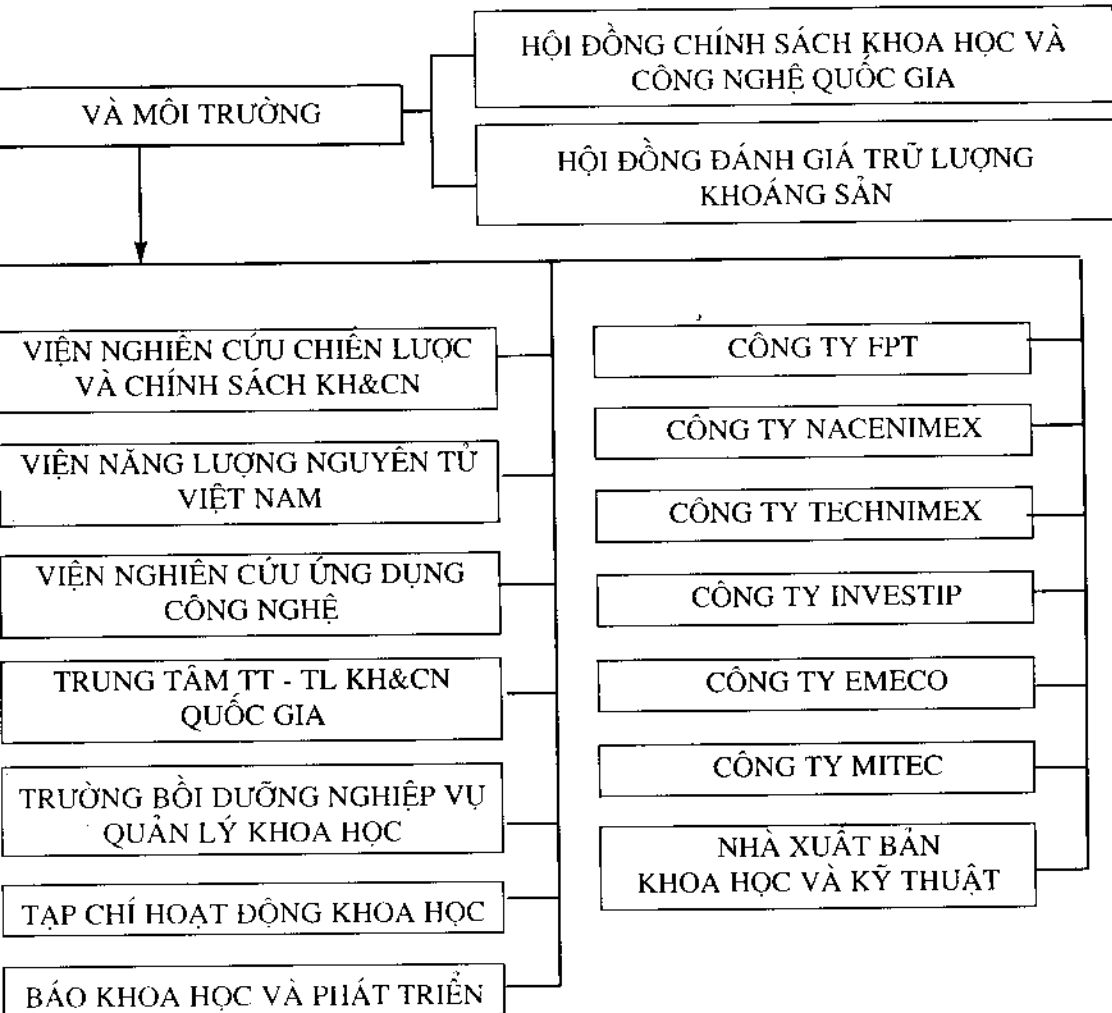
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tập thể, cá nhân nhà khoa học thành lập các tổ chức KHCN và đăng ký hoạt động.
- Tổ chức việc tuyển chọn cơ quan, cán bộ chủ trì các đề tài, dự án KHCN.
- Cho phép thành lập các doanh nghiệp trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo để sản xuất sản phẩm từ kết quả nghiên cứu.
- Từng bước hình thành thị trường KHCN, Nhà nước bảo hộ pháp lý đối với quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp, khuyến khích việc chuyển giao công nghệ trong nước và của nước ngoài vào Việt Nam.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ KHOA HỌC

(đến tháng 8 năm 2002)



NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



THỜI KỲ TỪ NĂM 2002 ĐẾN NAY

(từ tháng 8/2002: Bộ Khoa học và Công nghệ)



Đồng chí Hoàng Văn Phong
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
nghệ (từ tháng 8/2002 đến nay)

A- BỐI CẢNH QUỐC TẾ

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới tiếp tục phát triển với nhịp độ ngày càng nhanh, có khả năng tạo ra những thành tựu mang tính đột phá, khó dự báo trước và có ảnh hưởng to lớn tới mọi mặt của đời sống xã hội loài người.

Nhờ những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin - viễn thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu v.v... xã hội loài người đang trong quá trình chuyển từ nền văn minh công nghiệp sang thời đại thông tin, từ nền kinh tế dựa vào các nguồn lực tự nhiên sang nền kinh tế dựa vào tri thức, mở ra một cơ hội mới cho các nước đang phát triển có thể lựa chọn con đường công nghiệp hoá rút ngắn.

Khoa học và công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, hàng đầu, sức mạnh của mỗi quốc gia tùy thuộc phần lớn vào năng lực khoa học và công nghệ. Lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên, giá lao động rẻ trở nên ít quan trọng, trong khi vai trò của nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, có năng lực sáng tạo ngày càng có ý nghĩa quyết định trong bối cảnh toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới. Lợi thế cạnh tranh đang thuộc về các doanh nghiệp biết lợi dụng các công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng và luôn thay đổi của khách hàng. Với tiềm lực hùng mạnh về tài chính và khoa học và công nghệ, các công ty đa quốc gia đang nắm giữ và chi phối thị trường các công nghệ tiên tiến.

Để thích ứng với bối cảnh trên, các nước phát triển phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường và có xu hướng chuyển giao tới các nước đang phát triển những công nghệ tiêu tốn nhiều nguyên liệu, năng lượng, gây ô nhiễm. Để đối phó với tình hình này, các nước đang phát triển phải dành ưu tiên vào việc đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao, tăng mức đầu tư cho đổi mới công nghệ và nghiên cứu khoa học, nhất là một số hướng công nghệ cao chọn lọc, tăng cường cơ sở hạ tầng tin học - viễn thông v.v... để sớm bắt kịp với xu thế phát triển chung của thế giới và tạo lợi thế cạnh tranh thu hút các nguồn chuyển giao công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển và các công ty đa quốc gia.

Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày một gia tăng. Đây vừa là quá trình hợp tác để phát triển, vừa là quá trình đấu tranh giữa các nước để bảo vệ lợi ích quốc gia.

Để tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt, những yêu cầu về tăng năng suất lao động, thường xuyên đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức tổ chức quản lý, đang đặt ra ngày càng gay gắt hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, các yếu tố mới như thành tựu to lớn của công nghệ thông tin- viễn thông, xu hướng phổ cập công nghệ Internet, phát triển thương mại điện tử, ngân hàng điện tử, nhà nước điện tử v.v... đang tạo ra các lợi thế cạnh tranh mới của các quốc gia và từng doanh nghiệp.

Bước vào thế kỷ XXI, nước ta đang đứng trước giai đoạn phát triển mới, với cơ hội và thách thức mới trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và xu thế phát triển dựa vào tri thức ngày càng sâu, rộng. Đảng và Nhà nước ta đã xác định vai trò quốc sách hàng đầu của KH&CN, GD&ĐT. Trong thời gian qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới nhiều văn bản quan trọng về định hướng chiến lược và cơ chế chính sách phát triển khoa học và công nghệ đã được ban hành : Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (1996); Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 Khóa IX (2002); Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 Khóa IX (2004); Luật Khoa học và Công nghệ (2000); Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 (2003); Đề án đổi mới quản lý KH&CN (2004) và nhiều chính sách cụ thể khác về xây dựng tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Những quan điểm trên đã được cụ thể hóa và phát triển phù hợp với bối cảnh mới trong nước và quốc tế.

B - TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2010

I- Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, coi đầu tư cho khoa học và công nghệ là đầu tư phát triển; ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực; tạo động lực vật chất và tinh thần mạnh mẽ cho cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, trọng dụng và tôn vinh nhân tài.

II- Phát triển kinh tế - xã hội dựa vào khoa học và công nghệ, phát triển khoa học và công nghệ định hướng vào các mục tiêu kinh tế - xã hội. Mọi ngành, mọi cấp phải đẩy mạnh việc triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học và công nghệ vào hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, từ việc định hướng chiến lược phát triển, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch đến việc tổ chức thực hiện.

III- Bảo đảm gắn kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, giữa khoa học với công nghệ; giữa khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Sự gắn kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo trước hết phải được thực hiện ngay trong các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu và phát triển; đồng thời có cơ chế khuyến khích kết hợp biện pháp hành chính để tạo ra sự hợp tác, phối hợp giữa các tổ chức này; Sự gắn kết giữa các lĩnh vực khoa học

xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật và giữa khoa học với công nghệ được thực hiện trên cơ sở những nghiên cứu liên ngành nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội hội tổng hợp và phát triển bền vững đất nước.

IV - Đẩy mạnh tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ thế giới, đồng thời phát huy năng lực khoa học và công nghệ nội sinh, nâng cao hiệu quả sử dụng tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ phải được đẩy mạnh nhằm khai thác những cơ hội mà toàn cầu hóa mang lại, cần lấy nhập công nghệ từ các nước phát triển là chủ yếu nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - kỹ thuật; đồng thời nâng cao năng lực khoa học và công nghệ nội sinh để tiếp thu có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại của thế giới. Đổi mới cơ chế quản lý nhằm khai thác tối đa năng lực khoa học và công nghệ hiện có trong nước, vừa tranh thủ tiếp thu, ứng dụng nhanh chóng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới.

V- Tập trung đầu tư của Nhà nước vào các lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ. Nhà nước tập trung đầu tư có trọng tâm trọng điểm, kết hợp đồng bộ giữa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật với đầu tư đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, thực hiện dứt điểm các công trình để sớm phát huy hiệu quả đầu tư. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước tham gia nghiên cứu, ứng dụng và đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

C- BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỲ 21

Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XI diễn ra từ ngày 17/7 đến ngày 12/8/2002 đã đổi tên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Bộ Khoa học và Công nghệ và điều chỉnh một số chức năng, nhiệm vụ của Bộ (Nghị quyết số 02/2002/QH11). Bộ Khoa học và Công nghệ chính thức sử dụng con dấu mới từ ngày 5/9/2002.

Việc thành lập và điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của Bộ KH&CN trong giai đoạn đất nước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển KH&CN, giúp Bộ tập trung hơn cho các nhiệm

vụ quản lý nhà nước về KH&CN trong phạm vi cả nước, khẳng định vị thế và vai trò của Bộ trong việc điều phối và thúc đẩy các hoạt động KH&CN, đóng góp tích cực cho phát triển nền kinh tế đất nước và hội nhập. Bộ Khoa học và Công nghệ được thành lập trong bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay đang mở ra cơ hội, nhưng cũng đặt ra nhiều thử thách đối với khoa học và công nghệ, đòi hỏi phải có những quyết sách mang tính đột phá.

Ngày 19 tháng 5 năm 2003 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2003/NĐ-CP về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học và Công nghệ, và ngày 16/01/2004 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2004/NĐ-CP bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP. Đây là những văn bản pháp quy quan trọng, định hướng cho hoạt động khoa học và công nghệ của nước ta trong những năm đầu của thế kỷ 21.

I. CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

1.1- CHỨC NĂNG

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hóa; sở hữu trí tuệ; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân; quản lý Nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc Bộ quản lý; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

2- NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể dưới đây:

2.1- Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác, chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ;

2.2- Ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư và các văn bản khác thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ;

2.3 - Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ sau khi được phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ;

2.4 - Về hoạt động khoa học và công nghệ:

a) Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các đề án về phương hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy việc hình thành các ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật trên cơ sở công nghệ mới và công nghệ cao;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương xây dựng và trình Chính phủ đề án về quy hoạch mạng lưới các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong phạm vi cả nước. Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ về điều kiện thành lập và cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, cơ chế đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, biện pháp thực hiện chính sách xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của Nhà nước, sử dụng, phát triển nhân lực khoa học và công nghệ;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Chính phủ dự toán ngân sách hàng năm cho lĩnh vực khoa học và công nghệ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và đặc thù riêng của hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

d) Quy định việc đánh giá, nghiệm thu, ứng dụng và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

đ) Quy định cụ thể điều kiện thành lập đối với từng loại hình tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Thống nhất quản lý việc đăng ký hoạt động đối với các tổ chức nghiên cứu và

phát triển, các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo và hướng dẫn hoạt động của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định của Chính phủ;

f) Tổ chức thẩm định, giám định Nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư nhóm A, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; thống nhất quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định, tư vấn và chuyển giao công nghệ;

g) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thống kê, thông tin khoa học và công nghệ;

h) 'Thường trực Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ Quốc gia; Hội đồng giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ.

2.5 - Về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm:

a) Thống nhất quản lý Nhà nước hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài ở Việt Nam;

b) Thống nhất quản lý Nhà nước hệ thống chuẩn đo lường, chứng nhận mẫu chuẩn, quy định phép đo, phương pháp đo và phê duyệt mẫu phương tiện đo; tổ chức việc kiểm định phương tiện đo, công nhận khả năng kiểm định, ủy quyền kiểm định Nhà nước;

c) Thống nhất quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; quy định nguyên tắc, điều kiện, tiêu chí của các tổ chức công nhận và chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan ký kết và thực hiện các thỏa thuận và điều ước quốc tế về việc thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động công nhận và chứng nhận chất lượng sản phẩm; chủ trì tổ chức giải quyết các tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2.6 - Về sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật):

a) Tổ chức thực hiện xác lập quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ;

c) Quy định và chỉ đạo hoạt động của hệ thống tổ chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ; chỉ đạo về nghiệp vụ sở hữu trí tuệ đối với các ngành, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở;

d) Chủ trì tổ chức giải quyết các tranh chấp về sở hữu công nghiệp và tranh chấp thương mại liên quan đến sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.7 - Về năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân:

a) Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu về năng lượng nguyên tử và công nghệ hạt nhân;

b) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức khai báo, đăng ký, cấp giấy phép về an toàn hạt nhân và an toàn bức xạ;

c) Thống nhất và chịu trách nhiệm quản lý về chất thải phóng xạ và quan trắc môi trường phóng xạ; kiểm soát và xử lý sự cố bức xạ.

2.8 - Quản lý và tổ chức việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc Bộ theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

2.9 - Hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân địa phương về việc thực hiện chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ;

2.10 - Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

2.11 - Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tại các đơn vị thuộc Bộ quản lý;

2.12 - Xây dựng và trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ; quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công thuộc Bộ;

2.13 - Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn của Nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

2.14 - Quản lý Nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

2.15 - Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ;

2.16 - Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính Nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

2.17 - Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; xây dựng và quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ;

2.18 - Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

II- CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BỘ

II.1 -VỀ TỔ CHỨC

Bộ máy tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức theo Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ cụ thể như sau:

- Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước:

1. Vụ Khoa học Xã hội và Tự nhiên;
2. Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật;
3. Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định Công nghệ;
4. Vụ Công nghệ cao;
5. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
6. Vụ Hợp tác Quốc tế;

7. Vụ Pháp chế;
8. Vụ Tổ chức Cán bộ;
9. Thanh tra;
10. Văn phòng;
11. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
12. Cục Sở hữu Trí tuệ;
13. Cục Kiểm soát và An toàn Bức xạ, Hạt nhân;



Đảng ủy Bộ Khoa học và Công nghệ khóa XV

14. Ban Quản lý Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc.

- Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:

1. Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ;
2. Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam;
3. Viện ứng dụng Công nghệ;
4. Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia;
5. Trường Nghiệp vụ Quản lý Khoa học và Công nghệ;
6. Trung tâm Tin học;
7. Báo Khoa học và Phát triển;
8. Tạp chí Hoạt động Khoa học;
9. Tạp chí Tia sáng.

- Khối các doanh nghiệp thuộc Bộ :

1. Công ty Phát triển đầu tư công nghệ (FPT);
2. Công ty Sở hữu công nghiệp (INVESTIP);
3. Công ty ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (MITEC);

4. Công ty Xuất nhập khẩu Công nghệ mới (NACENIMEX);
5. Công ty Công nghệ điện tử, cơ khí và môi trường (EMECO);
6. Công ty Công nghệ và phát triển (TP. Hồ Chí Minh);
7. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.

Ngoài ra, để hỗ trợ việc thực hiện các nhiệm vụ cấp bách trước mắt cũng như một số định hướng phát triển lâu dài của Bộ, Bộ trưởng Bộ KH&CN cũng đã quyết định thành lập một số tổ chức và đơn vị đơn vị trực thuộc Bộ theo thẩm quyền :

- Hội đồng khoa học và quản lý.
- Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN.
- Văn phòng chương trình kinh tế kỹ thuật về CNTT.
- Văn phòng phối hợp phát triển môi trường KH&CN.
- Trung tâm nghiên cứu và phát triển Vùng.

Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đang xây dựng đề án thành lập Trung tâm đánh giá KH&CN.

II.2- VỀ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chức vụ Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ do ông Hoàng Văn Phong đảm nhiệm (từ tháng 8 năm 2002).

Thứ trưởng có các ông Hoàng Văn Huây (từ 9/1998 đến 1/6/2004), ông Bùi Mạnh Hải (từ 9/1998), ông Lê Đình Tiến (từ 1/6/2004), ông Trần Quốc Thắng (từ 1/6/2004)

D- MỘT SỐ THÀNH TỰU TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I- HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ KH&CN

Việc quản lý thống nhất các hoạt động khoa học và công nghệ bằng pháp luật, một phương thức quản lý đặc trưng của Nhà nước pháp quyền, đã có một bước tiến khá dài. Bộ đã chuẩn bị giúp Chính phủ lần lượt ban hành, và tự mình ban hành một hệ thống văn bản pháp quy ngày một đầy đủ về phương thức, thể lệ quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ. Các văn bản pháp quy

đã được nâng cấp dần, một số đã được nâng cấp từ Nghị định của Chính phủ thành Pháp lệnh, thành Luật của Nhà nước. Do đó đã có tác dụng đưa công tác quản lý khoa học và công nghệ của Bộ, của các ngành, các cấp đi dần vào nền nếp và ngày càng có hiệu lực.

- Luật KH&CN được Quốc hội thông qua năm 2000, có hiệu lực từ ngày 01/01/2001 và Nghị định 81/2001/NĐ-CP ngày 17/10/2002 hướng dẫn thi hành Luật khoa học và công nghệ.

- Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ KH&CN (Nghị định 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 và Nghị định 28/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ) : việc ban hành các Nghị định này đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng giúp Bộ nhanh chóng ổn định tổ chức, phân công trách nhiệm và định hình rõ ràng các nhóm nhiệm vụ quản lý nhà nước cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Đây cũng là cơ sở để Bộ thống nhất việc chỉ đạo nghiệp vụ theo ngành dọc và giúp ổn định tổ chức, nhiệm vụ đối với các Sở KH&CN của các tỉnh, thành trong cả nước.

- Chiến lược phát triển KH&CN của Việt Nam đến năm 2010: được Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt ngày 31/12/2003 (Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003). Đây là một văn bản hết sức quan trọng cho lộ trình phát triển KH&CN của đất nước trong những năm tới.

- Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia: được Chính phủ thành lập theo Nghị định 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003. Bộ KH&CN đang xúc tiến các phương án triển khai, thiết lập bộ máy quản lý và điều hành để sớm đưa Quỹ đi vào hoạt động hiệu quả.

- Quy chế khu công nghệ cao (Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003) và Quyết định về các chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao (Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg ngày 5/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ) đều đã được ban hành như các cơ chế, chính sách quan trọng thúc đẩy tiến độ hình thành và phát triển các khu công nghệ cao.

- Dự án tổng thể ứng dụng và phát triển phần mềm nguồn mở ở Việt Nam giai đoạn 2004 - 2008 (Quyết định 235/QĐ-TTg ngày 2/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ);

- Nghị định bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp (Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 5/2/2003 của Chính phủ).

- Thông tư liên tịch số 15/2003/ T11/T/ BKHCN- BNV ngày 15/7/2003 của Liên Bộ Nội vụ và Bộ KH&CN hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương.

- Nghị định về thông tin khoa học công nghệ số 158/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004.

- Nghị định về hướng dẫn pháp lệnh chất lượng hàng hóa số 179/2004/NĐ-CP ngày 21/10/2004.

Trong chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật năm 2004 và 2005, hiện nay Bộ Khoa học và Công nghệ đang cùng Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ, đồng thời thành lập các Ban soạn thảo Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Chuyển giao công nghệ, khẩn trương xây dựng các Luật này để trình Quốc hội trong năm 2005. Đã trình chính phủ:

- Đề án phát triển thị trường KH&CN

- Quy chế về KHXHNV và các văn bản về sở hữu trí tuệ

II- CÔNG TÁC KẾ HOẠCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Việc quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ bằng công cụ kế hoạch đã tiến triển ngày một tốt hơn. Nội dung kế hoạch ngày một toàn diện, phương pháp kế hoạch hóa ngày một cải tiến, đổi mới theo chiều hướng gần với thực tiễn hơn, tập trung hơn, khắc phục dần tình trạng phân tán và không sát yêu cầu thực tiễn, do đó đã góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng của nhiều ngành kinh tế mũi nhọn như dầu khí, bưu chính viễn thông, nông nghiệp, giao thông, xây dựng... Từ cuối năm 2000 Bộ đã đổi mới công tác xét duyệt và giao nhiệm vụ KH&CN cho các tổ chức và cá nhân thông qua phương thức tuyển chọn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước được xác định trên cơ sở ý kiến tư vấn của các Hội đồng KH&CN cấp Nhà nước do Bộ KH&CN thành lập. Hội đồng tư vấn đã xác định nhiệm vụ để hình thành 10 chương trình

KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001- 2005, đồng thời Hội đồng lý luận Trung ương cũng đã tổ chức 8 Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ để hình thành 8 chương trình trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001- 2005 về khoa học xã hội và nhân văn.

Bộ đã tổ chức đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ nghiên cứu, tổng kết các chương trình KHCN cấp nhà nước giai đoạn 1996- 2000. Trình Thủ tướng Chính phủ Báo cáo tổng kết các chương trình KHCN. Để có căn cứ pháp lý cho quản lý KHCN, Bộ KH&CN đã ban hành các quy định tạm thời về xây dựng, xét duyệt và quản lý dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước giai đoạn 2001- 2005. Bộ đã phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 35/2002/ TTLT/ BTC- BKHCN-MT ngày 18/4/2002 hướng dẫn công tác quản lý tài chính đối với các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, ban hành kịp thời các văn bản bổ sung quy định tạm thời về tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài KH&CN cấp nhà nước, quy định tạm thời về phương thức làm việc của Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài cấp nhà nước cho giai đoạn 2001- 2005; Quy định về đánh giá nghiệm thu đề tài KH&CN, dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước (Quyết định số 13/2004/QĐ-BKHCN ngày 25/5/2004).

Việc ký kết hợp đồng để thực hiện các đề tài nghiên cứu, triển khai và các dự án sản xuất thử nghiệm được áp dụng phổ biến cũng có tác dụng liên kết khoa học và công nghệ với kinh tế - xã hội mật thiết hơn,

thực hiện các đề tài, đề án có kết quả nhanh hơn, tốt hơn đồng thời góp phần giải quyết khó khăn trong đời sống của cán bộ khoa học và công nghệ.

III - QUẢN LÝ CÁC NHIỆM VỤ KH&CN CẤP NHÀ NƯỚC

- Công tác xác định nhiệm vụ và tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN theo



Lễ ký hợp đồng thực hiện đề tài dự án KH&CN thuộc Chương trình KC 06 (2004)

tinh thần đổi mới đã được cộng đồng các nhà khoa học đánh giá cao và tích cực hưởng ứng, ủng hộ; bước đầu đã tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và phát huy được tiềm năng sáng tạo trong hoạt động KH&CN. Lần đầu tiên trong nhiều năm, các định hướng nghiên cứu và quy trình xét chọn nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản cũng được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Việc rút kinh nghiệm để nâng cao chất lượng công tác xác định và tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN cũng được Lãnh đạo Bộ chỉ đạo tích cực, nhờ vậy, các nhiệm vụ KH&CN được lựa chọn đã gắn kết tốt hơn với sản xuất và đời sống, có sản phẩm cụ thể và địa chỉ ứng dụng, từ đó nâng cao hơn hiệu quả đầu tư cho KH&CN. Đồng thời, các quy chế tạm thời điều chỉnh quy trình quản lý các đề tài/dự án cấp nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung và thay thế bằng các văn bản chính thức theo hướng ngày càng thông thoáng, dân chủ, khách quan và đảm bảo hiệu quả.

Tiếp tục chỉ đạo việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước, gồm: 10 chương trình KH&CN và 8 chương trình KH&XH trọng điểm giai đoạn 2001-2005 với 374 đề tài, dự án, chuyên đề; 76 đề tài và 54 dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp nhà nước; 770 nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên thuộc 7 lĩnh vực: toán, tin học, vật lý, hoá học, cơ học, khoa học sự sống và khoa học trái đất; và 81 nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư.

Đối với 10 chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, việc cân đối kinh phí năm 2003 đã được hoàn tất mà không phải chia giai đoạn như năm 2001 và 2002. Trong quý I/2003, Bộ hoàn thành phê duyệt các cơ quan chủ trì, thẩm định kinh phí và ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học với các đề tài/dự án thực hiện năm 2003. Đối với kế hoạch năm 2004, Bộ đã tiếp nhận gần 900 nhiệm vụ đề xuất, xác định, thông báo và hoàn thành tuyển chọn 81 đề tài, dự án thuộc 10 Chương trình và 26 đề tài, dự án độc lập cấp nhà nước.

Đối với 8 chương trình KH&XH&NV: Bộ đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng Lý luận Trung ương và các Ban chủ nhiệm chương trình chỉ đạo triển khai các đề tài theo đúng tiến độ. Để tháo gỡ các vướng mắc trong quản lý, Bộ KH&CN cũng đã xúc tiến hoàn thiện để trình Chính phủ Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động KH&XH&NV.

Đối với Chương trình nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên: Bộ đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng Khoa học Tự nhiên chỉ đạo triển khai 770 nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, trong đó 554 nhiệm vụ kết thúc vào cuối năm 2003 và 216 nhiệm vụ chuyển tiếp đến năm 2004 và 2005. Đồng thời, Bộ đã tiếp nhận 903 nhiệm vụ đăng ký mới để xét chọn cho giai đoạn 2004 - 2005, thành lập mới 2 Hội đồng chuyên ngành về công nghệ nano và công nghệ định hướng.

Công tác thu hồi công nợ các dự án sản xuất thử nghiệm giai đoạn 1991 -1995 và 1996 - 2000 cũng được triển khai tích cực. Trong năm 2003, đã thu hồi được hơn 23 tỷ đồng từ các dự án sản xuất thử nghiệm, trong đó, có gần 2 tỷ đồng nợ trước năm 1996 và hơn 21 tỷ đồng từ năm 1996 đến nay.

Ngoài ra, Bộ KH&CN đã phối hợp với Bộ Tài chính và các Ban chủ nhiệm Chương trình tăng cường việc kiểm tra định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc 18 Chương trình KH&CN cấp nhà nước. Kết quả cho thấy, hầu hết các đề tài, dự án thuộc 18 Chương trình này đều được thực hiện theo nội dung và tiến độ được duyệt. Nhiều đề tài, dự án đã có kết quả trung gian; nhiều nhiệm vụ được đẩy nhanh tiến độ để kết thúc đúng tiến độ năm 2003 (khoảng 93/299 đề tài, dự án); một số kết quả nghiên cứu đã được đưa thành các dự án sản xuất thử nghiệm thực hiện năm 2004.

IV. QUẢN LÝ ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH, GIÁM ĐỊNH VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Trong bối cảnh chung có điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ đã sớm đưa ra định hướng cho những nhiệm vụ mới và có những chỉ đạo sát sao trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ.

1- Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Nhằm thu hút đầu tư và công nghệ nước ngoài vào Việt nam, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ trong nước, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Quyết định về một số chính sách khuyến khích đầu tư vào Khu công nghệ cao, Nghị định mới quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ thay cho Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 theo tinh thần thông thoáng, phù hợp với xu thế hội nhập Quốc tế và chính sách cải cách, mở cửa của Nhà nước, đồng thời

tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động và tự chủ tiến hành các hoạt động đầu tư đổi mới, nâng cấp công nghệ để tăng cường năng lực sản xuất kinh doanh, tạo khả năng cạnh tranh, tồn tại trong nền kinh tế thị trường.

2- Công tác thẩm định công nghệ : Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức thẩm định công nghệ của trên 200 Dự án đầu tư và hơn 100 hợp đồng chuyển giao công nghệ được thẩm quyền phân cấp quản lý trong đó có nhiều Dự án có quy mô đầu tư và tổng số vốn lớn, có nhiều nội dung phức tạp về công nghệ và về các giải pháp xử lý ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (như Dự án Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng, Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La, Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau, Dự án phóng vệ tinh viễn thông...). Trong số các dự án đầu tư Bộ đã thẩm định, nhiều dự án phải điều chỉnh lại công nghệ, thiết bị, giá cả, có dự án phải đình lại, do đó đã ngăn chặn được một số công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhập khẩu vào Việt Nam.

3- Hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ thẩm định: Công tác đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các địa phương và bước đầu cho các doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ các Sở Khoa học và Công nghệ trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động chuyển giao công nghệ. Trong thời kỳ này, theo yêu cầu của các địa phương và doanh nghiệp, trên 500 cán bộ quản lý khoa học và công nghệ của các Sở Khoa học và Công nghệ và nhiều doanh nghiệp đã được hướng dẫn nghiệp vụ.

4- Trong các năm từ 2002 đến 2004, Bộ Khoa học và Công nghệ đã khẩn trương triển khai công tác đánh giá thực trạng công nghệ của các địa phương và các vùng kinh tế trọng điểm, trong đó chú trọng xây dựng phương pháp đánh giá và các tiêu chí đánh giá phù hợp, bước đầu hỗ trợ cho các địa phương (Đồng Nai, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh...) có chính sách đầu tư đúng đắn và có hiệu quả.

5- Trên cơ sở nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác đánh giá đối với quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Bộ đã giao cho các Vụ chức năng xây dựng Đề án thành lập Trung tâm đánh giá KH&CN. Đây sẽ là mô hình thí điểm một đơn vị sự nghiệp của Bộ có nhiệm vụ đánh

giá toàn diện các mặt: tính khả thi, nhu cầu của sản xuất, tài chính, khả năng ứng dụng và phát triển của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ, trước mắt là phục vụ cho việc tuyển chọn và nghiệm thu các đề tài cấp Nhà nước thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm, sau này sẽ được áp dụng rộng rãi cho các đề tài dự án khác. Sự thành công của mô hình này sẽ là tiền đề cho sự phát triển mạng lưới các tổ chức đánh giá độc lập phục vụ cho nhiều lĩnh vực khác của đời sống kinh tế-xã hội. Để chuẩn bị cho sự ra đời của Trung tâm đánh giá khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện Chương trình hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc về đánh giá công nghệ, mời các chuyên gia hàng đầu của Viện đánh giá khoa học và công nghệ của Hàn quốc (KISTEP) giảng dạy và đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý công tác đánh giá của Bộ và có kế hoạch tiếp tục hợp tác với KISTEP trong lĩnh vực đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ, đánh giá cá nhân nhà khoa học.

6- Nhằm nâng cao một bước địa vị pháp lý của công tác chuyển giao công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện chủ trương của Chính phủ và được Quốc hội chấp thuận cho phép xây dựng Luật chuyển giao công nghệ tách từ Bộ Luật dân sự. Dự kiến Luật này sẽ được trình Quốc hội thông qua vào cuối năm 2005.

V- CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Hoạt động của Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng đã góp phần quan trọng làm cho công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của đất nước đạt được những thành tựu cơ bản sau đây:

1- Công tác tiêu chuẩn hóa: Trên cơ sở nghiên cứu áp dụng thành tựu KH&CN trong nước và kinh nghiệm quốc tế, đến nay nước ta đã xây dựng và ban hành hàng ngàn tiêu chuẩn Quốc gia, tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn cơ sở, tạo chuẩn mực cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động quản lý. Hệ thống này thường xuyên được sửa đổi và điều chỉnh nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu quản lý nhà nước và yêu cầu doanh nghiệp, phù hợp với các thông lệ và quy định Quốc tế. Nhiều chương trình tiêu chuẩn hóa cấp nhà nước, ngành và đặc biệt ở cấp cơ sở (doanh nghiệp) đã được tiến hành. Các chương trình tiêu chuẩn hóa cơ sở đã giúp cho các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về TCDLCL, xây dựng được hệ thống quản lý TCDLCL tại cơ sở, phục

vụ tốt cho các mục tiêu quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

2- Công tác quản lý đo lường: Hệ thống tiêu chuẩn đo lường với hơn 40 phòng hiệu chuẩn đã thực sự là cơ sở để kiểm định và hiệu chuẩn cho các phương tiện đo của các ngành, các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, môi trường, nghiên cứu khoa học và đào tạo. Một số chuẩn quan trọng trong hệ thống đo lường chuẩn Quốc gia đã đạt trình độ cao và được định kỳ so sánh với chuẩn đo lường quốc gia của các nước nhằm đảm bảo đo lường nước ta thống nhất với đo lường các nước và quốc tế. Việc tự nghiên cứu, sản xuất và sử dụng các chuẩn đo lường (quả cân chuẩn, bình chuẩn dung tích, thiết bị kiểm công tơ điện, công tơ nước, thiết bị kiểm huyết áp kế, bàn tạo áp suất) đã tiết kiệm cho Nhà nước hàng năm một lượng ngoại tệ đáng kể. Hệ thống kiểm định phương tiện đo được xây dựng và thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm định đối với các đối tượng quản lý nhà nước, như các phương tiện đo sử dụng trong thương mại, trong đảm bảo an toàn, vệ sinh và bảo vệ môi trường.

3- Công tác quản lý chất lượng: Công tác này đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiền vốn, tri thức trên phạm vi toàn xã hội, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ nước ta trên trường quốc tế. Tổng cục TCDLCL đã tổ chức nghiên cứu, xây dựng phương hướng mục tiêu, của công tác quản lý chất lượng cho từng thời kỳ cũng như các giải pháp lớn để thực hiện cho những năm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế hiện nay, đặc biệt trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Các hoạt động "thập niên chất lượng", tổ chức các hội nghị chất lượng trên toàn quốc, triển khai xét tặng giải thưởng chất lượng Việt Nam được tiếp tục duy trì. Công tác chứng nhận phù hợp (sản phẩm, hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường, công nhận khả năng kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm ...) đã được nâng cấp theo các chuẩn mực và tập quán quốc tế. Song song các hoạt động trên công tác kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa xuất nhập khẩu đã trực tiếp bảo vệ lợi ích của Nhà nước và người tiêu dùng. Qua kiểm tra đã phát hiện, xử lý và ngăn chặn nhiều trường hợp nhập khẩu hàng hóa không đảm bảo chất lượng, góp phần chống gian lận thương mại, cùng các cơ quan quản lý khác của Nhà nước chống thất thu cho ngân sách hàng chục tỷ đồng. Đã hoàn thành việc tiếp nhận bàn giao Cục Quản lý chất lượng hàng hoá và Đo lường từ Bộ

Thương Mại theo quy định của Nghị định 29/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ, đảm nhận chức năng quản lý chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường và hàng hoá xuất nhập khẩu; đang tổ chức lại và bổ sung lực lượng để Cục Quản lý chất lượng hàng hoá làm tốt nhiệm vụ quản lý chất lượng hàng hoá ở các cửa khẩu, phối hợp với Cục Quản lý thị trường của Bộ Thương mại kiểm soát chất lượng hàng hoá lưu thông trong nước.

(Một số hoạt động cụ thể về TCĐLCL trong năm 2003: đã ban hành 244 TCVN, rà soát và huỷ bỏ 25 TCVN. Thẩm xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch cho 1005 doanh nghiệp. Chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên cho 361 cán bộ đo lường; công nhận khả năng kiểm định cho 13 đơn vị; phê duyệt mẫu phương tiện đo cho 55 cơ sở; kiểm định 50.127 phương tiện đo; hiệu chuẩn 26.023 chuẩn và thiết bị đo; chế tạo 232 chuẩn và thiết bị đo; đánh giá và công nhận 103 phòng thử nghiệm; chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng cho 215 doanh nghiệp; kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với 9.837 lô hàng xuất nhập và tiến hành thử nghiệm 77.551 mẫu hàng. Tổ chức thành công Hội nghị Chất lượng Việt Nam lần thứ 5 với chủ đề "Chất lượng với cạnh tranh và hội nhập kinh tế"; thành lập và triển khai hoạt động của Văn phòng hỏi đáp về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng Việt nam. Ngoài ra đã tiến hành tư vấn cho 285 cơ sở và tổ chức 470 lớp đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng trong cả nước với hàng chục nghìn người tham gia).

Đã soạn thảo và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ký:

- Quyết định số 140/2004/QĐ-TTg ngày 5/8/2004 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

- Quyết định số 166/2004/QĐ-TTg ngày 21/9/2004 về việc ban hành Quy chế phê duyệt chuẩn đo lường Quốc gia.

- Quyết định số 165/2004/QĐ-TTg ngày 21/9/2004 về Quy hoạch phát triển chuẩn đo lường giai đoạn 2004- 2010.

- Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21/10/2004 về Quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá.

Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng được tăng cường khá mạnh về tổ chức, cán bộ và cơ sở vật chất-kỹ thuật, đã luôn cố gắng bám sát và phục vụ thiết thực các yêu cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong nước và bước đầu phục vụ chính sách hội nhập quốc tế. Hoạt động quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã có những chuyển biến phù hợp với yêu cầu đổi mới quản lý kinh tế, quản lý khoa học và công nghệ như cải tiến cách thức biên soạn Tiêu chuẩn Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng những tiêu chuẩn được ban hành, chuyển phần lớn TCVN sang hình thức tự nguyện áp dụng trừ các TCVN liên quan đến bảo vệ sức khỏe, an toàn lao động, bảo vệ môi trường. Phân định chức năng quản lý chất lượng, vừa đề cao trách nhiệm và quyền tự chủ của cơ quan sản xuất, kinh doanh đối với chất lượng sản phẩm và dịch vụ của họ vừa tăng cường quản lý nhà nước đối với chất lượng một số mặt hàng có giá trị lớn, tăng cường thanh tra diện rộng về hàng hóa và xử lý nghiêm những vụ vi phạm. Do đó đã góp phần đưa công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đi dần vào nền nếp và hạn chế bớt những tiêu cực trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

VI- CÔNG TÁC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Kinh tế thị trường trong nước và quan hệ kinh tế với nước ngoài ngày một phát triển, nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày một tăng. Công tác quản lý sáng kiến của Bộ đến thập kỷ 80 đã được phát triển thành công tác bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan chuyên trách đã được phát triển thành Cục sở hữu công nghiệp (nay là Cục sở hữu trí tuệ), cơ sở pháp lý của hoạt động này đã được nâng cấp từ Nghị định về từng đối tượng bảo hộ lên Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lên Luật dân sự và hiện nay đang xây dựng Luật Sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của Quốc hội, bảo đảm hiệu lực ngày một cao hơn. Việc xét và cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được Cục sở hữu trí tuệ tiến hành với nhịp độ ngày một khẩn trương vì số đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ ngày càng nhiều (tính đến cuối tháng 3 năm 2004, Cục sở hữu trí tuệ đã tiếp nhận gần 125.000 đơn đăng ký các quyền SHCN khác nhau, trong đó có hơn 11.000 đơn sáng chế, 13.000 đơn kiểu dáng công nghiệp và gần 80.000 đơn nhãn hiệu hàng hóa. Cục đã cấp gần 70.000 văn bằng bảo hộ, trong đó sáng chế có hơn 4200, kiểu dáng công nghiệp gần 8.000 và nhãn hiệu hàng hóa hơn 50.000. Ngoài ra, còn có gần 70.000 nhãn

hiệu hàng hóa đăng ký theo Thỏa ước Madrid được công nhận bảo hộ ở nước ta. Như vậy, hiện nay tại Việt Nam đang có gần 140.000 đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ bởi pháp luật của nước ta). Hàng ngàn vụ xâm phạm, vi phạm quyền sở hữu công nghiệp đã bị phát hiện và xử lý bởi các cơ quan thực thi pháp luật, trong đó có sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của Cục sở hữu trí tuệ. Cục đã nộp vào ngân sách hàng trăm tỷ đồng tiền lệ phí đăng ký sở hữu công nghiệp. Hàng ngàn lượt người đã được huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp và đang phát huy tác dụng tại các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp khác nhau. Chúng ta cũng đã xây dựng được một kho tư liệu với gần 30 triệu tư liệu sáng chế, 2 triệu tư liệu nhãn hiệu và 1 triệu tư liệu kiểu dáng công nghiệp của thế giới.

Đã trình và được Chính phủ ban hành Nghị định 42/2003/NĐ-CP về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với mạch tích hợp bán dẫn. Ban hành theo thẩm quyền 2 Thông tư hướng dẫn thực hiện các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích và kiểu dáng công nghiệp.

Công tác tuyên truyền, đào tạo, nâng cao nhận thức về SHCN cũng được đẩy mạnh: Đã tổ chức 25 lớp tập huấn về nghiệp vụ SHCN cho 1938 lượt người từ các Sở KH&CN các Bộ, ngành và doanh nghiệp, tổ chức 11 Hội thảo quốc gia và quốc tế với hơn 1000 đại biểu tham dự; tham gia giảng dạy chuyên đề SHCN tại các trường đại học; tích cực đưa tin, bài về SHCN trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức xã hội về SHCN và bảo vệ tài sản trí tuệ.

VII- QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ VÀ AN TOÀN BỨC XẠ, HẠT NHÂN

1- XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Đã hoàn thành Dự thảo Chiến lược phát triển ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam và chính lý trên cơ sở ý kiến góp ý của Hội đồng ngành năng lượng nguyên tử, các Bộ, ngành và các chuyên gia. Dự thảo này đã được trình Tổ chỉ đạo Quốc gia về phát triển điện hạt nhân và Hội đồng chính sách KH&CN Quốc gia. Dựa trên các ý kiến chỉ đạo của cấp trên, bản Dự thảo chiến lược đang được chỉnh lý đề báo cáo Thủ

tướng Chính phủ và Bộ Chính trị trong năm 2004.

Đề án "Nghiên cứu làm rõ các vấn đề liên quan đến phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam" đã được hoàn thành với các nội dung sau: Quy hoạch và kế hoạch phát triển các nhà máy điện hạt nhân; lựa chọn công nghệ điện hạt nhân; đảm bảo an toàn nhà máy điện hạt nhân; xử lý và quản lý chất thải phóng xạ; nguồn nhiên liệu và trữ lượng; đào tạo nguồn nhân lực; cơ chế, chính sách và biện pháp cần thiết cho chương trình phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam.

Bộ KH&CN đang chủ trì soạn thảo Luật năng lượng hạt nhân. Tổ biên soạn đã hoàn thành bản thảo đầu tiên về luật Luật năng lượng hạt nhân và chuẩn bị trình Ban Chỉ đạo soạn thảo quốc gia.

Chuẩn bị cho quá trình hội nhập quốc tế, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xúc tiến thành lập tổ công tác liên Bộ về Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện CTBT và Văn phòng các điều ước quốc tế về năng lượng nguyên tử.

2- XÂY DỰNG TIỀM LỰC NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI

Tổ chức các hoạt động R&D phục vụ phát triển tiềm lực về cán bộ cho chương trình điện hạt nhân. Chỉ đạo đầu tư nâng cấp phòng thí nghiệm chuyên đề, lò phản ứng hạt nhân, các cơ sở chiếu xạ và các cơ sở đào tạo cán bộ, đẩy mạnh hợp tác giữa Viện và các trường đại học trong đào tạo cán bộ về năng lượng nguyên tử. Đang xúc tiến xây dựng đề án chuẩn bị nhân lực cho phát triển điện hạt nhân và đề án phát triển Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam phục vụ cho chiến lược phát triển năng lượng nguyên tử.

3- HỖ TRỢ KỸ THUẬT CHO QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ VÀ THỰC HIỆN QUAN TRẮC PHÓNG XẠ MÔI TRƯỜNG

Tổ chức tốt hoạt động của phòng chuẩn cấp 2 phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng của thiết bị bức xạ và thiết bị đo liều. Tiến hành theo dõi liều chiếu xạ nghề nghiệp cho toàn bộ nhân viên bức xạ trong cả nước. Tổ chức đào tạo cập nhật và nâng cao trình độ kiến thức về an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ các địa phương và các đơn vị sử dụng bức xạ. Duy trì tốt hoạt động của các trạm quan trắc phóng xạ môi trường trong khuôn khổ mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia. Xây dựng chương

trình hành động ứng phó khẩn cấp trong tình huống tai nạn bức xạ và tổ chức tập huấn cho cơ sở lò Đà Lạt.

4- THÔNG TIN VỀ NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

Đã tổ chức xuất bản thường kỳ Tạp chí Khoa học và Công nghệ hạt nhân (tiếng Anh) và thông tin Khoa học và Công nghệ hạt nhân (tiếng Việt). Tổ chức thành công Hội nghị KH&CN hạt nhân lần thứ 5, các đợt triển lãm ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hoà bình tại Hà Nội, Phú Yên và thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2004, đã tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc tế về lò phản ứng hạt nhân nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày khánh thành công trình khôi phục và mở rộng Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt; triển lãm quốc tế công nghệ điện hạt nhân tại Hà Nội. Ngoài ra cũng đã tổ chức gần 20 hội thảo quốc tế và 10 hội thảo quốc gia khác trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; đã phổ biến tình hình phát triển điện hạt nhân trên thế giới và kết quả xây dựng điện hạt nhân ở Việt Nam cho các cán bộ khoa giáo của các tỉnh, thành phố và cơ quan trung ương của các tỉnh phía Bắc và tổng biên tập các báo, đài ở trung ương và Hà Nội theo hướng dẫn của Ban tư tưởng và văn hoá trung ương.

5- QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN BỨC XẠ HẠT NHÂN

Trong lĩnh vực an toàn bức xạ, Ban An toàn và Kiểm soát bức xạ trước đây đã được nâng cấp thành Cục Kiểm soát và An toàn bức xạ, hạt nhân. Bộ đã ban hành Thông tư hướng dẫn về an toàn vận chuyển chất thải phóng xạ. Hoàn thành xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn về thực phẩm chiếu xạ, tiêu chuẩn thực hành đo liều và quy phạm vận hành thiết bị chiếu xạ xử lý thực phẩm. Xem xét và cấp 303 giấy phép về an toàn bức xạ, trong đó có 85 giấy phép xuất nhập khẩu, vận chuyển các nguồn phóng xạ, 36 giấy phép tạm nhập/tái xuất và 182 giấy phép sử dụng, làm công việc bức xạ đặc biệt.

VIII - CÔNG TÁC THANH TRA KH&CN

Công tác thanh tra của Bộ tiếp tục được triển khai đều trên các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ, quản lý các đơn vị trực thuộc và giải quyết đơn thư khiếu nại và tố cáo. Hoạt động thanh tra của Bộ đã chủ động đi sâu vào các lĩnh vực đang được xã hội quan tâm như: Thanh tra các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, tổ chức thanh tra

chuyên đề về đo lường và chất lượng xăng dầu (2003); thanh tra diện rộng về hàng hoá bao gói sẵn (2004); thanh tra về sở hữu công nghiệp. Các cuộc thanh tra đều có kết luận, kiến nghị rõ ràng và báo cáo tổng kết về các vấn đề cần rút kinh nghiệm trong công tác quản lý của Bộ. (Cuộc thanh tra chuyên đề năm 2003 về đo lường và chất lượng xăng dầu được phát động với mục đích : Bảo đảm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm túc các hành vi vi phạm; Phòng ngừa các hành vi kinh doanh gian lận; bảo đảm lợi ích của người tiêu dùng; rút kinh nghiệm đề ra các biện pháp khắc phục kịp thời các sơ hở, tăng cường quản lý Nhà nước về đo lường và chất lượng xăng dầu. Đây cũng là cuộc thanh tra có phối hợp chặt chẽ với Bộ Thương mại. Sau 3 tháng triển khai 61 tỉnh, thành phố trong cả nước đã tiến hành thanh tra 4474 cơ sở trên tổng số 8021 cơ sở kinh doanh xăng dầu trong cả nước, với 14.750 cột đo nhiên liệu trên tổng số 27.606 cột đo nhiên liệu. Phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính về đo lường và chất lượng hàng hoá đối với 1267 cơ sở, chiếm 28,31% số cơ sở được thanh tra với tổng số tiền phạt là 2,157 tỷ đồng. Đồng thời, việc kiểm định lại các cột đo nhiên liệu vi phạm về sai số vượt mức cho phép đã làm lợi cho người sử dụng xăng dầu khoảng 20 tỷ đồng/ tháng).

IX- CÔNG TÁC HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KH&CN

Bộ đã giúp Chính phủ phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN ngày một rộng rãi và đa dạng. Các đối tác bao gồm hầu hết các quốc gia và tổ chức trên các vùng lãnh thổ. Trải qua nhiều năm phát triển, công tác quan hệ quốc tế về KH&CN đã có nhiều thay đổi về quy mô, đặc điểm, đối tác, hệ thống tổ chức, chính sách, cơ chế quản lý và đã đáp ứng về cơ bản các yêu cầu của từng giai đoạn. Trong giai đoạn mới, quan hệ quốc tế về KH&CN cần có những chuyển biến tích cực, phát triển năng động theo xu hướng đổi mới để hội nhập, theo phương thức đa phương hóa, đa dạng hóa. Cho đến nay Việt Nam đã hợp tác về KH&CN với khoảng 70 nước và tổ chức quốc tế ở mức độ khác nhau. Việt nam đã chính thức thiết lập mối quan hệ hợp tác KH&CN với hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển, các nước trong khu vực, nhất là các nước trong khối ASEAN. Các mối quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN đã được điều chỉnh nhanh theo hướng đa dạng và đa phương hóa, một mặt, khôi phục và đổi mới các mối quan hệ hợp tác truyền thống đã có trước đây, mặt khác, thiết lập và phát triển rộng rãi các mối quan hệ với nhiều nước và tổ chức quốc tế khác. Mối quan hệ hợp tác

quốc tế về khoa học công nghệ đã từ chỗ thụ động, dựa vào viện trợ không hoàn lại, tài trợ của các nước, các tổ chức nước ngoài, chuyển dần sang chủ động, tích cực, bình đẳng và cùng có lợi. Các vấn đề hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đã xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của Việt Nam, giải quyết được nhiều vấn đề bức bách của đất nước đặt ra, phục vụ tích cực cho CNH và HĐH đất nước. Hợp tác quốc tế về KH&CN đã góp phần đáng kể vào việc tiếp thu và cập nhật tri thức mới của thế giới, tăng cường tiềm lực KH&CN; nâng cao trình độ KH&CN, hiện đại hoá trang thiết bị cho các cơ quan KH&CN; trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm, giới thiệu thành quả KH&CN và chừng mực nào đó cũng đã có những đóng góp cụ thể cho các chương trình KH&CN, các chương trình kinh tế - xã hội và giải quyết các nhu cầu cấp thiết của sản xuất và đời sống trong nước, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội nhất định.

Lần đầu tiên, Bộ KH&CN đã tiếp nhận nhiệm vụ Chủ tịch Ủy ban KH&CN ASEAN cho giai đoạn đến năm 2005. Đặc biệt trong tháng 9/2003, đã tổ chức thành công Hội nghị lần thứ 46 của Ủy ban tại thành phố Hồ Chí Minh với 11 cuộc họp tiểu ban và hơn 200 đại biểu trong nước và nước ngoài tham dự. Hội nghị đã xem xét 61 dự án và thông qua



Hội nghị Ủy ban KH&CN ASEAN lần thứ 46 (Thành phố HCM tháng 9/2003)

nhiều chủ trương hợp tác lâu dài và hiệu quả trong lĩnh vực KH&CN giữa các nước ASEAN.

Về hợp tác song phương, trong năm 2003, Bộ KH&CN đã ký các thoả thuận hợp tác về KH&CN với Ấn Độ, Trung Quốc, Rumani giai đoạn đến 2008; ký kết Dự án về đa dạng sinh học động vật hoang dã và động vật nuôi do Pháp tài trợ 1,8 triệu USD; tổ chức tổng kết 5 năm hợp tác KH&CN với CHLB Đức, 3 năm hợp tác nghiên cứu với Thụy Điển và chuẩn bị ký kết chương trình hợp tác tiếp theo. Ngoài ra, Bộ đã tổ chức và tham gia các khoá hợp Uỷ ban hợp tác KH&CN của Việt nam với Mỹ, Trung Quốc, Ấn độ, Bỉ; họp các tiểu ban hợp tác với Hungary, Bungary, Cu ba và Hàn Quốc. Trên cơ sở các Nghị định thư đã ký kết với các nước, Bộ KH&CN đã phê duyệt 25 nhiệm vụ hợp tác KH&CN thực hiện năm 2003 với kinh phí hơn 17 tỷ đồng và 31 nhiệm vụ năm 2004 với 25 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học.

Triển khai tích cực các hoạt động hợp tác và hội nhập trong khuôn khổ các tổ chức chuyên môn của APEC, ASEAN, ASEM. Tổ chức thành công Diễn đàn tiêu chuẩn khu vực châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 26, Diễn đàn hợp tác Á - Âu lần thứ 9 về tiêu chuẩn - chất lượng; Hội thảo mỹ phẩm ASEAN và Hội thảo năng suất xanh tại Việt Nam. Ký kết các văn bản thoả thuận với Trung Quốc, Đài Loan và Nhật Bản về hợp tác thực hiện chương trình tăng cường quản lý chất lượng xe máy, động cơ và phụ tùng xe máy.

Duy trì và phát triển quan hệ hợp tác về sở hữu trí tuệ với các nước và tổ chức quốc tế. Tiếp tục chủ trì phần nội dung về sở hữu trí tuệ trong quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Triển khai tốt Hiệp định hợp tác về sở hữu trí tuệ với Thụy Sĩ và Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ. Tiếp nhận đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp (chủ yếu là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá) từ 50 nước khác nhau trong khuôn khổ công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá và Hiệp ước hợp tác Patent, góp phần tích cực vào việc thúc đẩy hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Triển khai tích cực các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, nổi bật là việc ký kết Chương trình khung hợp

tác kỹ thuật với Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Thế giới (IAEA) giai đoạn 2003 - 2008, hợp tác với Nhật Bản về nghiên cứu tiên khả thi nhà máy điện nguyên tử, với Hàn Quốc về xây dựng chính sách phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam và với Liên bang Nga về nâng cấp hệ điều khiển lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt. Tổ chức và quản lý các Dự án hợp tác quốc tế với IAEA, các Dự án hợp tác vùng (RCA) và các dự án hợp tác của Diễn đàn hợp tác hạt nhân châu Á. Phối hợp tham gia các công ước và hiệp ước quốc tế liên quan đến năng lượng hạt nhân như: Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân, Hiệp định thanh sát hạt nhân; Hiệp ước khu vực Đông Nam Á phi vũ khí hạt nhân và Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện. Thực hiện vai trò của nước thành viên chính thức của một số tổ chức quốc tế và khu vực về NLNT như: Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), Tổ chức hợp tác vùng Châu Á - Thái Bình Dương (RCA), Diễn đàn hợp tác hạt nhân châu Á (FNCA). Xúc tiến các hoạt động trong khuôn khổ các Hiệp định hợp tác sử dụng NLNT vì mục đích hoà bình đã ký kết với Nga, Trung Quốc, Ấn độ, Hàn Quốc và Argentina và trong khuôn khổ các quan hệ hợp tác với các tổ chức hạt nhân của một số nước đã thiết lập như Nhật Bản, Pháp, Canada.

Hiện tại, Bộ có đại diện KH&CN ở các nước: Nga, Pháp, Trung Quốc, Ấn độ; Bộ cũng đang xây dựng Đề án thành lập cơ quan đại diện khoa học và công nghệ tại một số nước công nghiệp phát triển khác (Nhật, Đức, Mỹ, Thái Lan...).

Hàng năm Bộ tổ chức các đoàn đi học tập kinh nghiệm quản lý khoa học và công nghệ, mời chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động đánh giá KH&CN ở Việt Nam.

X- QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

Trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lĩnh vực phát triển công nghệ đã được Chính phủ giao cụ thể cho Bộ Khoa học và Công nghệ (theo Nghị định 22-CP). Bộ đã chủ trì xây dựng lộ trình công nghệ đến năm 2005 của các ngành kinh tế chủ yếu, chủ trì xây dựng dự án "Quy hoạch tổng thể và nghiên cứu khả thi khu công nghệ cao Hòa Lạc", đã triển khai thẩm định công nghệ và môi trường các dự án đầu tư và các hợp đồng chuyển giao công nghệ. Chủ trì soạn thảo quy chế Khu công nghệ cao và chính sách khuyến khích đầu tư áp dụng tại Khu công nghệ cao. Đến nay quy chế Khu

công nghệ cao đã được chính thức ban hành (Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003) và Chính sách khuyến khích đầu tư áp dụng tại Khu công nghệ cao đã được các Bộ, ngành đóng góp ý kiến và đã được Chính phủ ban hành (Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg ngày 5/4/2004).

Đối với Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã hoàn thành việc đền bù, bàn giao mặt bằng khu vực 200ha, chuẩn bị xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai các dự án đầu tư. Hoàn thành đề cương quy hoạch chung toàn khu và quy hoạch chi tiết 800 ha giai đoạn 1. Tập trung chỉ đạo công tác xúc tiến đầu tư cho Khu công nghệ cao Hòa Lạc từ nay đến năm 2010; đang chuẩn bị các điều kiện để thu hút các nhà đầu tư xây dựng Nhà máy lắp ráp, thử chip và Khu R&D; làm việc với các công ty, tập đoàn nước ngoài (Nhật, Hoa Kỳ, Singapore, Australia, Phần Lan, Hà Lan...) để triển khai các dự án Vườn ươm công nghệ, Khu R&D, Nhà máy xử lý nước thải, Trung tâm triển lãm công nghệ cao và hội thảo Quốc tế...

Đối với Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh, Bộ KH&CN cũng đã có những hướng dẫn kịp thời cho việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bước 1, thành lập Ban quản lý, đồng thời mở rộng ủy quyền cho Ban quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh được tiến hành thẩm định các dự án đầu tư trực tiếp.

XI. XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ KH&CN

Bộ đã kiên trì xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý và đội ngũ cán bộ quản lý về khoa học và công nghệ từ Trung ương đến cơ sở. Việc phối hợp với các Vụ KHCN của các Bộ, các Sở Khoa học và Công nghệ, cùng việc kết hợp quản lý khoa học và công nghệ theo ngành với quản lý khoa học và công nghệ theo địa phương cũng là một nét độc đáo về quản lý khoa học và công nghệ của Việt Nam. Bộ đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực quản lý cho đông đảo cán bộ nhân viên trong hệ thống quản lý đồng thời cũng đã đưa một số cán bộ đi tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức, quản lý khoa học và công nghệ và bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý ở nước ngoài nên trình độ quản lý khoa học và công nghệ ở địa phương được nâng cao rõ rệt, hoạt động ngày một toàn diện, đúng chức năng hơn và có tác dụng đưa hoạt động khoa học và công nghệ của các ngành, các cấp đi dần vào nền nếp và có hiệu quả hơn.

Năm 2004, Bộ KH&CN tiếp tục tổ chức các đoàn công tác địa phương, đặc biệt là các tỉnh mới tách và các tỉnh thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm, nắm bắt tình hình hoạt động KH&CN và nhu cầu phát



Lễ khai mạc Techmart 2003 (15.10.2003)

triển của địa phương để có các hỗ trợ kịp thời (như tặng ngân sách địa phương cho KH&CN, hỗ trợ biên chế và kinh phí cho KH&CN v.v...); Cùng với Ban Khoa giáo Trung ương xác định nhiệm vụ KH&CN cấp huyện; Duy trì đều đặn các Hội nghị Giao ban Vùng. Cùng với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư Liên tịch số 15/2003/TTLT/BKHCN- BNV ngày 15/7/2003 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và

cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý Nhà nước về KH&CN địa phương.

XII -THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG ĐIỂM

XII.1- TỔ CHỨC THÀNH CÔNG CHỢ CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ VIỆT NAM 2003 (13-15/10/2003).

Một trong những hoạt động nổi bật và rất thành công trong nhiệm vụ tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ giai đoạn từ 2002 đến nay chính là việc tổ chức Chợ công nghệ và thiết bị Việt Nam 2003.

Đây là lần đầu tiên Chợ công nghệ và thiết bị được tổ chức trên quy mô toàn quốc với sự tham gia của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Chợ đã thu hút 319 tổ chức tham gia, trong đó có 34 tổ chức nước ngoài (vượt 69 đơn vị so với chỉ tiêu) với trên 2000 công nghệ, thiết bị được chào



Thủ tướng Phan Văn Khải đến thăm Chợ công nghệ và thiết bị Việt Nam 2003

bán tại gần 400 gian hàng (vượt 150 gian so với chỉ tiêu). Đặc biệt, Ban tổ chức cũng mời 9 cá nhân điển hình có sáng kiến cải tiến kỹ thuật tham gia Chợ nhằm động viên và khơi dậy phong trào quần chúng thi đua lao động sáng tạo trong cả nước.

Với hơn 180.000 lượt người tham quan, 676 hợp đồng và bản ghi nhớ được ký kết với tổng giá trị trên 1.000 tỷ đồng (trong đó đặc biệt có một số hợp đồng mua bán công nghệ rất lớn: 11 triệu và 19 triệu USD), 140 công nghệ/thiết bị được tặng thưởng huy chương, Chợ công nghệ và thiết bị Việt Nam 2003 đã thực sự là một sự kiện nổi bật trong đời sống KH&CN, tạo bước đột phá cho việc hình thành và phát triển thị trường KH&CN, nhận được sự quan tâm, ủng hộ và đánh giá cao của cộng đồng doanh nghiệp và các nhà khoa học nước nhà.

Thành công của Chợ vượt xa mong đợi và các chỉ tiêu do Ban tổ chức đề ra, có tác động rất lớn tới đời sống kinh tế - xã hội. Đây là một bước đột phá quan trọng, mở ra triển vọng tốt đẹp cho việc phát triển thị trường khoa học công nghệ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của nước nhà trong những năm tới. Kết quả của chợ công nghệ và thiết bị Việt nam 2003 và kinh nghiệm phân chia lợi ích, tạo các trung tâm thiết kế sản xuất thứ, lựa chọn sản phẩm thương mại hóa, bảo toàn vốn đầu tư của thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, với sự quyết tâm của các cấp chính quyền, sự hợp lực của các nhà khoa học và các doanh nghiệp, chúng ta có thể thiết lập và phát triển được thị trường công nghệ. Điều đó đã được chứng minh bằng: Chợ công nghệ và thiết bị Tây Nguyên, một hoạt động môi giới, chào bán và hỗ trợ chuyển giao công nghệ quy mô lớn lần đầu tiên được tổ chức ở khu vực Tây Nguyên; Chợ công nghệ và thiết bị Hà Nội - Hải Phòng 2004, đây là chợ công nghệ và thiết bị khu vực đầu tiên ở Châu thổ Sông Hồng, thành công của Chợ đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc nói riêng, cả nước nói chung thông qua việc đẩy mạnh gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất kinh doanh và cá nhân gặp gỡ trao đổi, thương thảo, ký kết các thỏa thuận và hợp đồng chuyển giao công nghệ.

XII.2- LIÊN KẾT, HỢP TÁC HIỆU QUẢ HƠN ĐỐI VỚI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Nét nổi bật trong hoạt động của Bộ Khoa học và Công nghệ trong thời gian qua là tăng cường phối hợp và chủ động làm việc với các bộ,

ngành, địa phương nhằm thống nhất về nhận thức và hành động để thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ một cách hiệu quả, toàn diện, gắn kết hoạt động khoa học công nghệ với phát triển Kinh tế - Xã hội và Giáo dục - Đào tạo.

Với tinh thần này, Bộ KH&CN đã chủ động làm việc với các cơ quan liên quan của Đảng, Quốc hội, các Bộ, ngành và đã ký kết Chương trình phối hợp công tác về KH&CN với 7 Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Y tế, Thủy sản, Quốc phòng và Bưu chính - Viễn thông. Năm 2003 đã phối hợp với UBKHCN&MT của Quốc hội tổ chức Hội thảo khoa học về đổi mới quản lý KH&CN (tại Hạ Long). Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN là trong 4 nhiệm vụ chủ yếu và là nhiệm vụ có tính then chốt, quyết định của công cuộc đổi mới trong lĩnh vực KH&CN.

Đối với các địa phương, Bộ đã tổ chức các đoàn công tác do Bộ trưởng Bộ KH&CN dẫn đầu tới làm việc tại các tỉnh, thành thuộc các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phía Bắc (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nam Định, Hải Dương). Kết quả của các chuyến công tác đã giúp Bộ nắm bắt sâu hơn tình hình hoạt động KH&CN của địa phương, xác lập và thống nhất các nguyên tắc phối hợp hành động, góp phần đẩy mạnh và gắn kết KH&CN với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Trong năm 2003, Bộ đã phối hợp với 6 tỉnh (4 tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và 2 tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc) xây dựng từ 2-3 nhiệm vụ trọng tâm có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ này được cấp từ nguồn ngân sách địa phương có sự hỗ trợ của ngân sách Trung ương.



Bộ trưởng Bộ KH&CN Hoàng Văn Phong đến làm việc với Sở KH&CN Lạng Sơn (23.10.2003)

Song song với việc bám sát các bộ, ngành, địa phương và cơ sở, thời gian qua, Bộ Khoa học và Công nghệ còn thường xuyên báo cáo và nhận được sự chỉ đạo kịp thời của Chính phủ, Quốc hội, các ban của Đảng và của các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Tháng 10/2003, Bộ Khoa học và Công nghệ đã cùng Ban Khoa giáo Trung ương trực tiếp báo cáo với Tổng bí thư Nông Đức Mạnh về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ và đã nhận được sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng bí thư về định hướng và chủ trương giải quyết các vấn đề vướng mắc trong tổ chức quản lý khoa học và công nghệ nước nhà. Đặc biệt, Tổng Bí thư đã nhấn mạnh đến việc đưa tư duy kinh tế vào công tác quản lý khoa học, vấn đề kết hợp giải quyết nhu cầu cấp bách trước mắt và phát triển lâu dài của khoa học và công nghệ nước nhà.

XII.3 - ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KH&CN

Tinh thần đổi mới của Luật khoa học và công nghệ đã được thể hiện trong các khâu xác định nhiệm vụ và tuyển chọn tổ chức cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng công khai dân chủ, bình đẳng và khách quan. Việc triển khai các nhiệm vụ cấp Nhà nước này đã tập hợp lực lượng cán bộ khoa học trong cả nước để cùng hợp tác nghiên cứu. Qua đó bước đầu đã hình thành nhiều tập thể khoa học liên ngành để giải quyết những vấn đề đòi hỏi trình độ và yêu cầu khoa học cao, tạo lập được một số tập thể khoa học mạnh ở các tổ chức khoa học và công nghệ lớn.

Công cuộc đổi mới của đất nước hiện nay đang đòi hỏi KH&CN cũng phải đổi mới, đặc biệt là cơ chế quản lý, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả, gắn kết chặt chẽ hơn nữa KH&CN với sản xuất và đời sống, thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu lực cạnh tranh, vượt lên thách thức để tồn tại và phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Nội dung đổi mới quản lý các tổ chức KH&CN và đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN được xác định là hai khâu đột phá có tính quyết định đến toàn bộ cơ chế quản lý KH&CN. Đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động với bộ máy quản lý Nhà nước về KH&CN được thực hiện theo hướng phù hợp với tiến trình cải cách hành chính, phân định rõ việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước với việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN, phân công phân cấp rõ ràng nhiệm vụ quyền hạn, trách nhiệm

giữa các Bộ, ngành và địa phương. Đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN: Nhằm bước đầu chuyển đổi hoạt động các tổ chức khoa học và công nghệ, chính phủ đã ban hành Nghị định 10/2002/ NĐ-CP về tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu. Quyền tự chủ tài chính này nhằm từng bước giúp các tổ chức khoa học và công nghệ tăng dần các nguồn thu ngoài ngân sách, tiến tới tự chủ toàn bộ về hoạt động. Tuy nhiên Nghị định 10/2002/ NĐ-CP trong quá trình thực hiện còn nhiều hạn chế chưa thực sự khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, đổi mới công nghệ, tăng cường huy động các nguồn vốn nước ngoài trong hoạt động KH&CN. Hiện nay Bộ KH&CN đang phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu sớm xây dựng các chính sách mở rộng các nguồn vốn và chính sách thuế phù hợp với đặc thù của KH&CN và xã hội hoá các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động. Dành tỷ lệ thích đáng kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hỗ trợ hoàn thiện kết quả KH&CN có khả năng thương mại hoá và tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các doanh nghiệp KH&CN. Kinh phí Nhà nước cần tập trung giải quyết dứt điểm những công việc có tầm quan trọng quốc gia.

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách sự nghiệp, chính sách xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ và đa dạng hóa nguồn vốn cho khoa học và công nghệ đang được thực hiện có kết quả. Phần ngân sách hỗ trợ cho các đề tài của doanh nghiệp theo Nghị định 199/1999/ NĐ-CP là 54 tỷ đồng thì các doanh nghiệp cũng đã tự bỏ ra gần 280 tỷ đồng. Cá biệt, có nhiệm vụ trong chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ để phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, số kinh phí do nhà nước đầu tư chỉ chiếm khoảng 3% tổng số kinh phí đầu tư thực hiện nhiệm vụ(3tỷ/ 97 tỷ).

Với phong cách và phương thức làm việc mới, nhiều bộ, ngành và địa phương đã cùng Bộ Khoa học và Công nghệ ký chương trình phối hợp công tác đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ ở các bộ, ngành và địa phương. Nhiều Bộ, ngành và địa phương đã chủ động ban hành các cơ chế chính sách nhằm từng bước đưa Luật khoa học và công nghệ vào cuộc sống. Các Bộ, ngành và địa phương cũng đã tích cực chỉ đạo các doanh nghiệp đẩy mạnh việc áp dụng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế như: ISO 9000, ISO 14000, TQM, HACCP... và xây dựng nhãn hiệu hàng hóa nhằm tạo thế chủ động trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thời gian qua, đã xuất hiện nhiều tổ chức khoa học và công nghệ có những suy nghĩ và hành động sáng tạo, đi đầu trong tháo gỡ những khó khăn trong cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, có nhiều đóng góp thiết thực đối với sản xuất và đời sống.

Như vậy từ Đại hội IX đến nay, công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ đã được đổi mới một bước quan trọng. Đã tạo được chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động, thay đổi căn bản việc xây dựng và xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo tinh thần Luật khoa học và công nghệ. Các Bộ, ngành, địa phương đã chú ý đến việc gắn hoạt động khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế xã hội. Đặc điểm nổi bật nhất là hoạt động khoa học và công nghệ đã hướng tới thị trường, gắn kết chặt chẽ hơn với sản xuất, đời sống và có sự phân cấp quản lý mạnh mẽ cho các Bộ, ngành, địa phương. Đã thực hiện một số chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu đổi mới công nghệ và thúc đẩy tổ chức nghiên cứu khoa học gắn kết với thực tiễn sản xuất và đời sống. Sự thay đổi về phong cách, phương thức làm việc và chỉ đạo điều hành của các cơ quan quản lý cũng là một nhân tố mới tăng cường liên kết giữa quản lý khoa học và công nghệ với quản lý kinh tế và sản xuất kinh doanh.

XII.4- XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THÀNH CÔNG MỘT SỐ ĐỀ ÁN TRỌNG ĐIỂM KHÁC

1- Triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX) về KH&CN, gồm 21 đề án thuộc 4 nhóm nhiệm vụ lớn: đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động KH&CN; tạo lập và phát triển thị trường KH&CN; phát triển tiềm lực KH&CN; và tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm. Đến nay, đã có hai đề án hoàn thành (Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia và Quy chế khu công nghệ cao). Các đề án còn lại đều được triển khai tích cực để bảo đảm tiến độ trình.

2- Đề án Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN: Đề án này đã được hoàn thiện cho phù hợp với tinh thần Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX). Bộ đã hoàn chỉnh Đề án và đã được Chính phủ ban hành ngày 28/9/2004 (Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới quản lý khoa học và công nghệ). Hiện nay Bộ đang phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính triển khai xây dựng các chính sách nhằm đổi mới

tổ chức và hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, xây dựng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng chuyển đổi hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, đổi mới cơ chế tài chính đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, xây dựng chính sách trọng dụng và sử dụng nhân tài...

3- Hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và đổi mới công nghệ theo Nghị định 119/CP: Bên cạnh việc tiếp tục triển khai 12 đề tài của các doanh nghiệp thực hiện từ năm 2002, trong năm 2003, Bộ KH&CN đã thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc xem xét, hỗ trợ các đề tài nghiên cứu của doanh nghiệp trong kế hoạch năm 2003. Bộ đã thành lập 31 Hội đồng thẩm định và lựa chọn được 26 đề tài trong tổng số 71 hồ sơ tham gia xét tuyển của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đối với kế hoạch năm 2004, đã tiếp nhận, lựa chọn và phê duyệt 36 đề tài trong tổng số hơn 100 hồ sơ tham gia xét tuyển. Các đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp được hỗ trợ kinh phí thời gian qua đã có kết quả bước đầu khả quan.

4- Đẩy mạnh phát triển công nghệ sinh học: Bộ KH&CN đã tổ chức thành công Hội nghị công nghệ sinh học toàn quốc đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết 18/CP và kế hoạch phát triển công nghệ sinh học đến năm 2010 (tháng 11/2003). Bên cạnh đó, đã chủ động làm việc với các Bộ liên quan (Y tế, Thủy sản, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) để thống nhất các giải pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học trong cả nước. Hiện nay, Bộ đang xúc tiến soạn thảo Chỉ thị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để trình Bộ Chính trị.

5- Chương trình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi : trong giai đoạn triển khai Chương trình 1998 - 2002, Bộ KH&CN đã lựa chọn, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện 242 dự án và 2 đề tài với tổng đầu tư là 313.437 triệu đồng, trong đó, ngân sách sự nghiệp khoa học trung ương chiếm 42%, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác chiếm 58%. Cho đến nay, đã có 129/242 dự án đã kết thúc, hơn 100 dự án được nghiệm thu qua 2 cấp tỉnh/thành và cấp nhà nước. Trong số này, có 82 dự án đạt loại khá và xuất sắc, bảo đảm các mục tiêu đề ra, được nông dân nhiệt tình hưởng ứng và các mô hình

được nhân rộng vào sản xuất đại trà trên diện tích lớn. Hiện nay, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ Chương trình triển khai tiếp theo cho giai đoạn đến năm 2010.

6- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến phục vụ kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng, Bộ đã chỉ đạo Viện ứng dụng công nghệ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ "Hoàn thiện công nghệ chế tạo thiết bị chẩn đoán bằng hình ảnh phục vụ phòng chống bệnh viêm đường hô hấp cấp - SARS", góp phần đáp ứng yêu cầu cấp bách của xã hội về phát hiện và phòng chống bệnh SARS. Các nhiệm vụ cấp nhà nước đã có các kết quả ban đầu như: hoàn thiện thiết kế, chuẩn bị vật liệu để hoàn chỉnh hệ mạng LAN-quang; chuẩn bị thử nghiệm dây chuyền sản xuất ống laser khí CO₂; hoàn thiện công nghệ chế tạo nguồn hồng ngoại ứng dụng trong bảo quản nông sản; hoàn thành xây dựng các thuật toán tạo tín hiệu và chế tạo bảng mạch tạo tín hiệu; thiết kế hoàn chỉnh hệ laser xung cực lớn; chế tạo thử nghiệm vật liệu các bon xốp trong quy mô phòng thí nghiệm, nghiên cứu ảnh hưởng của chế phẩm kích thích sinh trưởng lên cấu tạo giải phẫu cành giâm...

Trong nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hạt nhân cũng đã đạt được kết quả nổi bật như: điều chế máy phát đồng vị phóng xạ Tc-99m và In-113m với chất mồi cột mới; sản xuất liều kế beta cá nhân; kỹ thuật khảo sát thấp hấp thụ trong công nghiệp hoá chất bằng kỹ thuật đồng vị đánh dấu; được chất phóng xạ Tc-99m Sestamibi dùng cho chẩn đoán sớm ung thư vú; chế phẩm vi sinh vật phân giải thuốc trừ sâu Dimethoate; phương pháp định lượng phóng xạ đánh giá nhanh độc tố trong hải sản; quy trình công nghệ chế tạo chế phẩm đất hiếm làm tăng năng suất cây chè;... Vận hành liên tục nguồn Co-60 phục vụ chiếu xạ khử trùng dụng cụ y tế và diệt khuẩn bảo quản thực phẩm tại Trung tâm nghiên cứu công nghệ bức xạ TP Hồ Chí Minh, trung bình mỗi tháng chiếu xạ được 35 m³ dụng cụ y tế, 400 tấn hàng thực phẩm, đạt doanh thu gần 1 tỷ đồng/tháng.

E- NHỮNG THÀNH TỰU TRONG PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. TỔ CHỨC KH&CN

Bộ luôn coi trọng việc xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước. Bộ đã cùng các ngành tích cực xây dựng các cơ

quan nghiên cứu - triển khai, đến nay theo phương hướng chỉ đạo của Chính phủ, của các cơ quan này đã được sắp xếp lại thành một hệ thống các Viện nghiên cứu khoa học và công nghệ trọng điểm thuộc các Bộ, các Viện và các Trung tâm nghiên cứu triển khai thuộc các Tổng công ty, các Trường đại học. Hiện nay nước ta có 49 tổ chức nghiên cứu khoa học thuộc 2 Trung tâm khoa học Quốc gia, 55 tổ chức nghiên cứu thuộc các bộ và cơ quan ngang Bộ, 55 tổ chức nghiên cứu thuộc các Tổng công ty và gần 1000 tổ chức nghiên cứu khác, trong số này có nhiều đơn vị trực thuộc các trường đại học. Đây là những lực lượng rất quan trọng trong hệ thống các tổ chức nghiên cứu khoa học. Số lượng các tổ chức khoa học và công nghệ cấp cơ sở tăng nhanh trong thời gian gần đây phản ánh nhu cầu ngày càng tăng của xã hội đối với việc áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, đồng thời khẳng định sự ra đời Luật khoa học và công nghệ đã mở đường cho các tổ chức khoa học và công nghệ phát triển.

Năm 2004, Bộ KH&CN đã phối hợp với Bộ Nội vụ kiểm điểm tình hình thực hiện Quyết định 782/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đánh giá thực trạng các tổ chức KH&CN. Hiện nay Bộ đang triển khai đề tài xác định các tiêu chí đánh giá tổ chức KH&CN và các nhà khoa học, phục vụ cho chính sách đầu tư có trọng điểm đối với các Viện nghiên cứu và chính sách đãi ngộ đối với các nhà khoa học trong giai đoạn tới...

2. NHÂN LỰC KH&CN

Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tăng nhanh, phần nhiều đã được đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của sự phát triển khoa học và công nghệ. Bộ đã tổ chức đăng ký, thống kê thường xuyên, cố gắng nắm chắc tình hình đội ngũ cán bộ có trình độ trên đại học, trên cơ sở đó, nghiên cứu đề nghị kế hoạch đào tạo và phân phối, sử dụng hợp lý cán bộ trình độ trên đại học. Ước tính, hiện nay nước ta có khoảng 20 vạn người hoạt động trong lĩnh vực có liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có khoảng 3-4 vạn người trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong số 1,4 vạn cán bộ có trình độ tiến sĩ, có khoảng trên 5000 người đang làm công tác nghiên cứu. Thông qua thực tiễn hoạt động khoa học và công nghệ, qua đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước, trình độ chuyên môn của cán bộ khoa học nước ta nâng lên rõ rệt. Trong

một số lĩnh vực khoa học tự nhiên, năng lực nghiên cứu của một số nhà khoa học Việt Nam đã đạt mức độ tiên tiến trong khu vực. Trong lĩnh vực công nghệ, năng lực tiếp thu, học hỏi và áp dụng công nghệ của cán bộ khoa học và công nghệ nước ta đã được nâng lên một bước quan trọng. Bộ cũng đã nghiên cứu và đề nghị Chính phủ ban hành một số chế độ, chính sách khuyến khích cán bộ khoa học và công nghệ phát huy khả năng của mình.

3. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trong những năm gần đây các tổ chức KH&CN đặc biệt là các Viện đầu ngành, đã được chú ý đầu tư theo chiều sâu từ ngân sách Nhà nước dành cho khoa học và công nghệ. Tuy đã có một số thiết bị khoa học thuộc thế hệ mới (trong số này, có một số phòng thí nghiệm đã được trang bị tương đối hiện đại theo các hướng ưu tiên như công nghệ sinh học, điện tử - tin học, tự động hóa...), nhưng nhìn chung, cơ sở vật chất kỹ thuật của các viện nghiên cứu vẫn còn thiếu thốn và lạc hậu, chưa đủ sức giải quyết các vấn đề khoa học lớn của đất nước. Thời gian qua thực hiện kế hoạch xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, Bộ đã hoàn thành tuyển chọn và công nhận 2 phòng thí nghiệm trọng điểm cho khu vực phía Nam (công nghệ tế bào thực vật; công nghệ polime và vật liệu composit). Đồng thời, đã ra Quyết định công nhận bổ sung Phòng thí nghiệm trọng điểm về điện cao áp. Đến nay, đã có 17 phòng thí nghiệm trọng điểm được công nhận, trong đó, 14 phòng thí nghiệm đã và đang được triển khai thực hiện. Các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia sẽ là tiền đề quan trọng để nâng cao năng lực KH&CN của đất nước. Hiện nay Bộ đang hoàn thiện quy chế tổ chức và hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm theo hướng phòng thí nghiệm mở tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà khoa học cả nước có thể đến làm việc, phát huy tối đa hiệu quả của các phòng thí nghiệm này.

4. VỀ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đã xây dựng được một hệ thống thông tin KH&CN quốc gia rộng khắp: Hệ thống gồm 4 cấp (Trung ương, ngành, địa phương và cơ sở) 3 Trung tâm thông tin của Bộ KH&CN, 53 cơ quan thông tin của các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị xã hội; 61 cơ quan thông tin địa phương; hơn 400 cơ quan thông tin, thư viện tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các trường Đại học, cao đẳng, hàng chục trung

tâm thông tin của các Tổng công ty 90, 91. Tổ chức và quản lý nguồn tin KH&CN khá đồ sộ: nguồn tin - nguyên liệu cơ bản của hoạt động thông tin ngày càng được chú trọng lựa chọn, thu thập bổ sung một cách chủ động. Trong những năm gần đây, hàng năm Nhà nước đầu tư trên 1 triệu USD cho các cơ quan thông tin, thư viện để mua sách báo và các nguồn tin điện tử của nước ngoài. Đến nay trong toàn hệ thống đã có hơn 2 triệu đầu sách; 6000 tạp chí (mỗi năm được bổ sung thêm khoảng 1500 tên); 20 triệu bản mô tả sáng chế phát minh; 200.000 tiêu chuẩn; 50.000 catalô công nghiệp; 4000 bộ báo cáo địa chất; 4000 báo cáo lâm nghiệp; 13.000 báo cáo kết quả nghiên cứu, luận án tiến sỹ; 20 triệu biểu ghi trên CD/ROM... Hệ thống sản phẩm và dịch vụ thông tin đa dạng từ truyền thông tới hiện đại: Trong toàn hệ thống có gần 300 ấn phẩm thông tin định kỳ, trong đó có hàng chục ấn phẩm bằng tiếng Anh để trao đổi quốc tế. Ngoài ra hàng năm các cơ quan thông tin KH&CN còn xuất bản nhiều sách chuyên đề, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, tài liệu dịch, các nông lịch...; Cơ sở dữ liệu, ngân hàng dữ liệu có tới trên 300 cơ sở dữ liệu tư liệu và dữ kiện. Hầu hết các cơ sở dữ liệu nhỏ dùng để quản trị các kho tư liệu của cơ quan. Tuy nhiên cũng có những cơ sở dữ liệu lớn tới 500.000 biểu ghi (Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia). Phổ biến là các cơ sở dữ liệu về sách, các bài báo, tài liệu hội thảo, hội nghị, luận văn, kết quả nghiên cứu, tiêu chuẩn, mô tả sáng chế, thiết bị và công nghệ, chuyên gia tư vấn. Các cơ sở dữ liệu là nền tảng của hoạt động thông tin KH&CN, là phương tiện hữu hiệu nhất để lưu trữ và phục vụ thông tin. Từ cơ sở dữ liệu có thể bao gói và in ra các ấn phẩm hoặc tạo thành các bản tin điện tử theo chuyên đề... hoặc đưa lên mạng để phục vụ rộng rãi trong nước và trên thế giới... Hiện nay nhiều cơ quan thông tin đã xây dựng cơ sở dữ liệu toàn văn và liên kết với nhau thành ngân hàng dữ liệu và hình thành các thư viện điện tử về KH&CN. Đã có hàng trăm bản tin điện tử trong toàn hệ thống giúp trao đổi thuận tiện, nhanh, bao gói thông tin dễ dàng (do tận dụng nhanh, nhiều nguồn tin, đa dạng và linh hoạt trong xuất bản); Các Website, các thư viện điện tử, các mạng thông tin phục vụ chuyên ngành đã có hầu hết các cơ quan Trung tâm Thông tin KH&CN ở trung ương, bộ, ngành, thành phố lớn đều đã xây dựng Website về KH&CN, một số cơ quan đã thành lập thư viện điện tử chuyên ngành. Mạng VISTA- mạng thông tin KHCN phục vụ vùng sâu vùng xa, phục vụ doanh nghiệp; chợ ảo về công nghệ và thiết bị Việt Nam... Những mạng này đã có nhiều đóng góp trong việc cung cấp

thông tin KH&CN một cách kịp thời, thiết thực cho các đối tượng dùng tin trên khắp mọi miền đất nước và ở nước ngoài...

5. Đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ :

Từ năm 2000, tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ đã được tăng lên đến 2% tổng chi ngân sách Nhà nước theo đúng tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ. Năm 2003, con số này đạt trên 3.150 tỷ đồng (khoảng 200 triệu USD). Đây là một cố gắng lớn của toàn Đảng, toàn dân thể hiện quyết tâm đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy vậy tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ nước nhà còn thấp (so với thế giới). Để khắc phục một phần khó khăn này, chính sách tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ đã có những chuyển biến tốt : Tăng mức đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nhiều nguồn vốn ngoài vốn từ ngân sách Nhà nước, đặc biệt là yêu cầu các doanh nghiệp phải tăng đầu tư cho KH&CN(tới 2% doanh thu); áp dụng chính sách thuế ưu đãi đối với hoạt động khoa học và công nghệ; nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các ngành, các địa phương trong việc phân bổ và điều hòa tài chính từ các nguồn vốn cho các hoạt động khoa học và công nghệ của ngành, của địa phương.

F- MỘT SỐ THÀNH TỰU NỔI BẬT VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

tiếp tục có những đóng góp tích cực vào việc phát triển lý luận và tổng kết thực tiễn xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở nước ta, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Các đóng góp cụ thể là:

1. Cung cấp cơ sở khoa học và thông tin cần thiết để Lãnh đạo Đảng và Nhà nước có quyết sách kịp thời và đúng đắn trong việc định rõ con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội của nước ta : Các chương trình khoa học xã hội đã cung cấp 485 nhóm kiến nghị khoa học cho Trung ương và các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước. Các đề tài mới thực hiện trong giai đoạn 2001-2005 cũng bước đầu tập hợp được những kết quả nghiên cứu, trình bày với Trung ương khóa IX. Nhờ đó, đã cung cấp cho

Trung ương những căn cứ khoa học để đổi mới nhận thức và tư duy trong việc định rõ con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội của nước ta, xác định mô hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phục vụ xây dựng các chủ trương lớn, đổi mới các chính sách và giải pháp quản lý ở Trung ương, các ngành và các địa phương, phục vụ kịp thời việc chuẩn bị văn kiện Đại hội IX và các Hội nghị Trung ương 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (khóa IX).

2. Cung cấp căn cứ cho việc xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và kiến nghị phương hướng điều chỉnh các chính sách và cơ chế quản lý kinh tế: Nhiều chương trình đề tài nghiên cứu đã cung cấp căn cứ cho việc xác định phương hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến 2010 của cả nước, của từng ngành và từng lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật. Nhờ đó, đã góp phần xác định được những ngành sản xuất, lĩnh vực hoạt động và những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao (như thủy sản, bưu chính viễn thông, du lịch, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp và công nghiệp), tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và phát triển nhanh của những ngành, lĩnh vực này. Nhiều đề tài đã kiến nghị phương hướng điều chỉnh các chính sách và cơ chế quản lý kinh tế của các ngành, các cấp (cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, hệ thống thuế), phục vụ cải cách hành chính, xây dựng hệ thống chính trị theo mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

II. VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Khoa học tự nhiên tiếp tục phát huy được tiềm năng thế mạnh, nghiên cứu đi sâu vào nhiều vấn đề lý thuyết ứng dụng, tiếp cận được trình độ thế giới trong một số lĩnh vực như toán học, vật lý, CNSH, góp phần rút ngắn khoảng cách về trình độ khoa học giữa nước ta với các nước. Một số công trình nghiên cứu về khoa học tự nhiên có ứng dụng tốt như: CNSH, dự báo phòng chống thiên tai, công nghệ viễn thám, địa vật lý, công nghệ trắc địa bản đồ ứng dụng vào điều tra, thăm dò dầu khí, tài nguyên biển và các tài nguyên khoáng sản khác.

Một trong những mục tiêu quan trọng của hoạt động KH&CN là góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ KH&CN. Các đề tài nghiên cứu KH&CN - nhất là các đề tài cấp Nhà nước - đã tập hợp lực lượng cán bộ KH&CN từ nhiều tổ chức khác nhau cùng hiệp lực nghiên cứu giải quyết các vấn đề khoa học phức tạp. Qua đó đã hình thành nhiều tập thể khoa học liên ngành để giải

quyết những vấn đề đòi hỏi trình độ và yêu cầu khoa học cao, tạo lập được những tập thể khoa học mạnh ở các cơ sở KH&CN lớn, tập trung vào một số hướng nghiên cứu mũi nhọn của thế giới như công nghệ viên thám, sinh học phân tử, công nghệ nano, công nghệ gen, Hoạt động nghiên cứu khoa học ở một số trường đại học đã có bước phát triển và thu hút được sinh viên các năm cuối tham gia, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ở những trường này.

III. VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KH&CN Việt Nam đã tiếp cận và ứng dụng được nhiều thành tựu của thế giới để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị khoa học cao. Thông qua các chương trình KH&CN, hoạt động nghiên cứu đã gắn kết chặt chẽ hơn với sản xuất, đời sống và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài đã được áp dụng vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, có chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, thay thế hàng nhập khẩu, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta. Một số kết quả cụ thể là:

1. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đóng góp nổi bật nhất của KH&CN là trong việc tạo và nhân giống cây trồng, vật nuôi (trung bình 34 giống/năm). Cho đến nay, đã có trên 80% diện tích lúa, 60% diện tích ngô được gieo trồng bằng các giống mới, năng suất cao. Trong năm 2002, tổng diện tích trồng lúa đạt gần 7,5 triệu hecta, năng suất lúa bình quân cả năm đạt 45,1 tạ/ha, tăng xấp xỉ 4 tạ/ha so với năm 1999, sản lượng lương thực cả nước đạt gần 33,62 triệu tấn, tăng 2,23 triệu tấn (gần 7%) so với năm 1999. Nguyên nhân chủ yếu là nhờ áp dụng các giống cao sản mới, các kỹ thuật canh tác tiên tiến làm cho năng suất tăng lên trong khi diện tích trồng lúa không tăng đáng kể. Đặc biệt, các nhà khoa học đã tạo ra được nhiều giống ngô lai chất lượng tương đương ngô lai nhập khẩu với giá chỉ bằng 1/2-1/3 giá nhập, góp phần giành lại 60% thị phần giống ngô lai trong nước từ tay các công ty đa quốc gia (Thái Lan chỉ giành được 25-30% thị phần), nhờ đó nước ta đã tiết kiệm được 10 triệu USD/năm và làm lợi cho nông dân 300-400 tỷ đồng/năm khi tham gia sản xuất giống và ngô thương phẩm.

Tổng giá trị gia tăng đầu ra do 2 loại giống lúa và ngô lai do các nhà khoa học Việt Nam tự lai tạo và thuần hóa từ giống nhập mang lại trong 3 năm 2001-2003 (khoảng 3.900 - 4.300 tỷ) đã gấp 3,2-3,5 lần tổng giá trị

đầu tư đầu vào cho sản xuất giống cây trồng của cả ngành nông nghiệp trong cùng thời gian đó (khoảng 1.100 tỷ đồng, trong đó ngân sách khoa học đóng góp 462 tỷ đồng). Như vậy, 1 đồng vốn đầu tư từ ngân sách khoa học đã tạo tiền đề để làm gia tăng giá trị đầu ra ít nhất là 8,25-9,25 đồng.

Trong lĩnh vực thủy sản, nuôi trồng thủy sản xuất khẩu là một trong những thế mạnh của Việt Nam và là một trong ba ngành có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong cả nước. Trong hơn 2 tỷ USD sản phẩm thủy sản xuất khẩu có sự đóng góp đáng kể của KH&CN. Sự đóng góp này thể hiện ở các khâu quan trọng, có tính quyết định cho nghề nuôi trồng thủy sản phát triển. Việc chuyển giao các công nghệ sản xuất giống và công nghệ nuôi tôm sú năng suất cao (5,5 tấn/ha) đã tạo cơ sở cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ven biển phía Bắc, giúp tìm ra được mặt hàng xuất khẩu quan trọng cho vùng Đồng bằng sông Hồng. Việc bước đầu ứng dụng công nghệ gen trong chẩn đoán sớm bệnh tôm đã góp phần ngăn chặn các dịch bệnh lây lan, bảo vệ được một khối lượng tài sản trị giá hàng trăm tỷ đồng ở Khánh Hòa.

Việc đầu tư nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ sản xuất cá rô phi đơn tính, công nghệ sản xuất giống cá ba sa nhân tạo, công nghệ sản xuất giống cua biển, ốc hương và cá song, bào ngư đã mở ra các nghề nuôi thủy sản mới và là cơ sở cho chương trình xuất khẩu với kim ngạch xuất khẩu trong vài năm tới khoảng 500 triệu USD/ năm (tương đương 100 triệu USD tiền nhập con giống mỗi năm). Ước tính, trong giai đoạn 2001-2005, đầu tư đến năm 2005 cho các công trình nghiên cứu sản xuất giống xấp xỉ 274 tỷ đồng. Như vậy, 1 đồng đầu tư cho KH&CN trong lĩnh vực này tạo tiền đề cho xã hội thu nhập thêm 27 đồng, đồng thời mở thêm nhiều ngành nghề mới, tạo công ăn việc làm có thu nhập cao cho hàng vạn lao động ở nông thôn.

2. Trong lĩnh vực y tế, kết quả nổi bật nhất là nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất vắc xin, làm chủ việc sản xuất 9/10 loại vắc xin của Chương trình tiêm chủng mở rộng và ứng dụng thành công công nghệ cao trong sản xuất vắc xin viêm gan B tái tổ hợp. Trung bình, cứ 1 đồng vốn đầu tư cho nghiên cứu sản xuất vắc xin viêm gan B ở nước ta trong thời gian qua đã tạo tiền đề cho việc mở rộng đầu tư sản xuất và đưa lại doanh thu là 86 đồng, lãi 13 đồng. Chúng ta đã làm chủ được

nhiều công nghệ chẩn đoán hiện đại như công nghệ chẩn đoán hình ảnh, nội soi, thụ tinh trong ống nghiệm, ghép thận, nông động mạch vành, nông van tim hai lá,... với giá bằng 1/3-1/2 so với việc điều trị tại nước ngoài, tiết kiệm cho xã hội mỗi năm hàng trăm tỷ đồng.

Thành quả mới nhất của KH&CN Việt Nam là đầu năm 2003, các nhà khoa học trong ngành y tế đã góp phần quan trọng trong việc kịp thời phát hiện, giám sát dịch tễ học và có phác đồ điều trị thành công bệnh viêm đường hô hấp cấp (SARS), việc đưa Việt Nam trở thành nước đầu tiên trên thế giới khống chế thành công dịch bệnh này, góp phần ổn định xã hội và làm khởi sắc trở lại ngành du lịch nước nhà.

3. Trong lĩnh vực công nghiệp, các nhà KH&CN đã ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, nâng cao tốc độ đường truyền và tạo điều kiện hạ giá cước Internet. Triển khai đề án mạng thông tin quản lý hành chính của Chính phủ ở tất cả các Bộ, ngành và địa phương, đồng thời nâng cấp và phát triển các mạng tin học của các cơ quan Đảng, Quốc hội. Trong ngành giao thông vận tải, KH&CN Việt Nam đã tự chế tạo được các loại tàu cao tốc và tàu vận tải có sức chở trên 6.500 tấn, góp phần đưa nền công nghiệp đóng tàu Việt Nam phát triển. Đặc biệt, chúng ta đã chế tạo và hạ thủy an toàn tàu chở hàng sức chở 11.500, 12.000 rồi 13.000 tấn. Nhờ đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng KH&CN tiên tiến, ngày nay, các chuyên gia Việt Nam đã có thể làm chủ công nghệ thiết kế và chỉ đạo thi công các công trình cầu theo phương thức đúc hẫng, dây văng đường cao tốc, nhà ga, bến cảng có quy mô và trình độ công nghệ ngang tầm với các công trình cùng loại tại các nước trong khu vực. Trong xây dựng, nhờ các kết quả nghiên cứu KH&CN, chúng ta đã làm chủ được công nghệ thiết kế, thi công các tòa nhà cao tầng, điều mà 10-15 năm về trước giới khoa học xây dựng không dám nghĩ tới. Mới đây, các nhà khoa học trong nước đã nghiên cứu thành công và tổ chức trình diễn kỹ thuật dây chuyền sản xuất tấm lợp không sử dụng amiăng bằng nguyên liệu vật liệu trong nước, giúp cho 30 cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng xi măng không bị đóng cửa và hàng vạn công nhân tiếp tục có việc làm.

G- PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong những năm tới, Bộ Khoa học và công nghệ sẽ tập trung chỉ đạo, điều hành để hoàn thành tốt các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về

khoa học và công nghệ trên cơ sở bám sát các mục tiêu đề ra tại các văn bản định hướng của Đảng, Chính phủ và Quốc hội, đặc biệt là: Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về khoa học và công nghệ; Thông báo số 35-TB/VPTW về ý kiến chỉ đạo của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tại buổi làm việc với Ban Khoa Giáo Trung ương và Bộ Khoa học và Công nghệ về phương hướng, nhiệm vụ công tác khoa học và công nghệ trong thời gian tới; chương trình hành động của Chính phủ triển khai Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về khoa học và công nghệ. Các mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ cụ thể như sau :

I- MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Quán triệt mục tiêu và định hướng phát triển khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2010 đã được Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) chỉ rõ, theo đó, hoạt động khoa học và công nghệ cần tập trung giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; chú trọng chuyển giao kỹ thuật tiến bộ và thành tựu khoa học và công nghệ cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; xây dựng và phát triển có trọng điểm một số hướng công nghệ cao và một số ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển thị trường khoa học và công nghệ; đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý, nâng cao trình độ quản lý khoa học và công nghệ, tạo động lực phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ.

II- CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. VỀ ĐỔI MỚI QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trong năm 2004, Bộ Khoa học và Công nghệ đang chủ trì Đề án đổi mới tổ chức và quản lý các tổ chức khoa học và công nghệ; đưa Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đi vào hoạt động. Đồng thời, đơn đốc và phối hợp với các cơ quan chủ trì khác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo) hoàn thành việc xây dựng các đề án: Cơ chế, chính sách về kinh tế và tài chính nhằm tạo động lực cho khoa học và công nghệ phát triển; đổi mới chính sách thuế, tín dụng và xây dựng chính sách bảo trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ được tạo ra trong nước; cơ chế liên kết giữa đào tạo-nghiên cứu-sản xuất

kinh doanh; cơ chế đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển khoa học và công nghệ. Phấn đấu đưa tổng mức đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt tương ứng 1% và 1,5% GDP vào năm 2005 và 2010.

Đối với nguồn kinh phí từ ngân sách, cần thực hiện chủ trương tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, phục vụ công ích và các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên; thực hiện đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ một cách đồng bộ để tạo dựng các tập thể, tổ chức khoa học và công nghệ đủ mạnh, có khả năng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng, tạo nên những đột phá trong các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn. Tăng cường đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học và có cơ chế tạo sự liên kết vững chắc giữa đào tạo và nghiên cứu ở các trường đại học và viện nghiên cứu. áp dụng cơ chế tài chính phù hợp để khuyến khích liên kết giữa trường đại học và viện nghiên cứu với doanh nghiệp.

Sớm tổng kết các mô hình tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ để xác định rõ các loại hình tổ chức khoa học và công nghệ. Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ chủ yếu thực hiện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu luận cứ phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược và nghiên cứu trong những lĩnh vực công ích, NSNN chỉ bảo đảm kinh phí nghiên cứu thường xuyên theo định biên. Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ chủ yếu thực hiện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh và gắn với thị trường, chuyển nhanh sang chế độ tự chủ tài chính, từng bước hình thành cơ chế doanh nghiệp trong hoạt động khoa học và công nghệ. Đồng thời ban hành các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, bảo hiểm xã hội... để khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện chuyển đổi.

Khẩn trương triển khai thực hiện việc đánh giá năng lực công nghệ và tốc độ đổi mới công nghệ của một số lĩnh vực quan trọng, có tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế quốc dân. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo bước bứt phá về một số công nghệ cao tác động tích cực đến việc nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Đặc biệt chú trọng

công tác tổ chức quản lý quá trình đổi mới và phát triển công nghệ; kiện toàn tổ chức bộ máy để thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về tài chính-kế toán trong chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, thị trường khoa học và công nghệ nhằm tăng cường đóng góp của khoa học và công nghệ vào sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội.

2. VỀ TẠO LẬP VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa-Thông tin hoàn thành các đề án: Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ; hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; hình thành các tổ chức quản lý và hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ; phát triển các tổ chức tư vấn, môi giới, dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Đối với phía sử dụng kết quả khoa học, tập trung nghiên cứu và áp dụng các chính sách kích cầu để phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Cụ thể là: giảm dần chế độ bảo hộ, độc quyền... để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp quan tâm thực sự đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó thôi thúc doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, tính toán hiệu quả khi lựa chọn công nghệ và tích cực ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, sẽ ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh việc xây dựng và nâng cao năng lực đổi mới công nghệ, tạo sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình và chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

Đối với phía cung cấp sản phẩm khoa học và công nghệ, sớm thực hiện các chính sách và biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm khoa học và công nghệ, kể cả giám định độ tin cậy, chất lượng và giá cả trước chuyển giao hoặc bán cho doanh nghiệp. Khuyến khích các cán bộ và tổ chức khoa học và công nghệ chấp nhận khó khăn thách thức, bám sát thực tiễn, đối mặt với mạo hiểm của thị trường để xây dựng các mô hình chuyển giao và ứng dụng nhanh kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Dành tỷ lệ thích đáng kinh phí từ NSNN đầu tư cho các sản phẩm khoa học và công nghệ có khả năng thương mại hóa và tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Hình thành và phát triển các tổ chức dịch vụ tư vấn, môi giới, mua bán, trao đổi công nghệ, cung cấp thông tin,... Xây dựng hệ thống các tổ chức dịch vụ chuyển giao và truyền bá công nghệ làm cầu nối giữa khoa học và sản xuất, phục vụ cho việc tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Đẩy nhanh tốc độ hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, trong đó chú trọng nội dung thể chế hóa việc góp vốn bằng bản quyền hoặc các hình thức sở hữu trí tuệ khác đối với sản phẩm nghiên cứu để đảm bảo cho nhà khoa học và các tổ chức khoa học và công nghệ có cống hiến thực sự có thể sáng tạo, sống và phát triển bằng chính kết quả lao động sáng tạo của mình.

3. VỀ PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Bộ Khoa học và Công nghệ đơn đốc và phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ để đảm bảo "đông về số lượng, mạnh về chất lượng". Trong đó, đặc biệt chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ cao, các tổng công trình sư, các nhà khoa học đầu đàn có trình độ quốc tế. Đồng thời hoàn thành xây dựng quy hoạch, kế hoạch chung về đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hoàn thành các đề án : Xây dựng và phát triển các tập thể, các tổ chức khoa học và công nghệ mạnh, đủ sức đảm nhiệm các nhiệm vụ khoa học có tầm cỡ quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ được học tập, đào tạo, giao lưu, hợp tác nghiên cứu với đồng nghiệp trên thế giới và khu vực. Khuyến khích, thu hút người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư, liên kết, hợp tác giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của nước nhà.

Song song với việc đào tạo cán bộ, áp dụng những chính sách nhằm khơi dậy động lực sáng tạo cho các nhà khoa học và công nghệ; trong đó, cùng với các chính sách trọng dụng, tôn vinh các tập thể và cá nhân có nhiều cống hiến, sẽ chú ý đặc biệt đến đãi ngộ và gắn trách nhiệm của nhà khoa học với kết quả nghiên cứu của mình. Có chính sách để các nhà khoa học có đóng góp xứng đáng cho đất nước được hưởng các đãi ngộ

thích đáng, đồng thời gắn chặt trách nhiệm của nhà khoa học với sản phẩm khoa học và công nghệ được tạo ra thông qua cơ chế phân chia lợi ích giữa các bên tạo ra và các bên ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ (nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà dịch vụ). Nhanh chóng sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện được chế độ hợp đồng lao động đối với cán bộ khoa học và công nghệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì hoàn thành các đề án : Nghị định về thống kê khoa học và công nghệ; tổ chức hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và các thư viện điện tử; cơ chế, chính sách đối với các phòng thí nghiệm trọng điểm; chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA cho phát triển khoa học và công nghệ.

4. VỀ TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG ĐIỂM

Đôn đốc và phối hợp với Trung tâm KHXXH&NV Quốc gia hoàn thành đề án: Đẩy mạnh nghiên cứu trong các lĩnh vực KHXXH, tổng kết thực tiễn và xây dựng luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Để giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, cần phát huy tự do sáng tạo và khai thác mọi tiềm năng trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận. Đồng thời, tăng cường quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ gắn liền với trách nhiệm về quyền hạn của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ. Sớm xây dựng và ban hành quy chế để đảm bảo thực hiện mục đích này.

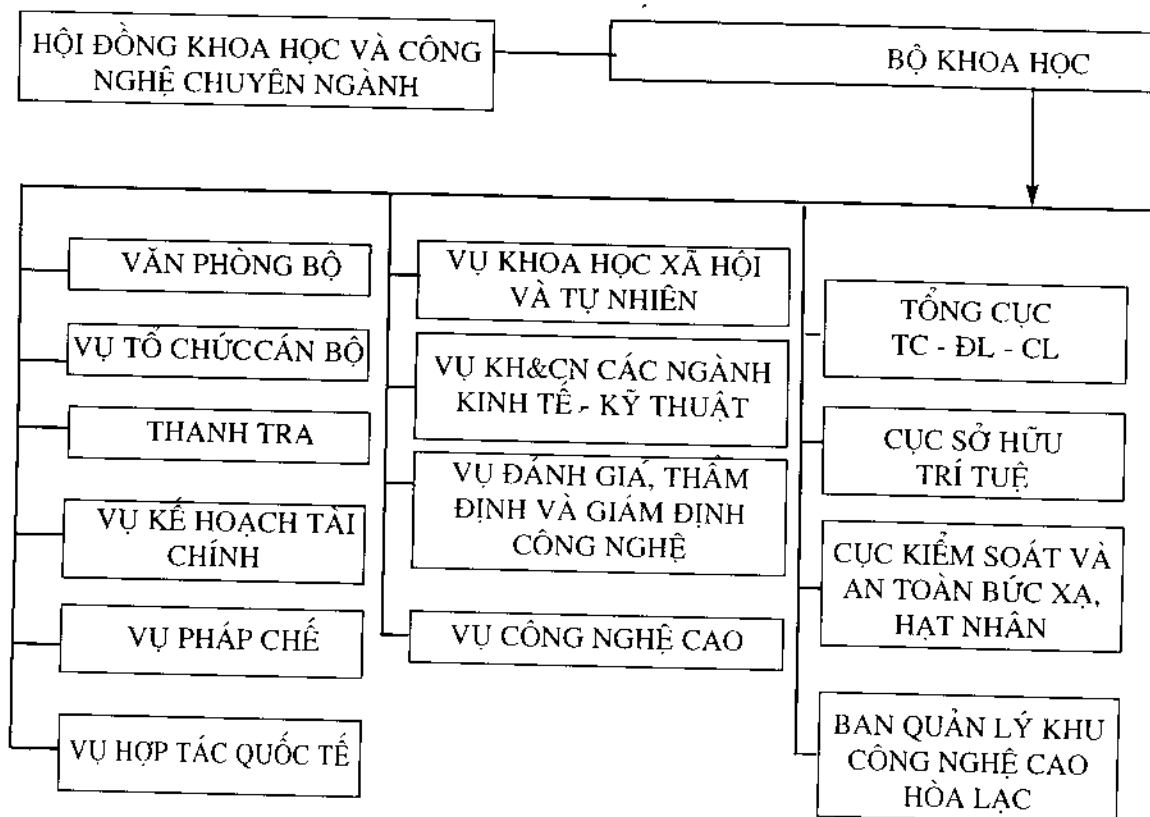
Đẩy mạnh chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, song song với việc tăng cường sự gắn kết các chương trình kinh tế-xã hội với các chương trình khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ tăng cường phối hợp với Bộ NN&PTNT, Bộ Thủy sản tập trung vào việc tạo cơ chế, chính sách cho các chương trình chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường sự phối hợp với các địa phương trong thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm nhằm tạo ra

động lực phát triển cho từng khu vực và từng vùng kinh tế. Trước mắt, tập trung vào các chương trình ứng dụng công nghệ phát triển giống cây trồng, vật nuôi và phát triển các mô hình công nghệ bảo quản và chế biến nông, lâm, hải sản nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Đồng thời, xây dựng và ban hành các chính sách ưu đãi để thu hút các nhà khoa học đến công tác ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì hoàn thành Đề án về cơ chế, chính sách phát triển các hướng công nghệ cao (thông tin, sinh học, vật liệu, cơ khí điện tử và tự động hóa) và phát triển có trọng điểm một số ngành công nghiệp công nghệ cao. Trước hết, phải lựa chọn và phát triển một số lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao đồng thời với việc hiện đại hóa các công nghệ truyền thông bằng công nghệ cao. Đổi mới tư duy trong phát triển công nghệ cao, chủ động tạo ra sự đột phá trong một số lĩnh vực kinh tế, một vài địa phương với những sản phẩm mũi nhọn, chủ lực với tốc độ tăng trưởng về doanh số và lợi nhuận hàng chục đến hàng trăm lần. Nếu không có sự tăng trưởng này, chúng ta sẽ khó thực hiện mục tiêu đưa đất nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Trên cơ sở đó, xây dựng các chính sách đặc biệt cho đầu tư phát triển công nghệ cao sát với điều kiện thực tế của nước ta.

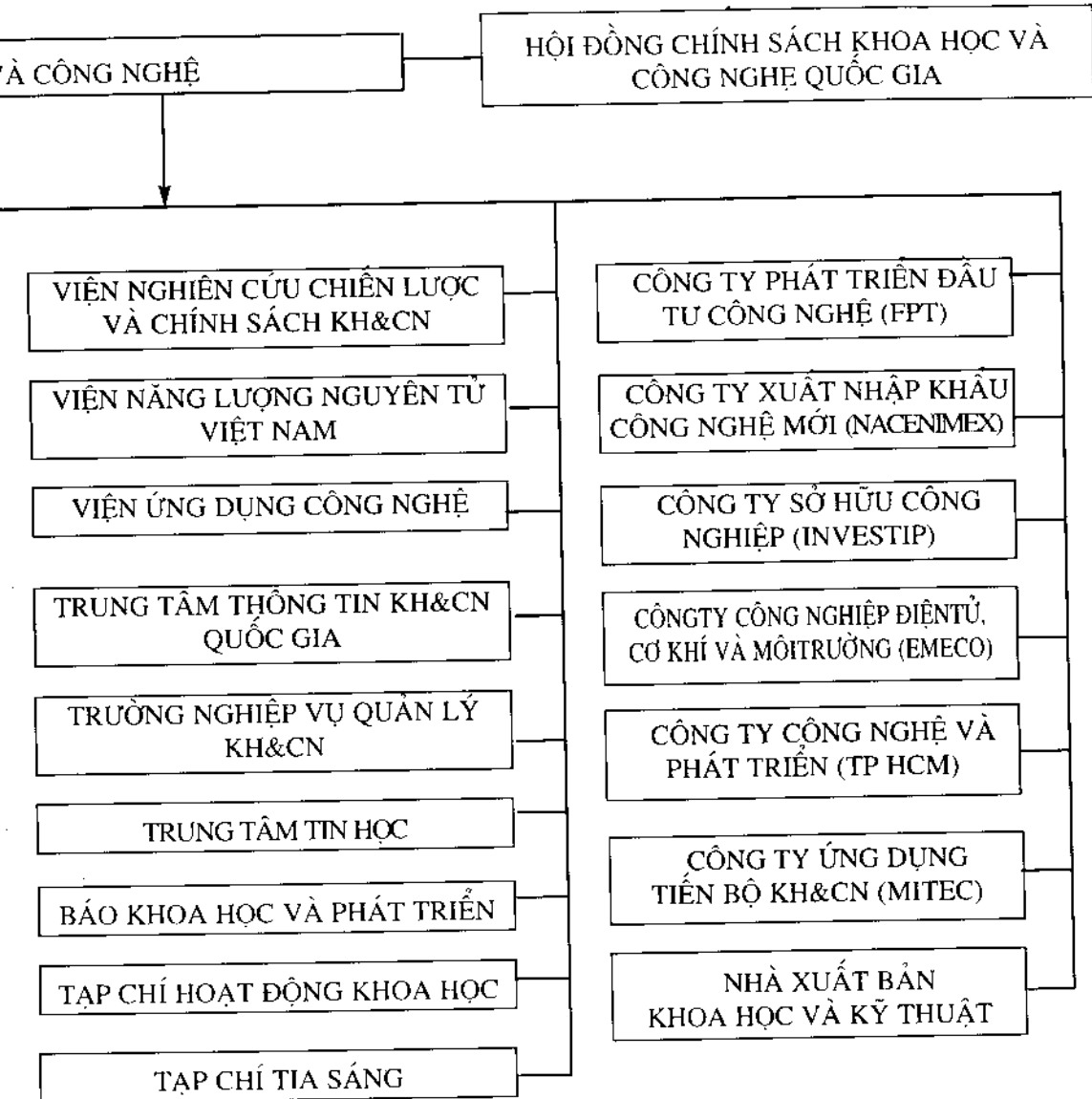
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ KHOA

(Từ tháng 8 năm 2002)



À CÔNG NGHỆ

n tháng 12 năm 2004)



Ngoài các đơn vị trên còn có:

- Văn phòng đăng ký các tổ chức KH&CN
- Văn phòng chương trình KT-KT về CNTT
- Văn phòng phối hợp phát triển môi trường KH&CN
- Trung tâm nghiên cứu và phát triển Vùng
- Đang xây dựng đề án thành lập trung tâm đánh giá KH&CN

KẾT LUẬN

Quá trình xây dựng và phát triển từ Ủy ban Khoa học Nhà nước đến Bộ Khoa học và Công nghệ ngày nay là một quá trình vừa làm, vừa thử nghiệm, vừa xây dựng tổ chức vừa cải tiến công tác, đặc biệt là sự đổi mới toàn diện các hoạt động quản lý KH&CN trong những năm gần đây hoà cùng xu thế đổi mới chung của đất nước. Trong quá trình vừa làm vừa thử nghiệm đó, nhận thức về nội dung và trách nhiệm quản lý thống nhất về khoa học và công nghệ sáng tỏ dần, nên UBKHNN, UBKHK-TNN, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước kia cũng như Bộ Khoa học và Công nghệ ngày nay đã được Chính phủ xác định chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn ngày càng đầy đủ, cụ thể và hợp lý hơn, cơ cấu tổ chức cũng ngày càng phù hợp với chức năng và nhiệm vụ được giao. Cơ sở vật chất được tăng cường dần từng bước. Đội ngũ cán bộ quản lý của Ủy ban, của Bộ phát triển tương đối nhanh; phần nhiều đã được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận và nghiệp vụ quản lý; từng chức danh đã được quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ cụ thể. Do đó hoạt động quản lý khoa học và công nghệ của Bộ ngày càng phát triển cả tầm rộng, chiều sâu và ngày càng có hiệu quả.

Trong 45 năm hoạt động, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước được các ngành, các địa phương ủng hộ và phối hợp chặt chẽ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã không ngừng khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện cho được trọng trách của một cơ quan tham mưu và quản lý thống nhất về khoa học và công nghệ của Đảng và Nhà nước và đã đạt được những thành tựu, những tiến bộ đáng kể phục vụ cho yêu cầu trước mắt cũng như mục đích lâu dài. Đó là kết quả của một quá trình phấn đấu bền bỉ của tập thể Lãnh đạo và đội ngũ cán bộ, công chức của Bộ.

Gần nửa thế kỷ ghi dấu ấn các bước trưởng thành của Bộ Khoa học và Công nghệ từ buổi đầu thành lập đến nay, Bộ đã đảm đương xuất sắc vai trò quản lý Nhà nước về KH&CN trong mỗi thời kỳ, từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đến hoạt động bảo vệ môi trường, tiêu

chuẩn - đo lường - chất lượng, bảo hộ sở hữu công nghiệp, xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN, xét duyệt trữ lượng khoáng sản, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân, thực hiện hợp tác quốc tế về KH&CN, xây dựng hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN. Đặc biệt là trong hơn một thập kỷ qua, Bộ KH&CN đã thực hiện quản lý toàn diện các hoạt động KH&CN, hướng các hoạt động này phục vụ đặc lực nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và hội nhập với khu vực, thế giới. Trong tổ chức và quản lý KH&CN, Bộ KH&CN luôn trung thành với mục tiêu gắn hoạt động KH&CN với phát triển kinh tế-xã hội và an ninh-quốc phòng. Mọi hoạt động KH&CN đều phải xuất phát từ những yêu cầu cụ thể của nền kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng nhằm phục vụ đặc lực cho mục tiêu phát triển. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ luôn phải rõ ràng, phù hợp nhằm phát huy tối đa hiệu quả của hoạt động quản lý Nhà nước theo phân công, phân cấp. Quản lý hoạt động KH&CN được thực hiện bằng nhiều biện pháp, nhiều công cụ như tổ chức, pháp chế, kế hoạch, đòn bẩy kinh tế, theo một cơ chế đồng bộ và khắc phục dần cơ chế quản lý hành chính bao cấp nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu-triển khai, đưa nhanh tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống, tăng cường và phát huy tiềm lực KH&CN, phục vụ đặc lực các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Bộ KH&CN luôn làm tốt chức năng tham mưu về KH&CN, cung cấp các luận cứ khoa học giúp Đảng và Chính phủ quyết định đúng đắn về mục tiêu, nhiệm vụ, phương châm, phương hướng và biện pháp phát triển cho từng thời kỳ, nhất là khi có những bước ngoặt lịch sử của đất nước. Bộ đã trình Bộ Chính trị và Hội đồng Chính phủ thông qua đường lối, phương châm, nhiệm vụ phát triển khoa học và kỹ thuật khi miền Bắc vừa bước vào thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế theo con đường XHCN; chuẩn bị để Ban Bí thư và Hội đồng Chính phủ ban hành các Nghị quyết 157-NQ/TƯ và 163/CP về phương hướng, chủ trương công tác khoa học-kỹ thuật trong thời chiến; đóng góp nhiều vào việc xây dựng Nghị quyết 37-NQ/TƯ của Bộ Chính trị (khoá VI, 1981) về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới; Nghị quyết 26/NQ/TƯ về chính sách KH&KT (1991) và Nghị quyết 02-NQ/TƯ của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển KH&CN

trong thời kỳ CNH, HĐH, kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khoá IX, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khoá IX. Các Nghị quyết đó đã làm chuyển biến nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vị trí và vai trò của KH&CN trong mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội và an ninh-quốc phòng.

Có thể nhận thấy, các thành tựu KH&CN trong 45 năm qua đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra thuộc hầu hết các lĩnh vực phát triển của đất nước. KH&CN đã cung cấp các cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chiến lược, chính sách quản lý xã hội, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, quy hoạch phát triển các vùng, các địa phương, các ngành kinh tế quốc dân. Nội lực KH&CN đã cho phép tiếp thu, nắm bắt và làm chủ nhanh chóng các công nghệ mới, đi thẳng vào công nghệ hiện đại, rút ngắn khoảng cách giữa nước ta với các nước tiên tiến trong khu vực ở những lĩnh vực như bưu chính viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, nghiên cứu và sản xuất các loại vắc xin phòng bệnh...

Mặc dầu vậy, KH&CN vẫn chưa giải quyết được một số tồn tại cố hữu như: mối liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất tuy đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế, do cơ chế quản lý vĩ mô chưa khuyến khích và buộc các doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh như một điều kiện sống còn để tồn tại và phát triển. Mặt khác, một số nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai còn chưa xuất phát từ nhu cầu thực sự của sản xuất kinh doanh, và kết quả tạo ra chưa đủ điều kiện để chuyển giao áp dụng trong sản xuất, đời sống. Nhiều tổ chức nghiên cứu-triển khai đã được thành lập trong các trường đại học và học viện, tuy nhiên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở nhiều trường đại học chưa thực sự sôi động và mạnh mẽ, tiềm lực nghiên cứu chưa được phát huy.

Thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng, từ năm 2001 đến nay, khi triển khai kế hoạch 5 năm và 20 chương trình KH&CN và XHNV trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005, công tác tổ chức và quản lý hoạt động KH&CN đã có bước chuyển biến quan trọng cùng với việc Luật

KH&CN chính thức có hiệu lực thi hành, sự ra đời của Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia, Quy chế Khu công nghệ cao và gần đây là Chiến lược phát triển KH&CN của Việt Nam đến năm 2010. Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN. Kinh phí đầu tư cho KH&CN đã tăng lên, nguồn kinh phí huy động cho KH&CN đã được đa dạng hoá, đạt gần 2% tổng chi ngân sách liên tục từ năm 2001 đến nay.

Lần đầu tiên, các nhiệm vụ KH&CN (và từ năm 2003, kể cả các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản) đã được xác định và tuyển chọn theo nguyên tắc công khai, công bằng, dân chủ và khách quan. Nhờ vậy, bước đầu đã tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và phát huy được tiềm năng sáng tạo trong hoạt động KH&CN. Các nhiệm vụ KH&CN được lựa chọn đã gắn kết tốt hơn với sản xuất và đời sống, có sản phẩm và địa chỉ ứng dụng cụ thể, nâng cao rõ rệt hiệu quả đầu tư cho KH&CN. Hệ thống quản lý Nhà nước về KH&CN được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương, cùng với công tác quản lý sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn-đo lường-chất lượng ngày càng được tăng cường, đã góp phần tích cực trong việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đất nước, thúc đẩy quá trình phát triển và hội nhập.

Cùng với những đổi mới căn bản trong công tác quản lý, tiềm lực KH&CN nước ta đã được tăng cường và có bước phát triển rõ rệt. Tới nay, nước ta có một lực lượng cán bộ KH&CN khá đông đảo, trong đó, có khoảng 40 ngàn người đang làm việc trực tiếp trong lĩnh vực KH&CN thuộc khu vực nhà nước. Hệ thống các tổ chức KH&CN thuộc mọi thành phần kinh tế cũng ngày càng được phát triển mở rộng. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các viện, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm thông tin KH&CN, thư viện cũng được tăng cường và nâng cấp. Đã xuất hiện một số tổ chức KH&CN thành công trong việc tạo lập mối liên kết hiệu quả giữa nghiên cứu khoa học-phát triển công nghệ và sản xuất, kinh doanh. Trong việc nâng cao tiềm lực KH&CN, ngoài việc tiếp tục đầu tư xây dựng các cơ sở nghiên cứu-triển khai, đã lựa chọn và đầu tư xây dựng 17 phòng thí nghiệm trọng điểm, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành 2 khu công nghệ cao Hoà Lạc và Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời, đã hình thành các trung tâm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại một số tỉnh, thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng,...

Với tiềm lực đó, KH&CN đã góp phần tích cực giúp nền kinh tế nước ta duy trì mức tăng trưởng cao trong những năm đầu của thế kỷ 21, nhờ việc tăng cường áp dụng và triển khai các kết quả nghiên cứu KH&CN vào thực tiễn đời sống. Khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới nói chung và vào quá trình đổi mới tư duy kinh tế nói riêng. Các kết quả điều tra cơ bản và nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của đất nước là cơ sở xây dựng luận cứ khoa học cho các phương án phát triển vùng, lãnh thổ. KH&CN đã góp phần quan trọng trong việc tiếp thu, làm chủ, thích nghi và khai thác có hiệu quả các công nghệ nhập từ nước ngoài. Nhờ đó năng lực công nghệ trong một số ngành sản xuất, dịch vụ đã được nâng lên đáng kể, đặc biệt trong các ngành bưu chính viễn thông, ngân hàng, khai thác dầu khí, đóng tàu và xây dựng. Nhìn khái quát, mặc dù còn nhiều khó khăn, tiềm lực KH&CN còn chưa đủ mạnh, thị trường KH&CN còn manh nha, việc tiếp cận các tiến bộ KH&CN còn hạn chế đối với vùng sâu, vùng xa, trình độ và năng lực công nghệ nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực, nhưng với sự thâm nhập ngày càng tăng của KH&CN vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và góp phần cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân, KH&CN đã và đang ngày càng khẳng định được vai trò của mình đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam.

Bước vào thế kỷ XXI, cuộc cách mạng KH&CN hiện đại có tác động sâu sắc tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Phát triển dựa vào KH&CN trở thành xu thế tất yếu đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn coi KH&CN là quốc sách hàng đầu. Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) khẳng định vai trò động lực, quốc sách hàng đầu của KH&CN đối với sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Đại hội IX của Đảng cũng khẳng định nước ta cần và có thể rút ngắn quá trình CNH, HĐH bằng cách phát triển mạnh mẽ năng lực KH&CN, nắm bắt và vận dụng sáng tạo những thành tựu KII&CN mới nhất của thế giới: "Con đường CNH, HĐH của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là

công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức độ cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về KH&CN, từng bước phát triển kinh tế tri thức" (Báo cáo Chính trị tại Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 4 năm 2001 về đường lối, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội).

Nước ta đang đứng trước những cơ hội và thách thức mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và xu thế phát triển dựa vào tri thức ngày càng sâu, rộng. Để KH&CN thực sự trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, chúng ta cần thực hiện đồng bộ 4 nhóm giải pháp lớn: đổi mới cơ chế quản lý KH&CN; phát triển tiềm lực KH&CN; xây dựng và phát triển thị trường KH&CN; và đẩy mạnh hội nhập quốc tế về KH&CN.

Để tồn tại và phát triển trong môi trường hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức, hơn bao giờ hết, KH&CN nước ta phải đi đầu và làm động lực vững chắc thúc đẩy tăng trưởng mọi mặt nền kinh tế quốc dân, giữ vững an ninh-quốc phòng, tiến tới đưa đất nước ta trở thành một quốc gia hùng mạnh trong khu vực. Để hoàn thành sứ mệnh đó, trước mắt, việc thực hiện Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 phải được coi là một bộ phận không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân.

*

* *

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Đảng và Nhà nước, luôn kế thừa và phát huy những thành tích đã đạt được, Ủy ban Khoa học Nhà nước, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ ngày nay đã tham mưu cho Đảng và Nhà nước ban hành kịp thời những chủ trương, chính sách, luật pháp về KH&CN, phục vụ tốt cho phát triển kinh tế-xã hội, chỉ đạo xây dựng hệ thống quản lý từ trung ương đến quận huyện, hình thành một số trung tâm khoa học mạnh song song với việc xây dựng mạng lưới các cơ quan nghiên cứu

khoa học và phát triển công nghệ trong cả nước. Đội ngũ nhân lực KH&CN nước ta cũng ngày càng trưởng thành, tăng về số lượng, mạnh về chất lượng, góp phần xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Với những thành tích xuất sắc trong quá trình hoạt động, Bộ KH&CN đã vinh dự được đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhất do Đảng và Nhà nước trao tặng nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thành lập (1999).

Phát huy những kết quả đạt được, trong 5 năm gần đây, với tinh thần chủ động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ KH&CN tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành và địa phương phấn đấu liên tục, bền bỉ để đưa tinh thần Nghị quyết Đại hội IX và Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về KH&CN vào cuộc sống. Ý thức trách nhiệm và tinh thần chủ động của Bộ KH&CN đã tạo ra những bước tiến đáng kể trong đổi mới cơ chế, chính sách, góp phần thúc đẩy phát triển KH&CN một cách hiệu quả, xây dựng và củng cố tiềm lực KH&CN của đất nước, gắn kết hoạt động KH&CN với phát triển kinh tế-xã hội và giáo dục-đào tạo. Hoạt động của Bộ KH&CN ngày càng được cải tiến, đổi mới và phát triển mở rộng, tích cực phấn đấu đưa KH&CN thực sự trở thành nền tảng và động lực của công cuộc CNH, HĐH đất nước, đưa nền KH&CN Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực vào năm 2010, cùng cả nước hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Bộ Khoa học và Công nghệ, Đảng và Nhà nước đã quyết định tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho tập thể cán bộ công chức viên chức Bộ Khoa học và Công nghệ. Phần thưởng cao quý này của Đảng và Nhà nước thể hiện sự đánh giá cao những thành tích xuất sắc của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý khoa học và công nghệ, các nhà khoa học đang làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong cả nước đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc suốt 45 năm qua.

MỤC LỤC

Lời nói đầu

3

THỜI KỲ NĂM 1959 ĐẾN NĂM 1965

A. Chức năng, nhiệm vụ	11
B. Cơ cấu tổ chức	12
1. Cơ quan lãnh đạo	12
2. Các cơ quan quản lý và hành chính sự nghiệp	15
3. Các cơ quan nghiên cứu khoa học và kỹ thuật	17
C. Những chủ trương và hoạt động chính	18
1. Xây dựng bộ máy quản lý	18
2. Xây dựng kế hoạch khoa học và kỹ thuật	19
3. Tổ chức và lãnh đạo phong trào cải tiến kỹ thuật	21
4. Quản lý cán bộ khoa học và kỹ thuật	22
5. Hợp tác quốc tế	23
6. Công tác quản lý kỹ thuật	24
7. Công tác thông tin - tư liệu khoa học và kỹ thuật	25
8. Chuẩn bị chuyển hướng tổ chức và hoạt động trước tình hình mới	26

THỜI KỲ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

A. Chức năng, nhiệm vụ	33
B. Cơ cấu tổ chức	35
1. Cơ quan lãnh đạo	35
2. Các cơ quan quản lý	35
3. Các cơ quan quản lý và hành chính sự nghiệp khác	36
4. Các cơ quan nghiên cứu khoa học và kỹ thuật	36
C. Những chủ trương và hoạt động chính	37
1. Tham mưu về công tác khoa học và kỹ thuật	38
2. Quản lý công tác nghiên cứu - triển khai	39
3. Quản lý hoạt động cải tiến kỹ thuật - hợp lý hóa sản xuất	42
4. Quản lý đo lường, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm	42
5. Quản lý tiềm lực khoa học và kỹ thuật	43
6. Phân công, phối hợp quản lý khoa học và kỹ thuật	47

THỜI KỲ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1985

A. Chức năng, nhiệm vụ	54
B. Cơ cấu tổ chức	58
1. Cơ quan lãnh đạo	58
2. Các cơ quan quản lý khoa học và kỹ thuật	58
3. Các cơ quan nghiên cứu khoa học	60
4. Các cơ quan kinh doanh, dịch vụ	60
5. Các cơ quan quản lý và hành chính sự nghiệp khác	60
6. Các hội đồng khoa học và kỹ thuật chuyên ngành, liên ngành	61
C. Những chủ trương và hoạt động chính	61
1. Tham mưu về khoa học và kỹ thuật	61
2. Kế hoạch hóa khoa học và kỹ thuật	62
3. Quản lý công tác tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	64
4. Quản lý hoạt động sáng kiến - sáng chế	65
5. Kiểm tra, xét duyệt trữ lượng khoáng sản	66
6. Quản lý xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và kỹ thuật	67
7. Xây dựng hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ quản lý KHKT	73

THỜI KỲ NĂM 1985 ĐẾN NĂM 1992

A. Chức năng, nhiệm vụ	83
B. Cơ cấu tổ chức	83
1. Về tổ chức	83
2. Về cán bộ lãnh đạo ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước	84
C. Những chủ trương và hoạt động chính	84
I. Công tác tham mưu	84
II. Công tác kế hoạch khoa học và công nghệ	86
III. Tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng	88
IV. Quản lý về điều tra điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	90
V. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	92
VI. Quản lý việc xét duyệt trữ lượng khoáng sản	94
VII. Đánh giá trình độ công nghệ sản xuất	95
VIII. Công tác xây dựng pháp luật khoa học và công nghệ	96
IX. Quản lý tiềm lực khoa học và công nghệ	98
X. Mở rộng quan hệ quốc tế về KH-CN	101
XI. Quản lý hoạt động KH-CN địa phương	108
XII. Kiện toàn tổ chức ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý KH-CN	108

THỜI KỲ NĂM 1993 ĐẾN NĂM 2002

A. Chức năng, nhiệm vụ	117
B. Cơ cấu tổ chức	121
1. Về tổ chức	121
2. Về cán bộ lãnh đạo Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường	123
C. Những chủ trương và hoạt động chính	123
I. Công tác tham mưu	123
II. Công tác kế hoạch khoa học và công nghệ	126
III. Công tác xây dựng và quản lý các chương trình KH&CN	128
IV. Tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng	131
V. Sở hữu công nghiệp	134
VI. Bảo vệ môi trường	138
VII. Xét duyệt trữ lượng khoáng sản	142
VIII. Thẩm định công nghệ và môi trường các dự án đầu tư và thẩm định phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ	143
IX. Công tác xây dựng pháp luật	144
X. Thanh tra khoa học, công nghệ và môi trường	146
XI. Thông tin tư liệu khoa học, công nghệ và môi trường	147
XII. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và môi trường	149
XIII. Công tác xây dựng tổ chức và đội ngũ cán bộ quản lý	150
XIV. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ	153

THỜI KỲ TỪ NĂM 2002 ĐẾN NAY

A. Bối cảnh quốc tế	159
B. Tư tưởng chủ đạo về phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010	161
C. Bộ khoa học và công nghệ trong những năm đầu thế kỷ 21	163
I. Chức năng nhiệm vụ	167
II. Cơ cấu tổ chức của Bộ	169
D. Một số thành tựu trong quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	169
I. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về KH&CN	171
II. Công tác kế hoạch khoa học và công nghệ	172
III. Quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước	174
IV. Quản lý đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ	176
V. Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng	179
VI. Công tác sở hữu trí tuệ	180
VII. Quản lý hoạt động năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, hạt nhân	182
VIII. Công tác thanh tra KH&CN	

IX. Công tác hợp tác quốc tế về KH&CN	183
X. Quản lý phát triển công nghệ cao	186
XI. Xây dựng hệ thống quản lý KH&CN	187
XII. Thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm	188
E. Những thành tựu trong phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	195
1. Tổ chức KH&CN	195
2. Nhân lực KH&CN	196
3. Về cơ sở vật chất	197
4. Về thông tin khoa học và công nghệ	197
5. Đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ	199
F. Một số thành tựu nổi bật về khoa học và công nghệ trong đời sống kinh tế - xã hội	199
G. Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới	203
I. Mục tiêu và định hướng	204
II. Các nhiệm vụ cụ thể	204

KẾT LUẬN

In 1000 bản, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty in Tạp chí Cộng sản
 Giấy phép xuất bản số: 241/QĐ-CXB, cấp ngày 28-10-2004
 In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-2004.

